Người ký: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Sóc Trăng

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 10/SXD-KTVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 6 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 5 NĂM 2024

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Bảng giá vật liệu xây dựng tại các địa bàn huyện, thị xã do các Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã cung cấp đến thời điểm công bố;

Căn cứ Bảng báo giá vật liệu xây dựng của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến thời điểm công bố;

Sở Xây dựng công bố thông tin giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 5 năm 2024.

* Một số nội dung cần lưu ý:

- Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có), Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể;

- Giá vật liệu xây dựng công bố dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không

dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành;

- Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh;

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố thông tin giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác;

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Hiện nay, do số lượng nhà cung cấp sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, vì vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng thì ngoài thông báo giá có trong Bảng công bố này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng của các nhà cung cấp khác;

- Hiện nay, do tình trạng khan hiếm nguồn cung vật liệu cát dùng để san lấp tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên tại thời điểm có nhu cầu tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng này áp dụng trong dự án, công trình, đề nghị các đơn vị liên hệ trực tiếp với các cửa hàng, nhà cung cấp có tên trong Bảng công bố này và các đơn vị khác (nếu có) để xác định cụ thể khối lượng mà các đơn vị này có thể cung cấp, từ đó lựa chọn áp dụng cho phù hợp;

- Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình;

- Tùy theo nhu cầu công bố thông tin giá vật liệu xây dựng hoặc chính sách kinh doanh mà các cửa hàng, nhà cung cấp cam kết gửi bảng báo giá đến Sở Xây dựng theo thời điểm hàng tháng, hàng quý hoặc cho đến khi có sự điều chỉnh, thay đổi về giá và chịu trách nhiệm về giá do đơn vị cung cấp. Vì vậy, đề nghị các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phải liên hệ trực tiếp các cửa hàng, nhà cung cấp này để được cung cấp giá vật liệu xây dựng phù hợp với thời điểm áp giá cũng như các chính sách bán hàng khác (nếu có).

Trường hợp các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phát hiện có một số loại vật liệu xây dựng trong Bảng công bố này còn chưa phù hợp với giá thị trường thì đề nghị cung cấp thông tin cụ thể (loại vật liệu, cửa hàng hoặc đơn vị cung cấp) để Sở Xây dựng xem xét, liên hệ đơn vị cung cấp giá xác minh và cập nhật kịp thời phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định.

(Đính kèm phụ lục và bảng báo giá của các cửa hàng, nhà cung cấp gửi Sở Xây dựng đến thời điểm công bố)./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Mã Phương Khanh

PHỤ LỤC

Mẫu số VII.2

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Đính kèm theo Công văn số 10/SXD-KTVL ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
1		Gạch xây	Gạch ống tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	9x9x19	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát		1.600	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát; ĐC: 252 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Gạch thẻ tuynel	viên		4,5x9x19			1.600		
			Gạch ống tuynel	viên		8x8x18			1.450		
			Gạch thẻ tuynel	viên		4x8x18			1.450		
			Gạch không nung ống	viên	QCVN 16:2019/BXD	9x9x19	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát.		1.820	Giá tại kho, địa chỉ: 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
			Gạch không nung ống	viên		8x8x18			1.650		
			Gạch không nung thẻ	viên		4x8x18			1.510		
			Gạch không nung Block	viên		9x19x39			9.000		
			Gạch không nung Block	viên		19x19x39			16.000		
2		Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic loại 1) W màu nhạt	m2		kích thước 300x600 (8viên/thùng/1,44m2)			206.971		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G màu nhạt	thùng		kích thước 300x300 (11viên/thùng)			196.079		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G màu nhạt	m2		kích thước 400x400 (8viên/thùng/1,28m2)			179.739		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G màu nhạt	m2		kích thước 600x300 (8viên/thùng/1,44m2)			266.884		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G màu đậm	m2		kích thước 600x300 (8viên/thùng/1,44m2)			288.671		
			Gạch thạch anh (Gratite hạt mè loại I) G màu nhạt	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,44m2)			234.205		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch thạch anh (Gratite hạt mè loại I) G màu nhạt	m2	TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991	kích thước 800x800 (3viên/thùng/1,92m2)	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ		299.564	Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ; ĐC: 51/1A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; ĐT:02923 831091
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G màu nhạt	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,44m2)			266.884		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G màu đậm	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,44m2)			288.671		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G màu nhạt	m2		kích thước 600x1200 (2viên/thùng/1,44m2)			397.604		
			Gạch thạch anh (loại I) G màu nhạt	m2		kích thước 900x900 (2viên/thùng/1,62m2)			386.710		
			Gạch thạch anh (loại I) P bóng kiếng màu nhạt	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,44m2)			255.992		
			Gạch thạch anh (loại I) P bóng kiếng màu đậm	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,44m2)			299.564		
			Gạch thạch anh (loại I) P bóng kiếng màu nhạt	m2		kích thước 800x800 (3viên/thùng/1,92m2)			321.351		
			Gạch thạch anh (loại I) P bóng kiếng màu đậm	m2		kích thước 8000x80 (3viên/thùng/1,92m2)			343.137		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP màu nhạt	m2		kích thước 600x300 (8viên/thùng/1,44m2)			234.205		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP màu nhạt	m2		kích thước 600x600 (4viên/thùng/1,44m2)			234.205		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP màu nhạt	m2		kích thước 800x800 (3viên/thùng/1,92m2)			310.457		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP màu nhạt	m2		kích thước 900x900 (2viên/thùng/1,62m2)			397.604		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP 120x60 màu nhạt	m2		2viên/thùng/1,44 m2			397.604		
			Gạch Ceramic men mờ, Mã số: 2525BAOTHACH001, 2525CARARAS002, 2525TAMDAO001	m2		Kích thước 250x250			147.182		
			Gach Ceramic men bóng; Mã số: 2540CARARAS001	m2		Kích thước 250x400			147.182		
			Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 300, 345, 387	m2		Loại 300x300			162.545		
			Gạch Ceramic men mờ; Mã số: 3060COTTON001, 3060RETRO001, 3060RETRO002, D3060RETRO001,3060TIENSA003	m2		Kích thước 300x600			244.545		
			Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005,3060AMBER007 3060AMBER008,3060DELUXE001 3060DELUXE002,3060DELUXE003, 3060DELUXE004,3060DELUXE005, 3060DELUXE006,3060DELUXE007, 3060DELUXE008,3060DELUXE009, 3060ROXY001, 3060ROXY002, 3060ROXY003, 3060ROXY004, 3060ROXY005, 3060ROXY006, 3060SNOW001	m2		Kích thước 300x600			244.545		
			Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 469, 475, 484, 485	m2		Kích thước 400x400			157.545		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn; Mã số: 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL010-H+, 4080REGAL011-H+. 4080REGAL018-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+,4080FAME002-H+, 4080FAME003-H+,4080FAME004-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	Kích thước 400x800	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm		295.272	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Sóc Trăng	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm; ĐC: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 1900636565 - 0913456722
			Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006	m2		Kích thước 300x600			200.000		
			Gạch Granite men mờ; Mã số: 4040CLG001, 4040CLG002, 4040DASONTRA001LA, 4040GREENERY002, 4040GREENERY003, 4040GREENERY004, 4040GREENERY005, COTTOLA	m2		Kích thước 400x400			196.272		
			Gạch Granite men bóng; Mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP	m2		Kích thước 600x600			220.000		
			Gạch Granite men mờ; Mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2		Kích thước 400x400			220.000		
			Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 4GA01	m2		Kích thước 400x400			249.272		
			Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060DB006, 6060DB014, 6060DB038	m2		Kích thước 600x600			288.909		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Granite men mờ kháng khuẩn; Mã số: 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON009-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m2		Kích thước 800x800			314.091		
			Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080DB100, 8080DB006	m2		Kích thước 800x800			359.363		
			Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2		Loại 800x800			431.727		
			Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 100DB016	m2		Kích thước 1000x1000			583.000		
			Gạch Granite men mờ kháng khuẩn; Mã số: 100ROME002-H+, 100ROME003-H+	m2		Kích thước 1000x1000			500.000		
			Gạch Granite bóng kiến kháng khuẩn; Mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120SNOW001-FP-H+,	m2		Kích thước 600x1200			542.272		
			Gạch ốp trang trí	hộp	QCVN 16:2019/BXD	kích thước 100x330 (30 viên/hộp)			252.000		
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ (có đầu len)	m2		kích thước 300x600			210.000		
			Gạch ốp Ceramic (có đầu len)	m2		kích thước 400x800			234.000		
			Gạch ốp Ceramic (bộ đậm nhạt)	m2		kích thước 400x800			252.000		
			Gạch ốp Ceramic (mài mặt)	m2		kích thước 400x800			288.000		
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 600x600			132.000		
			Gạch lát nền Porcelain men bóng	m2		kích thước 600x600			190.000		
			Gạch lát nền Porcelain matt	m2		kích thước 600x600			210.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 800x800			287.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 600x1200	Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu		694.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ ĐT: 02922 222035 - 0903 794190 - 0946 990238
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 800x1200			863.000		
			Gạch lát nền Porcelain	m2		kích thước 1000x1000			563.000		
			Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2		kích thước 500x500			130.000		
			Gạch ốp Ceramic (đầu len)	m2		kích thước 300x600			150.000		
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 600x600			132.000		
			Gạch ốp trang trí	hộp	QCVN 16:2017/BXD	kích thước 200x400(12			144.000		
			Gạch lát sàn	hộp		kích thước 300x300 (11 viên/hộp)			144.000		
			Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2		kích thước 500x500			130.000		
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ (có đầu len)	m2		kích thước 300x600			114.000		
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 500x500			96.000		
			Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2		kích thước 600x600			132.000		
			Gạch ốp Porcelain matt	m2	QCVN 16:2019/BXD	kích thước 300x600			222.000		
			Gạch ốp Porcelain bóng mài	m2		kích thước 300x600			210.000		
			Gạch lát nền Porcelain matt	m2		kích thước 600x600			210.000		
			Gạch lát nền Porcelain (màu Đen, Trắng)	m2		kích thước 800x800			375.000		
			Gạch Granite in kỹ thuật số: PGM3601, 3602..., PGP3601, 3602,..., PM3680, ...	m2		Kích thước 300x600			327.273		
			Gạch Granite in kỹ thuật số: PGM4801, 4802, 4803...	m2		Kích thước 400x800			395.273		
			Gạch Granite in kỹ thuật số: PGM6601, 6602,..., PGB 6601, 6602,..., PTL661, PEM6601, 02,...	m2		Kích thước 600x600			317.273		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Granite in kỹ thuật số: PGB8801, 8802,..., PGM8801, 8802...	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	Kích thước 800x800	Cty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera		385.273	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera; ĐC: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 0243.543.0726
			Gạch Granite double-charge PG1, PG2, PG3, PG4, PG58801, 02...	m2		kích thước 800x800			459.174		
			Gạch Ceramic kỹ thuật số PCM3602, 3603,...PCM3610, 3611,...PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639...	m2		Kích thước 300x600			211.273		
			Gạch Ceramic kỹ thuật số: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2		Kích thước 300x450			183.273		
			Gạch Ceramic kỹ thuật số:PUM, PKS, PCM3301, 02, 03..., PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303, ...	m2		Kích thước 300x300			187.273		
			Gạch Ceramic Cotto: D401, 402,...413, PD401, 402,...413	m2		kích thước 400x400			185.273		
			Gạch Ceramic kỹ thuật số: GM, KM, H, KQ501, 502, 503, 505,...519,...	m2		kích thước 500x500			173.273		
			Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số: PSM, PVHP, PBS6601, 660,, 6603,...	m2		kích thước 600x600			233.273		
			Gạch Tezzarro màu sắc: vàng, xám đen, đỏ	m2	TCVN 7744:2013	kích thước 400x400x30 (±2mm)	Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng		98.182	Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô TP. Sóc Trăng (bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu)	Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng; 67, Phạm Hùng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 02993 838777-616841; 0979 848557
			Gạch Tezzarro màu sắc: xanh	m2		kích thước 400x400x30 (±2mm)			100.000		
			Gạch Tezzarro màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	kích thước 400x400x30mm (+/-2)	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang		107.400	Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang, ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang,ĐT: 0296 3953666 -
			Gạch Tezzarro màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2		kích thước 400x400x30 (+/-2)			102.700		
			Gạch không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	kích thước 190x190x390			13.900		
			Gạch không nung (Block)	viên		kích thước 100x190x390			8.300		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch không nung (Block)	viên		kích thước 45x90x190			1.560		0909 954316
			Gạch bê tông tự chèn -màu vàng	m2	TCVN 6476:1999	kích thước 150x150, dày 60 (±3)			214.800		
			Gạch bê tông tự chèn màu xanh, đỏ	m2		kích thước 150x150, dày 60 (±3)-			222.400		
3		**Đá xây dựng**	Đá 1x2 Vũng Tàu	m3					393.636		
			Đá 1x2 Tân Uyên	m3					405.455		
			Đá 4x6 Tân Uyên	m3					343.636		
			Đá 1x2 Sàng 22 Antraco	m3					443.636		
			Đá 1x2 Sàng 25 Antraco	m3					443.636		
			Đá 1x2 Sàng 27 Antraco	m3					431.818		
			Đá 4x6 quy chuẩn Antraco	m3					420.909		
			Đá 4x6 loại 1 Antraco	m3					386.364		
			Đá 4x6 loại 2 Antraco	m3					369.091		
			Đá 5x7 Antraco	m3					382.727		
			Đá mi sàng Antraco	m3					364.545		
			Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1	m3					384.545		
			Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2	m3	TCVN 8859:2011; Cường độ đá gốc>60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006)				338.182		
			Đá 2x4 Antraco	m3					443.636	Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	Công ty TNHH Ba Xuyên; 242 Điện Biên Phủ, P8, TPST; ĐT: 02993612890-02992211890
			Đá (15x20) Antraco	m3			Công ty TNHH Ba Xuyên		404.545		
			Đá (20x30) Antraco	m3					461.818		
			Đá (30x40) Antraco	m3					427.273		
			Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco	m3					482.727		
			Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco	m3					470.909		
			Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco	m3					488.182		
			Đá (1x1,9) ly tâm Antraco	m3					493.636		
			Đá (1x1,6) ly tâm Antraco	m3					522.727		
			Đá mi sàng ly tâm Antraco	m3					419.091		
			Cát nhân tạo Antraco	m3					394.545		
			Đá 0x4 Dmax 25 Antraco	m3					388.182		
			Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco	m3					360.909		
			Đá 0x4 loại 1 Antraco	m3					363.636		
			Đá 0x4 loại 2 Antraco	m3					343.636		
			Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco	m3					441.818		
			Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco	m3					424.545		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		433.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					435.000		
			Đá 0x4 xanh xám	m3					330.000		
			Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang , địa chỉ: 316/1A, đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1858/TB-SXD ngày 09/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).								
			Cty TNHH MTV khai thác & chế biến đá An Giang, địa chỉ: Khóm Tô Bình, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1858/TB-SXD ngày 09/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).								
			Cty TNHH Liên doanh Antraco, địa chỉ: Ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1858/TB-SXD ngày 09/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).								
4		**Cát xây dựng**	Cát vàng	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Ba Xuyên		329.091	Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	Công ty TNHH Ba Xuyên; 242 Điện Biên Phủ, P8, TPST; ĐT: 02993612890-02992211890
			Cát vàng	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		330.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272
			Cát lấp	m3					230.000		
5		**Thép xây dựng**	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112 - TCVN 1651:2018	Thép cuộn	TAYDO STEEL Co., LTD		14.150	Giá giao hàng trên địa bàn TP Sóc	TAYDO STEEL Co., LTD
			Đường kính 8mm CT3	kg					14.150		
			Đường kính 10mm SD295A	cây					87.780		
			Đường kính 12mm CB300	cây					139.223		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 14mm CB300	cây		Thép thanh vằn			190.950	Trăng	ĐT: 0292.3841822
			Đường kính 16mm SD295A	cây					247.095		
			Đường kính 18mm CB300	cây					316.778		
			Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112 - TCVN 1651:2018; ISO 9001:2015	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Đường kính 8mm CB240	kg					18.000		
			Kẽm buộc	kg					19.700		
			Đường kính 10mm SD295	cây		Thép thanh vằn			111.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					173.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây					236.000		
			Đường kính 16mm SD295	cây					304.000		
			Đường kính 18mm CB300	cây					386.000		
			Đường kính 20mm CB300	cây					475.000		
			Đường kính 6mm CB240-T; CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH thép Vina kyoei		15.275	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH thép Vina kyoei; ĐC: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ĐT: 02543 876277 - 0283 8244248 - 02923 797798
			Đường kính 8mm CB240-T; CB300-T	kg					15.275		
			ĐK 10mm CB300V	kg		Thép thanh vằn			15.275		
			ĐK 10mm SD295A	kg	JIS G 3112:2020				15.275		
			ĐK 10mm CB400-V	kg					15.275		
			ĐK 10mm SD490	kg					15.275		
			ĐK 10mm CB500-T	kg					15.275		
			ĐK 12-25mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.275		
			ĐK 12-32mm SD390	kg	JIS G 3112:2020				15.275		
			ĐK 12-32mm SD490	kg					15.275		
			ĐK 12-32mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.275		
			ĐK 12-32mm CB500-T	kg					15.275		
			ĐK 35mm SD390	kg	JIS G 3112:2020				15.475		
			ĐK 36mm SD490	kg					15.475		
			ĐK 36mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.475		
			ĐK 36mm CB500-T	kg					15.475		
			ĐK 38-40mm CB400-V	kg					15.575		
			ĐK 40mm SD490	kg	JIS G 3112:2020				15.575		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			ĐK 40mm CB500-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.575		
			ĐK 14-18mm SS400	kg	JIS G 3101:2020	Thép tròn trơn			16.025		
			ĐK 20-25mm SS400	kg					16.125		
			ĐK 28-32mm SS400	kg					16.325		
			ĐK 36-40mm SS400	kg					16.525		
			V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	JIS G 3192:2008	Thép góc			16.525		
			V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.525		
			V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.525		
			V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.525		
			V100x100x10; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.625		
			Đường kính 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn			16.660		
			Đường kính 8mm CB240T	kg					16.660		
			Đường kính 10mm CB240T	kg					16.800		
			Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	JIS G3112:2010; TCVN 1651-2:2018	Thép cây vằn	Pomina		16.860	Giá bao gồm vận chuyển	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ; ĐC: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923 844966
			Đường kính 12-20mm CB300V	kg					16.710		
			Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg					16.860		
			Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg					16.710		
			Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg					16.510		
			Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-18				16.960		
			Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg					16.810		
			Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg					17.510		
			Đường kính 6-10mm CB240T	kg	QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M	Thép cuộn	Công ty Cổ phần thép Hoà Phát Dung Quất		14.530	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương; ĐC: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0909406816
			ĐK 10mm CB300V; GR40	kg		Thép thanh vằn			14.880		
			ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg					14.880		
			ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg					15.180		
			ĐK 10mm CB400V; CB500V;	kg					15.080		
			ĐK 12-32mm CB400V; CB500V;	kg					15.080		
			ĐK 36-40mm CB400V; CB500V;	kg					15.380		
			Đường kính 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn (VAS)			15.040		Công ty Cổ phần Tập đoàn
			Đường kính 8mm CB240T	kg					15.040		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			ĐK 10mm GR40	kg	QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M -20	Thép thanh vằn (VAS)	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn		15.260	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn; ĐC: 193, Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TPHCM ĐT: 036.324.7375
			ĐK 12-20mm CB300V; GR40	kg					15.260		
			ĐK 10mm CB400V; CB500	kg					15.090		
			ĐK 12-32mm CB400V; CB500	kg					15.090		
			ĐK 36mm CB400V; CB500	kg					15.390		
6		Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu: bê tông; rộng: 33cm, dài: 42 cm; trọng lượng: 4 kg, 10 viên/m2	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam		16.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam; ĐC: 117-119 Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sau, Quận 3, TPHCM; ĐT: 02873000589-0906 553808
			Ngói nóc	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3 kg, 3,3 viên/m2			26.500		
			Ngói cuối nóc	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 4,8 kg			38.200		
			Ngói rìa	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3,1 kg, 3,3 viên/m2			26.500		
			Ngói cuối rìa	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 2,9 kg			33.000		
			Ngói ghép 2	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 4 kg; 3,5 viên/m2			33.000		
			Ngói cuối mái	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3,3 kg			38.200		
			Ngói chạc 3	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 5,1 kg			44.600		
			Ngói chạc 4	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 6,4 kg			44.600		
			Ngói lợp	viên		kích thước 300x405			24.545		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ngói rìa	viên	TCVN 9133:2011	Ngói phụ kiện	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm		37.545	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Sóc Trăng	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0909921829
			Ngói cuối rìa	viên		Ngói phụ kiện			62.545		
			Ngói nóc có gờ	viên		Ngói phụ kiện			36.364		
			Ngói ốp cuối nóc trái	viên		Ngói phụ kiện			63.636		
			Ngói ốp cuối nóc trái	viên		Ngói phụ kiện			63.636		
			Ngói chạc ba	viên		Ngói phụ kiện			86.364		
7		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		Công ty Cổ phần Tôn Pomina		61.601	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Tôn Pomina; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ĐT: 0254 3922516-0902076388
			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m					64.676		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m					80.195		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m					88.189		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m					94.955		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m					100.896		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m					106.545		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,40mmx1200mm TCT G550	m					98.217		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,45mmx1200mm TCT G550	m					106.370		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,50mmx1200mm TCT G550	m					113.641		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,55mmx1200mm TCT G550	m					120.648		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m					73.805		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m					79.040		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m					92.390		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m					100.900		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m					109.280		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M-15				117.190		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m					134.265		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,4mmx1200mm APT G550	m					113.978		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m					124.636		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m					132.689		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m					142.173		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m					133.111		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m					142.583		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m					151.183		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	m					163.883		
			Tôn lạnh AZ70-0,21x1200mm	m	TCVN 7471:2005; TCVN 7470:2005; JIS G 3321:2019; JIS G 3322:2019		Phương Nam (SSSC- Việt Nhật)		57.000	Giá giao tại kho của Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng	Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng. ĐC: Xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. ĐT: 2993 839292 - 0975231219
			Tôn lạnh AZ70-0,24x1200mm	m					62.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,30x1200mm	m					70.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,35x1200mm	m					83.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,40x1200mm	m					94.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,45x1200mm	m					107.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,40x1200mm	m					101.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,45x1200mm	m					113.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,50x1200mm	m					125.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,55x1200mm	m					135.000		
			Tôn lạnh AZ150-0,51x1200mm	m					132.000		
			Tôn lạnh AZ150-0,56x1200mm	m					166.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,25x1200mm	m					65.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,30x1200mm	m					79.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,35x1200mm	m					94.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,40x1200mm	m					107.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,45x1200mm	m					119.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,50x1200mm	m	JIS G 3322:2019;				135.000		2993 839292 - 0975231219
			Tôn lạnh AZ70-0,25x1200mm	m					66.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,30x1200mm	m					72.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,35x1200mm	m					88.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,40x1200mm	m					101.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,45x1200mm	m					113.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,50x1200mm	m					125.000		
			Tôn lạnh AZ150-0,50x1200mm	m					132.000		
			Tôn lạnh màu - Win Color - 0,35x1200mm	m			Đông Á		94.000		
			Tôn lạnh màu - Win Color - 0,40x1200mm	m					107.000		
			Tôn lạnh màu - Win Color - 0,45x1200mm	m					119.000		
			Tôn lạnh màu - Win Color - 0,50x1200mm	m					135.000		
			Tôn lạnh màu - 0,45x1200mm	m			Đông Á, Phương Nam		131.000		
			Tôn lạnh màu - 0,50x1200mm	m					147.000		
			Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC (dài 1.080mm, DTSD 1.000mm)	m					170.000		
			Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC (dài 1.120mm, DTSD 1.050mm)	m					170.000		
			Ngói nhựa ASA/PVC (rộng 1.050 mm, DTSD 960mm)	m					170.000		
			Tấm úp nốc mái tôn 5 sóng (dài 1.080mm, DTSD 1.000mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp nóc mái tôn 6 sóng (dài 1.120mm, DTSD 1,050mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp nóc mái ngói (rộng 1.050mm, DTSD 960mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp sườn mái (dài 1.050mm, DTSD 1.020mm)	tấm	TCCS 01:2021/HH		Hợp Hưng		140.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trân; ĐC: 42A, Khu vực Thạnh Mỹ, Phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 0902313787-0939089008
			Tấm viền mái (dài 1.150mm, DTSD 1.100mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp góc mái chạc 3 (300x240x240mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp đuôi mái dài 300mm	tấm					90.000		
			Tấm diềm hiên mái (dài 1.050mm, DTSD 960mm)	tấm					140.000		
			Úp góc nóc mái (dài 300mm, rộng 90mm, cao 220mm)	tấm					90.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tấm ốp tường	tấm					140.000		
			Tấm ốp đỉnh mái 4	tấm					170.000		
			Nắp phụ kiện ASA/PP	cái					2.000		
			Đinh vít (dài 6.7mm)	cái	không có thông tin				1.000		
8		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg			85.000	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát; ĐC: 252 Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Xi măng Sao Mai PCB 40	bao		bao = 50kg			88.000		
			Xi măng Tây đô PCB 40	bao	TCVN 6016:2011	bao = 50kg			78.000		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6016:2009	bao = 50kg			75.000		
			Xi măng Cửu Long PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg	Công ty Cổ phần 720		77.222	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần 720. ĐC: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ. ĐT: 02923841099-0918415991
			Xi măng Cửu Long 2 PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Fujipro PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Top one PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng 720 cần Thơ PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Greencem PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng American cement PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Mekong Cement PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao		bao = 50kg			79.074		
			Xi măng Fujipro đa dụng - Fujipro high - S PCB40	bao		bao = 50kg			78.148		
			Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020; TCVN 7711:2013;	bao = 50kg			1.325.000	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên; ĐC: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, P,Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT: 0283.915617
			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn		bao = 50kg			1.218.519		
			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao = 50kg			1.546.296		
			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 MS bền Sulfat	tấn		bao = 50kg			1.371.296		
			Xi măng Power Cemment	tấn		bao = 50kg			1.018.519		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Starmax PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao = 50kg	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam		83.636	Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng VLXD tại Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam; ĐC: Tầng 7, Toà nhà An Phú Plaza, số 117-119, Lý Chính Thắng, P7, Q3, TPHCM; ĐC: (028) 73000589
			Xi măng Starpro PCB50 dạng xá	tấn					1.573.000		
			Xi măng Tophome PCB 40 (bao màu cam)	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao = 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Đỉnh Cao		91.667	Giá áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần xi măng Đỉnh Cao; ĐC: 36A Phan Đăng Lưu, Phường 9, quận Phú Nhuận; ĐT: 08.7300.9699-0908.240.249
			Xi măng Tophome PCB 40 (bao màu xanh)	bao		bao = 50kg			88.889		
9		Vật tư ngành nước	Ống uPVC	m	BS EN ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006	Ø21mm x 1,6mm			8.909		
			Ống uPVC	m		Ø27mm x 1,8mm			12.818		
			Ống uPVC	m		Ø34 mm x 2mm			17.818		
			Ống uPVC	m		Ø42 mm x 2,1mm			23.727		
			Ống uPVC	m		Ø49 mm x 2,4mm			31.000		
			Ống uPVC	m		Ø60 mm x 2mm			32.727		
			Ống uPVC	m		Ø60 mm x 2,8mm			45.182		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 1,7mm			41.636		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 2,9mm			70.727		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 3,8mm			91.182		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 3,2mm			99.545		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 3,8mm	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam		117.091	Giá áp dụng ở huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam; ĐC: Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: (0274) 3589544
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 4,9mm			150.000		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 3,5mm			159.545		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 4,3mm			196.091		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 7,3mm			328.091		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 5,1mm			303.818		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 6,6mm			390.727		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 8,7mm			509.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø25 x 2,0mm			9.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø32 x 2,4mm			16.091		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø50 x 3,7mm			37.091		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø63 x 4,7mm			59.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø75 x 5,6mm			84.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø90 x 6,7mm			120.545		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø110 x 8,1mm			180.545		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø125 x 9,2mm			232.455		
			Ống nhựa PE PN12,5	m	ISO 4427-2:2007	Ø160 x 11,8mm			376.273		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø180 x 13,3mm			479.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø200 x 14,7mm			587.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø315 x 23,2mm			1.448.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø400 x 29,4mm			2.326.364		
			Ống uPVC (hệ inch)D21x1.6mm	m		D21x1.6mm			8.800		
			Ống uPVC (hệ inch)D27x1.8mm	m		D27x1.8mm			12.400		
			Ống uPVC (hệ inch)D34x2.0mm	m		D34x2.0mm			17.500		
			Ống uPVC (hệ inch)D42x2.1mm	m		D42x2.1mm			23.200		
			Ống uPVC (hệ inch)D49x2.4mm	m		D49x2.4mm			30.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D60x2.0mm	m	Tiêu	D60x2.0mm			31.900		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống uPVC (hệ inch)D60x2.8mm	m	chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93/TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009	D60x2.8mm			44.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D90x2.9mm	m		D90x2.9mm			68.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D90x3.8mm	m		D90x3.8mm			89.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D114x3.8mm	m		D114x3.8mm			114.300		
			Ống uPVC (hệ inch)D114x4.9mm	m		D114x4.9mm			146.400		
			Ống uPVC (hệ inch)D140x4.1mm	m		D140x4.1mm			164.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D168x5.0mm	m		D168x5.0mm			234.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D168x7.3mm	m		D168x7.3mm			320.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D220x6.6mm	m		D220x6.6mm			381.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D220x8.7mm	m		D220x8.7mm			497.500		
			Ống uPVC (hệ mét)D110x4.2mm	m	Tiêu chuẩn/Standard: ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002	D110x4.2mm			150.300		
			Ống uPVC (hệ mét)D140x5.4mm	m		D140x5.4mm			229.400		
			Ống uPVC (hệ mét)D160x6.2mm	m		D160x6.2mm			287.400		
			Ống uPVC (hệ mét)D200x7.7mm	m		D200x7.7mm			445.000		
			Ống uPVC (hệ mét)D250x9.6mm	m		D250x9.6mm			725.000		
			Ống uPVC(hệ mét)D280x10.7mm	m		D280x10.7mm			865.300		
			Ống uPVC(hệ mét)D315x9.2mm	m		D315x9.2mm			811.700		
			Ống HDPE(PE100)D25 x 2.0mm	m	Ống HDPE - PE100 Tiêu chuẩn/Standard: TCVN 7305-2:2008 / ISO 4427-2 :2007; ISO 4427-2:2019, ISO 4427-3:2019 DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; DIN	D25 x 2.0mm	Cty Cổ phần DNP Holding		9.790	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (tới chân công trình)	Cty Cổ phần DNP Holding; ĐC: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 - 0933699972 - Hotline 18001209
			Ống HDPE(PE100)D32 x 2.0mm	m		D32 x 2.0mm			13.140		
			Ống HDPE(PE100)D40 x 2.4mm	m		D40 x 2.4mm			20.030		
			Ống HDPE(PE100)D50 x 3.0mm	m		D50 x 3.0mm			30.730		
			Ống HDPE(PE100)D63 x 3.8mm	m		D63 x 3.8mm			49.130		
			Ống HDPE(PE100)D75 x 4.5mm	m		D75 x 4.5mm			70.060		
			Ống HDPE(PE100)D90 x 5.4mm	m		D90 x 5.4mm			99.430		
			Ống HDPE(PE100)D110 x 6.6mm	m		D110 x 6.6mm			150.640		
			Ống HDPE(PE100)D140 x 8.3mm	m		D140 x 8.3mm			237.380		
			Ống HDPE(PE100)D160 x 9.5mm	m		D160 x 9.5mm			311.970		
			Ống HDPE(PE100)D180 x 10.7mm	m		D180 x 10.7mm			392.730		
			Ống HDPE(PE100)D200 x 11.9mm	m		D200 x 11.9mm			492.160		
			Ống HDPE(PE100)D225 x 13.4mm	m		D225 x 13.4mm			604.910		
			Ống HDPE(PE100)D250 x14.8mm	m		D250 x14.8mm			749.470		
			Ống HDPE(PE100)D280 x 16.6mm	m		D280 x 16.6mm			933.830		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống HDPE(PE100)D315 x 15.0mm	m	8074:1999-08 & DIN 8075:1999-08, DIN 16963-5; ISO 4427-3	D315 x 15.0mm			979.510		
			Ống HDPE(PE100)D315 x 18.7mm	m		D315 x 18.7mm			1.189.150		
			Ống HDPE(PE100)D355 x 16.9mm	m		D355 x 16.9mm			1.231.750		
			Ống HDPE(PE100)D400 x 19.1mm	m		D400 x 19.1mm			1.579.610		
			Ống HDPE(PE100)D450 x 21.5mm	m		D450 x 21.5mm			1.982.760		
			Ống HDPE(PE100)D500 x 19.1mm	m		D500 x 19.1mm			1.962.010		
			Ống HDPE(PE100)D560 x 21.4mm	m		D560 x 21.4mm			2.694.620		
			Ống HDPE(PE100)D630 x 24.1mm	m		D630 x 24.1mm			3.414.270		
			Ống HDPE(PE100)D710 x 27.2mm	m		D710 x 27.2mm			4.346.920		
			PHỤ KIỆN uPVC CẤP THOÁT NƯỚC Nối D42	cái	Tiêu chuẩn/Standard: BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	Nối D42			7.300		
			PHỤ KIỆN HDPE CẤP THOÁT NƯỚC Co 90 độ D63	cái	Tiêuchuẩn/Standard: ISO 4427-3:2007	Co 90 độ D63			59.400		
10		**Vật tư ngành nước**	Xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ			Cty TNHH Lixil Việt Nam		5.925.926	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Cty TNHH Lixil Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ; ĐC: ĐT: 0292 6252246 - 0907 218184
			Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD				3.703.704		
			Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ					2.685.185		
			Chậu rửa loại treo tường (VF-0940)	bộ					768.518		
			Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	bộ					1.018.518		
			Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2008				2.157.407		
			Lavabo âm bàn L-284VFC	cái					1.333.333		
			Lavabo treo tường L-284VFC	cái					666.667		
			Bồn tiểu U-116V	cái					842.593		
			Xả tiểu UF-8V	cái					1.345.455		
			Vòi lavabo lạnh LFV-17						709.091		
11		**Bê tông đúc sẵn**	Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			305.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			328.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			505.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			850.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.275.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			330.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			365.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			570.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			930.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.380.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			360.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			400.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			630.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			1.030.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài	TCVN 9113:2012	đường kính 1000	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát		1.550.000	Đơn giá tại kho, địa chỉ: Lô B2, đường D4, Khu Công nghiệp An Nghiệp (xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng)	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 300			105.000		
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 400			115.000		
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 600			150.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 300			120.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 400			130.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 600			165.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 800			250.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 1000			280.000		
12		Vật liệu khác	Joint cống	sợi		đường kính 300			28.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 400			35.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 600			55.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 800			65.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 1000			85.000		
13		Bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			362.500		
			Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			376.900		
			Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			391.400		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			573.400		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			629.300		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			672.700		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			928.200		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài	TCVN 11823:2017; TCVN 9113:2012	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			1.023.300		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			1.141.100		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			1.472.700		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			1.643.300		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			1.791.200		
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			2.959.800		
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			3.081.800		
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			3.282.300		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			3.662.300		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			3.878.500		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	Công ty cổ phần Địa ốc An Giang		4.224.400	Giá giao hàng trong nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0296 3953666 - 0909 954316

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gối cống các loại M200, D400mm	cái	Không có thông tin	Đường kính 400			157.200		
			Gối cống các loại M200, D600mm	cái		Đường kính 600			231.900		
			Gối cống các loại M200, D800mm	cái		Đường kính 800			299.000		
			Gối cống các loại M200, D1000mm	cái		Đường kính 1000			387.500		
			Gối cống các loại M200, D1200mm	cái		Đường kính 1200			722.400		
			Gối cống các loại M200, D1500mm	cái		Đường kính 1500			869.400		
14		Vật liệu khác	Ron các loại, D400mm	sợi	Không có thông tin	Đường kính 400			40.100		
			Ron các loại, D600mm	sợi		Đường kính 600			50.100		
			Ron các loại, D800mm	sợi		Đường kính 800			61.400		
			Ron các loại, D1000mm	sợi		Đường kính 1000			71.500		
			Ron các loại, D1200mm	sợi		Đường kính 1200			82.800		
			Ron các loại, D1400mm	sợi		Đường kính 15000			98.600		
15		Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn mũi không nối cọc	mdài	TCVN 11823:2017; TCVN 5574:2018;TCVN 7888:2014	cường độ thép 14.200 Kg/cm2			262.500		
			Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			243.000		
			Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			275.200		
			Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			256.300		
			Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			367.200		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			396.000		
			Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			376.400		
			Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			405.200		
			Cọc cừ ván bê tông SW225 M500 (L ≥ 9m), loại đóng	mdài	TCVN 11823:2017	cường độ thép 14.200 Kg/cm2			1.268.300		
			Cọc cừ ván bê tông SW225 M500 (L ≥ 9m), loại rung	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			1.460.000		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1m			506.880		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,2m			608.360		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,4m			710.100		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,5m			751.400		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,6m			819.700		
			Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1000)mm	Công ty CP KHCN Việt Nam		7.926.851	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện); Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: 6, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
			Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1250)mm			8.093.518		
			Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1470)mm			8.260.185		
			Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	H=4m - L=1,5m			29.200.926		
			Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	H=5m - L=1m			32.405.555		
			Cấu kiện phá sóng chồng ghép bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn m>=300 (đốt trên)	cấu kiện	12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	KT: H =2m x B thân = 1,5m x L=2m			17.675.000		
16		**Bê tông đúc sẵn**	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8)	md		L= 6m, 7m, 8m			547.222		
			Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T)	md		L=9m			547.222		
			Dầm BTCT DƯL I.400 (H8)	md		L= 9m, 10m, 12m			727.778		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dầm BTCT DƯL I.500 (H8)	md		L = 15m			847.222		
			Dầm BTCT DƯL I.650 (H8)	md		L = 18m			1.225.926		
			Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	md		L= 6m, 7m, 8m, 9m			1.489.815		
			Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93)	md		L= 9m, 10m, 12m			1.632.407		
			Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93)	md	TCVN 22 TCN 272-05	L = 15m			1.851.852		
			Dầm BTCT DƯL I.650	md		L = 18m			1.999.074		
			Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93)	md		L= 6m, 7m, 8m, 9m			1.456.481		
			Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93)	md		L= 9m, 10m, 12m			1.610.185		
			Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93)	md		L = 15m			1.818.519		
			Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93)	md		L = 18m			1.965.741		
			Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm		L=12,5m			33.444.444		
			Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm		L=18,6m			59.537.037		
			Dầm BTCT DƯL I.24.54m	dầm		L=24,54m			100.888.889		
			Dầm BTCT DƯL I.33m	dầm		L=33m			182.129.630		
17		Vật liệu khác	Lan can, tường hộ lan	kg					49.091		
			Gối cao su	cái		200x150x25 (mm)			376.364		
			Gối cao su	cái		250x150x25 (mm)			469.091	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới cầu Mạc Đỉnh Chi, Sông Đinh thuộc địa bàn nội ô thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần Duy Giang; ĐC: 311/17B, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
			Gối cao su	cái		300x150x25 (mm)			567.273		
			Gối cao su	cái		350x150x25 (mm)	Cty Cổ phần Duy Giang		654.545		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		200x150x25 (mm)			567.273		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		200x150x33 (mm)			752.727		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		250x150x25 (mm)			709.091		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		350x150x25 (mm)			992.727		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x28 (mm)			632.727		
			Gối cao su bản thép	cái	Không có thông tin	300x150x39 (mm)			880.364		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x42 (mm)			948.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x44 (mm)			992.727		
			Gối cao su bản cốt thép	cái		250x300x40 (mm)			1.320.000		
			Gối cao su bản cốt thép	cái		250x300x50 (mm)			1.412.727		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		506x203x50 (mm)			1.933.091		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		560x203x50 (mm)			2.138.182		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		600x300x65 (mm)			4.402.909		
			Khe co giãn cao su	m		260x1000x50 (mm)			3.141.818		
			Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	m		22-20A			6.490.909		
			Cao su chèn khe	m		50x40mm			2.290.909		
18		Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M150R28			1.300.000		
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M200R28	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát		1.350.000	Giá tại kho, địa chỉ: 260, Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
			Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250R28			1.410.000		
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M300R28			1.480.000		
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M350R28			1.580.000		
19		Vật liệu khác	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	tấn					1.682.800		
			Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Cty TNHH TVĐT Sông Hậu		1.688.300	Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0948 724477
			Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	tấn					1.644.300		
			Bê tông nhựa nguội	tấn					1.726.800		
			Carboncor Asphalt - CA 6.7, 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.850.000		
			Carboncor Asphalt - CA 12.5	tấn	TCCS 10:2023/CARBON VN		Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai		3.850.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; ĐC: xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0933 128821
			Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2023/CARBON VN				3.110.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
20		Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore	kg	TCVN 7493:2005	200 (tịnh)/215 (cả bì) kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá dầu Miền Nam	Singapore	15.800	Giá giao hàng tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá dầu Miền Nam; ĐC: 71, Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0902.981.567 - 0869.081.222
			Nhựa đường 60/70 Iran	kg		182 (tịnh)/190 (cả bì) kg		Iran	13.650		
21		Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V			2.250		
			Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	m		VC-1,00 (F1,13)-300/500 V			3.730		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV			4.260		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV			6.020		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV			7.710		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV			10.990		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV			17.820		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V			8.860		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V			12.480		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V			45.420		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV			5.720		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV			9.320		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV			34.300		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-50-0,6/1 kV			155.020		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-240-0,6/1 kV			778.890		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-300-0,6/1 kV			976.960		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN-5935-1:2013	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV			6.400		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			8.210		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV			24.310		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-25 – 0,6/1 kV			87.340		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-50– 0,6/1 kV			161.810		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-95 – 0,6/1 kV			316.000		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-150 – 0,6/1 kV			488.840		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V			18.340		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V			38.930		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V			86.830		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V			24.210		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V			35.840		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V			74.780		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V			30.800		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V			45.630		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV			134.620		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			195.190		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x150 – 0,6/1 kV			1.021.760		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x185 – 0,6/1 kV			1.271.840		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			186.330		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			502.020		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)		975.720	Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam ; ĐC: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM; ĐT: 028 38292971 - 38299443
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120 – 0,6/1 kV			1.263.090		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			239.170		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			361.840		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x50 – 0,6/1 kV			661.470		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x120 – 0,6/1 kV			1.673.440		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x185 – 0,6/1 kV			2.487.040		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			224.850		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			331.150		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV			588.650		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV			1.135.470		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV			1.497.620		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25-0,6/1 kV			119.790		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50-0,6/1 kV			200.750		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-95-0,6/1 kV			359.060		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-240-0,6/1 kV			859.540		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN-5935-1:2013	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV			61.700		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV			108.050		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV			375.020		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV			1.105.810		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			101.350		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			208.270		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV			534.260		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV			1.980.380		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV			89.610		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV			250.600		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV			628.510		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV			3.107.510		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV			52.430		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			105.370		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV			283.560		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV			19.370		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV			104.750		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV			299.940		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV			368.530		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x16			48.718		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x25			75.525		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x35			104.375		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x50			142.772		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x70			203.638		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x120			355.156		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x150			441.375		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x185			548.954		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x240			723.542		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x1,5			6.309		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x2,5			9.511		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x4			14.646		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x6			20.823		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x10			32.896		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x16			50.535		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x25			77.619		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x35			106.838		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x50			145.433		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x70			206.927		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x120			359.531		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x150			446.411		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x185			555.316		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x240			730.267		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x1,5			13.809		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x2,5			20.558		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x4			31.096		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x6			45.612		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x10			70.218		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x16			106.471		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x25			163.616		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x35			223.606		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x50			302.928		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x70			430.513		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x120			736.784		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x150			914.750		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x1,5			21.207		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x2,5			30.758		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m	TCVN 6610-3; TCVN-5935	CXV 3x4	Cadi-Sun		46.656	Không có thông tin	Công ty CP dây & cáp điện Thượng Đình; ĐT: 0283 7853625 - 0913 212861
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x6			65.683		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x10			102.671		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x16			155.290		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x25			240.575		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x35			328.594		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x50			446.750		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x70			635.979		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x120			1.092.217		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x150			1.355.606		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x185			1.683.640		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x240			2.215.485		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x1,5			26.661		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x2,5			39.886		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x4			60.326		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x6			85.791		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x10			134.653		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x16			204.701		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x25			317.727		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x35			435.459		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x50			592.525		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x70			844.633		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x120			1.450.873		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x150			1.802.185		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x185			2.241.455		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x240			2.945.013		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V	m		VCSF 1x0.5			1.960		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V	m		VCSF 1x0.75			2.811		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V	m		VCSF 1x1.0			3.482		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x1.5			4.970		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x2.5			8.080		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x4.0			12.824		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x6,0			19.619		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x10			34.704		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x1.5			5.299		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x2.5			8.531		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x4			13.595		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x6			19.754		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x10			31.924		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V			5.382		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V			8.618		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V			13.327		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-6-(1x84/0,3)-450/750V			20.191		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V			6.764		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x1,0-(2x32/0,2)-300/500V			8.473		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V			11.936		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500V			19.227		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500KV			29.055		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500V			43.436		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,425)	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO		3.982	Giá bán lẻ tại các đại lý khu vực tỉnh Sóc Trăng. Bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình.	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO; ĐC: phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0283 7191177 - 0988 209687
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-1 (7/0,52)			5.482		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-2,5 (7/0,67)			8.945		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-4 (7/0,85)			13.545		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-6 (7/1,04)			19.882		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1,35)			32.936		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-16			50.155		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25			79.100		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-35			109.455		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50			149.745		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-70			213.627		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-95			295.418		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-120			384.764		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-150			459.891		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-185			574.218		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240			752.418		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-300			943.755		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-2x1,5 (2x7/0,52)			17.718		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-2x2,5 (2x7/0,67)			25.973		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-2x4 (2x7/0,85)			37.609		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-2x6 (2x7/1,04)			51.936		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)			23.382		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67)			34.627		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-3x4 (3x7/0,85)			50.745		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-3x6(3x7/1,04)			72.236		
			Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m		VCmd			4.070		
			Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m		VCmd			5.720		
			Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m		VCmd			7.370		
			Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m		VCmd			10.450		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCmd			16.940		
			Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m		Vcmo			6.710		
			Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m		Vcmo			8.470		
			Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m		Vcmo			11.880		
			Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m		Vcmo			19.140		
			Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m		Vcmo			28.930		
			Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m		Vcmo			43.230		
			Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m		Vcmo			6.710		
			Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt			9.400		
			Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			13.090		
			Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			20.900		
			Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m		VCmt			31.130		
			Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m		VCmt			46.200		
			Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m		VCmt			10.230		
			Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m		VCmt			12.650		
			Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			18.370		
			Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			29.150		
			Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m		VCmt			43.670		
			Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m		VCmt			66.110		
			Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m		VCmt			13.090		
			Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m		VCmt			16.500		
			Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			23.870		
			Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			37.620		
			Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m		VCmt			57.090		
			Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m		VCmt			86.020		
			Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			5.390		
			Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			8.910		
			Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			13.420		
			Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			19.690		
			Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			32.670		
			Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			49.720		
			Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			77.880		
			Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			107.800		
			Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			147.510		
			Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			210.430		
			Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			290.950		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935-1:2013	CV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái		378.950	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải ra vào được, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 đồng.	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái. ĐC: KCN Biên Hoà 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 02513836158 - 0905771186
			Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			452.980		
			Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			565.620		
			Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			741.180		
			Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			929.610		
			Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m		CXV			7.590		
			Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m		CXV			11.330		
			Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m		CXV			16.060		
			Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m		CXV			22.660		
			Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m		CXV			35.860		
			Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m		CXV			53.790		
			Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m		CXV			83.380		
			Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m		CXV			114.290		
			Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m		CXV			155.100		
			Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m		CXV			219.890		
			Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m		CXV			302.280		
			Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m		CXV			394.240		
			Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m		CXV			470.360		
			Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m		CXV			585.750		
			Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m		CXV			766.150		
			Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m		CXV			959.860		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			10.780		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			11.770		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			15.400		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			20.240		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			25.850		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			37.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			48.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			62.700		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			79.420		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			95.480		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447 - 1998	LV-ABC			22.220		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			29.480		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			37.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			52.470		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			70.180		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			93.610		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			117.260		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			141.350		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			29.150		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			39.050		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			49.940		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			67.870		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			92.950		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			122.650		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			155.210		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m		4x150mm2 0.6/1kV			187.330		
22		Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC A9016L (cây 2,92m)	cây		Ống P16			28.273		
			Ống luồn PVC A9020L (cây 2,92m)	cây		Ống P20			36.455		
			Ống luồn PVC A9025L (cây 2,92m)	cây		Ống P25			55.455		
			Ống luồn PVC A9032L (cây 2,92m)	cây		Ống P32			89.910		
			Ống luồn dây điện đàn hồi D16 (A9016 CT; cuộn 50m)	cuộn		Ống P16			208.455		
			Ống luồn dây điện đàn hồi D20 (A9020 CT; cuộn 50m)	cuộn		Ống P20			258.819		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống luồn dây điện đàn hồi D25 (A9025 CT; cuộn 40m)	cuộn		Ống P25			297.455		
			Ống luồn dây điện đàn hồi D32 (A9032 CT; cuộn 25m)	cuộn		Ống P32			366.273		
			Hộp nhựa âm tường đơn A157N	cái					5.728		
			Đế âm cho 2 mặt đơn A157ND	cái					15.000		
			Cầu dao 1 pha 16A (MP6-C116)	cái					65.910		
			Cầu dao 1 pha 20A (MP6-C120)	cái					65.910		
			Cầu dao 2 pha 25A (MP6-C225)	cái					143.819		
			Cầu dao 2 pha 63A (MP6-C263)	cái					213.364		
			Cầu dao bảo vệ RCBO-30/232	cái					471.000		
			Cầu dao tự động 10A-40A (SB10-SB40)	cái					54.000		
			Mặt đơn, đôi, ba (A501,A502,A503)	cái					15.364		
			Ổ cắm 2 chấu (A6US)	cái					29.455		
			Ổ cắm đôi 3 chấu (A6UES2)	cái	Không có thông tin		MPE, Việt Nam		74.364	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH TM-DV điện Mạnh Phương; ĐC: 32 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 9241853 - 0907 065879
			Ổ cắm đa năng 1,5 module (A6UESM)	cái					62.000		
			Công tắc 1 chiều (A6M/1)	cái					18.455		
			Công tắc 2 chiều (A6M/2)	cái					30.819		
			Đèn led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng/vàng (MGT-120T/V)	cái					146.637		
			Đèn led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng/vàng (MGT-110T/V)	cái					125.273		
			Đèn led panel âm trần - tròn âm 9W ánh sáng trắng/trung tính/vàng (RPL3-9T/N/V)	cái					146.278		
			Đèn led panel âm trần - tròn âm 18W ánh sáng trắng/trung tính/vàng (RPL3-18T/N/V)	cái					260.673		
			Đèn led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng/vàng (LBD2-20T/V)	cái					117.819		
			Đèn led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng/vàng (LBD2-40T/V)	cái					248.455		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					6.000.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái	TCVN 7722-1:2009; TCVN 10885-2-1:2015		Chi nhánh Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		7.000.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông. ĐC: 77AA-79AA, Nguyễn Văn Cừ (Nối dài), Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346 - 0907610369
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 120W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.200.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 150W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.500.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 200W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.000.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 80W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.700.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 100W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					8.100.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 120W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					8.400.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 150W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.400.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 180W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.800.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 200W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					10.500.000		
			Đèn Bulb tròn IVARS 3W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					34.091		
			Đèn Bulb tròn IVARS 5W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					40.909		
			Đèn Bulb tròn IVARS 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					50.000		
			Đèn Bulb tròn IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					59.091		
			Đèn Bulb tròn IVARS 12W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					65.909		
			Đèn Bulb tròn IVARS 15W ánh sáng (trắng)	cái					79.545		
			Đèn Bulb tròn IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					90.909		
			Đèn Bulb trụ mini IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					56.818		
			Đèn Bulb dây tóc IVARS 4W ánh sáng (vàng)	cái					50.000		
			Đèn Bulb dây tóc IVARS 6W ánh sáng (vàng)	cái					61.818		
			Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					72.727		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 11844:2017		Công ty TNHH Vương Quang An		93.182	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, mỗi đơn hàng tối thiểu 4 triệu đồng	Công ty TNHH Vương Quang An; ĐC: 42/59, Nguyễn Minh Hoàng, Phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0906.313.229
			Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					84.091		
			Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					113.636		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					200.000		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	cái					234.091		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					238.636		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					338.636		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	cái					375.000		
			Đèn Rọi IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					259.091		
			Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					431.818		
			Đèn Rọi IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					538.636		
			Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					431.818		
			Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng ánh sáng (trắng)	cái					431.818		
			Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng Đuôi Đen ánh sáng (trắng)	cái					431.818		
23		Vật tư ngành điện	Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					26.850.000		
			Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					21.950.000		
			Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					20.860.000		
			Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					19.090.000		
			Trụ BTLT 18-PC-9.2, hệ số an toàn K=1,5	trụ					17.760.000		
			Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					17.550.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Trụ BTLT 16-PC-9.2, hệ số an toàn K=1,5	trụ					17.150.000		
			Trụ BTLT 14-PC-9.2, hệ số an toàn K=1,5	trụ					7.320.000		
			Trụ BTLT 14-PC-6.5, hệ số an toàn K=1,5	trụ					6.390.000		
			Trụ BTLT 12-PC-5.4, hệ số an toàn K=1,5	trụ					4.410.000		
			Trụ BTLT 12-PC-3.5, hệ số an toàn K=1,5	trụ					4.130.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-5.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					3.950.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-3.5, hệ số an toàn K=1,5	trụ					3.260.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-3.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					2.280.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					2.060.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-3.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					1.910.000	Giá giao hàng cặp mạng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (vận chuyển và bốc dỡ 02 đầu bằng sà lan)	Cty Cổ phần BTLT An Giang; ĐC: Quốc lộ 91, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 02963 931184 - 0918 494901
			Trụ BTLT 7,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ	TCVN 5847:2016		Cty Cổ phần BTLT An Giang		1.770.000		
			Trụ BTLT 6,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					1.540.000		
			Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0, hệ số an toàn K=2	trụ					35.560.000		
			Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0, hệ số an toàn K=2	trụ					30.140.000		
			Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=2	trụ					27.460.000		
			Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=2	trụ					26.040.000		
			Trụ BTLT 18-PC-9.2, hệ số an toàn K=2	trụ					24.020.000		
			Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=2	trụ					19.790.000		
			Trụ BTLT 16-PC-9.2, hệ số an toàn K=2	trụ					19.130.000		
			Trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2, hệ số an toàn K=2	trụ					9.030.000		
			Trụ BTLT 14-PC-6.5, hệ số an toàn K=2	trụ					7.010.000		
			Trụ BTLT 12-PC-5.4, hệ số an toàn K=2	trụ					5.390.000		
			Trụ BTLT 12-PC-3.5, hệ số an toàn K=2	trụ					4.410.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Trụ BTLT 10,5-PC-5.0, hệ số an toàn K=2	trụ					4.260.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-3.5, hệ số an toàn K=2	trụ					3.700.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-3.0, hệ số an toàn K=2	trụ					2.680.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=2	trụ					2.320.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-3.0, hệ số an toàn K=2	trụ					2.250.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=2	trụ					1.970.000		
			Trụ BTLT 6,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=2	trụ					1.670.000		
			Trụ BTLT 6,5-PC-250 kgf -TĐ, K=2	trụ	Không có thông tin		Cty Điện lực Sóc Trăng		1.726.860	Không có thông tin	Cty Điện lực Sóc Trăng; ĐC: 113, Lê Hồng Phong, Phường 3, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 02993821417
			Trụ BTLT 7,5-PC-300 kgf-TĐ, K=2	trụ					2.271.540		
			Trụ BTLT 8,5m-300 kgf, K=2 (có tiếp địa)	trụ					2.678.520		
			Trụ BTLT 12-PC-540kgf-TĐ, K=2	trụ					5.318.280		
			Trụ BTLT 12-PC-720 kgf-TĐ, K=2	trụ					6.564.720		
			Trụ BTLT 12-PC-850 kgf-TĐ, K=2	trụ					8.804.640		
			Trụ BTLT 14-PC-1100 kgf-TĐ, K=2	trụ					10.258.140		
			Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ	trụ					18.772.080		
			Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	trụ					23.468.160		
			Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ	trụ					29.299.500		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					5.720.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					6.050.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					6.600.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.260.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.920.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.850.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.910.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.350.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.680.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.285.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.780.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 180W đến -<190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					11.320.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.160.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.820.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ	TCVN 7722-1:2019; TCVN 7722-2-3:2007				8.750.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.810.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.250.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.680.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.690.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.200.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.680.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.900.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					11.120.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					12.450.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.280.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.150.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.890.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.150.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.550.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.050.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.420.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					11.150.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ			Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam		11.625.000	Giá đã bao gồm vận chuyển, giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
			Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	trụ					11.640.000		
			Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	trụ					12.370.000		
			Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	trụ					19.630.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	trụ	Không có thông tin				13.830.000		
			Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	trụ					13.690.000		
			Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	trụ					21.400.000		
			Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	trụ					15.740.000		
			Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	trụ					19.550.000		
			Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	trụ					24.870.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					5.100.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					5.760.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					6.150.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					6.050.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					6.680.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					8.400.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					8.630.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					9.250.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					9.550.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	cột					9.910.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	cột	Tiêu chuẩn En-40-5:2002				11.280.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	cột					12.430.000		
			Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường day 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	cột					54.250.000		
			Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	cột					67.110.000		
			Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn	cần					1.470.000		
			CCần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	cần					1.500.000		
			Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	cần					1.620.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khúng - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	bộ					1.350.000		
			Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	bộ					12.900.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					7.837.500		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 90W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					8.867.700		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					9.900.000		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					10.725.000		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ			Nikkon	Malaysia	13.500.000		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009				14.925.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 100W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					10.841.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 150W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					12.204.545		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 200W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					13.568.181		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 250W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					18.409.090	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: Phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743739588-0962955147
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 300W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					19.772.727		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 350W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					21.136.363		
			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát (CE)	tủ					127.500.000		
			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn (CE)	bộ					6.490.000		
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000		
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000		
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000		
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000		
			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	Độ kín IP54		Nextlighting	Taiwan	6.600.000		
			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000		
			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000		
			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000		
			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha - Taiwan	bộ					33.800.000		
			Dù che tủ điều khiển - Taiwan	bộ					9.700.000		
			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần đù - Taiwan	bộ					3.750.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ					12.750.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	Độ kín IP66		Nikkon	Malaysia	20.250.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ					24.750.000		
			Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	QCVN				5.213.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	19:2019/BKHCN;				5.954.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x500)mm			546.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x750)mm			666.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x750)mm			786.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (260x260x500)mm			591.500		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái		KT: (340x340x500)mm			624.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x675)mm			610.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x1000)mm			710.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm	cái		KT: (300x300x1250)mm			850.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x1500)mm			990.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24 (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái		KT: Ø400mm, cao 1200mm			3.612.700		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái		KT: Ø450mm, cao 1350mm			4.513.600		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	cái		KT: Ø800mm, cao 1750mm			17.945.200		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái		KT: Ø900mm, cao 1750mm			23.387.000		
			Đế DP03 gang cho cột thép	cái					8.562.400		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		MienbacLinghting		5.805.800	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 Khu C, Khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868496188
			Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	cái					5.467.000		
			Cột DC01 đế gang cho cột thép	cái					10.778.600		
			Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	cái					5.460.000		
			Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	cái					5.532.800		
			Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.619.800		
			Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, lắp vào thân cột thép - D78	cái					2.233.000		
			Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.345.400		
			Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.876.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m bích 300x300	cái					2.310.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, bích 300x300	cái					2.730.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, bích 300x300	cái					3.500.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, bích 300x300	cái					4.055.800		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, bích 400x400	cái					4.566.800		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, bích 400x400	cái					4.659.200		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	cái					23.100.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	cái					25.928.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	cái					32.942.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	cái					34.329.400		
			Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN;TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) ;TCVN 7722-2-3:2019 (IEC				6.100.000		
			Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					6.500.000		
			Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					7.000.000		
			Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					7.800.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	60598-2-3:2011)				8.600.000		
			Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					8.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					9.600.000		
			Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					9.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					11.400.000		
			Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) ;TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011))		Cty Cổ phần Giải pháp Cơ điện Mes		11.600.000	Giao tại chân công trình	Cty Cổ phần Giải pháp Cơ điện Mes; ĐC: 37, Huỳnh Văn Luỹ, Tổ 17, Khu phố 3, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0912627279 - 0913860960
			Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					11.367.000		
			Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					14.626.000		
			Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					16.656.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, ϕ94*98mm)	cái	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT				2.780.000		
			Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	bộ	QCVN 117:2020/BTTTT; QCVN 86:2019/BTTTT; QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2014/BTTTT				51.455.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)				77.500.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	tủ					78.700.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ					78.000.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ					79.200.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	tủ					78.500.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	tủ					79.700.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ					79.000.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ					80.200.000		
24		Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái					4.000.000		
			Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái					6.500.000		
			Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	cái					4.100.000		
			Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	cái					4.900.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN124-5:2015		MienbacLinghting		3.360.000	chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán)	chiếu sáng Miền Bắc, ĐC: 30 Khu C, Khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868496188
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	cái					4.200.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	cái					6.460.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	cái					7.960.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	cái					5.400.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	cái					7.500.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	cái					8.500.000		
25		Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng			1.909.091		
			Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn nước nội thất Accord	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			1.185.455		
			Sơn nước nội thất NEWFA	thùng		18 lít/thùng			1.740.000		
			Sơn phủ nội thất cao cấp - WEST (bóng)	thùng		18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT)	lon		05 lít/lon			1.854.545		
			Sơn ngoại thất Jony	thùng		18 lít/thùng			3.981.818		
			Sơn ngoại thất Atom Super	thùng		18 lít/thùng			2.634.545		
			Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng		20 kg/thùng			3.936.364	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP Joton Cần Thơ; ĐC: 11-12, Nguyễn Đệ, phường An Thới, quận Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0932.903.773 - 0907.431.435
26			Sơn chống thấm xi măng Joton CT-2010	thùng	TCCS EX 13:2022	20 kg/thùng	Công ty Cổ phần L.Q Joton		3.190.909		
		Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất SP.Filler	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			331.364		
			Bột trét tường ngoại thất Metton trong	bao		40 kg/bao			286.364		
			Bột trét tường ngoại thất Metton ngoài	bao		40 kg/bao			375.000		
			Bột trét tường ngoại thất Joton trắng	bao		40 kg/bao			450.000		
			keo dán gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25 kg/bao			325.909		
			Bột chà joint Joton CJ	hộp	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05 kg/hộp			88.182		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
27		Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon, 16kg/thùng	Công ty Cổ phần L.Q Joton		94.100	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP L.Q Joton; ĐC: 188C, Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 8461970 - 0768 405168
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			31.100		
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao			33.000		
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg		25kg/bao			24.500		
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg		25kg/bao			25.500		
			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			44.100		
			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao			46.500		
			Sơn kẻ vạch đường JOWAY, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	5kg/lon, 25kg/thùng			153.000		
			Sơn kẻ vạch đường JOWAY, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		5kg/lon, 25kg/thùng			190.500		
			Sơn Clear phản quang (01 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ			212.000		
			Hạt phản quang Glass Bead	kg	BS6088A	25kg/bao			25.000		
			Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 kg/lon			86.000		
			Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04kg/bộ, 20kg/bộ			178.500		
			Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg		04kg/bộ, 20kg/bộ			414.100		
			Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		04kg/bộ, 20kg/bộ			185.000		
			Matis gốc nước	kg		20kg/bộ			74.000		
			Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		19,5kg/bộ			427.500		
			Sơn lót Nội thất cao cấp Odour-less sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng			188.400		
			Sơn lót Nội thất Matex sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng			98.600		
			Sơn lót Ngoại thất cao cấp WeatherGrard Sealer	lít	TCCS 047:2011/NPV	18 lít/thùng			265.400		
			Sơn lót Ngoại thất Super Matex sealer	lít	TCCS 088:2018/NPV	17 lít/thùng			157.400		
			Sơn phủ nội thất Vatex - màu chuẩn	lít	TCCS 011:2010/NPV	17 lít/thùng			54.380		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ nội thất Chống nấm mốc Matex - màu chuẩn	lít	TCCS 012:2010/NPV	18 lít/thùng			115.110		
			Sơn phủ nội thất VOC thấp Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	lít	TCCS 046:2011/NPV	18 lít/thùng			216.600		
			Odour-less chùi rửa vượt trội kháng khuẩn - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng			210.600		
			Sơn phủ nội thất VOC thấp Odour-less Deluxe All In One bóng - màu chuẩn	lít	TCCS 001:2010/NPV	18 lít/thùng			395.200		
			Sơn phủ nội thất VOC thấp Odour-less siêu bóng - màu chuẩn	lít	TCCS 063:2015/NPV	5 lít/thùng			432.400		
			VOC thấp Spotless Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng			297.000		
			Matex sắc màu dịu mát - màu chuẩn	lít		17 lít/thùng			87.600		
			Sơn phủ ngoại thất Super Matex - màu chuẩn	lít	TCCS 017:2010/NPV	18 lít/thùng			189.000		
			Sơn phủ ngoại thất Chống thấm SuperGrard - màu chuẩn	lít	TCCS 056:2013/NPV	18 lít/thùng			282.800		
			Sơn phủ ngoại thất Chống nóng, bền màu WeatherGrard siêu bóng - màu chuẩn	lít	TCCS 064:2015/NPV	5 lít/thùng			565.200		
			Sơn phủ ngoại thất Cao cấp WeatherGrard Plus+ - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			500.200		
			Chất chống thấm WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV	18 kg/thùng			239.200		
			Chất chống thấm WP 200	kg	TCCS 091:2018/NPV	20 kg/thùng			227.330		
			Bột trét tường nội thất Skimcoat	kg	TCVN 6934:2001	40kg/bao	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)		12.300	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng với số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao bột.	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); ĐC: KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0968 140511
			Bột trét tường Ngoại thất WeatherGard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011	40kg/bao			15.280		
			Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao			11.000		
			Bột trét nội thất Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao			9.000		
			Sơn lót nội thất cao cấp Interior Sealer	lít	TCCS 093:2018/NPV	18 lít/thùng			162.000		
			Sơn lót ngoại thất cao cấp Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng			220.000		
			Sơn lót ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex Sealer	lít	TCCS 109:2021/NPV	18 lít/thùng			256.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ nội thất Kinh tế Litex - màu chuẩn	lít	TCCS 059:2014/NPV	18 lít/thùng			47.000		
			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Matex Light - màu chuẩn	lít	TCCS 013:2010/NPV	18 lít/thùng			105.000		
			Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa vượt trội Super Easy Wash - màu chuẩn	lít	TCCS 015:2010/NPV	17 lít/thùng			164.000		
			Sơn phủ nội thất Chống bám khuẩn, kháng khuẩn Spot-Less Perfect - màu chuẩn	lít	TCCS 114:2022/NPV	18 lít/thùng			211.000		
			Sơn phủ ngoại thất Kinh tế Super Litex - màu chuẩn	lít	TCCS 102:2019/NPV	18 lít/thùng			148.000		
			Sơn phủ ngoại thất Chống rêu mốc, chống bong tróc Superbond - màu chuẩn	lít	TCCS 097:2018/NPV	18 lít/thùng			244.000		
			Sơn phủ ngoại thất Màng sơn bóng mờ, bền màu Weatherbond - màu chuẩn	lít	TCCS 019:2010/NPV	18 lít/thùng			352.000		
			Sơn phủ ngoại thất Có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex - màu chuẩn	lít	TCCS 096:2018/NPV	18 lít/thùng			440.000		
			Sơn phủ ngoại thất Kháng kiềm và độ đàn hồi cao Weatherbond Coast Pro - màu chuẩn	lít	TCCS 115:2022/NPV	18 lít/thùng			528.000		
			Chất chống thấm WP 200 Expert	kg	TCCS 131:2023/NPV	20kg			193.000		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg			473.636		
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao		40kg			627.273		
			Chất thống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	bộ	TCVN 12692:2020	22kg			3.281.818		
			Chất thống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	bao		22kg			3.127.727		
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	lon	TCVN 8652:2020	16 lít			1.912.727		
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		16 lít			2.759.091		
			Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			1.013.636		
			Sơn nội thất KOVA VISTA++	kg		16 lít			1.324.545		
			Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus)	thùng		16 lít			2.696.364		
			Sơn nội thất KOVA Fix up	bộ		16 lít			1.730.000		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		16 lít			4.140.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		16 lít			4.434.545		
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	bộ	TCCS65:2018/KOVANANOPRO	20kg			5.160.909		
			Keo KOVA Clear	kg	TCCS203:2023/KOVANANOPRO	4 lít			1.009.091		
			Mastic dẻo KOVA đa năng	thùng	TCCS204:2023/KOVANANOPRO	25kg			953.636		
			Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			3.072.727		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		16 lít			4.548.182		
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 bền màu	thùng		16 lít			6.272.727		
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	thùng		16 lít			5.363.636		
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018/KOVANANOPRO	4kg			616.364		
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	thùng	TCCS76:2018/KOVANANOPRO	5kg			515.455		
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS75:2018/KOVANANOPRO	5kg			788.182		
			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/KOVANANOPRO	5kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO		1.786.364	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm phí vận chuyển.	Cty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Khu B2-5, đường D2, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 6203797 - 0344 528289
			Sơ ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	20kg			5.231.818		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	thùng	TCCS81:2018/KOVANANOPRO	20kg			9.183.636		
			Sơn ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít			3.572.727		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			1.712.727		
			Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			2.442.727		
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	thùng	TCVN 7239:2014	40kg			445.409		
			Bột trét ngoại thất KOVA VILLA	thùng		40kg			442.909		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	thùng		40kg			330.091		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	thùng		40kg			308.000		
			Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần	thùng	TCVN 12692:2020	35kg			1.955.636		
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít			2.662.818		
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	thùng		25kg			2.035.273		
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	lon		25kg			1.285.364		
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	kg					4.117.000		
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	kg		20kg			2.279.636		
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368	kg		20kg			4.616.000		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	kg		25kg			1.695.273		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	kg		25kg			1.411.000		
			Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria	thùng		20kg			3.792.091		
			Sơn nội thất KOVA Lovely	kg		18 lít			1.161.000		
			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS	kg		20kg			1.891.909		
			Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOVANANOPRO				242.455		
			Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314:2022				15.793		
			Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014;				9.500		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Infor Việt Nam		11.300	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình.	Công ty CP Infor Việt Nam. ĐC: 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 02462652566
			Sơn mịn nội thất E200 (18 lít)	lít	QCVN 16:2019/BXD				37.000		
			Sơn mịn nội thất E300 (18 lít)	lít					70.500		
			Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18 lít)	lít					82.300		
			Sơn nội thất bán bóng A68 (18 lít)	lít					142.000		
			Sơn nội thất E5000 (18 lít)	lít					189.500		
			Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18 lít)	lít					208.000		
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18 lít)	lít					96.800		
			Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18 lít)	lít					184.800		
			Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	lít					175.200		
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18 lít)	lít					229.800		
			Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco (18 lít)	lít					59.800		
			Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	lít					98.100		
			Sơn chống kiềm ngoại thất Eco (18 lít)	lít					97.900		
			Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	lít					145.000		
			Sơn chống kiềm ngoại thất Nano (18 lít)	lít					187.000		
			Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18 lít)	lít					155.600		
			Bột bả nội thất (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014		Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - Chi nhánh tại TPHCM		9.545	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - Chi nhánh tại TPHCM; ĐC: 189/28, Dương Đình Hội, Khu phố 4, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02274.3555.308
			Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40kg)	kg					11.227		
			Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	kg					12.636		
			Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	lít	TCVN 8562:2012				137.616		
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	lít					181.616		
			Sơn nước phủ nội thất 3 in 1 (18 lít)	lít	QCVN				59.595		
			Sơn phủ nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít					116.010		
			Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	lít					236.515		
			Sơn phủ nội thất siêu trắng	lít					101.111		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ ngoại thất mịn ngoài	lít	16:2019/BXD				138.939		
			Sơn phủ ngoại thất chống phai màu	lít					186.717		
			Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	lít					320.959		
			Sơn chống thấm	kg					196.767		
			Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 plus Dulux professional weathershield putty E1000 plus (Sơn dự án)	kg	TCVN 7239:2014				14.375		
			Dulux professional bột trét tường nội thất Diamond A1000 Dulux professional putty Diamond A1000 (Sơn dự án)	kg					13.919		
			Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux professional putty E700 (Sơn dự án)	kg					12.578		
			Dulux professional bột trét tường nội thất A500 Dulux professional putty A500 (Sơn dự án)	kg					10.057		
			Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000 (Sơn dự án)	lít					184.688		
			Sơn lót nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond sealer A1000 (Sơn dự án)	lít					183.019		
			Sơn lót ngoại thất Dulux professional E700 Dulux professional exterior sealer E700 (Sơn dự án)	lít					151.612		
			Sơn lót ngoại thất Dulux professional E500 Dulux professional exterior sealer E500 (Sơn dự án)	lít					114.961		
			Sơn lót nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior sealer A500 (Sơn dự án)	lít					105.306		
			Sơn lót nội thất Dulux professional A300 Dulux professional interior sealer A300 (Sơn dự án)	lít					67.820		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ Dulux professional weathershield flexx matt (Sơn dự án)	lít			Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam		368.839	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; ĐC: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; ĐT: 02743.567.751
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng Dulux professional weathershield flexx sheen (Sơn dự án)	lít					368.839		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield oceanguard Dulux professional weathershield oceanguard (Sơn dự án)	lít					358.351		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 mờ Dulux professional weathershield E1000 matt (Sơn dự án)	lít					328.255		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 bóng Dulux professional weathershield E1000 sheen (Sơn dự án)	lít					328.255		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield express Dulux professional weathershield express (Sơn dự án)	lít	TCVN 8652:2020				309.409		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional E700 mờ Dulux professional exterior E700 matt (Sơn dự án)	lít					179.682		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional E500 mờ Dulux professional exterior E500 matt (Sơn dự án)	lít					105.068		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation stonetex (*) Dulux professional weathershield creation stonetex (Sơn dự án)	lít					140.570		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation sandtex (*) Dulux professional weathershield creation sandtex (Sơn dự án)	lít					144.775		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation acryltex (*) Dulux professional weathershield creation acryltex (Sơn dự án)	lít					68.311		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional diamond care Dulux professional diamond care (Sơn dự án)	lít					277.121		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond A1000 (Sơn dự án)	lít					268.599		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional lao chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable (Sơn dự án)	lít					127.893		
			Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria Dulux professional interior anti-bacteria (Sơn dự án)	lít					113.352		
			Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable Dulux professional interior cleanble (Sơn dự án)	lít					98.631		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt (Sơn dự án)	lít					76.104		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390 (Sơn dự án)	lít					55.305		
28		Vật liệu khác	Phụ gia bê tông - xi măng Super R7	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/can			37.820		
			Chống thấm và trám bít BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017	25 lít/can			97.900		
			Chống thấm và trám bít BestSeal B12	kg		18kg/thùng			170.500		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC401	kg		25kg/bao			53.020		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC402	kg		20kg/bộ			47.300		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC407	kg		20kg/bộ			61.600		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC400	kg		20kg/thùng			127.600		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC408	kg		20kg/thùng			151.800		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Chống thấm và trám bít BestSeal PU405	kg		20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix		265.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện.	Công ty Cổ phần Bestmix. ĐC: Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. ĐT: 027436539901-0707277757
			Chống thấm và trám bít BestSeal BP411	kg		18kg/thùng			105.050		
			Chống thấm và trám bít BestSeal PU416	kg		20kg/thùng			214.500		
			Vữa rót BestGrout CE400	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao			14.300		
			Vữa rót BestGrout CE600	kg		25kg/bao			15.620		
			Vữa rót BestRepair CE300	kg	BS EN 1504-3:2005	25kg/bao			44.000		
			Vữa rót BestRepair CE500	kg		25kg/bao			73.370		
			Vữa rót BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008	25kg/bao			11.880		
			Vữa rót BestTile CE150	kg		25kg/bao			15.400		
			Vữa rót BestJoint CE200	kg	TCVN 7899-3:2008	20kg/bao			24.200		
			Chất kết dính cường độ cao BestBond EP751	kg	BS EN 1504-4:2004.	01kg/bộ			352.000		
			Chất kết dính cường độ cao BestBond EP752	kg		01kg/bộ			528.000		
			Chất kết dính cường độ cao BestBond EP750	kg		01kg/bộ			781.000		
			hất kết dính cường độ cao BestBond EP753	kg		01kg/bộ			1.062.000		
			Băng cản nước BKN - 90 V150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn			160.600		
			Băng cản nước BKN - 90 V200	m		20m/cuộn			198.000		
			Băng cản nước BKN - 90 V250	m		20m/cuộn			266.200		
			Băng cản nước BKN - 90 V320	m		20m/cuộn			324.500		
29		Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					110.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					125.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					119.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					136.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					122.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					136.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					119.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					133.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					114.000	Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển. Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng. ĐC: Lô R1A, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. ĐT: 05692666666
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng		128.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					150.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					165.000		
			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					101.000		
			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000		
			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					105.300		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000		
			Khung trần chìm inox Vạn Phát Hưng M32, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					165.000		
			Khung trần chìm inox Vạn Phát Hưng M32, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					192.000		
			Tấm trần nhôm, alu strong lay-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2					480.000		
			Tấm trần nhôm, alu strong clip-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2					580.000		
30		Vật liệu khác	Tấm phẳng 100 mm (T100) Kích thước: 100*9,2*3600 mm	m2					499.091		
			Tấm phẳng 300 mm (T300) Kích thước: 300*9,2*3600 mm	m2					408.182		
			Tấm phẳng 400 mm (T400) Kích thước: 400*9,2*3600 mm	m2					426.364		
			Tấm phẳng 600 mm (T600) Kích thước: 600*9,2*3600 mm	m2					453.636		
			Tấm sóng 152 (TS152) Kích thước: 152*9.6*3600 mm	m2					462.727		
			Tấm sóng 195 (TS195) Kích thước: 195*20*3600 mm	m2					490.000		
			Tấm sóng 205 (TS205) Kích thước: 205*20*3600 mm	m2					517.273		
			Tấm sóng 280 (TS280) Kích thước: 280*40*3600 mm	m2					662.727		
			Tấm sóng 288 (TS288) Kích thước: 288*9.2*3600 mm	m2					426.364		
			Vách ngăn (VN) Kích thước: 300*27*3600 mm	m2					853.636		
			Mặt bậc cầu thang Kích thước: 300*22*2400m	md					317.273		
			Cổ bậc cầu thang Kích thước: 200*10*2400m	md					180.909		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Phào cầu thang Kích thước: 80*10*3000m	md	TCVN 11353:2016		Công ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh		117.273	Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí nhân công lắp đặt	Công ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh; ĐC: 345, đường Nguyễn Huệ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0939776246
			Hộp 50x60 Kích thước: 50*60*3600 mm	md					171.818		
			Hộp 50x100 Kích thước: 50*100*3600 mm	md					199.091		
			Hộp 80x180 Kích thước: 80*180*3600 mm	md					644.545		
			Phào vách T26 Kích thước: 100*60*3000 mm	md					199.091		
			Phào chân tường 100 Kích thước: 100*17*3000 mm	md					108.182		
			Phào cổ trần 100 Kích thước: 100*25*3000 mm	md					108.182		
			Phào cổ trần 70 Kích thước: 70*18*3000 mm	md					90.000		
			Phào cửa 68 Kích thước: 68*40*3000 mm	md					108.182		
			Phào cửa 40 Kích thước: 40*32*3000 mm	md					90.000		
			Phào góc âm Kích thước: 25*17*3000 mm	md					45.455		
			Phào góc dương V25 Kích thước: 25*25*3000 mm	md					45.455		
			Phào góc dương V36 Kích thước: 36*36*3000 mm	md					62.727		
			Máng 31 Kích thước: 32*6*3000 mm	md					35.455		
			Máng 14 Kích thước: 14*10*3000 mm	md					30.909		
			Máng Z Kích thước: 40*4*3000 mm	md					35.455		
31		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m2					3.440.668		
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) 2100*1400	m2					3.373.066		
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 2400*1400	m2					3.469.652		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m2					4.668.574		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m2					3.784.613		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m2					5.001.771		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m2					4.035.347		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m2					4.017.287		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m2					4.214.840		
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m2					4.382.410		
			Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m2					4.495.548		
			Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200	m2					4.383.722		
			Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m2					2.888.291		
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m2					2.629.809		
			Vách kính 1000*1500	m2		Cửa nhựa Eurowindow hệ Asia Profile Eurowindow, kính an toàn 6,38mm			2.556.703		
			Vách kính (cố đố cố định) 1000*2000	m2					2.796.080		
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m2					4.460.950		
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 2100*1400	m2					4.385.869		
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) 2400*1400	m2					4.463.155		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m2					8.169.256		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m2					6.965.511		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m2					8.069.642		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m2					6.558.952		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m2					6.219.629		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m2	Không có thông tin		Công ty Cổ phần EUROWINDOW		6.522.399	Giá giao hàng tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần EURO WINDOW; ĐC: 02 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội; ĐT: 0283 8248124
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m2					6.566.601		
			Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m2					7.595.372		
			Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200	m2					6.927.213		
			Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m2					4.741.851		
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m2					4.306.831		
			Vách kính 1000*1500	m2					3.199.960		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Vách kính (cố đố cố định) 1000*2000	m2					3.610.979		
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1500	m2		Cửa nhôm Eurowindow, kính an toàn 6,38mm			3.809.301		
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 1800*1200	m2					4.103.533		
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 3200*1200	m2					3.786.120		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m2					6.303.678		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m2					5.916.911		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m2					7.559.431		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m2					5.029.546		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách 1400*1600	m2					4.698.508		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1500	m2					4.962.592		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách 1200*1400	m2					5.746.329		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 600*1200	m2					5.786.647		
			Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách 1400*1600	m2					5.162.619		
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 800*1200	m2					5.829.306		
			Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách 1400*1600	m2					6.068.957		
			Cửa đi 1 cánh mở quay 800*2200	m2					5.635.685		
			Cửa đi 2 cánh mở quay 1600*2200	m2					5.233.070		
			Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m2					3.442.656		
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m2					3.193.766		
			Cửa đi 4 cánh xếp trượt 2800*2200	m2					8.363.120		
			Cửa đi 6 cánh xếp trượt 3600*2200	m2					9.738.843		
			Vách kính (có đố cố định) 1200*1200	m2					3.412.133		
			Cửa sổ trượt hệ 500, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					1.790.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa đi, cửa sổ mở, cửa sổ trượt hệ 700, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					1.990.000		
			Cửa đi hệ 1000, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					2.590.000		
			Vách ngăn hệ 700, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					1.610.000		
			Vách ngăn hệ 1000, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					1.970.000		
			Cửa sổ mở trượt hệ 55, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					2.890.000		
			Cửa sổ mở trượt hệ 93, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					3.600.000		
			Cửa sổ mở quay hệ 55, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					3.380.000		
			Cửa đi mở quay hệ 55 không chia ô, không pano, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2	TCVN 9366-2:2012				3.590.000		
			Cửa đi mở quay hệ 55 có pano, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					3.790.000		
			Cửa đi mở quay hệ 55 chia đố, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2			Cty TNHH MTV Gia Phúc Window		3.890.000	Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại trong địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH MTV Gia Phúc Window; ĐC: 338, Phạm Hùng, Phường 8, TP. Sóc Trăng. ĐT: 0299,3713737-0918357733
			Cửa đi trượt hệ 93, 2 ray, 3 ray, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					4.200.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa đi xếp trượt hệ 63, cửa trên 8 m2, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					4.200.000		
			Mặt dựng hệ 65, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					4.450.000		
			Vách ngăn hệ 55, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					2.350.000		
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 4 cánh, nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38mm (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2					3.290.000		
			Cửa sổ mở quay, mở hất, nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38mm (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2					3.790.000		
			Cửa đi mở quay, mở trượt không pano, nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38 (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2	TCVN 7451:2004				3.990.000		
			Cửa đi mở quay, mở trượt có pano, nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38 (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2					4.150.000		
			Vách ngăn nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38 (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2					2.350.000		
			HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.815.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.570.000		
			HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.230.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.570.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.150.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.470.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.180.000		
			HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.5 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.500.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.750.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.300.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.900.000		
			HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			3.000.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.350.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.400.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.300.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.350.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.100.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.200.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.860.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.910.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.820.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Cty TNHH Nhôm Nam Sung		2.860.000	Giá đã bao gồm kính, phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nơi xe tải có thể ra vào được). Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Cty TNHH Nhôm Nam Sung; ĐC: Lô N1-3, đường số 2, Khu công nghiệp Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An . ĐT: 02723777815-0906499688
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.640.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.700.000		
			HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.750.000		
			HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.600.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.650.000		
			HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.750.000		
			HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.200.000		
			HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.400.000		
			HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.450.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.860.000		
			HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2		Hàng thông dụng, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.950.000		
			HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.100.000		
			HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.400.000		
			HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.450.000		
			HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.400.000		
			HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm 2.0 mm			2.150.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm			1.900.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm			1.650.000		
32		Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5 KN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN8871:2011	4x250 (m)	Tencate Geosynthetics Sdn.Bhd	Malaysia	18.013	Giao trên phương tiện bên bán, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0283.9970979-9970980 - 0988.001020
			Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5 KN/m	m2		4x225 (m)			21.074		
			Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5 KN/m	m2		4x200 (m)			23.559		
			Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0 KN/m	m2		4x175 (m)			25.968		
			Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0 KN/m	m2		4x135 (m)			32.186		
			Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5 KN/m	m2		4x125 (m)			36.356		
			Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0 KN/m	m2		4x100 (m)			41.992		
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0 KN/m	m2		4x90 (m)			50.424		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					52.342		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm,Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014; TCVN 2053:1993		Cty CP SX - TM Liên Phát		55.871		0988 001020
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2					65.869		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					48.873		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm), Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					52.514		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2					57.928		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD15C, độ bền nứt 8 kN/m	m2	Không có thông tin	4x250 (m)	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn		9.545	Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD19C, độ bền nứt 10 kN/m	m2		4x250 (m)			10.455		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD24C, độ bền nứt 12 kN/m	m2		4x225 (m)			11.364		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD28C, độ bền nứt 14 kN/m	m2		4x175 (m)			13.455		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD30C, độ bền nứt 16 kN/m	m2		4x175 (m)			14.818		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD38C, độ bền nứt 20 kN/m	m2		4x150 (m)			18.636		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD44C, độ bền nứt 23 kN/m	m2		4x150 (m)			20.455		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD50C, độ bền nứt 26 kN/m	m2		4x100 (m)			23.636		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD60C,	m2		4x90 (m)			29.091		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD80C, độ bền nứt 40 kN/m	m2		4x60 (m)			36.545		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD90C, độ bền nứt 50 kN/m	m2		4x60 (m)			44.273		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD110C, độ bền nứt 60 kN/m	m2		4x45 (m)			50.909		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD120C, độ bền nứt 65 kN/m	m2		4x45 (m)			57.273		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		Cuộn			11.800		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		Cuộn			15.000		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2		Cuộn			18.000		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		Cuộn			20.200		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		Cuộn			23.800		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		Cuộn			19.400		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2		Cuộn			23.700		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2		Cuộn			30.100		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2		Cuộn			43.100		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2		Cuộn			35.900		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2		Cuộn			65.400		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2		Cuộn			75.000		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2		Cuộn			40.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được	Cty TNHH Thái Châu; ĐC: Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 028 62966260 - 028 6296 6270 - 0918 277088
			Bấc thấm đứng APT-T7	m	Iso 9001:2015	Cuộn	Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT		4.200		
			Bấc thấm đứng APT-T200	m		Cuộn			36.200		
			Bấc thấm đứng APT-T300	m		Cuộn			44.500		
			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m		Cuộn			1.322.000		
			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m		Cuộn			898.100		
			Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái		Cuộn			89.800		
			Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái		Cuộn			779.600		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2		Cuộn			104.200		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2		Cuộn			90.000		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2		Cuộn			64.900		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2		Cuộn			75.200		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2		Cuộn			13.800		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2		Cuộn			17.000		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2		Cuộn			22.560		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2		Cuộn			34.800		
			Màng HPDE khổ 7x210 (RxD) dày 1,0mm	m2		Cuộn			49.200		
			Màng HPDE khổ 7x140 (RxD) dày 1,5mm	m2		Cuộn			70.800		
			Biển báo hiệu đường bộ, biển tam giác L = 0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; TCVN 7887:2018; ASTM B209-H34; ASTM A123	Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc tôn mạ kẽm dày 2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm, T50x100x3,2; Máng phản quang 3M loại XI; Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			1.466.000		
			Biển báo hiệu đường bộ, biển CN, S>5m²	m2					6.923.000		
			Cột đỡ biển báo D88, 3x3 mạ kẽm	m	TCVN 7887:2018; SS400; ASTM A123	D88, 3x3 mạ kẽm (Dán màng phản quang trắng đỏ loại III			689.000		
			Giá long môn	kg	SS400; STK400;	Bao gồm bulong móng và dưỡng bulong móng; Toàn bộ mạ kẽm			56.700		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột tay vươn	kg	ASTM A123	nhúng nóng; Bu lông liên kết dầm - cột CB8,8, bu long móng CB5,6			55.900		
			Tôn lượng sóng hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	SS400; ASTM A123	Toàn bộ mạ kẽm, nhúng nóng, tấm 2 đầu hình chữ U, tổng dài 1394mm			776.830		
			Tôn lượng sóng Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4430x460x4mm	tấm					4.374.000		
			Tôn lượng sóng hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm					2.980.000		
			Tôn lượng sóng Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	618.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bãi, công trình các dự án trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Indecons Vina; ĐC: số 2A, Ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội; ĐT: 02437321199-0942640937
			Tôn lượng sóng Tấm cuối 610x310x4mm (3 sóng)	tấm					988.800		
			Tôn lượng sóng hộp đệm (70x300x5)	cái					48.900		
			Tôn lượng sóng hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái					721.000		
			Tôn lượng sóng tiêu phản quang	cái					9.000		
			Cột tôn lượng sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	STK400; ASTM A123				1.727.500		
			Cột tôn lượng sóng D140x4,5x2150mm	cột					1.519.100		
			Cột tôn lượng sóng D141,3x4,5x1500mm	cột					1.091.600		
			Bulong M16x33 (CB5,6)	cái					9.000		
			Bulong M18x40 (CB5,6)	cái					12.000		
			Bulong M20x180 (CB5,6)	cái					40.000		
			Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm					1.191.480		
			Lưới chống chói loại 2m thông thường(tấm giữa) - khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			1.453.030		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí giữa	cột	SS400; STK400; ASTM A123				314.100		
			Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột					177.600		
			Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm					2.826.950		
			Cột ống thép D60x3mm, L=1,44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và vai liên kết (cột chịu lực trên)	cột					669.990		
			Cột ống chịu lực D60, dày 3mm, L1590mm mặt bích 120x10mm (trụ móng)	cột					662.240		
			Dây thép gai 2x2,5mm	md					5.500		
			Cột chịu lực ống thépD60, dày 3mm, L=1590mm (trụ móng)	cột	SS400; STK400; ASTM A123				721.140		
			Cột ống thép D60x3mm, L=1.64, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột					789.060		
1	Thị xã Vĩnh Châu	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (vũng tàu)	m3	Không có thông tin				440.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
			Đá 1x2	m3					380.000		
			Đá 4x6	m3					350.000		
			Đá 1 x 2 (vũng tàu)	m3					440.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					350.000		
			Đá 0 x 4	m3					330.000		
			Đá 1 x 2	m3					380.000	Gía VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
			Đá 1 x 2 trắng	m3					440.000		
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					350.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 0 x 4	m3					345.000	Vĩnh Châu	ĐT: 0299.3862534
		Cát xây dựng	Cát cam	m3	Không có thông tin				350.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000		
			Cát vàng	m3					350.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
			Cát đen (cát lấp)	m3					300.000		
			Cát vàng	m3					360.000	Gía VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
			Cát đen (cát lấp)	m3					300.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm MN	kg	Không có thông tin	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Gía VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
			Đường kính 8mm MN	kg					18.000		
			Đường kính 10mm MN	cây		Thép thanh vằn			130.000		
			Đường kính 12mm MN	cây					185.000		
			Đường kính 14mm MN	cây					245.000		
			Đường kính 16mm MN	cây					360.000		
			Đường kính 18mm MN	cây					465.000		
			Đường kính 6mm MN	kg		Thép cuộn	Miền Nam		19.500	Gía VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
			Đường kính 8mm MN	kg					19.500		
			Đường kính 10mm MN	cây		Thép thanh vằn			120.000		
			Đường kính 12mm MN	cây					187.000		
			Đường kính 14mm MN	cây					262.000		
			Đường kính 16mm MN	cây					360.000		
			Đường kính 18mm MN	cây					470.000		
			Đường kính 6mm MN	kg		Thép cuộn	Miền Nam		19.200	Gía VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
			Đường kính 8mm ĐN	kg			Đà Nẵng		19.200		
			Đường kính 10mm HP	cây		Thép thanh vằn	Hoà Phát		130.000		
			Đường kính 12mm HP	cây					195.000		
			Đường kính 14mm HP	cây					280.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 16mm HP	cây					350.000		
			Đường kính 18mm HP	cây					440.000		
		Xi măng	Xi măng Áng Sơn PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao=50kg			80.000	GíaVLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao					85.000		
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao=50kg			85.000	Gía VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam,ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao					95.000		
			Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao					85.000		
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao=50kg			105.000	Gía VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
2	Thị xã Ngã Năm	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin				475.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					360.000		
			Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3					490.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
			Đá 4 x 6	m3					470.000		
			Đá 1 x 2	m3					490.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-037818242452
			Đá 4 x 6 (Cô Tô)	m3					490.000		
			Đá mi	m3					400.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng (1.3-1.4)	m3					335.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát vàng	m3	Không có thông tin				390.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
			Cát đen (cát lấp)	m3					290.000		
			Cát vàng	m3					430.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-037818242452
			Cát đen (cát lấp)	m3					290.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.850	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.700		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.100		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					175.400		
			Đường kính 14mm SD295	cây					242.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn			16.700	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.700		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			104.000		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					165.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây	TCVN 1651-2				226.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-0378182479
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			108.000		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					174.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây	TCVN 1651-2				240.000		
			Đường kính 16mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				302.000		
			Đường kính 18mm CB300	cây					415.000		
		Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			70.500	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2010				82.000		
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009				85.000	Giá tại kho, có bốc	Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ:

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2010	bao = 50kg			80.000	dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
			Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2011				90.000		
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			87.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-0378182479
			Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao					92.000		
			Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao					83.000		
3	Huyện Châu Thành	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				450.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Đá 4 x 6 (cô tô)	m3					450.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.200	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Đường kính 8mm CB240	kg					16.200		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					165.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây					218.000		
		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			85.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao					108.000		
			Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao					80.000		
4	Huyện Cù Lao Dung	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3					472.727	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Đá 4x6	m3					454.545		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				454.545	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đá 4x6	m3					450.000		
			Đá 1x2	m3					436.364	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Đá 4x6 (cô tô)	m3					427.273		
			Đá mi	m3					413.636		
			Đá 1x2	m3					418.182	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đá 4x6	m3					404.545		
			Đá mi	m3					381.818		
		Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông tin				427.273	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Cát lấp	m3					372.727		
			Cát Vàng	m3					390.909	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Cát Vàng	m3					309.091	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Cát đen (cát lấp)	m3					245.455		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát Vàng	m3					404.545	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Cát đen (cát lấp)	m3					240.909		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.455	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.273		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			98.182		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					163.636		
			Đường Kính 14mm CB300	cây					213.636		
			Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.727	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.818		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			104.545		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					150.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây					213.636		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		15.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Đường kính 8mm CT3	kg					15.000		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			94.545		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					150.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây	TCVN 1651-2				205.455		
			Đường Kính 16mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				268.182		
			Đường Kính 18mm CB300	cây					340.909		
			Đường Kính 20mm CB300	cây					427.273		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		16.182	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.182		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			100.000		
			Đường Kính 12mm CB300	cây	TCVN 1651-2				159.091		
			Đường Kính 14mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				209.091		
			Đường Kính 16mm CB300	cây					295.455		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao =50kg			78.704	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			79.630	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			69.444	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao =50kg)	bao					85.185		
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao					71.296		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			80.556	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
5	Huyện Kế Sách	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3	Không có thông tin				480.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807
			Đá 4x6	m3					460.000		
			Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3					460.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
			Đá 4x6 (Vũng Tàu)	m3					450.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông tin				400.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807
			Cát vàng	m3					380.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
			Cát đen (cát lấp)	m3					320.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112	Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Đường kính 8mm CB240	kg					20.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			115.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		19.500	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
			Đường kính 8mm CT3	kg					19.500		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
		Xi măng	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
			Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao					90.000		
6	Huyện Long Phú	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu	m3					409.334	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3	Không có thông tin				406.776	gồm chi phí vận chuyển đến công trình	ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Đá 1x2 Vũng Tàu	m3					413.500	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					408.700		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				327.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Cát lấp	m3					261.020		
			Cát vàng	m3					327.990	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Cát lấp	m3					265.801		
		Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.200	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Thép cuộn 8mm CB240	kg					16.708		
			Thép cây 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			156.500		
			Thép cây 12mm CB300	cây					219.200		
			Thép cuộn 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.800	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Thép cuộn 8mm CB240	kg					17.015		
			Thép cây 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			155.000		
			Thép cây 12mm CB300	cây					231.000		
		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	Không có thông	bao = 50 kg			85.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50 kg)	bao					85.500		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	tin	bao = 50 kg			85.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
7	Huyện Mỹ Tú	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin				481.818	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Đá 4x6	m3					472.727		
			Đá 1x2 (Cô Tô)	m3					445.455	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
			Đá 4x6	m3					463.636		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				472.727	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Cát lấp	m3					372.727		
			Cát vàng	m3					363.636	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		23.636	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Đường kính 8mm CB240	kg					23.636		
			Đường kính 10mm SD295A	cây					118.182		
			Đường kính 12mm CB300	cây					159.091		
			Đường kính 14mm CB300	cây		Thép thanh vằn			240.909		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
			Đường kính 8mm CT3	kg					20.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây					113.636		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.636		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 14mm CB300	cây		Thép thanh vằn			218.182		
		Xi măng	Xi măng Tây đô PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			78.704	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Xi măng đa dụng hà Tiên PCB 40	bao		bao = 50kg			78.704	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
8	Huyện Mỹ Xuyên	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				410.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Đá 4x6 (đen)	m3					400.000		
			Đá Mi	m3					320.000		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					430.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Đá Mi	m3					370.000		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					445.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					450.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Đá 4x6 (đen)	m3					470.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					420.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				330.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Cát đen (cát lấp)	m3					250.000		
			Cát vàng	m3					380.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Cát đen (cát lấp)	m3					230.000		
			Cát vàng	m3					310.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Cát đen (cát lấp)	m3					260.000		
			Cát vàng	m3					300.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000		
			Cát vàng	m3					300.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		17.500	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.450		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 6mm CT3	kg	Không có thông tin	Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.83178
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			107.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					180.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thahh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
		Xi măng	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	Không có thông tin	bao=50kg			95.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao		bao=50kg			93.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Ximăng Tây Đô PCB 40 (bao=50kg)	bao					85.000		
			Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao		bao=50kg			95.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao		bao=50kg			80.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
			Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg)	bao		bao=50kg			90.000	Giá tại Kho tập kết tại ấp Dương Kiểng, xã Hoà Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
9	Huyện Thạnh Trị	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				550.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Đá 4 x 6	m3					530.000		
			Đá 1 x 2 (cô tô)	m3					530.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 2, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					520.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				420.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Cát đen (cát lấp)	m3					420.000		
			Cát vàng	m3					400.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 2, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
			Cát đen (cát lấp)	m3					400.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	ASTM A615/A615M-18el	Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg					20.000		
			Kẽm buộc	kg	Không có thông tin				30.000		
			Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn	Miền Nam		113.000		
			Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây					177.000		
			Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây					250.000		
			Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây					315.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	ASTM A615/A615M-18el	Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 2, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
			Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg					20.000		
			Kẽm buộc	kg	Không có thông tin				30.000		
			Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn	Miền Nam		110.000		
			Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây					172.000		
			Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây					245.000		
			Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây					308.000		
		Xi măng	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			100.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao = 50kg			90.000	Giá VLXD tại bãi, ấp 2, thị trấn Phú Lộc	Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
			Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao					98.000		
10	Huyện Trần Đề	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m3	Không có thông tin				440.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Đá 4 x 6 (trắng) Cô Tô	m3					545.000		
			Đá 1 x 2	m3					385.000	Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
			Đá 4 x 6	m3					375.000		
			Đá mi	m3					375.000		
			Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3					460.000	Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
			Đá 4 x 6	m3					450.000		
			Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3					510.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
			Đá 4 x 6	m3					430.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3					360.000	Giá áp dụng tại	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát đen (cát lấp)	m3					290.000	của hàng	trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Cát vàng	m3					395.000	Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
			Cát đen (cát lấp)	m3	Không có thông tin				220.000		
			Cát vàng	m3					375.000	Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
			Cát lấp	m3					260.000		
			Cát vàng	m3					350.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
		Thép xây dựng	Đường kính 6 mm CT3	kg	TCVN 1651-2008	Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
			Đường kính 8 mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				125.000		
			Đường kính 14 mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				220.000		
			Đường kính 16 mm CB300	cây					325.000		
			Đường kính 6 mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.000	Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
			Đường kính 8 mm CB240	kg					16.000		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			100.000		
			Đường kính 12 mm CB300	cây					120.000		
			Đường kính 14 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				215.000		
			Đường kính 6 mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
			Đường kính 8 mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây		Thép thahh vằn			119.000		
			Đường kính 12 mm CB300	cây					186.000		
			Đường kính 14 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				245.000		
			Đường kính 16 mm CB300	cây					310.000		
			Đường kính 18 mm CB300	cây					388.000		
			Đường kính 20 mm CB300	cây					465.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 22 mm CB300	cây			Miền Nam		565.000		
			Đường kính 25 mm CB300	cây					735.000		
			Đường kính 6 mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn			17.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Đường kính 8 mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			98.000		
			Đường kính 12 mm CB300	cây					150.000		
			Đường kính 14 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				205.000		
			Đường kính 16 mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				280.000		
			Đường kính 18 mm CB300	cây					340.000		
			Đường kính 20 mm CB300	cây					420.000		
		Xi măng	Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50 kg			75.000	Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao		bao = 50 kg			82.000	Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao		bao = 50 kg			75.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
			Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao		bao = 50 kg			75.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Xi măng Sao Mai PCB 40	bao		bao = 50 kg			90.000		
			Xi măng Tây Đô PCB 40	bao		bao = 50 kg			75.000		

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HƯNG PHÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...../..... ngày 09 tháng 12 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty TNHH Nguyễn Hùng Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:.Công Ty TNHH Nguyễn Hùng Phát

2. Địa chỉ:.252 Bạch Đằng , K3, P4, TPST

3. Điện thoại:.0913.890.522

4. Email: Hungphatst@gmail.com.

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 1 ngày 8 tháng 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH NGUYÊN HƯNG PHÁT

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hưng

Mẫu số:
01/VLXD

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số ..... ngày ... tháng ... năm 2024 của Công ty .....)

Tên vật liệu/hàng hóa theo quy định (*)	ĐVT (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá chưa có VAT (*)	Vận chuyển	Ghi chú
Cát đệm	m3	Đồng tỷ đồng tấn		200.000	Giá tại bến ĐT Bạch Đằng PK 1997	Vận chuyển tự lấy (chuyển 10 km - Cao su 1)
Cát nền	m3	Đồng tỷ đồng tấn		180.000	Giá tại bến ĐT Bạch Đằng PK 1997	Vận chuyển tự lấy (chuyển 10 km - Cao su 1)
Đá 1x2 trắng Hồng Thu	m3	Đồng tỷ đồng tấn		450.000	Giá tại bến ĐT Bạch Đằng PK 1997	Vận chuyển tự lấy (chuyển 10 km - Cao su 1)
Đá mạt trắng Cô Tô	m3	Đồng tỷ đồng tấn		440.000	Giá tại bến ĐT Bạch Đằng PK 1997	Vận chuyển tự lấy (chuyển 10 km - Cao su 1)
Đá 4x6 xanh nhỏ	m3	Đồng tỷ đồng tấn		340.000	Giá tại bến ĐT Bạch Đằng PK 1997	Vận chuyển tự lấy (chuyển 10 km - Cao su 1)
Gạch ống 8x18 Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hồng Phát	1.600	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Gạch ống 4x18 Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hồng Phát	1.400	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Gạch thẻ 4 Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hồng Phát	1.400	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Gạch thẻ 6 Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hồng Phát	1.600	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Xi măng	Tấn	Đồng tỷ đồng tấn		1.600.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Thép cây vằn phi 10 CB300 nước nam	cây	TCVN 1651-2018		110.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Thép cây vằn phi 12 CB300 nước nam	cây	TCVN 1651-2018		171.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Thép cây vằn phi 14 CB300 nước nam	cây	TCVN 1651-2018		234.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Thép cây vằn phi 16 CB300 nước nam	cây	TCVN 1651-2018		304.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Thép cây vằn phi 18 CB300 nước nam	cây	TCVN 1651-2018		386.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Thép cây vằn phi 20 CB300 nước nam	cây	TCVN 1651-2018		473.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Thép cuộn phi 6 CB 240 nước nam	kg	TCVN 1651-2018		18.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Thép cuộn phi 8 CB 240 nước nam	kg	TCVN 1651-2018		18.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Sơ mi bệ Vữa TTTP M7	bao	TCVN 9386 : 2019 PCB40		85.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Sơ mi bệ Xác khô	bao	TCVN 9386 : 2019		80.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Sơ mi bệ đệ đệ	bao	TCVN 9016:2011		86.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
Sơ mi bệ nền đệ	Bao	TCVN 9016:2000		76.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	
				75.000	Giao xếp lên Ô tô Bến Trăng	

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HƯNG PHÁT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
200 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tel: (0299) 3611939 - 0907.272.727 - 0913.890.458
Email: hungthanvantrang2727@gmail.com

Số: 01.24/VTP-SXD
V/v công bố giá
sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại
Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát

2. Địa chỉ:

- Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất bê tông tươi:

+ Địa chỉ: 200 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất gạch không nung và công ty sản:

+ Lô B2, đường D6, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

3. Điện thoại: (0299).3611.939 - 0907.272.727 - 0913.890.458

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát cam kết các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐD CTY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hùng

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ
31/1A Đường 3/2 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Tp. Cần Thơ
ĐT: 0292.3831 091 - Fax: 0292.3831 092
Email: ...@taicera.com

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG.

Công ty CP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera chi nhánh Cần thơ

Địa chỉ 31/1A đường 3/2 , Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ

Đại diện công ty : PHAN SỸ THẮNG , chức vụ : P. Giám Đốc

Nay tôi làm công văn này gửi đến Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng về việc xin đăng công bố giá gạch Taicera trên địa bàn khu vực tỉnh Sóc trăng theo bảng báo giá ngày 01/05/2024 như sau:

- Tổng số sản phẩm: 21 (Đính kèm bảng báo giá).
- Thời gian có hiệu lực từ ngày ký đến khi có bảng báo giá mới.
- Người phụ trách: Anh PHAN SỸ THẮNG, Số điện thoại liên hệ: 0918.304.105.
- Địa chỉ công ty: 31/1A Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại : 02923.831091

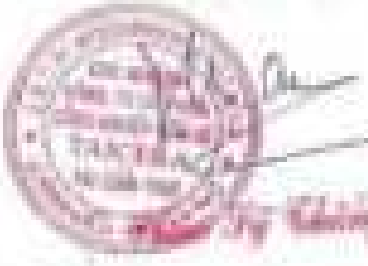
Chúng Tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về việc công bố giá của sản phẩm gạch Taicera tại khu vực Sóc Trăng.

Xin chân thành cảm ơn !

Tp Cần Thơ, ngày 01 tháng 5 năm 2024.

Công ty Taicera cần thơ

P. Giám đốc



CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ
31/1A Đường 3/2 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Tp. Cần Thơ
ĐT: (0292 3831 081 - Fax: (0292 3831 082
Email: cantho@taicera.com

BẢNG BÁO GIÁ

KÍNH GỬI: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

TÊN SẢN PHẨM - QUI CÁCH	ĐƠN GIÁ LOẠI I (KHÔNG VAT)		ĐƠN GIÁ LOẠI I (CÓ VAT)	
I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(H V/Thùng)		(H V/Thùng)	
G 30x30 (Màu nhạt)	196,279		211,781	
II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.28 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.28 m²)	M²
G 40x40 (Màu nhạt)	230,666	179,739	248,471	194,118
III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²
W 60x30 (màu nhạt)	284,923	204,971	286,117	221,529
IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²
G 60x30 (Màu nhạt)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x30 (Màu Đậm)	415,687	288,671	448,942	311,765
V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)		M²		M²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,209	364,235	252,941
G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	573,103	399,364	621,170	323,529
VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)		M²		M²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	415,687	288,671	448,942	311,765
G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	572,549	397,604	618,353	429,413
VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP		M²		M²
GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,209	364,235	252,941
GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,209	364,235	252,941
GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	598,078	310,457	643,764	335,594
GP 90x90 (Màu nhạt) (2 Viên /Thùng/1.62 m2)	646,118	397,604	697,847	429,412
GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	572,549	397,604	618,353	429,413
VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIỂNG 80X80	(4 V/Thùng/1.44 m²)	M²	(4 V/Thùng/1.44 m²)	M²
P 80x80 (Màu nhạt)	368,028	255,992	398,110	276,471
P 80x80 (Màu đậm)	451,372	289,564	465,882	323,529
IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIỂNG 80X80	(3 V/Thùng/1.92 m²)	M²	(3 V/Thùng/1.92 m²)	M²
P 80x80 (Màu nhạt)	618,994	321,351	666,353	347,059
P 80x80 (Màu đậm)	658,023	343,137	711,329	370,588
X - GẠCH THẠCH ANH 90x90	(2 V/Thùng/1.62 m²)	M²	(2 V/Thùng/1.62 m²)	M²
G 90x90 (Màu nhạt)	626,471	386,710	676,588	417,647
XI - GẠCH THẠCH ANH 100x100	(2 V/Thùng/2 m²)	M²	(2 V/Thùng/2 m²)	M²
G 100x100 , GP 100x100	862,500	431,250	931,500	465,750

Ghi chú: Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực : TỈNH SÓC TRĂNG

Người liên hệ: Mr. Phan Sỹ Thắng. Chức vụ: P. Giám Đốc. **SỐ ĐIỆN THOẠI: 0918.304.108**

Ngày 01 tháng 05 năm 2024

ĐẠI DIỆN Nhánh Cần Thơ

Áp dụng từ ngày 01/5/2024 đến khi có bảng thông báo giá mới

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 182/2024/CV-KD/TMDT *V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch gốm ốp lát, ngói các công định kỳ tại Sở Xây dựng*	*Long An, ngày 23 tháng 09 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa *gạch gốm ốp lát, ngói các công* định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (định kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có):

8. Thông tin khác:

- Trụ sở chính: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

  Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Địa chỉ sản xuất:
  - **Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm**
    Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
  - **Công ty Cổ phần Đồng Tâm Detalia**
    Địa chỉ: Số 02, Quốc lộ 1, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
  - **Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung**
    Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
  - **Công ty TNHH Bê tông s20 – Đồng Tâm**

    Địa chỉ: Số 07, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Người đại diện đơn vị để liên hệ:
  - Đinh Ngọc Hòa - Giám đốc Kinh doanh Dự án
    Số điện thoại: 0913.456.722
    Email: hoadn@dongtam.com.vn
  - Lê Hồng Sang – Nhân viên phụ trách đăng ký giá
    Số điện thoại: 0973.000.101

    Email: sanglh@dongtam.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 30/06/2024).

Công văn này có hiệu lực từ ngày ký đến khi có thông báo mới thay thế.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm cam kết về việc sản xuất sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, [illegible].

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM
GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỰ ÁN

Đinh Ngọc Hòa

| | | |

STT	Thuộc vật liệu?	Tên gọi Hộp, Bọc vật liệu?	Đơn vị?	Giá thuốc đến nhiều hơn mười?	Mức xuất (xem)	Phân loại xuất	Tuổi tác	Miễn khấu thương mại	Tiết mục/Tên	Giới thiệu	Giới thiệu thêm hoặc giảm thuế giá hàng hóa thuộc?	Chính thức có trả lời công khai trước
											Miễn xuất thuế 10 tháng	Miễn xuất thuế 10 tháng 3.1 (2.7 tháng/ giảm)
9	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0
10	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0
11	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0
12	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0
13	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0
14	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0

[illegible]

STT	Họ tên việc làm*	Nội dung đề nghị*	Đơn vị*	Thời điểm đề nghị*	Ghi chú	Quyết định	Kiến nghị khác	Thời điểm*	Ghi chú	Có bị kiện hoặc bị khởi kiện ra tòa*	Có được thực hiện việc ký, công bố trước
										Đến ngày tháng	Đến ngày tháng
01											
02											
03											
04											
05											
06											
07											
08											

১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭
১২	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭	১৯৮৭

STT	Ngày, tháng, năm sinh	Họ và tên đệm, tên người lao động	Giới tính	Nơi đăng ký khai sinh; quê quán; nơi cư trú	Dân tộc, quốc tịch	Tên cơ quan, tổ chức	Quốc tịch	Số định danh cá nhân; số hộ chiếu (đối với người nước ngoài)	Loại giấy tờ chứng minh nhân thân	Ghi chú	Số định danh cá nhân; số hộ chiếu (đối với người nước ngoài)	Ký xác nhận của người lao động (ghi rõ họ tên)
											Mẫu số: Mẫu TK3-lđtg	Mẫu số: Mẫu TK3-lđtg. Ký, ghi rõ họ, tên đệm và tên
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]

STT	Họ đệm của Bên A	Tên của Bên A và đại diện	Năm sinh	Số CMND/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân	Quốc tịch	Địa chỉ	Số thửa đất	Diện tích	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường	Giá trị quyền sử dụng đất của từng bên
											Bằng số Bằng chữ	Bằng số Bằng chữ
01												
02												
03												
04												
05												
06												
07												
08												
09												
10												

*Trường hợp chia thửa đất có nhà ở thì ghi rõ diện tích sàn xây dựng của từng tầng nhà.

STT	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
											Bằng chữ: Số: Trang	Bằng chữ: (Số: Tờ khai gốc)
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]	0
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]	0
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]	0
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]	0
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]	0
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu 01

Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2024	*Cần Thơ, ngày 04 tháng 04 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty **TNHH Thanh Long Sông Hậu** gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty **TNHH Thanh Long Sông Hậu**

2. Địa chỉ: 84A, Quốc Lộ 1A, Khu Vực II, Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ

3. Điện thoại: 0292.222.2033 - 0292.222.2045

4. Email:

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Bắt đầu từ ngày 04/04/2024 đến khi

có thay đổi hàng giá mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH THANH LONG SÔNG HẬU

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Trương Văn Thanh

(3) ปีที่ได้รับการจัดสรรงบประมาณ (ปี พ.ศ.) | (2) ชื่อโครงการ | (1) ลำดับ

(1) ลำดับ	(2) ชื่อโครงการ	(3) ปีที่ได้รับการจัดสรรงบประมาณ (ปี พ.ศ.)	(4) ประเภทโครงการ	(5) ที่ตั้งโครงการ	(6) ขนาดพื้นที่	(7) ระยะเวลาดำเนินการ	(8) งบประมาณ	(9) ผลที่คาดว่าจะได้รับ	(10) หน่วยงานที่รับผิดชอบ
๑	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านหนองแวง หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๒๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๒๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๒	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านโนนสูง หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๓	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านหนองแวง หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง (ต่อจากเดิม)	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๔	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านโนนสูง หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง (ต่อจากเดิม)	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๕	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านหนองแวง หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง (ต่อจากเดิม)	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๖	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านโนนสูง หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง (ต่อจากเดิม)	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๗	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านหนองแวง หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง (ต่อจากเดิม)	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๘	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านโนนสูง หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง (ต่อจากเดิม)	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๙	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านหนองแวง หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง (ต่อจากเดิม)	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๕ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง
๑๐	โครงการก่อสร้างถนนคอนกรีตเสริมเหล็ก สายบ้านโนนสูง หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง (ต่อจากเดิม)	๒๕๖๗	ก่อสร้าง	หมู่ที่ ๗ ตำบลโนนสูง	กว้าง ๕ เมตร ยาว ๑,๐๐๐ เมตร หนา ๐.๑๕ เมตร	๑๒๐ วัน	๑,๐๐๐,๐๐๐	ประชาชนมีถนนสัญจรไปมาได้สะดวก ปลอดภัย	กองช่าง

(๑๒ หน้า จากทั้งหมด ๒๕๐ หน้า)

第1週	第2週	第3週	第4週	第5週	第6週	第7週	第8週	第9週	第10週	第11週	第12週	第13週	第14週	第15週	定期試験
授業内容															
授業方法															
授業外学習															
教科書															
参考書															
評価方法															

第1週	第2週	第3週	第4週	第5週	第6週	第7週	第8週	第9週	第10週	第11週	第12週	第13週	第14週	第15週	定期試験
授業内容															
授業方法															
授業外学習															
教科書															
参考書															
評価方法															

第1週	第2週	第3週	第4週	第5週	第6週	第7週	第8週	第9週	第10週	第11週	第12週	第13週	第14週	第15週	定期試験
授業内容															
授業方法															
授業外学習															
教科書															
参考書															
評価方法															

| | | |

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Số: 08 /VIKD-DA
"V/v: Công bố giá VLXD năm 2024"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
———————***———————
TP.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera.

2. Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Viglacera, Số 1, Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

3. Điện thoại: 0243.543.0726

4. Email: info@viglaceratiles.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/06/2024.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

2. Mức giá thông báo là giá đầm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời với Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Thiết

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Văn bản số [illegible] ngày [illegible] của Công ty Cổ phần Kinh doanh Cảnh Ốc tỉnh Nghệ An)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Hiểu kiện (thường mại)	Địa chỉ giao	Ghi chú
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thành Sự tốt	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	

STT	Tên vật liệu/hàng hóa, dịch vụ cung cấp (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (model)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH TỔNG HỢP LẮP VIỆT ĐỨC

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Thiên

Biểu mẫu 01

CTY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 05/CKXDDTST V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	*Sóc Trăng, ngày 25 tháng 04 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng đính kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng.

2. Địa chỉ: 67 Phạm Hùng, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Điện thoại: 0299 3818777.

4. Email: ckxdst@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: kể từ ngày ký và gửi văn bản đến Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng và Công ty sẽ gửi lại thông báo mới khi có thay đổi giá sản phẩm của Công ty.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN CÔNG

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 55 ngày tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng Bưu Thắng)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Vật liệu gốm	Gạch TERRAZZO	M^2	Phù hợp TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (12mm). Màu sắc: vàng, nâu đen, đỏ	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG BƯU TIỆN SÓC TRĂNG	VIỆT NAM	98.182	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng	
Vật liệu khác	Gạch TERRAZZO	M^2	Phù hợp TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (12mm). Màu sắc: xanh	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG BƯU TIỆN SÓC TRĂNG	VIỆT NAM	100.000	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng	

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG BƯU TIỆN SÓC TRĂNG

GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN CÔNG

Giải thích:
Những mục có dấu (*) là bắt buộc:
- Nhãn hiệu: Đặt tên, đánh dấu hàng hóa để phân biệt sản phẩm của tổ chức, cá nhân này với sản phẩm của tổ chức, cá nhân khác.
- Tiêu chuẩn áp dụng: ghi tiêu chuẩn sản xuất (VD: chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin".
- Quy cách: (nếu có) là: đơn vị đo lường, khối lượng, kích thước,...
- Nhập xuất: xuất khẩu hay nhập khẩu
- Xuất xứ: ghi rõ nước sản xuất (nếu có)
- Điều kiện thương mại: (nếu có) ví dụ: giao hàng ...)
- Vận chuyển: giao hàng bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống, đường hỗn hợp (nếu có) ví dụ: Đường hàng không là: Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển bằng đường hàng không từ sân bay Tân Sơn Nhất đến sân bay Nội Bài; Đường biển là: Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển bằng đường biển từ cảng Sài Gòn đến cảng Hải Phòng.

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 34 /CBG-SXD[1] V/v Đăng ký công bố giá vật phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	*An Giang, ngày 01 tháng 04 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Địa ốc An Giang gửi công bố mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG

2. Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang

3. Điện thoại: 0296.3915895 – 3953921

4. Email: stydiaocag@vnn.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Mức giá có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi có bảng báo giá mới điều chỉnh.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa cung cấp đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (bao gồm thuế, phí, lệ phí theo quy định);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

P. TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Long

Mẫu số: 07-TC

VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số 07 ngày 01 tháng 04 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên vật liệu xây dựng chủ yếu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Nguồn gốc	Giá trên địa bàn (chưa có thuế GTGT)	Địa chỉ liên hệ	Ghi chú
								Thông tin chi tiết đến từng cửa hàng cụ thể, Sở Tài chính	
				1 ống Φ 400 mm - D: 10mm, T =2kN/m²	2 ống tại 1 Nguyễn Trãi, Đông Giang	Việt Nam			
				Phương án 1(1)* Đặt ống thẳng (có đường)			421.220		
				Phương án 2(Phương án 1 cộng qua đường + 100k)			776.440		
				Phương án 3(Phương án 1 cộng qua đường + 140k)			811.800		
				1 ống Φ 600 mm - D: 14mm, T =2kN/m²					
				Phương án 1(1)* Đặt ống thẳng (có đường)			975.400		
				Phương án 2(Phương án 1 cộng qua đường + 100k)			1.230.600		
				Phương án 3(Phương án 1 cộng qua đường + 140k)			1.272.250		
				2 ống Φ 800 mm - D: 18mm, T =2kN/m²					
				Phương án 1(1)* Đặt ống thẳng (có đường)			1.538.200		
6	Ống bê tông ống ly tâm	mét	TCVN 9113:2012; 2327 và TCVN 9115:2012	Phương án 2(Phương án 1 cộng qua đường + 100k)			1.920.400		
				Phương án 3(Phương án 1 cộng qua đường + 140k)			1.945.300		
				2 ống Φ 1200 mm - D: 24mm, T =2kN/m²					
				Phương án 1(1)* Đặt ống thẳng (có đường)			1.872.500		
				Phương án 2(Phương án 1 cộng qua đường + 100k)			2.021.800		
				Phương án 3(Phương án 1 cộng qua đường + 140k)			2.750.300		
				2 ống Φ 1500 mm - D: 30mm, T =2kN/m²					
				Phương án 1(1)* Đặt ống thẳng (có đường)			2.970.400		
				Phương án 2(Phương án 1 cộng qua đường + 100k)			3.280.600		
				Phương án 3(Phương án 1 cộng qua đường + 140k)			3.380.100		
				3 ống Φ 1800 mm - D: 36mm, T =2kN/m²					
				Phương án 1(1)* Đặt ống thẳng (có đường)			3.842.300		
				Phương án 2(Phương án 1 cộng qua đường + 100k)			3.978.500		
				Phương án 3(Phương án 1 cộng qua đường + 140k)			4.224.400		
				3.1 Cống vòm loại 30/200					
				3.1.1 cống Φ 400			771.200		
				3.1.2 cống Φ 600			1.114.000		
7	Cống vòng	mét	Đường	3.1.3 cống Φ 800			1.999.000		
				3.1.4 cống Φ 1000			2.827.500		
				3.1.5 cống Φ 1200			3.721.000		
				3.1.6 cống Φ 1500			4.841.400		
				Bom 1 Cống vòm loại					
				Bom cống Φ 400			1.120		
				Bom cống Φ 600			1.320		
8	Bom cống	cái	Đường	Bom cống Φ 800			1.840		
				Bom cống Φ 1000			2.750		
				Bom cống Φ 1200			3.900		
				Bom cống Φ 1500			4.500		



CÔNG TY TNHH BA XUYÊN

[illegible]

[illegible]

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

[illegible]

BẢNG BÁO GIÁ VLXD

Công ty chúng tôi xin báo giá một số mặt hàng VLXD đến quí khách hàng như sau

STT	TÊN VLXD	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
1	[illegible]	m^3		
2	[illegible]	m^3	[illegible]	
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m^3	[illegible]	
4	Đá 1x2 Tân Uyên	m^3	[illegible]	
5	Đá 4x6 Tân Uyên	m^3	[illegible]	
6	Đá 1x2 Hàng 22 Asimaco	m^3	[illegible]	
7	Đá 1x2 Hàng 28 Asimaco	m^3	[illegible]	
8	Đá 1x2 Hàng 27 Asimaco	m^3	[illegible]	
9	Đá 4x6 Quí Chiến Asimaco	m^3	[illegible]	
10	Đá 4x6 Loại 1 Asimaco	m^3	[illegible]	
11	Đá 4x6 Loại 2 Asimaco	m^3	[illegible]	
12	Đá 5x7 Asimaco	m^3	[illegible]	
13	Đá mi sàng Asimaco	m^3	[illegible]	
14	Đá mi sàng (0x0.5) Asimaco Loại 1	m^3	[illegible]	
15	Đá mi sàng (0x0.5) Asimaco Loại 2	m^3	[illegible]	Theo TCVN 9906: 2013 Cường độ đá gốc > 80 Mpa (Thí nghiệm theo TCVN 7572-10:2006)
16	Đá 2x4 Asimaco	m^3	[illegible]	
17	Đá (17x20) Asimaco	m^3	[illegible]	
18	Đá (20x40) Asimaco	m^3	[illegible]	
19	Đá (40x60) Asimaco	m^3	[illegible]	
20	Đá 1x2 Hàng 22 Lý Tân Asimaco	m^3	[illegible]	
21	Đá 1x2 Hàng 27 Lý Tân Asimaco	m^3	[illegible]	
22	Đá (0.5x5.0) Lý Tân Asimaco	m^3	[illegible]	
23	Đá (.4x1.9) Lý Tân Asimaco	m^3	[illegible]	
24	Đá (.4x1.4) Lý Tân Asimaco	m^3	[illegible]	
25	Đá mi sàng Lý Tân Asimaco	m^3	[illegible]	
26	Cát nhân tạo Asimaco	m^3	[illegible]	
27	Đá 4x6 Dmax 37 Asimaco	m^3	[illegible]	
28	Đá 4x6 Dmax 37.5 Asimaco	m^3	[illegible]	
29	Đá 4x6 Loại 1 Asimaco	m^3	[illegible]	Theo TCVN 8859: 2011 Cường độ đá gốc > 60 Mpa (Thí nghiệm theo TCVN 7572-10:2006)
30	Đá 4x6 Loại 2 Asimaco	m^3	[illegible]	
31	Đá 4x6 Dmax 25 Lý Tân Asimaco	m^3	[illegible]	
32	Đá 4x6 Dmax 37.5 Lý Tân Asimaco	m^3	[illegible]	

Ghi chú:

- Đơn giá VLXD trên được áp dụng từ ngày 01/02/2024 cho đến khi có thông báo giá mới
- Đơn giá VLXD đã giá chưa tại Cửa hàng VLXD - Đường Bạch Đằng TP.ST
- Đã có các đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.
- Người cần xem tập kiện sự rõ thêm thông, giá không ổn định

Công ty chúng tôi mong được sự hợp tác của quí khách hàng !

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH BA XUYÊN

Nguyễn Tiết Hùng

TAY DO STEEL CO., LTD

Add: Trancc Industrial Zone - Cantho City

Tel: (0710) 3841822 - Fax: (0710) 3841832 - 3843138 - Email: sale@thepdayda.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM THÉP XÂY DỰNG

TT	Sản phẩm (Product)	Mác thép (Grade)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (chưa bao gồm thuế)	
				Tại Nhà máy	Tại Sóc Trăng
Thép cuộn					
1	ϕ6	CT3	Kg	13,900	**14,150**
2	ϕ8	CT3	Kg	13,900	**14,150**
Thép thanh vằn					
3	ϕ10	SD295A	Cây	86,240	87,780
4	ϕ12	CB300	Cây	136,780	139,223
5	ϕ14	CB300	Cây	187,600	190,950
6	ϕ16	SD295A	Cây	242,360	246,690
7	ϕ16	CB300	Cây	311,550	316,778

Ghi chú:

- **Bảng giá áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.**
- Đơn giá trên là giá thanh toán ngay khi nhận hàng.
- Các sản phẩm của Công ty Thép Tây Đô đã được Cơ quan Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường & Chất Lượng chứng nhận đạt tiêu chuẩn công bố : 28/GD1127 và TCVN 1651
- Công ty Thép Tây Đô đã đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hoá : Hình ảnh và chữ số chương Linh trên thanh thép vằn.

Cần thơ, ngày 01 tháng 12 năm 2023

P.Kế Hoạch Kinh Doanh

Trần Thị Trâm Anh

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06.24/VKS-KOEI V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh/thành phố Sóc Trăng

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei

2. Địa chỉ:

- Địa điểm đặt trụ chính tại TP. HCM của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 21 – 23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

- Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Điện thoại: (84.28)3824 4248 Email: sales@vinakyoei.com.vn

II. Thời điểm mức giá sẽ hiệu lực: Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI

Nguyễn Thị Yến Nhi

TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
SALES GENERAL MANAGER

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

| | | |

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2024/CV-TV	*TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

Trụ sở chính: Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt

Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy sản xuất: Nhà Máy Thép Pomina 1- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina

Địa chỉ: Số 2, Đường 27, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương.

Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Pomina 2

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ giao dịch tại Cần Thơ:

Công ty TNHH TM và SX Thép Việt – Chi nhánh Cần Thơ

Lô 18 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Điện thoại: 0292.3844.966 - Fax: 0292.3844.977

Trưởng Chi nhánh: Nguyễn Thành Đoàn

Điện thoại: 0292.3844.966 Di động: 0919.145.060

Email: doan.nguyen@thepviet.vn

Fax: 0292.3844.977

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/04/2024 đến khi có giá mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
GIÁM ĐỐC
Ký tên, đóng dấu

Đỗ Duy Thái

THÉP XÂY DỰNG
HÒA PHÁT

Số:01/10-2023
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa định kỳ
định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Sóc Trăng, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thép xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Scanned with CamScanner

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô B, Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. (Văn Phòng: Lầu 3, Số 22 Võ Văn Kiệt , Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Khu Kinh Tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quãng Ngãi, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Họ Và Tên	Điện thoại	Fax	Email
Ngô Thế Sơn	0909406816	02838991730	Sonngo@hoaphat.com.vn

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/10/2023 đến khi có thông báo mới .

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Quý

Scanned with CamScanner

CN CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT
HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/10 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Quy Cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực Tỉnh Sóc Trăng				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]		
1	Thép cốt bê tông cán nóng: Cuộn tròn trơn HÒA PHÁT	Ø6	Kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN CB240T	15,830	14,530	-8.21%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		Ø8	Kg		15,830	14,530	-8.21%		
		Ø10	Kg		15,830	14,530	-8.21%		
2	Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh Vằn HÒA PHÁT	D10	Kg	TCVN 1651-2:2018/QCVN 7:2019/BKHCN/CB300V ASTMA615/A615M/ Gr40	16,280	14,880	-8.60%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		D12÷D32	Kg		16,280	14,880	-8.60%		
		D36÷D40	Kg		16,580	15,180	-8.44%		
3	Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh Vằn HÒA PHÁT	D10	Kg	TCVN 1651-2:2018/QCVN 7:2019/BKHCN/ CB400V; CB500V	16,480	15,080	-8.50%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		D12÷D32	Kg		16,480	15,080	-8.50%		
		D36÷D40	Kg		16,780	15,380	-8.34%		

Scanned with CamScanner

Ghi chú:

Thép cốt bê tông cán nóng,thanh vằn HÒA PHÁT mác thép Gr40 theo tiêu chuẩn ASTM A/A615M-18 đường kinh danh nghĩa áp dụng từ D10 đến D19
Giá trên chưa bao gồm VAT, giá giao tại các khu vực Tỉnh Sóc Trăng

2. Căn cứ vào giá nguyên vật liệu chính cho sản xuất thép như: Phôi thép, sắt thép vụn, than điện cực, các phụ gia.v.v... cho luyện thép và tình hình thị trường giá thép thành phẩm tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa cho việc thực hiện niêm yết giá

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng các nhà phân phối chính thức của công ty (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/10/2023 đến khi có thông báo mới .
CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0900629369-005-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG
TP.DĨ AN - T.BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Quý

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 868/CV.24/VASG-PKD V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	Thanh Hóa, ngày 21 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: - **Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**

- **Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kính theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị *(bản chính)* theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 *(đính kèm)*

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được bổ sung sửa đổi theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở VPDD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Thảo
  - Chức vụ: Nhân viên _ Phòng Quản trị Bán hàng.
  - Di động: 036.324.7378

Mức giá đăng kê/ niêm yết hiện từ ngày 21/05/2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong hoạt động giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

NGƯỜI THỰC HIỆN VỊ
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nội dung:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VẢI SỢI MIỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 05 năm 2024

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản số: 090 /CV 24/TVSD-PKD ngày 21 tháng 05 năm 2024 của Công Ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Sợi Miền)

1. **Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):**

(ĐVT: VND/Kg)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đvt	Mức giá kiểm toán	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
A	**Thép mềm (VAS)**							
1	Thép sườn 6 mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2008	Kg	15,720	15,240	-480	-4%	Ghi chú: - Giảm sản giảm chiết VAT - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm Bắc Giang
2	Thép sườn 8mm (CB240T)		Kg	15,720	15,240	-480	-4%	
B	**Thép thanh vằn (VAS)**							
1	Thép thanh vằn 10mm (D10)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	15,960	15,720	-240	-4%	
2	Thép thanh vằn 12 - 25mm (CB300V/D12)		Kg	15,720	15,280	-440	-3%	
3	Thép thanh vằn 16mm (CB400V/D16)		Kg	15,640	15,200	-440	-3%	
4	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)		Kg	15,640	15,200	-440	-3%	
5	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)			15,640	15,200	-440	-3%	

2. **Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng: không áp dụng**

Mức giá kê khai này được kể từ ngày 21/05/2024 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Sợi Miền xin hết sức chịu trách nhiệm về việc các sản phẩm, hàng hóa đã nêu trong bảng giá không vi phạm các quy định về kinh doanh, mua bán, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa cấm lưu hành, đã hiểu rõ các trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại: Điều 3 Điều 10 và Điều 11 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Sợi Miền xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và nội dung giá đã đề ra đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 868/CV.24/VASG-PKD V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	Thanh Hóa, ngày 21 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: - **Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**

- **Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kính theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị *(bản chính)* theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 *(đính kèm)*

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được bổ sung sửa đổi theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở VPDD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Thảo
  - Chức vụ: Nhân viên _ Phòng Quản trị Bán hàng.
  - Di động: 036.324.7378

Mức giá đăng kê/ niêm yết hiện từ ngày 21/05/2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong hoạt động giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

NGƯỜI THỰC HIỆN VỊ
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nội dung:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VẢI SỢI MIỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 05 năm 2024

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản số: 090 /CV 24/TVSD-PKD ngày 21 tháng 05 năm 2024 của Công Ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Sợi Miền)

1. **Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):**

(ĐVT: VND/Kg)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đvt	Mức giá kiểm toán	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
A	**Thép mềm (VAS)**							
1	Thép sườn 6 mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2008	Kg	15,720	15,240	-480	-4%	Ghi chú: - Giảm sản giảm chiết VAT - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm Bắc Giang
2	Thép sườn 8mm (CB240T)		Kg	15,720	15,240	-480	-4%	
B	**Thép thanh vằn (VAS)**							
1	Thép thanh vằn 10mm (D10)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	15,960	15,720	-240	-4%	
2	Thép thanh vằn 12 - 25mm (CB300V/D12)		Kg	15,720	15,280	-440	-3%	
3	Thép thanh vằn 16mm (CB400V/D16)		Kg	15,640	15,200	-440	-3%	
4	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)		Kg	15,640	15,200	-440	-3%	
5	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)			15,640	15,200	-440	-3%	

2. **Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng: không áp dụng**

Mức giá kê khai này được kể từ ngày 21/05/2024 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Sợi Miền xin hết sức chịu trách nhiệm về việc các sản phẩm, hàng hóa đã nêu trong bảng giá không vi phạm các quy định về kinh doanh, mua bán, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa cấm lưu hành, đã hiểu rõ các trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại: Điều 3 Điều 10 và Điều 11 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Sợi Miền xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và nội dung giá đã đề ra đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.



Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01 /...2024..	*Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CTY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM

2. Địa chỉ: Tầng 9 tòa nhà An Phú 117-119 Lý Chính Thắng, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, Hồ Chí Minh

3. Điện thoại: 0931 870 401 – anh Hồ Văn Sanh – Trưởng Phòng Dự Án

4. Email: vansanh@scg.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Ngày 09 tháng 05 năm 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 01

[illegible]

(Đính kèm theo Công văn số [illegible] ngày [illegible] của Công ty [illegible])

STT	Tên mặt hàng/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Địa chỉ giao hàng	Ghi chú
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
[illegible]	[illegible]	viên	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
[illegible]	[illegible]	lon	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			

[illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...TP../2024/...PMN V/v: Tham gia và cam kết thực hiện quy định pháp luật trong việc Công bố giá Vật liệu xây dựng.	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng.

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Tôn Pomina;

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 3502343038; cấp ngày: 04/04/2024;

Địa chỉ liên hệ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam;

Số điện thoại liên hệ: 0906 687 917 ; Email: infor@pomina-flat-steel.com;

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina gửi đến Sở Xây dựng thông tin chủ yếu của sản phẩm vật liệu xây dựng đề nghị tham gia công bố giá, với nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin chủ yếu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

- Chứng nhận hợp chuẩn;
- Công bố chất lượng của nhà sản xuất;
- Chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO);
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Cam kết đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina đã được đơn vị tiếp nhận thông tin về giá vật liệu xây dựng phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như:

+ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

+ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

+ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP.

- Giá gửi đến cơ quan công bố giá phù hợp với giá báo được niêm yết tại địa chỉ theo thông tin gửi đến Sở Xây dựng;

- Công ty Cổ Phần Tôn Pomina chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của cơ quan công bố giá về các quy định pháp luật có liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng, an toàn vệ sinh môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; thông tin về giá vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina kính đề nghị Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận công bố giá sản phẩm tấm lợp định kỳ tại Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

TUQ. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Giám đốc Kinh Doanh Việt Bắc

Lê Anh Trường

TÔN Pomina

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BR-PT, ngày 03 tháng 03 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Số: ...../2024

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ Phần Tôn Pomina
Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.
Điện thoại: 0254 3922 516 fax 0254 3893 498

CÔNG BỐ

Tên sản phẩm hàng hóa: Tấm lợp
Kiểu, loại: Tôn mạ lạnh, tôn lạnh mạ màu, khổ rộng 1.200mm
Nhãn hiệu: **Tôn Pomina**
Nơi sản xuất: Nhà máy Tôn Pomina, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Năm sản xuất: 2023
Đặc trưng kỹ thuật: Tấm lợp mạ hợp kim nhôm kẽm, tấm lợp mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn.
Phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS 3322 : 2012; ASTM A755/A755M-15. Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012
Căn cứ công bố hợp chuẩn:

- Quyết định cấp chứng nhận hợp chuẩn số 09112210/QĐ-ISOCERT, 09112211/QĐ-ISOCERT ngày 09/11/2022 và 09112212/QĐ-ISOCERT ngày 09/11/2022 của Công ty CP Chứng Nhận Giám Định Quốc Tế Isocert./ Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn theo TCCS 03:2019/Tôn Pomina.
- Giấy chứng nhận số 893529340404-PRO ngày 09/11/2022 Công ty CP Chứng Nhận Giám Định Quốc Tế Isocert./ Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn theo TCCS 04:2019/Tôn Pomina.
- Phương thức đánh giá: Phương thức 5

(Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ khoa học và công nghệ)

TUQ. ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÁ NHÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN PHOMINA

Giám Đốc Kinh Doanh Nội Địa

Lê Anh Trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

LÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SƠN ĐẾN QUÝ II NĂM 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Thanh Hóa

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Quy định bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng; Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 31/5/2024 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư quy định bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 31/5/2024 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư quy định bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng;

Công ty CP Phát triển Bất động sản Vạn Phúc Nam công bố giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa từ tháng 04/2024 đến hết quý II năm 2024 như sau:

TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp/Xuất xứ	Giá bán (chưa VAT) (VNĐ/đơn vị)	Giá bán (có VAT) (VNĐ/đơn vị)	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công ty CP Phát triển Bất động sản Vạn Phúc Nam tại: Phường Phú Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa						
1	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 2,0 - 2,5)	T	Nhà máy sản xuất cát Đà Mỹ, Xã Cẩm Thạch, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	61.821	67.703	Giao trên xe ôtô tự đổ tại công trình trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Giá báo đã bao gồm đến chân công trình
2	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 2,5 - 3,0)	T		64.870	71.355		
3	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 3,0 - 3,5)	T		81.191	89.311		
4	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 3,5 - 4,0)	T		86.149	97.656		
5	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 4,0 - 4,5)	T		94.997	104.497		
6	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 4,5 - 5,0)	T		101.864	112.050		
7	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 5,0 - 5,5)	T		104.141	114.555		
8	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 5,5 - 6,0)	T		96.217	105.839		
9	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 6,0 - 6,5)	T		106.370	117.007		
10	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 6,5 - 7,0)	T		111.441	122.585		
11	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 7,0 - 7,5)	T		101.019	111.121		
12	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 7,5 - 8,0)	T	Nhà máy sản xuất cát Đà Mỹ, Xã Cẩm Thạch, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	76.819	84.501	Giao trên xe ôtô tự đổ tại công trình trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Giá báo đã bao gồm đến chân công trình
13	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 8,0 - 8,5)	T		71.364	78.500		
14	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 8,5 - 9,0)	T		82.909	91.200		
15	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 9,0 - 9,5)	T		100.001	110.001		
16	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 9,5 - 10,0)	T		110.281	121.309		
17	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 10,0 - 10,5)	T		117.182	128.900		
18	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 10,5 - 11,0)	T		119.201	131.121		
19	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 11,0 - 11,5)	T		113.074	125.331		
20	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 11,5 - 12,0)	T		103.636	107.300		
21	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 12,0 - 12,5)	T		103.189	107.916		
22	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 12,5 - 13,0)	T		101.111	116.299		
23	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 13,0 - 13,5)	T		103.111	116.122		
24	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 13,5 - 14,0)	T		102.201	116.841		
25	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 14,0 - 14,5)	T		101.101	116.101		
26	Cát xây tô (Cát Đà Mỹ, Độ mịn Mô đun 14,5 - 15,0)	T		102.001	117.171		

TUQ. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Giám đốc Điều hành Dự án

Lê Anh Trường

HỆ THỐNG ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI TÔN POMINA

(Tại Tỉnh Sóc Trăng)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ	GHI CHÚ
1	CÔNG TY TNHH VAN THUẬN LỢI	Số 112 Đường 30/04, Phường 3, Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	Bán sản phẩm Tôn Pomina
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ NAM Á	81 Ấp Khu 2, Xã Thạnh Phú, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	Bán sản phẩm Tôn Pomina

Trên đây là danh sách một số khách hàng là hệ thống Đại lý phân phối của Tôn Pomina. Tại Tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi có hơn 20 điểm bán hàng với độ phủ rải đều cho các thành phố, thị xã và các huyện./.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 05 năm 2024

TM. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Trường

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số :	Sóc Trăng, ngày 01 tháng 07 năm 2023.

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

V/V: Đề nghị công bố giá Tôn Phương Nam tại Sở Xây Dựng

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm)
2. Giấy chứng nhận đăng kí hoạt động của doanh nghiệp
3. Chứng nhận báo cáo kết quả thí nghiệm, tiêu chuẩn cơ sở

Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 435A QL1A, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.

Mức giá đăng kí này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến ngày có công bố giá mới.

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa tương ứng.

Công Ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết./.

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG

Trần Linh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2300767462

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 09 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa số 3268, Tờ bản đồ số 07, ấp Phụng Hiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: *0903844813* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: VÕ THỊ TRÚC LINH Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *21/02/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *365065295*

Ngày cấp: *30/01/2019* Nơi cấp: *Sóc Trăng*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *93,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *93,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

- Họ và tên: VÕ THỊ TRÚC LINH Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 21/02/1970 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 365045295

Ngày cấp: 30/01/2019 Nơi cấp: Sóc Trăng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 91,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 91,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Thanh Tâm

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Ngày: 08-07-2023

Số chứng thực: 02002 Quyển số: 01/SCTBS

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thái Hằng

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG
Xã An Hiệp - Châu Thành - Sóc Trăng
ĐT: 0299 3839 292
Email: tonhiep.soctrang@gmail.com

Sóc Trăng, Ngày 01 tháng 06 năm 2023.

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

CTY TNHH Tôn Sóc Trăng xin thông báo đến các sở ban ngành giá thành các loại sản phẩm của chúng tôi như sau:

A/ TOLE SÓNG VUÔNG: + 5 sóng vuông, 9 sóng vuông, 11 sóng vuông.
(Khổ hữu dụng 1.000 mm)
+ Sóng vuông 13 sóng (Khổ hữu dụng 1050 mm)

STT	Sản phẩm	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn /Quy chuẩn / Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	TÔN PHƯƠNG NAM (SSSC- VIỆT NHẬT)				
1	Tôn Lạnh AZ70 - 0.21 X 1200mm	m	57.000		
2	Tôn Lạnh AZ70 - 0.24 X 1200mm	m	62.000		
3	Tôn Lạnh AZ70 - 0.30 x 1200mm	m	70.000		
4	Tôn Lạnh AZ70 - 0.35 x 1200mm	m	83.000		
5	Tôn Lạnh AZ70 - 0.40 x1200mm	m	94.000		
6	Tôn Lạnh AZ70 - 0.45 x 1200mm	m	107.000		
7	Tôn Lạnh AZ100 - 0.40 x1200mm	m	101.000		
8	Tôn Lạnh AZ100 - 0.45 x1200mm	m	113.000		
9	Tôn Lạnh AZ100 - 0.50 x 1200mm	m	125.000		
10	Tôn Lạnh AZ100 - 0.55 x 1200mm	m	135.000		
11	Tôn Lạnh AZ150 - 0.51 x1200mm	m	132.000		
12	Tôn Lạnh AZ150 - 0.58 x1200mm	m	169.000		
13	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.25X1200mm	m	65.000		
14	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.30X1200mm	m	78.000		
15	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.35X1200mm	m	94.000	JIS G3322:2019 JIS G3321:2019 A75M A75N/A75M A75M A792 TDA/B/D (Giá giao tại kho của Cty Tôn Sóc Trăng, QL1A, xã An Hiệp , Châu Thành,ST)	Công Ty TNHH TÔN SÓC TRĂNG ĐT: 0299 3839292 0975231219
16	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.40X1200mm	m	107.000		
17	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.45X1200mm	m	119.000		
18	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.50X1200mm	m	135.000		
	TÔN ĐÔNG Á				
1	Tôn Lạnh AZ70 - 0.25 x1200mm	m	69.000		

STT	Sản phẩm	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn /Quy chuẩn / Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Tôn Lanh AZ70 - 0,30 x1200mm	m	72.000		
3	Tôn Lanh AZ70 - 0,35 x1200mm	m	88.000		
4	Tôn Lanh AZ100 - 0,40 x1200mm	m	101.000		
5	Tôn Lanh AZ100 - 0,45 x1200mm	m	113.000		
6	Tôn Lanh AZ100 - 0,50 x 1200mm	m	125.000		
7	Tôn Lanh AZ150 -0,60 x 1200mm	m	152.000		
8	Tôn Lanh Màu - Win Color -0,35 x 1200mm	m	94.000		
9	Tôn Lanh Màu - Win Color -0,40 x 1200mm	m	107.000		
10	Tôn Lanh Màu - Win Color -0,45 x 1200mm	m	119.000		
11	Tôn Lanh Màu - Win Color -0,50 x 1200mm	m	135.000		
B/ TOLE GIẢ NGÓI (Khổ hữu dụng 912mm) (Đông Á, Phương Nam)					
1	Tôn Lanh Màu -0,45 x 1200mm	m	121.000		
2	Tôn Lanh Màu -0,50 x 1200mm	m	147.000		

GHI CHÚ :
- Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
-Giao hàng tại Cty Tôn Sóc Trăng : 435A QL1A, An Hiệp ,Châu Thành, Sóc Trăng
-Bảng giá trên có giá trị từ ngày 01 tháng 06 năm 2023 cho tới khi có thông báo mới
-Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ :
Cty Tôn Sóc Trăng : 0299 3839292 / 0975231219

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 06 năm 2023

Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng

Phòng kinh doanh

Trần Thị Lệ Thanh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 01/TTT-2023	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Cần Thơ, ngày 5 tháng 5 năm 2023

V/v cam kết công bố giá sản phẩm

Tên người nhận, nơi nước định kỳ tại

Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện quy định có liên quan đến hoạt động công bố giá vật liệu xây dựng, sau khi được hướng dẫn và nắm rõ các quy định có liên quan Công ty chúng tôi cam kết nội dung đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng như sau:

1. Thông tin chung:
- Tên doanh nghiệp: Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trần
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0311178438
- Địa chỉ liên hệ: 42A, khu vực Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, Q.Cái Răng, TP Cần Thơ
- Các chứng chỉ chất lượng của sản phẩm hàng hóa như: Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; công bố chất lượng của nhà sản xuất; chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO)
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Các cam kết tuân thủ quy định của tổ chức khi tham gia công bố giá gồm:
- Thông tin về giá gửi đến Sở Xây dựng đáp ứng quy định tại khoản 2 điều 19 thông tư số 06/2016/TT-BXD, phù hợp với giá bán buôn của doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký;
- Tham gia công bố giá hàng tháng, trường hợp tạm thời ngưng tham gia hoạt động công bố giá, đơn vị sẽ thông báo đến Sở Xây dựng bằng văn bản;
- Đối với các sản phẩm hàng hóa có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy cam kết cung cấp đầy đủ chứng từ công nhận hợp chuẩn, hợp quy
- Tổ chức tham gia công bố giá có trách nhiệm theo dõi thông tin được đăng tải trên trang Web của Sở Xây dựng;
- Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thông tin đã cung cấp; sự tuân thủ quy định pháp luật trong việc công bố thông số, chỉ tiêu kỹ thuật; tiêu chuẩn chất lượng có liên quan; kiểm tra quy trình quản lý chất lượng đối với các sản phẩm có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

Nếu các nội dung đã nêu trong bản đăng ký và cam kết công bố giá không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây dựng xem xét đưa thông tin đăng tải lên công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Thị Ngọc Tuyền

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRẦN
Địa chỉ : 42A KV Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
MST : 1801540601
Điện thoại : Ms. Trân 0902 31 37 87 – Mr. Thắng 0919 08 90 68

TRÂN TRỌNG THÔNG BÁO BẢNG BÁO GIÁ BÁN LẺ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2025

TÔN/NGÓI NHỰA ASA/PVC KHÁNG ĂN MÒN, CHỐNG HÓA CHẤT

STT	Sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	**Tôn Nhựa ASA/PVC:** 5 sóng: Dài 1.050mm, HTSD: 1.000mm 6 sóng: Dài 1.120mm, HTSD: 1.050mm;		Mét	170,000
2	**Ngói Nhựa ASA/PVC:** Rộng: 1.050mm HTSD: 960mm		Mét	170,000
3	**(T) Tấm úp nóc mái tôn 5 sóng, 6 sóng** 5 sóng: Dài: 1.000mm, HTSD: 1.000mm 6 sóng: Dài 1.120mm, HTSD: 1.050mm		Tấm	140,000
4	**(L) Tấm úp nóc mái ngói** Dài 1.050mm, HTSD: 960mm		Tấm	140,000
5	**(L) Tấm úp sườn mái** Dài 1.050mm, HTSD: 1.030mm		Tấm	140,000
6	**(L) Tấm viền mái** Dài 1.150mm, HTSD: 1.100mm		Tấm	140,000
7	**(L) Tấm úp góc mái chạc 3** 300*240*240 mm		Tấm	140,000
8	**(L) Tấm úp đuôi mái** Dài: 300mm		Tấm	90,000
9	**(L) Tấm diềm biên mái** Dài 1.050mm, HTSD: 960mm		Tấm	140,000
10	**(L) Úp góc nóc mái** Dài: 300mm, Rộng: 90mm, Cao: 220mm		Tấm	90,000
11	**(L) Tấm úp tường**		Tấm	140,000
12	**(L) Tấm úp đỉnh mái 4**		Tấm	170,000
13	**Nắp phụ kiện ASA/PP**		Cái	3,000
14	**Đinh vít**	**Dài 6.7mm**	Cái	1,000

Ghi chú: - Giá này là giá tại tỉnh Sóc Trăng, Chưa bao gồm VAT 10% và đã gồm phí vận chuyển.

- >1000m giá 160,000đ/mét; >2000m giá 150,000đ/mét.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRẦN
Địa chỉ : 42A KV Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
MST: 1801549001
Điện thoại : Ms. Trân 0902 31 37 87 – Mr. Thắng 0919 08 90 08

BÁO GIÁ MÁNG XỐI NHỰA PVC

	Nhỏ Dày 135 - Cao 135 - Rộng 305	Trung Dày 185 - Cao 185 - Rộng 255	Lớn Dày 255 - Cao 275 - Rộng 330	Cao Thấp Dày 180 - Cao 150-185 - Rộng 270
Máng xối PVC (Mét)	70,000	105,000	168,000	105,000
Bịt Máng xối (Cái)	29,000	41,000	80,000	41,000
Phễu (Cái)	78,000	86,000	130,000	86,000
Nối (Cái)	34,000	46,000	80,000	46,000

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm phí vận chuyển tới tỉnh Bạc Liêu.

QUY CÁCH MÁNG XỐI

	Nhỏ Dày 135 - Cao 135 - Rộng 305	Trung Dày 185 - Cao 185 - Rộng 255	Lớn Dày 255 - Cao 275 - Rộng 330	Cao Thấp Dày 180 - Cao 150-185 - Rộng 270
Trọng lượng	1.89 Kg/Mét	3Kg/Mét	5.2Kg/Mét	2.66Kg/Mét
Bề dày hai bên	2.2 mm	3.6mm	5.3mm	2.6mm
Bề dày mặt đáy	2.5 mm	3.0mm	4.0mm	3.0mm

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN 720	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2024-CTY720	*Cần Thơ, ngày 20 tháng 03 năm 2024*
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần 720 gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN 720**

2. Địa chỉ: Lê Hồng Phong – phường Bình Thủy – quận Bình Thủy – thành phố Cần Thơ

3. Điện thoại: 02923 841398

4. Email:

AnyScanner

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: tháng 05 năm 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔNG TY CỔ PHẦN 720
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Hữ Anh

Biểu mẫu
số 01

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08

(Kèm theo Công văn số 01/2024/CV-VTTH ngày 05 tháng 07 năm 2024 của Công ty Cổ phần VTH)

STT	Tên vật liệu quy cách vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Tải trọng	Ghi chú
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Cẩm Long	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Cẩm Long 3	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp FUJIYAMA	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
4	Xi măng poóc lăng hỗn hợp HOANG	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp TH Cẩm Thơ	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
6	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	70.000	Bao 50 kg	1.000	
7	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
8	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
9	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	74.074	Bao 50 kg	1.000	
10	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	70.148	Bao 50 kg	1.000	
11	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	70.296	Bao 50 kg	1.000	
12	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP phốt TH	Việt Nam	70.296	Bao 50 kg	1.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ [illegible]

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số: 311/TTDV – PHTT
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên

2. Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP.HCM

3. Điện thoại: (028) 39 15 16 17

4. Email: www.hatien1.com.vn.

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Từ ngày 01/6/2024 đến khi có thông báo giá mới.

III. Danh sách Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại
1	Công ty TNHH Tấn Phát	762 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	2993 826 838
2	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Gia Tiến	704 Lý Thường Kiệt, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	2993 812 952

IV. Nguyên nhân điều chỉnh giá bán xi măng:

Do điều tiết chính sách bán hàng cho phù hợp với tình hình thị trường đang cạnh tranh với nhiều nhãn hiệu xi măng, Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên sau khi cân đối giá bán đã ban hành mức giá như trên

V. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ & DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 311 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Hà Tiên – XN Tiêu Thụ & DV xi măng Vicem Hà Tiên)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.325.000		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	
2	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.218.519			
3	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.346.296			
4	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg			1.371.296			
5	XM Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.018.519			

XÍ NGHIỆP THIÊU THỤ & DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 1: **Mẫu công văn đề nghị công bố giá** (Ban hành kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 09 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng)

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh-
Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: DXG-19/CV/STARCEMT

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh-Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

Địa chỉ chi nhánh: Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, Số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 73009189 Fax: (028) 73008519 Email: starcemt@gmail.com

Mã số thuế: 1101022679-002

Số Tài khoản: 1911121112111 – Techcombank – CN Sài Gòn

Người liên hệ: Chu Bích Thi Điện thoại: 0901 404 679 Email: thicb@scg.com

Theo luật Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 36/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 09 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây Dựng; Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 bao 50 kg, xi măng STARPRO PC30 xá.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng doanh nghiệp
3. Tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 của CN tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam
4. Phiếu kết quả thí nghiệm mẫu xi măng định kỳ hàng tháng tại trung tâm kiểm nghiệm Quatest 3.
5. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm
6. Bản tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty
7. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày: 01/04/2023 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã liệt kê các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Chi nhánh tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá của đơn vị đã đăng ký. Kính trình và cảm ơn.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

Đặng Wongpitchchaisak

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

Phụ lục 2: Mẫu bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa (Ban hành kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Sở Xây Dựng)

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số DHG.19/CV/STARCEMT ngày 31 tháng 03 năm 2023 của CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam.)

1/ Mức giá niêm yết (chiết khấu, bán buôn, bán lẻ):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú
1.1	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Bao	98.150 đồng				Giá tự nhận tại các trạm nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm vận chuyển
2.1	Xi măng STARPRO	PCB50 dạng sá	Tấn	1.393.000 đồng				
1.2	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Bao	93.636 đồng				Giá người tiêu dùng mua tại cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng tại Sóc Trăng, chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm vận chuyển
2.2	Xi măng STARPRO	PCB50 dạng sá	Tấn	1.375.000 đồng				

2/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá:

3/ Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ưu đãi, chiết khấu, khuyến mãi tùy vào tình hình thị trường và tùy vào thời điểm khác nhau.

Nơi nhận hàng: các cửa hàng VLXD tại Sóc Trăng

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 04 năm 2023.

CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hình vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên & đóng dấu)

Đoàn Trọng Phương

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37 /CV/TDH/ST	*Hậu Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2023*

Kính gửi : **+ SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,

- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá .

Công ty cổ phần xi măng Đỉnh Cao xin gửi Bảng mẫu đăng ký giá gồm các văn bản & nội dung sau :

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
2. Bảng niêm yết giá sản phẩm , hàng hóa
3. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm Taphona PCB 40
4. Bảng tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty
5. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu xi măng

* Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày : **15 /11 /2023**

Công ty cổ phần xi măng Đỉnh Cao xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Hoàng Anh

TOPCEMENT

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO

Số: 34 / TĐC/ST

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

GIÁ SẢN PHẨM , HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Có hiệu lực từ : 15 / 11 / 2023)

Kính gửi: **+ SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

+ SỞ TÀI CHÍNH TỈNH SÓC TRĂNG

Công ty Cổ Phần Xi Măng Đỉnh Cao (TOPCEMENT) xin gửi lời chúc chân thành đến quý Cơ quan .

Công ty chúng tôi trân trọng gửi đến Quý Sở Bảng giá toàn xi măng TOPHOME PCB40 bao 50kg (± 0.5) tại địa bàn tỉnh **Sóc Trăng** , chi tiết như sau :

STT	Địa bàn áp dụng	Giá bán (đồng /bao)	Ghi Chú
		TOPHOME PCB 40	
1	Địa bàn Tỉnh Sóc Trăng & Các Huyện khác	**99.000** (Bao Màu Cam)	
		98.000 (Bao Màu Xanh)	

1. Giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%
2. Thời gian áp dụng: từ 00h00 ngày 15 / 11 /2023 đến khi có thông báo mới

Mọi thắc mắc xin liên hệ theo địa chỉ :

- CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO
- 35A – Phan Đăng Lưu , P.3 – Quận Phú Nhuận , Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 08.7300.9999 – 0908.240.249 Fax: 08.7303.7979
- Email: congty@topcement.vn

Trân trọng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG ĐỈNH CAO

Trần Hoàng Anh

CÔNG TY CP DNP HOLDING	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 24/2024/CV-DNP	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Đề nghị công bố giá SP, hàng hóa đóng nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng	---oOo---
	Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, căn cứ đề nghị của Sở Xây dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây dựng;

Công ty Cổ phần DNP Holding gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ống nhựa và phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 15- Luật Giá số 11/2012/QH13;
2. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần DNP Holding;
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại điều 23- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: *Các Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn do Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp: QCVN16:2019/BXD; ASTM D2241-15; BS3505:1986.*
4. Nhãn hàng hóa theo qui định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ: *Quy định ghi nhãn hàng hóa ban hành ngày 14/03/2023 của Công ty CP DNP Holding: Bản thông báo tiếp nhận hợp quy, bản công bố hợp quy.*
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, điều 28, điều 38 – Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: *Các Phiếu kết quả thử nghiệm do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 cấp; Chứng chỉ công nhận Phòng thử nghiệm Công ty CP DNP Holding đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017.*
6. Thông tin về đơn vị đề nghị công bố giá:
   Tên Công ty: **Công ty Cổ phần DNP Holding**
   Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
   Người phụ trách đăng ký công bố giá: Ms.Phạm Thị Quỳnh Châu – Chức vụ: NV Hành chính Tổng hợp
   Điện thoại: 0251.836269 hoặc **0933 069 972** Fax: 0251.836174/ **Email: chau.pham@dnpcorp.vn**

   Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến 30/03/2025(1 năm)

Công ty Cổ phần DNP Holding cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo qui định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần DNP Holding xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Tổng Giám Đốc
Hoàng Anh Tuấn

Mẫu số 01.1

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu cần sử dụng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá [illegible] (chưa có VAT) (*)	Giá [illegible] có VAT (*)	Mức độ [illegible] (trường hợp)	Tên chuyên	Ghi chú
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
31	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
33	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
35	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
36	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
37	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
38	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
39	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
40	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
41	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
42	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
43	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
44	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
45	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
46	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
47	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
48	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
49	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
50	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
51	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
52	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
53	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
54	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
55	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY

Bình Dương, ngày 04 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam xin gửi đến Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Thương hiệu NHỰA TIỀN PHONG ra đời từ những năm 1968, qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển - với sự tin tưởng về chất lượng và giá cả hợp lý, NHỰA TIỀN PHONG đã và đang là một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành nhựa Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và mở rộng thị trường – Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam được thành lập vào tháng 09 năm 2007, có trụ sở chính đặt tại Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi sản xuất các sản phẩm theo các tiêu chuẩn sau, cụ thể:

- Các sản phẩm ống uPVC theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009, AS/NZS 1477:2006
- Các sản phẩm ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007
- Các sản phẩm ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & 8078:2008
- Và nhiều sản phẩm khác

Với mục đích để quý khách hàng rõ thông tin sản phẩm, Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam kính gửi đến Quý Sở hồ sơ đăng ký giá bán ống và phụ kiện nhựa uPVC, HDPE, PP-R – phục vụ cho cấp thoát nước. Chúng tôi cam kết sản sản phẩm được đăng tải trên bảng giá công bố giá vật liệu xây dựng không vi phạm các quy định khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Quý Sở Xây Dựng để tạo điều kiện cho chúng tôi đăng ký bảng giá được nhanh chóng.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Luật

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá hiện hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	Mét	6,164	7,000
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN12 - 4m	Mét	7,727	8,500
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN12 - 4m	Mét	8,909	9,800
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	Mét	9,818	10,800
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	Mét	12,818	14,100
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m	Mét	20,091	22,100
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	Mét	14,273	15,700
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	Mét	17,818	19,600
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	Mét	25,636	28,200
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.6mm PN8 - 4m	Mét	16,273	17,900
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	Mét	21,727	23,900
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	Mét	27,091	29,800
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.4(5mm PN5 - 4m	Mét	18,727	20,600
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	Mét	31,000	34,100
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m	Mét	32,364	35,600
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m	Mét	38,636	42,500
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	Mét	24,273	26,700
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	Mét	32,727	36,000
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	Mét	45,182	49,700
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.0mm PN5 - 4m	Mét	63,909	70,300
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN8 - 4m	Mét	70,727	77,800
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	Mét	91,182	100,300
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	Mét	120,455	132,501
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	Mét	99,545	109,500
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	Mét	117,091	128,800
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.8mm PN8 - 4m	Mét	150,000	165,000
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	Mét	212,182	233,400
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.1mm PN6 - 4m	Mét	198,545	218,400
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7mm PN8 - 4m	Mét	229,818	252,800
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN8 - 4m	Mét	328,091	360,900
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m	Mét	303,818	334,200

32	Ống uPVC hệ Inch(Hệ) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét	386,727	425,400
33	Ống uPVC hệ Inch(Hệ) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m	Mét	909,727	999,700
34	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN13 - 4m	Mét	7,700	8,470
35	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m	Mét	8,400	9,240
36	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN6 - 4m (Hệ6)	Mét	7,800	8,580
37	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m	Mét	9,800	10,780
38	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m	Mét	11,500	12,650
39	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m	Mét	12,800	14,080
40	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN6 - 4m (Hệ6)	Mét	10,100	11,110
41	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m	Mét	11,800	12,980
42	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m	Mét	14,500	15,950
43	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m	Mét	17,700	19,470
44	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m	Mét	20,100	22,110
45	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN6 - 4m (Hệ6)	Mét	15,100	16,610
46	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN8 - 4m	Mét	16,900	18,590
47	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m	Mét	19,900	21,890
48	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m	Mét	22,600	24,860
49	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m	Mét	26,900	29,590
50	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m	Mét	32,700	36,190
51	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN6 - 4m (Hệ6)	Mét	17,700	19,470
52	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN8 - 4m	Mét	20,700	22,770
53	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m	Mét	24,700	26,670
54	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m	Mét	27,300	30,030
55	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.0mm PN16 - 4m	Mét	41,400	45,540
56	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m (Hệ6)	Mét	23,000	25,300
57	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m	Mét	27,500	30,250
58	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m	Mét	33,500	36,850
59	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m	Mét	39,000	42,900
60	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét	47,200	51,920
61	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m	Mét	59,200	65,120
62	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m (Hệ6)	Mét	32,200	35,420
63	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m	Mét	42,600	46,860
64	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m	Mét	55,500	61,050
65	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m	Mét	68,800	75,680
66	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 4.5mm PN12 - 4m	Mét	104,400	114,840
67	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m (Hệ6)	Mét	39,300	43,230
68	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m	Mét	44,900	49,390
69	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	Mét	60,800	66,880
70	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m	Mét	79,700	87,670
71	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m	Mét	99,000	108,900
72	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m	Mét	123,900	136,290
73	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m	Mét	148,600	163,460

74	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN13 - 4m thoát	Mét	98.400	85.140
75	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.2mm PN16 - 4m	Mét	78.300	86.130
76	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN20 - 4m	Mét	89.100	98.010
77	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.2mm PN20 - 4m	Mét	124.800	137.280
78	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m	Mét	149.900	164.340
79	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m	Mét	184.400	202.840
80	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m	Mét	219.500	241.450
81	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN6 - 4m	Mét	96.800	106.480
82	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m	Mét	149.500	164.450
83	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m	Mét	183.300	201.630
84	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m	Mét	224.700	247.170
85	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m	Mét	275.600	303.160
86	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 3.2mm PN6 - 4m thoát	Mét	154.800	170.280
87	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN8 - 4m	Mét	160.000	176.000
88	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN8 - 4m	Mét	184.700	203.170
89	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m	Mét	238.900	262.790
90	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m	Mét	303.100	333.410
91	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m	Mét	372.100	409.310
92	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN15 - 4m	Mét	457.600	503.360
93	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN6 - 4m	Mét	195.000	195.900
94	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.0mm PN8 - 4m	Mét	233.400	256.740
95	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m	Mét	298.100	327.910
96	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m	Mét	380.300	418.330
97	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN6 - 4m	Mét	248.200	274.120
98	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 6.2mm PN8 - 4m	Mét	288.800	318.780
99	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m	Mét	369.800	406.780
100	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m	Mét	473.900	521.290
101	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m	Mét	584.000	642.400
102	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 5.5mm PN6 - 4m	Mét	360.100	396.110
103	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.9mm PN8 - 4m	Mét	467.700	514.470
104	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN10 - 4m	Mét	599.800	659.780
105	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN12.5 - 4m	Mét	741.400	815.540
106	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN16 - 4m	Mét	894.800	979.480
107	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN6 - 4m	Mét	386.600	425.260
108	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.7mm PN8 - 4m	Mét	466.900	513.590
109	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m	Mét	602.700	662.970
110	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m	Mét	761.800	838.090
111	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m	Mét	941.600	1.035.760
112	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m	Mét	1.151.800	1.266.980
113	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN6 - 4m	Mét	475.800	523.720
114	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN8 - 4m	Mét	599.800	659.780
115	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m	Mét	719.100	791.120

116	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m	Mét	886,400	1,080,640
117	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m	Mét	1,132,400	1,281,630
118	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m	Mét	1,380,500	1,518,550
119	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m	Mét	902,800	992,530
120	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m	Mét	996,800	1,096,480
121	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.7mm PN6 - 4m	Mét	711,400	782,540
122	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m	Mét	898,800	988,780
123	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m	Mét	1,244,500	1,368,950
124	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m	Mét	2,434,000	1,677,400
125	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m	Mét	1,741,800	1,915,980
126	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m	Mét	926,900	1,019,590
127	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m	Mét	1,202,800	1,323,080
128	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m	Mét	1,475,000	1,622,500
129	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m	Mét	990,100	1,089,110
330	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m	Mét	1,177,400	1,295,140
131	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m	Mét	1,524,400	1,676,840
132	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m	Mét	1,865,500	2,052,050
133	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m	Mét	1,325,300	1,457,830
134	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m	Mét	1,580,000	1,738,000

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
(A CTCP, HCN Đồng An 3, H. Hòa Phú, Tp TDM, Bình Dương, ĐT: 0274 3585666, Fax: 0274 3585618
VP giao dịch Tp HCM: 136 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, ĐT: 028 6258 3666, Fax: 028 6258 3660
E-mail: info@nhuatienphong.vn - Web: www.nhuatienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá niêm yết tại Công ty, thị xã, thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá tiền bánh (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	Mét	22,182	24,400
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN12 - 4m	Mét	24,727	27,200
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Mét	27,455	30,201
4	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Mét	36,636	43,600
5	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m	Mét	40,636	45,200
6	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Mét	46,182	51,000
7	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét	51,364	56,500
8	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m	Mét	61,727	67,900
9	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Mét	70,909	78,000
10	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	Mét	68,909	75,800
11	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m	Mét	83,636	92,000
12	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Mét	109,727	120,700
13	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Mét	101,000	111,100
14	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 4m	Mét	131,000	144,100
15	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Mét	170,545	187,600
16	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Mét	268,818	295,700
17	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	Mét	160,545	176,600
18	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m	Mét	209,000	229,900
19	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m	Mét	285,000	313,500
20	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Mét	372,364	409,600
21	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	Mét	225,273	247,800
22	Ống PP-R DN 90 x 11.3mm PN16 - 4m	Mét	380,000	418,000
23	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Mét	546,727	601,400
24	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	Mét	321,818	354,000
25	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	Mét	521,545	573,700
26	Ống PP-R DN 110 x 13.1mm PN16 - 4m	Mét	608,000	668,800
27	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Mét	783,727	862,100

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
Lô C2, KCN Tổng Au 2, H. Hóa Phú, Tp TDM, Bình Dương, ĐT: (0274) 3585644, Fax: (0274) 3585643
Văn phòng Tp HCM: 136 Võ Văn Ngân, P.11, Q.Bình Thạnh, ĐT: (028) 6258 8888, Fax: (028) 6258 8868
E-mail: info@nhuatienphong.vn - Web:www.nhuatienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá [illegible] Hồ Chí Minh, thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá hiện hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống HDPE (PE100) D20 (Ø) x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét	7,727	8,500
2	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét	9,091	10,000
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn)	Mét	9,818	10,800
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 1.9mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét	11,727	12,900
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét	13,727	15,100
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10	Mét	13,182	14,500
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5	Mét	16,091	17,700
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16	Mét	18,818	20,700
9	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8	Mét	16,818	18,500
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10	Mét	20,091	22,100
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16	Mét	29,182	32,100
12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8	Mét	25,818	28,400
13	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Mét	30,818	33,900
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5	Mét	37,091	40,800
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16	Mét	45,273	49,800
16	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	Mét	40,091	44,100
17	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.7mm PN12.5	Mét	59,727	65,700
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16	Mét	71,182	78,300
19	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8	Mét	57,000	62,700
20	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10	Mét	70,273	77,300
21	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5	Mét	84,727	93,200
22	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8	Mét	80,000	88,000
23	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	Mét	98,727	108,700
24	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	Mét	120,545	132,600
25	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16	Mét	144,727	159,200
26	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN8 - 6m	Mét	97,273	107,000
27	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m	Mét	120,818	132,900
28	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m	Mét	133,091	146,400
29	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m	Mét	180,545	198,600
30	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m	Mét	218,000	239,800
31	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN8 - 6m	Mét	125,818	138,400

32	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m	Mét	156,000	171,600
33	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m	Mét	180,727	198,800
34	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m	Mét	210,455	231,501
35	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m	Mét	157,909	173,700
36	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m	Mét	194,273	213,700
37	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m	Mét	236,091	259,700
38	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.1mm PN12.5 - 6m	Mét	349,636	384,600
39	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m	Mét	206,909	227,600
40	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m	Mét	253,091	280,000
41	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m	Mét	313,909	344,200
42	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m	Mét	376,273	413,900
43	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m	Mét	462,364	508,600
44	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	Mét	393,909	433,300
45	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m	Mét	479,727	527,700
46	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m	Mét	587,636	646,400
47	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m	Mét	400,000	440,100
48	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m	Mét	493,636	543,000
49	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m	Mét	587,818	646,600
50	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m	Mét	727,727	800,500
51	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m	Mét	789,091	868,000
52	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m	Mét	982,455	1,080,700
53	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m	Mét	1,192,727	1,312,000
54	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m	Mét	1,448,818	1,593,700
55	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m	Mét	1,264,455	1,390,901
56	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m	Mét	1,584,364	1,742,800
57	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m	Mét	1,926,000	2,118,600
58	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m	Mét	2,326,364	2,559,000
59	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m	Mét	2,841,000	3,125,100

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM Số: 01 - CT /LXVN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 01 tháng 5 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cư Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty LIXIL Việt Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM

2. Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

3. Văn phòng đại diện Công ty TNHH LIXIL VN TẠI TP.CẦN THƠ

3. Điện thoại: 0292 6280246

4. Email: oanh.nguyen@lixil.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/4/2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY LIXIL VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

STT	Tên vật liệu/hoạt chất/ Mã vật liệu	Xuất xứ, hãng (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tóm tắt	Nhà sản xuất	Quốc tịch	Thời gian có hiệu lực (*)	Hiệu lực trường hợp	Văn chuyển	Ghi chú

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Xuất xứ (*)	Tiêu chuẩn áp dụng	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thanh toán	Hình ảnh	Ghi chú

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM** Số: 146 /CV-KHCNVN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Vũng Tàu, ngày 24 tháng 5 năm 2024*

V/v: Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cư Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam

2. Địa chỉ: Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Tp. Vũng Tàu.

3. Điện thoại: ông **Phan Văn Hoàng** – Trưởng phòng SX-KD - 0983 390 442

4. Email: phanhoangkcn@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT

Nguyễn Quang Thắng

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Cty KDBCN.*

Biểu mẫu số 03

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 845 ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I	GIẢ ĐỆ THÔNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI									
1	Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Rosadco	Việt Nam	7.926.851	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, cút kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
2	Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Rosadco	Việt Nam	8.093.318	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, cút kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
3	Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1450mm	Rosadco	Việt Nam	8.260.185	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, cút kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
II	CẤU KIỆN CHẮN KÊ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, BỜ VÀ ĐÊ BIỂN									
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	TCVN 12600-1-2019 ; TCVN 12600-2-2019	H=4,6m ; L=1,5m	Rosadco	Việt Nam	39.200.926	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	

2	Cấu kiện hố ga bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-3-2019	H: 1,6m - L=1,0m	Bonnales	Việt Nam	12.495.555	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bồn bánh xe vào thuận tiện).	
3	Cấu kiện phá sóng chống phún bê tông cốt sợi (BTCS) tương đương cốt thép kết cấu cốt thép đặt sẵn M250 (đổi trên).	cấu kiện	TCVN 12604-4-2019 - TCVN 12604-3-2019	Kt: H= 2m x R thân = 1,5m x L= 2,0m	Bonnales	Việt Nam	17.673.000	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bồn bánh xe vào thuận tiện).	

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bồn bánh xe vào thuận tiện).
- Giá trên chưa bao gồm: Thuế VAT; Chi phí lắp đặt;
- Sản phẩm được Thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250- 300; Toàn bộ quá trình sản xuất chế tạo được thực hiện trên Dây chuyền Công nghệ BTCT thành mỏng đúc sẵn, được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận tại Quyết định số 885/QĐ-BXD ngày 30/9/2011 của Bộ Xây dựng;
- Một số sản phẩm đã được Hội Khoa học & Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia tại Quyết định số 1629/QĐ-HKHCN ngày 02/02/2016.
- Sản phẩm đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng kiểm định đạt yêu cầu cho phép lưu hành trên thị trường.
- Sản phẩm đã được ban hành Tiêu chuẩn cơ sở và Thiết kế điển hình của nhà sản xuất tại Quyết định số 1419/QĐ-TNKPTHP - KHKCN ngày 16/8/2012 của Công ty Thuốc nước và Phát triển Hạ tầng Tỉnh BR-VT.
- Sản phẩm được kiểm soát bằng Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2015.
- Thời gian bảo hành 12 tháng.
- Báo giá này có hiệu lực từ Quý 2 - 2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Việt Nam

Số 86 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 02543.893 128 - Fax: 02543.511 388

Mr Hoàng ĐT: 0983398442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Nguyễn Quang Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Cty KHKCN.

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ../..../DG-....	*Hậu Giang, ngày 09 tháng 05 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty CP Duy Giang gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Duy Giang

2. Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

3. Điện thoại: 02933 940 335 – 0913 339 499 (Lan Anh - Liên hệ)

4. Email: info@duygiang.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Từ khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

Nguyễn Tường Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
- Địa Chỉ : 311/7/8 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, h.Châu Thành, Hậu Giang
Tel: 02923 818 339
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

ISO 9001:2015

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DẦM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Tháng 03/2026)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ BÁO BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
1	Dầm BTCT DUL I.280 (H6)	md	L= 6m, 7m, 8m	591.000
2	Dầm BTCT DUL I.280 (2JRT)	md	L = 9m	891.000
3	Dầm BTCT DUL I.400 (H6)	md	L= 9m, 10m, 12m	788.000
4	Dầm BTCT DUL I.500 (H6)	md	L = 15m	915.000
5	Dầm BTCT DUL I.650 (H6)	md	L = 18m	1.324.000
6	Dầm BTCT DUL I.280 (30%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.809.000
7	Dầm BTCT DUL I.400 (30%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.783.000
8	Dầm BTCT DUL I.500 (30%HL93)	md	L = 15m	2.000.000
9	Dầm BTCT DUL I.650 (30%HL93)	md	L = 18m	2.150.000
10	Dầm BTCT DUL I.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.8[illegible]
11	Dầm BTCT DUL I.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.7[illegible]
12	Dầm BTCT DUL I.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.96[illegible]
13	Dầm BTCT DUL I.650 (65%HL93)	md	L = 18m	2.123.0[illegible]
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93			
14	Dầm BTCT DUL I 12.5m mới	dầm	L = 12.5m	36.120.000
15	Dầm BTCT DUL I 18.6m mới	dầm	L = 18.6m	84.300.000
16	Dầm BTCT DUL I.24.54m	dầm	L = 24.54m	139.900.000
17	Dầm BTCT DUL I.33m	dầm	L = 33m	186.700.000
	DẦM BẢN RỖNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)			
18	Dầm bản rỗng BTCT DUL	dầm	L = 15m	106.000.000
19	Dầm bản rỗng BTCT DUL	dầm	L = 20m	160.000.000
20	Dầm bản rỗng BTCT DUL	dầm	L = 24m	204.000.000
	GIA CÔNG CƠ KHÍ			
21	Lan can, Tường hộ lan	kg		54.000
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO			
22	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		414.000
23	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		816.000
24	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		624.000
25	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		720.000
26	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái		624.000
27	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái		828.000
28	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái		780.000
29	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		1.000.000
30	Gối cao su sản thép 300x150x28 mm	cái		936.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
- Địa Chỉ : 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều,TP. Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, H.Châu Thành, Hậu Giang
Tel: 02923 818 338
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

ISO 9001:2015

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DẦM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Tháng 03/2024)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
31	Gối cao su bản thép 300x150x38 mm	cái		809.400
32	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái		1.042.800
33	Gối cao su bản thép 300x150x44mm	cái		1.093.000
34	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bản thép	cái		1.462.000
35	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bản thép	cái		1.554.000
36	Gối cao su 500x500x50 mm cốt bản thép	cái		3.120.400
37	Gối cao su 550x550x60 mm cốt bản thép	cái		3.302.000
38	Gối cao su 500x300x65 mm cốt bản thép	cái		4.[illegible]
39	Khe co giãn cao su 200x1000x50 mm	md		3.[illegible]
40	Khe thép răng lược M80R8 22-22A mg bêtn	md		1.[illegible]
41	Cao su chèn khe 50x40mm	md		2.[illegible]

* ***Các ghi chú:***

- Giá trên là giá tại thời điểm báo giá. Giá chính thức là giá tại thời điểm đặt hàng

- Giá trên đã bao gồm thuế VAT theo quy định hiện hành của Nhà nước và chi phí Vận chuyển tạm tính tới cầu Mạc Đĩnh Chi, sông Đinh thuộc địa bàn nội ô TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

- Giá Vận chuyển được sử dụng phương tiện xe lan mũi sâm Hệ có tải trọng 100 tấn / chuyến và xà lan chở sâm Hệ 03 có tải trọng 450 tấn / chuyến

Ngoài các sản phẩm định hình trên chúng tôi còn nhận sản xuất theo thiết kế của khách hàng cung cấp, gia công cơ khí các sản phẩm liên quan tới cầu đường. Nếu Quý khách hàng có nhu cầu về sản phẩm cấu kiện bêtông đúc sẵn xin Quý khách vui lòng liên hệ qua điện thoại, email hoặc địa chỉ ghi trên tiêu đề

Cần Thơ, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SÔNG HẬU
Địa chỉ: 17 Cao Thắng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Mã số thuế: 2300237802
Điện thoại Fax: 0299 619 856, Di động: 0948.734.477

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 6 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Sông Hậu trân trọng gởi đến quý cơ quan bảng báo giá Bê tông nhựa nóng các loại như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	Tấn	1.682.800	
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.668.300	
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	Tấn	1.644.300	
4	Bê tông nhựa nguội	Tấn	1.726.800	

* Ghi chú:

Đơn giá trên là giá tại trạm trộn (đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TP Sóc Trăng), chưa bao gồm VAT

Đơn giá được áp dụng từ tháng 06/2023 và sẽ được thay thế khi có đơn giá mới.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Đức Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** Số: 83 /2024/CV-TGD *V/v đề nghị công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cư Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958328 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 28, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncar.com.vn/

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 04 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Thành

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Báo giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 163 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCDBVN				3,850,000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Người địa điểm trên, [illegible] phụ nội [illegible] thêm 3.000/tấn [illegible] tập
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3,850,000				
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (Bổ sung nhựa nồng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
+ MST: 0103933921-002
+ Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Được quét bằng CamScanner

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên đi
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy về

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
– CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** Số: 91/2024/CV-TGD *V/v đề nghị công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8528
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncor.com.vn/

II. Thời điểm nộp giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 05 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (mức tối doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văng Thinh

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Báo giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 83 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Biển hiệu thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	CarbonconAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN				3.850.000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Người địa điểm nơi, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn
2	Nhựa đường	CarbonconAsphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3.850.000				
3	Nhựa đường	CarbonconAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3.310.000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
+ MST: 0103933921-002
+ Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Được quét bằng CamScanner

+ Nhà máy 1: Lô 2D, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên đị
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** Số: 465/2024/CV-TGD *V/v đề nghị công bố giá liên sở vật liệu Carbomcor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cư Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncor.com.vn/

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 06 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
- CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 05 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	Carbonecor Asphalt-CA 9.5, CA 6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCDBVN				3.810.000				Giá vật liệu Carbonecor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn
2	Nhựa đường	Carbonecor Asphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3.850.000				
3	Nhựa đường	Carbonecor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- MST: 0103913921-002
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
- Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Bước tuân thủ Công Công

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên đi
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hùng

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CP XNK HÒA DẦU MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: SXDTST240004	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	*TP.HCM, ngày 09 tháng 04 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hòa Dầu Miền Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hòa Dầu Miền Nam

2. Địa chỉ: 71A Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

3. Điện thoại: 098 858 4498

4. Email: dauquhoi.nhd@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: kể từ ngày nhận được thông báo

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (mọi tổ doanh nghiệp dùng hàng);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÒA ĐẤU MIỀN NAM
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dũng

1										
2										

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số: 1534/ /CV-KDTT
V/v: thay đổi giá bán sản phẩm từ ngày 1 tháng 3 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2024

**Kính gửi: Sở Tài chính, Sở Xây Dựng,
Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Sở Công Thương**

Trước tiên, Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã đồng hành, tin tưởng sử dụng sản phẩm cũng như thông tin Sản phẩm dây cáp điện mang thương hiệu CADIVI trên website của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin được **thông báo thay đổi giá bán sản phẩm từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 (1/3/2024)** cho một số sản phẩm dây cáp điện ban hành theo quyết định số **1301/QĐ-KSX** áp dụng từ ngày **1/3/2024**. Đây chỉ là danh mục những **quy cách sản phẩm điển hình**, vì số lượng chủng loại, quy cách sản phẩm của chúng tôi rất lớn nên không thể giới thiệu giá cho tất cả các sản phẩm. Với những sản phẩm người dùng mục này, quý vị có thể tham khảo thêm thông tin giá trên website của chúng tôi tại các địa chỉ: **http://www.cadivi-vn.com**. Khi Quý Số có nhu cầu báo giá riêng cho một số loại sản phẩm không có trong công văn này cũng như trên trang web, chúng tôi sẽ phản hồi thông báo cụ thể, chúng tôi sẽ đáp ứng kịp thời.

Đơn vị: **VNĐ**

Stt	TÊN SẢN PHẨM	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V				
1	VC-0,20 (F 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**2.250**	2.475
2	VC-1,0(Ø1,13)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**3.730**	4.103
	Dây điện lực ruột PVC – 0,6/1 kV (ruột đồng)				
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**4.260**	4.686
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**6.020**	6.622
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**7.710**	8.481
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**10.990**	12.089
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**17.820**	19.602
	Dây điện mềm lực ruột PVC – 300/500V, ruột đồng				
8	VCmw-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**8.860**	9.746
9	VCmw-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**12.480**	13.728
10	VCmw-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**45.420**	49.962
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)				
11	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**5.720**	6.292
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**9.320**	10.252
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**34.300**	37.730
14	CV-50-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**155.020**	170.522
15	CV-240-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**778.890**	856.779
16	CV-300-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**976.960**	1.074.656
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**6.400**	7.040
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**8.210**	9.031
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**24.310**	26.741

30	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	87.340	96.074
31	CVV-50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	161.810	177.991
32	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	316.000	347.600
33	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	488.840	537.724
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
34	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	18.340	20.174
35	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	38.930	42.823
36	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	86.830	95.513
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
37	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	24.210	26.631
38	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	35.040	38.424
39	CVV-3x6 (3x7/1,04)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	74.700	82.170
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
40	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	30.800	33.880
41	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	45.630	50.193
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
42	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	134.620	148.082
43	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	195.190	214.709
44	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.021.760	1.123.936
45	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.271.840	1.399.024
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
46	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	186.330	204.963
47	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	502.020	552.222
48	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	975.720	1.073.292
49	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.263.090	1.389.399
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
50	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	239.170	263.087
51	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	361.840	398.024
52	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	661.470	727.617
53	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.673.440	1.840.784
54	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	2.487.040	2.735.744
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi dẫn, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
55	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	224.850	247.335
56	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	331.150	364.265
57	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	588.650	647.515
58	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.135.470	1.249.017
59	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.497.620	1.647.382
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
60	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	119.790	131.769
61	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	200.750	220.825
62	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	359.060	394.966
63	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	859.540	945.494
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					

CADIVI

(Công ty cổ phần dây cáp điện việt nam (Cadivi))

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM

Điện thoại: Fax:

E-mail: Website: www.cadivi.vn

54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	61.700	67.870
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	108.050	118.855
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	375.020	412.522
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.105.810	1.216.391
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV- (3 lõi) ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					
58	CVV/DSTA-3x4- 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	101.350	111.485
59	CVV/DSTA-3x10-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	208.270	229.097
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	534.260	587.686
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.980.300	2.178.330
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất), ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	89.610	98.571
63	CVV/DSTA-3x10+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	250.600	275.660
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	628.510	691.361
65	CVV/DSTA -3x240+1x120-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	3.107.510	3.418.261
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
66	C-35	TCVN - 5064	mét	352.443	387.687
67	C-50	TCVN - 5064	mét	355.810	391.391
Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	52.430	57.673
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	105.370	115.907
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	283.560	311.916
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
71	DVV-(2x1,3 (2x19/0,32) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	19.370	21.307
72	DVV-10x2,5 (10x19/0,67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	104.750	115.225
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	299.940	329.934
74	DVV-27x2,5 (27x19/0,67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	368.530	405.383
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
75	DVVSu-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	36.470	40.117
76	DVVSu-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	102.790	113.069
77	DVVSu-10x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	325.270	357.797
Cáp trung thế 1ro=12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, vỏ chống thấm, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
78	CXV/WBC-95-12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mét	376.980	414.678
79	CXV/WBC-240-12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mét	886.930	975.623
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, băn dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mét	941.730	1.035.903
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mét	4.781.050	5.259.155
Dây điện lực (VF)-0,6/1kV					
82	VV-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	7.310	8.041

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70 Trần Bình Trọng – Quận 5 – TP HCM

Điện thoại: 54 – Fax:

E-mail: cadivi@cadivi.vn Website: www.cadivi.vn

83	AV-35-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**13.420**	14.762
84	AV-120-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**41.870**	46.057
85	AV-500-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**166.420**	183.062
Dây nhôm lõi thép					
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	TCVN 5064	mét	**17.600**	19.360
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	TCVN 5064	mét	**34.090**	37.499
88	ACSR-240/32 (24/3,8+7/2,4)	TCVN 5064	mét	**84.870**	93.357
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
89	LV-ABC-2x50-(0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560	mét	**40.920**	45.012
Ống luồn dây điện :					
90	Ống luồn tron F16-Ø8-2,9 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	**20.420**	22.464
91	Ống luồn sóng F16-1250N-CA-100	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	**23.700**	25.596
92	Ống luồn đàn hồi: CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	**190.000**	206.150
93	Ống luồn đàn hồi: CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	**265.100**	286.308
Cáp điện lực hạ thế (chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	**93.830**	103.213
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	**815.140**	896.654
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC					
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	BS EN 50618	mét	**22.040**	24.244
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	TUV Pfg 1990/05.12	mét	**31.420**	34.562
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	IEC 60754-1	mét	**1.207.800**	1.328.668

- *Bảng giá được áp dụng từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 cho đến khi có thông báo giá mới* (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan trong thời gian sớm nhất.
- ***Bảng giá hiện hành này được áp dụng trên toàn Quốc. Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn Tỉnh, Thành phố trực thuộc nơi sở hữu ngành tại khu vực đã phát hành bảng công bố giá.*** *không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.*
- *Thông tin xin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.814.869*

Trân trọng cảm ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận:
-Như trên
-Lưu: KDC, KDTT

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP HẠ THẾ VÀ DÂY DÂN DỤNG

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023



www.cadisun.com.vn

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐỒNG HẠ THẾ



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Khối lượng gần đúng	Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Kg/m	Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK				
1	C4	1	2.20				373.523	392.199	15,000
2	C 6	1	2.80				372.326	390.942	20,000
3	C 10	1	3.57				371.738	390.324	15,000
4	C 16	7	1.70				367.260	385.623	10,000
5	C 25	7	2.13				367.019	385.370	6,000
6	C 35	7	2.51				366.909	385.255	5,000
7	C 50	7	3.00				367.907	386.302	4,000
8	C 70	19	2.13				367.585	385.964	4,000
9	C 95	19	2.51				367.328	385.695	2,000
10	C 120	19	2.80				367.428	385.800	2,000
11	C 150	37	2.25				367.362	385.730	1,500
12	C 185	37	2.51				367.277	385.641	1,500
13	C 240	37	2.84				367.116	385.472	1,000
14	C 300	37	3.15				367.009	385.359	1,000
15	C 400	37	3.66				366.825	385.166	1,000
16	C 500	61	3.20				367.103	385.458	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064 & TCVN 6612
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm ≥10mm²

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Khối lượng gần đúng	Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Kg/m	Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK				
1	C 1.5	7	0.52				376.341	395.158	20,000
2	C 2.5	7	0.67				374.722	393.458	15,000
3	C 4	7	0.85				373.666	392.349	15,000
4	C 6	7	1.04				373.085	391.739	15,000
5	CF 10	7	Compact				371.886	390.481	15,000
6	CF 16	7	Compact				367.556	385.934	8,000
7	CF 25	7	Compact				367.511	385.887	4,000
8	CF 35	7	Compact				367.170	385.528	4,000
9	CF 50	7	Compact				368.079	386.483	4,000
10	CF 70	19	Compact				367.505	385.880	4,000
11	CF 95	19	Compact				367.435	385.807	2,000
12	CF 120	19	Compact				367.367	385.735	2,000
13	CF 150	19	Compact				367.040	385.392	2,000
14	CF 185	37	Compact				367.041	385.393	1,500
15	CF 240	37	Compact				367.027	385.379	1,000
16	CF 300	37	Compact				366.878	385.222	1,000
17	CF 400	61	Compact				367.713	386.099	1,000
18	CF 500	61	Compact				367.953	386.350	1,000
19	CF 630	61	Compact				367.543	385.920	1,000
20	CF 800	61	Compact				367.133	385.490	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CV 1x16 (V-75)	7	Compact			53.590	56.270	100m/cuộn
2	CV 1x25 (V-75)	7	Compact			83.078	87.232	100m/cuộn
3	CV 1x35 (V-75)	7	Compact			114.813	120.553	2000m/Lô
4	CV 1x50 (V-75)	7	Compact			157.049	164.901	2000m/Lô
5	CV 1x70 (V-75)	7	Compact			224.002	235.202	2000m/Lô
6	CV 1x95 (V-75)	7	Compact			310.874	326.418	2000m/Lô
7	CV 1x120 (V-75)	7	Compact			390.672	410.206	2000m/Lô
8	CV 1x150 (V-75)	7	Compact			485.512	509.787	1000m/Lô
9	CV 1x185 (V-75)	7	Compact			603.849	634.041	1000m/Lô
10	CV 1x240 (V-75)	19	Compact			795.896	835.690	1000m/Lô
11	CV 1x300 (V-75)	19	Compact			995.707	1.045.492	1000m/Lô
12	CV 1x400 (V-75)	19	Compact			1.289.717	1.354.203	500m/Lô
13	CV 1x500 (V-75)	19	Compact			1.633.748	1.715.435	500m/Lô
14	CV 1x630 (V-75)	19	Compact			2.108.670	2.214.103	500m/Lô
15	CV 1x800 (V-75)	19	Compact			2.694.847	2.829.589	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	40.975	43.024	2,000
2	CVV 3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	61.920	65.016	2,000
3	CVV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	86.284	90.598	2,000
4	CVV 3x10x1x6	7	Compact	7	1.04	132.851	139.493	1,000
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	203.777	213.965	1,000
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	314.757	330.495	1,000
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	414.380	435.099	1,000
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	445.068	467.322	1,000
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	578.380	607.299	1,000
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	612.907	643.552	1,000
11	CVV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.066	855.820	1,000
12	CVV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	859.554	902.532	1,000
13	CVV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.131.657	1.188.240	1,000
14	CVV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.200.174	1.260.183	1,000
15	CVV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.443.798	1.515.988	500
16	CVV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.534.611	1.611.342	500
17	CVV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.736.932	1.823.779	500
18	CVV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.829.856	1.921.349	500
19	CVV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.910.135	2.005.642	500
20	CVV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.193.568	2.303.247	500
21	CVV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.276.662	2.390.495	500
22	CVV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.374.648	2.493.380	500
23	CVV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.863.429	3.006.600	250
24	CVV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.962.158	3.110.266	250
25	CVV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.083.353	3.237.521	250
26	CVV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.578.900	3.757.845	250
27	CVV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.701.116	3.886.172	250
28	CVV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.901.294	4.096.359	250
29	CVV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.808.140	5.048.547	250
30	CVV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.016.287	5.267.101	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 1x1.5	7	0.52			6.940	7.287	200m/cuộn
2	CXV 1x2.5	7	0.67			10.462	10.985	200m/cuộn
3	CXV 1x4	7	0.85			16.111	16.916	200m/cuộn
4	CXV 1x6	7	1.04			22.905	24.051	200m/cuộn
5	CXV 1x10	7	compact			36.186	37.995	200m/cuộn
6	CXV 1x16	7	compact			55.589	58.369	200m/cuộn
7	CXV 1x25	7	compact			85.381	89.650	200m/cuộn
8	CXV 1x35	7	compact			117.522	123.398	2000m/Lô
9	CXV 1x50	7	compact			159.976	167.975	2000m/Lô
10	CXV 1x70	19	compact			227.620	239.001	2000m/Lô
11	CXV 1x95	19	compact			314.742	330.479	2000m/Lô
12	CXV 1x120	19	compact			395.484	415.258	1000m/Lô
13	CXV 1x150	19	compact			491.052	515.604	1000m/Lô
14	CXV 1x185	37	compact			610.848	641.391	1000m/Lô
15	CXV 1x240	37	compact			803.294	843.459	1000m/Lô
16	CXV 1x300	37	compact			1.003.671	1.053.854	1000m/Lô
17	CXV 1x400	61	compact			1.299.974	1.364.973	500m/Lô
18	CXV 1x500	61	compact			1.644.980	1.727.229	500m/Lô
19	CXV 1x630	61	compact			2.124.603	2.230.833	500m/Lô
20	CXV 1x800	61	compact			2.715.009	2.850.759	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 2x1.5	7	0.52			15.190	15.949	200m/cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0.67			22.614	23.745	200m/cuộn
3	CXV 2x4	7	0.85			34.206	35.917	200m/cuộn
4	CXV 2x6	7	1.04			50.173	52.682	3000m/Lô
5	CXV 2x10	7	compact			77.240	81.102	2000m/Lô
6	CXV 2x16	7	compact			117.118	122.974	2000m/Lô
7	CXV 2x25	7	compact			179.978	188.977	2000m/Lô
8	CXV 2x35	7	compact			245.967	258.266	1000m/Lô
9	CXV 2x50	19	compact			333.221	349.882	1000m/Lô
10	CXV 2x70	19	compact			473.564	497.242	1000m/Lô
11	CXV 2x95	19	compact			651.936	684.533	1000m/Lô
12	CXV 2x120	19	compact			810.462	850.985	1000m/Lô
13	CXV 2x150	19	compact			1.006.225	1.056.536	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x1.5	7	0.52			23.328	24.494	2,000
2	CXV 3x2.5	7	0.67			33.834	35.525	2,000
3	CXV 3x4	7	0.85			51.322	53.888	2,000
4	CXV 3x6	7	1.04			72.251	75.863	2,000
5	CXV 3x10	7	compact			112.938	118.585	2,000
6	CXV 3x16	7	compact			170.819	179.360	2,000
7	CXV 3x25	7	compact			264.632	277.864	1,000
8	CXV 3x35	7	compact			361.453	379.525	1,000
9	CXV 3x50	7	compact			491.425	515.996	1,000
10	CXV 3x70	19	compact			699.577	734.555	1,000
11	CXV 3x95	19	compact			965.704	1.013.990	1,000
12	CXV 3x120	19	compact			1.201.439	1.261.511	1,000
13	CXV 3x150	19	compact			1.491.167	1.565.726	500
14	CXV 3x185	37	compact			1.852.004	1.944.604	500
15	CXV 3x240	37	compact			2.437.033	2.558.885	250
16	CXV 3x300	37	compact			3.043.891	3.196.085	250
17	CXV 3x400	61	compact			3.936.867	4.133.711	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	40.299	42.314	2,000
2	CXV 3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	61.342	64.410	2,000
3	CXV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	87.418	91.789	2,000
4	CXV 3x10+1x6	7	Compact	7	1.04	134.440	141.162	1,000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	207.513	217.888	1,000
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	318.618	334.549	1,000
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	415.109	435.864	1,000
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	446.765	469.103	1,000
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	576.672	605.506	1,000
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	609.069	639.522	1,000
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.916	856.712	1,000
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	858.700	901.635	1,000
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.113.945	1.169.642	1,000
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.183.098	1.242.253	1,000
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.427.707	1.499.093	500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.515.124	1.590.880	500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.714.907	1.800.652	500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.802.265	1.892.378	500
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.884.094	1.978.298	500
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.165.958	2.274.256	500
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.248.933	2.361.380	500
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.344.749	2.461.986	500
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.829.393	2.970.863	250
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.925.370	3.071.639	250
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.045.315	3.197.580	250
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.528.982	3.705.431	250
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.650.296	3.832.810	250
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.844.664	4.036.897	250
29	CXV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.744.828	4.982.069	250
30	CXV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	4.946.210	5.193.521	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 4x1.5	7	0.52			29.327	30.793	2,000
2	CXV 4x2.5	7	0.67			43.875	46.069	2,000
3	CXV 4x4	7	0.85			66.359	69.676	2,000
4	CXV 4x6	7	1.04			94.370	99.089	2,000
5	CXV 4x10	7	compact			148.118	155.524	2,000
6	CXV 4x16	7	compact			225.171	236.429	1,000
7	CXV 4x25	7	compact			349.500	366.976	1,000
8	CXV 4x35	7	compact			479.005	502.955	1,000
9	CXV 4x50	7	compact			651.778	684.367	1,000
10	CXV 4x70	19	compact			929.096	975.551	1,000
11	CXV 4x95	19	compact			1.271.302	1.334.867	500
12	CXV 4x120	19	compact			1.595.960	1.675.758	500
13	CXV 4x150	19	compact			1.982.403	2.081.523	500
14	CXV 4x185	37	compact			2.465.601	2.588.881	500
15	CXV 4x240	37	compact			3.239.514	3.401.489	250
16	CXV 4x300	37	compact			4.047.000	4.249.350	250
17	CXV 4x400	61	compact			5.239.438	5.501.410	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	47.357	49.725	2,000
2	CXV 3x4+2x2.5	7	0.85	7	0.67	72.296	75.911	2,000
3	CXV 3x6+2x4	7	1.04	7	0.85	104.133	109.340	2,000
4	CXV 3x10+2x6	7	Compact	7	1.04	158.743	166.681	1,000
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	245.942	258.239	1,000
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	376.796	395.636	1,000
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	474.725	498.461	1,000
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	536.753	563.591	1,000
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	667.896	701.291	1,000
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	733.804	770.494	1,000
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	942.668	989.801	1,000
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.029.012	1.080.462	1,000
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.283.439	1.347.610	1,000
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.419.010	1.489.960	1,000
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.667.167	1.750.525	500
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.844.770	1.937.009	500
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	1.959.219	2.057.180	500
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.136.141	2.242.948	500
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.297.792	2.412.681	500
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.498.365	2.623.283	500
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.660.324	2.793.340	500
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.853.105	2.995.760	500
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.244.679	3.406.913	250
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.442.822	3.614.963	250
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.682.949	3.867.096	250
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.053.526	4.256.202	250
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.295.372	4.510.140	250
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.687.469	4.921.843	250
29	CXV 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.583.571	5.862.750	250
30	CXV 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	5.991.951	6.291.549	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỆN KẾ 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	MULLER 2x4.0	7	0.85			42.247	44.359	1,000
2	MULLER 2x6.0	7	1.04			57.869	60.763	1,000
3	MULLER 2x7.0	7	1.13			65.741	69.029	1,000
4	MULLER 2x10	7	Compact			85.368	89.636	1,000
5	MULLER 2x11	7	Compact			89.999	94.499	1,000
6	MULLER 2x16	7	Compact			126.314	132.630	1,000
7	MULLER 2x25	7	Compact			190.682	200.216	1,000

CÁP NGẦM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DATA 1x10	7	compact			47.892	50.287	200/cuộn
2	DATA 1x16	7	compact			69.408	72.878	2000m/Lô
3	DATA 1x25	7	compact			102.460	107.582	2000m/Lô
4	DATA 1x35	7	compact			136.142	142.949	2000m/Lô
5	DATA 1x50	7	compact			180.224	189.235	2000m/Lô
6	DATA 1x70	19	compact			251.039	263.591	2000m/Lô
7	DATA 1x95	19	compact			338.349	355.267	1000m/Lô
8	DATA 1x120	19	compact			420.761	441.799	1000m/Lô
9	DATA 1x150	19	compact			518.443	544.365	1000m/Lô
10	DATA 1x185	37	compact			640.090	672.095	1000m/Lô
11	DATA 1x240	37	compact			836.496	878.321	1000m/Lô
12	DATA 1x300	37	compact			1.042.159	1.094.267	500m/Lô
13	DATA 1x400	61	compact			1.342.827	1.409.968	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 2x1.5	7	0.52			23.940	25.137	2,000
2	DSTA 2x2.5	7	0.67			32.186	33.795	2,000
3	DSTA 2x4	7	0.85			44.536	46.763	2,000
4	DSTA 2x6	7	1.04			59.845	62.837	2,000
5	DSTA 2x10	7	compact			88.109	92.515	2,000
6	DSTA 2x16	7	compact			129.919	136.415	1,000
7	DSTA 2x25	7	compact			193.891	203.585	1,000
8	DSTA 2x35	7	compact			260.382	273.401	1,000
9	DSTA 2x50	7	compact			350.930	368.476	1,000
10	DSTA 2x70	19	compact			494.702	519.437	1,000
11	DSTA 2x95	19	compact			687.794	722.183	1,000
12	DSTA 2x120	19	compact			855.721	898.508	500
13	DSTA 2x150	19	compact			1.059.646	1.112.629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x1.5	7	0.52			32.509	34.134	2,000
2	DSTA 3x2.5	7	0.67			44.352	46.570	2,000
3	DSTA 3x4.0	7	0.85			61.678	64.762	2,000
4	DSTA 3x6.0	7	1.04			82.614	86.745	2,000
5	DSTA 3x10	7	compact			124.059	130.262	1,000
6	DSTA 3x16	7	compact			185.158	194.416	1,000
7	DSTA 3x25	7	compact			278.579	292.507	1,000
8	DSTA 3x35	7	compact			377.374	396.243	1,000
9	DSTA 3x50	7	compact			509.908	535.403	1,000
10	DSTA 3x70	19	compact			723.631	759.813	1,000
11	DSTA 3x95	19	compact			999.947	1.049.944	500
12	DSTA 3x120	19	compact			1.248.948	1.311.396	500
13	DSTA 3x150	19	compact			1.547.435	1.624.807	500
14	DSTA 3x185	37	compact			1.915.751	2.011.539	250
15	DSTA 3x240	37	compact			2.508.810	2.634.250	250
16	DSTA 3x300	37	compact			3.121.764	3.277.852	250
17	DSTA 3x400	61	compact			4.034.609	4.236.340	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	49.986	52.485	2,000
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	71.895	75.490	2,000
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	98.120	103.026	2,000
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1.04	146.447	153.769	1,000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	221.135	232.192	1,000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	333.288	349.952	1,000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	431.514	453.089	1,000
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	464.474	487.698	1,000
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	595.111	624.866	1,000
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	629.979	661.478	1,000
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	865.908	909.203	1,000
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	910.064	955.568	1,000
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.168.542	1.226.969	1,000
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.238.722	1.300.658	1,000
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.489.132	1.563.589	500
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.579.045	1.657.997	500
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.785.370	1.874.639	500
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.875.694	1.969.479	500
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.957.740	2.055.627	500
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.243.394	2.355.563	500
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.329.438	2.445.910	500
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.427.234	2.548.596	500
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.915.246	3.061.008	250
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	3.014.422	3.165.143	250
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.136.246	3.293.058	250
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.626.232	3.807.544	250
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.754.412	3.942.132	250
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.950.458	4.147.981	250
29	DSTA 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.857.990	5.100.890	250
30	DSTA 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.062.983	5.316.132	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 4x1.5	7	0.52			38.883	40.827	2,000
2	DSTA 4x2.5	7	0.67			54.099	56.804	2,000
3	DSTA 4x4.0	7	0.85			76.827	80.668	2,000
4	DSTA 4x6.0	7	1.04			105.516	110.792	2,000
5	DSTA 4x10	7	compact			160.593	168.623	1,000
6	DSTA 4x16	7	compact			241.436	253.507	1,000
7	DSTA 4x25	7	compact			365.218	383.479	1,000
8	DSTA 4x35	7	compact			497.180	522.039	1,000
9	DSTA 4x50	7	compact			673.423	707.094	1,000
10	DSTA 4x70	19	compact			981.173	1.030.232	500
11	DSTA 4x95	19	compact			1.327.953	1.394.351	500
12	DSTA 4x120	19	compact			1.660.804	1.743.844	500
13	DSTA 4x150	19	compact			2.056.003	2.158.803	250
14	DSTA 4x185	37	compact			2.549.034	2.676.485	250
15	DSTA 4x240	37	compact			3.333.043	3.499.695	250
16	DSTA 4x300	37	compact			4.157.126	4.364.982	250
17	DSTA 4x400	61	compact			5.417.084	5.687.938	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	57.865	60.758	2,000
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0.85	7	0.67	83.798	87.988	2,000
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1.04	7	0.85	117.776	123.665	2,000
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	Compact	7	1.04	174.560	183.288	1,000
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	263.932	277.128	1,000
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	395.240	415.002	1,000
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	495.592	520.371	1,000
8	DSTA 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	558.871	586.814	1,000
9	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	718.803	754.743	1,000
10	DSTA 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	785.308	824.574	1,000
11	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	999.728	1.049.714	1,000
12	DSTA 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.089.341	1.143.808	1,000
13	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.350.913	1.418.459	1,000
14	DSTA 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.491.959	1.566.557	1,000
15	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.741.946	1.829.044	500
16	DSTA 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.924.920	2.021.166	500
17	DSTA 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	2.043.113	2.145.268	500
18	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.220.905	2.331.950	500
19	DSTA 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.385.075	2.504.329	500
20	DSTA 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.590.886	2.720.431	500
21	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.755.256	2.893.019	500
22	DSTA 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.953.653	3.101.336	500
23	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.354.119	3.521.825	250
24	DSTA 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.550.958	3.728.506	250
25	DSTA 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.800.395	3.990.414	250
26	DSTA 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.227.947	4.439.345	250
27	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.472.827	4.696.468	250
28	DSTA 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.867.321	5.110.688	250
29	DSTA 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.787.442	6.076.814	250
30	DSTA 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	6.206.179	6.516.488	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CHỐNG CHÁY, CHẬM CHÁY



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CV 1.5 (V-75 Cam 1)	7	0.52			5.847	6.140	100
2	FSN-CV 2.5 (V-75 Cam 1)	7	0.67			9.297	9.761	100
3	FSN-CV 4.0 (V-75 Cam 1)	7	0.85			14.977	15.726	100
4	FSN-CV 6.0 (V-75 Cam 1)	7	1.04			21.665	22.748	100
5	FSN-CV 10 (V-75 Cam 1)	7	compact			34.729	36.466	100
6	FSN-CV 16 (V-75 Cam 1)	7	compact			53.844	56.537	100
7	FSN-CV 25 (V-75 Cam 1)	7	compact			84.182	88.391	100
8	FSN-CV 35 (V-75 Cam 1)	7	compact			116.116	121.921	2,000
9	FSN-CV 50 (V-75 Cam 1)	7	compact			158.843	166.785	2,000
10	FSN-CV 70 (V-75 Cam 1)	19	compact			226.137	237.443	2,000
11	FSN-CV 95 (V-75 Cam 1)	19	compact			313.719	329.405	2,000
12	FSN-CV 120 (V-75 Cam 1)	19	compact			393.868	413.562	1,000
13	FSN-CV 150 (V-75 Cam 1)	19	compact			489.522	513.998	1,000
14	FSN-CV 185 (V-75 Cam 1)	37	compact			608.552	638.980	1,000
15	FSN-CV 240 (V-75 Cam 1)	37	compact			801.861	841.954	1,000
16	FSN-CV 300 (V-75 Cam 1)	37	compact			1.003.363	1.053.532	1,000
17	FSN-CV 400 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.298.444	1.363.366	500
18	FSN-CV 500 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.644.514	1.726.739	500
19	FSN-CV 630 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.121.113	2.227.169	500
20	FSN-CV 800 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.708.545	2.843.972	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52			7.735	8.122	200m/cuộn
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67			11.330	11.897	200m/cuộn
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0.85			17.084	17.938	200m/cuộn
4	FSN-CXV 1x6.0	7	1.04			23.750	24.938	200m/cuộn
5	FSN-CXV 1x10	7	compact			37.005	38.855	200m/cuộn
6	FSN-CXV 1x16	7	compact			56.393	59.213	200m/cuộn
7	FSN-CXV 1x25	7	compact			86.973	91.321	200m/cuộn
8	FSN-CXV 1x35	7	compact			119.302	125.268	2000m/lô
9	FSN-CXV 1x50	7	compact			161.975	170.074	2000m/lô
10	FSN-CXV 1x70	19	compact			229.986	241.486	2000m/lô
11	FSN-CXV 1x95	19	compact			317.588	333.468	2000m/lô
12	FSN-CXV 1x120	19	compact			398.610	418.540	1000m/lô
13	FSN-CXV 1x150	19	compact			494.760	519.498	1000m/lô
14	FSN-CXV 1x185	37	compact			615.184	645.944	1000m/lô
15	FSN-CXV 1x240	37	compact			807.986	848.385	1000m/lô
16	FSN-CXV 1x300	37	compact			1.009.248	1.059.710	1000m/lô
17	FSN-CXV 1x400	61	compact			1.306.986	1.372.335	500m/lô
18	FSN-CXV 1x500	61	compact			1.653.309	1.735.975	500m/lô
19	FSN-CXV 1x630	61	compact			2.134.472	2.241.195	500m/lô
20	FSN-CXV 1x800	61	compact			2.727.076	2.863.430	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 2x1.5	7	0.52			18.622	19.553	200m/cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5	7	0.67			26.082	27.387	200m/cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0	7	0.85			37.713	39.598	200m/cuộn
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1.04			52.704	55.340	3000m/lô
5	FSN-CXV 2x10	7	compact			80.315	84.331	2000m/lô
6	FSN-CXV 2x16	7	compact			120.410	126.431	2000m/lô
7	FSN-CXV 2x25	7	compact			184.129	193.335	2000m/lô
8	FSN-CXV 2x35	7	compact			250.358	262.876	1000m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm^2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52			25.289	26.553	2,000
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67			36.003	37.803	2,000
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0.85			53.805	56.495	2,000
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1.04			75.041	78.793	2,000
5	FSN-CXV 3x10	7	compact			116.028	121.829	2,000
6	FSN-CXV 3x16	7	compact			172.650	181.283	2,000
7	FSN-CXV 3x25	7	compact			266.206	279.516	1,000
8	FSN-CXV 3x35	7	compact			362.584	380.713	1,000
9	FSN-CXV 3x50	7	compact			491.934	516.531	1,000
10	FSN-CXV 3x70	19	compact			699.745	734.733	1,000
11	FSN-CXV 3x95	19	compact			964.514	1.012.740	1,000
12	FSN-CXV 3x120	19	compact			1.210.890	1.271.434	1,000
13	FSN-CXV 3x150	19	compact			1.502.699	1.577.834	500
14	FSN-CXV 3x185	37	compact			1.865.230	1.958.491	500
15	FSN-CXV 3x240	37	compact			2.453.150	2.575.808	250
16	FSN-CXV 3x300	37	compact			3.062.893	3.216.038	250
17	FSN-CXV 3x400	61	compact			3.959.626	4.157.607	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI(MỘT LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	42.640	44.772	2,000
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	64.000	67.200	2,000
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	90.393	94.913	2,000
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	137.735	144.622	1,000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	211.303	221.868	1,000
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	323.065	339.218	1,000
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	419.969	440.967	1,000
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	451.848	474.440	1,000
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	582.566	611.694	1,000
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	615.122	645.878	1,000
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	823.198	864.358	1,000
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	866.173	909.482	1,000
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.122.460	1.178.583	500
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.192.352	1.251.970	500
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.438.126	1.510.033	500
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.525.818	1.602.109	500
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.726.770	1.813.108	500
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.814.416	1.905.136	500
19	FSN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.897.050	1.991.903	500
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.180.210	2.289.220	500
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.263.476	2.376.650	500
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.359.668	2.477.651	500
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.846.641	2.988.973	250
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.943.023	3.090.174	250
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.063.338	3.216.505	250
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.548.642	3.726.074	250
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.671.059	3.854.612	250
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.866.475	4.059.799	250
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.771.493	5.010.068	250
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	4.976.282	5.225.096	250

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI ĐỀU NHAU, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52			31.490	33.065	2,000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67			46.268	48.581	2,000
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0.85			69.259	72.722	2,000
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1.04			97.438	102.310	2,000
5	FSN-CXV 4x10	7	compact			151.507	159.082	2,000
6	FSN-CXV 4x16	7	compact			229.403	240.873	1,000
7	FSN-CXV 4x25	7	compact			354.126	371.833	1,000
8	FSN-CXV 4x35	7	compact			484.240	508.452	1,000
9	FSN-CXV 4x50	7	compact			658.010	690.911	1,000
10	FSN-CXV 4x70	19	compact			937.262	984.125	1,000
11	FSN-CXV 4x95	19	compact			1.280.819	1.344.860	500
12	FSN-CXV 4x120	19	compact			1.606.914	1.687.259	500
13	FSN-CXV 4x150	19	compact			1.995.751	2.095.538	500
14	FSN-CXV 4x185	37	compact			2.481.473	2.605.547	500
15	FSN-CXV 4x240	37	compact			3.258.795	3.421.735	250
16	FSN-CXV 4x300	37	compact			4.069.595	4.273.074	250
17	FSN-CXV 4x400	61	compact			5.267.278	5.530.642	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, HAI LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 2x1.5 (đặc)	7	0.52			26.111	27.416	2,000
2	FSN-DSTA 2x2.5 (đặc)	7	0.67			34.383	36.102	2,000
3	FSN-DSTA 2x4.0 (đặc)	7	0.84			46.906	49.251	2,000
4	FSN-DSTA 2x6.0	7	1.03			63.077	66.230	2,000
5	FSN-DSTA 2x10	7	compact			91.617	96.198	2,000
6	FSN-DSTA 2x16	7	compact			133.875	140.569	2,000
7	FSN-DSTA 2x25	7	compact			198.344	208.261	1,000
8	FSN-DSTA 2x35	7	compact			265.305	278.571	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, BA LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 3x1.5	7	0.52			35.031	36.783	2,000
2	FSN-DSTA 3x2.5	7	0.67			47.101	49.456	2,000
3	FSN-DSTA 3x4.0	7	0.85			64.699	67.934	2,000
4	FSN-DSTA 3x6.0	7	1.04			85.914	90.210	2,000
5	FSN-DSTA 3x10	7	compact			127.666	134.049	2,000
6	FSN-DSTA 3x16	7	compact			189.239	198.701	1,000
7	FSN-DSTA 3x25	7	compact			283.276	297.439	1,000
8	FSN-DSTA 3x35	7	compact			382.575	401.704	1,000
9	FSN-DSTA 3x50	7	compact			516.099	541.904	1,000
10	FSN-DSTA 3x70	19	compact			731.751	768.339	1,000
11	FSN-DSTA 3x95	19	compact			1.009.565	1.060.043	500
12	FSN-DSTA 3x120	19	compact			1.260.412	1.323.433	500
13	FSN-DSTA 3x150	19	compact			1.560.734	1.638.771	500
14	FSN-DSTA 3x185	37	compact			1.931.431	2.028.002	250
15	FSN-DSTA 3x240	37	compact			2.527.739	2.654.126	250
16	FSN-DSTA 3x300	37	compact			3.143.787	3.300.977	250
17	FSN-DSTA 3x400	61	compact			4.060.767	4.263.805	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	52.997	55.647	2,000
2	FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	75.214	78.975	2,000
3	FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	101.703	106.788	2,000
4	FSN-DSTA 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	150.314	157.830	2,000
5	FSN-DSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	225.431	236.702	1,000
6	FSN-DSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.235	355.147	1,000
7	FSN-DSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	436.885	458.730	1,000
8	FSN-DSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.304	493.820	1,000
9	FSN-DSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	601.352	631.420	1,000
10	FSN-DSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.812	668.653	1,000
11	FSN-DSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	866.854	910.196	1,000
12	FSN-DSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	910.986	956.535	1,000
13	FSN-DSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.169.584	1.228.064	500
14	FSN-DSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.239.698	1.301.683	500
15	FSN-DSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.490.622	1.565.153	500
16	FSN-DSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.580.988	1.660.037	500
17	FSN-DSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.787.908	1.877.303	500
18	FSN-DSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.878.169	1.972.077	500
19	FSN-DSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.960.171	2.058.180	250
20	FSN-DSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.246.446	2.358.768	250
21	FSN-DSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.333.129	2.449.785	250
22	FSN-DSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.430.849	2.552.392	250
23	FSN-DSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.919.695	3.065.680	250
24	FSN-DSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	3.019.528	3.170.504	250
25	FSN-DSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.141.259	3.298.322	250
26	FSN-DSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.632.182	3.813.791	250
27	FSN-DSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.761.064	3.949.117	250
28	FSN-DSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.959.949	4.157.946	250
29	FSN-DSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.866.633	5.109.964	250
30	FSN-DSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.072.728	5.326.365	250

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 4x1.5	7	0.52			41.565	43.643	2,000
2	FSN-DSTA 4x2.5	7	0.67			57.010	59.860	2,000
3	FSN-DSTA 4x4.0	7	0.85			80.044	84.046	2,000
4	FSN-DSTA 4x6.0	7	1.04			109.087	114.541	2,000
5	FSN-DSTA 4x10	7	compact			164.493	172.718	1,000
6	FSN-DSTA 4x16	7	compact			245.875	258.169	1,000
7	FSN-DSTA 4x25	7	compact			370.361	388.879	1,000
8	FSN-DSTA 4x35	7	compact			503.280	528.444	1,000
9	FSN-DSTA 4x50	7	compact			680.695	714.730	1,000
10	FSN-DSTA 4x70	19	compact			982.195	1.031.305	500
11	FSN-DSTA 4x95	19	compact			1.329.965	1.396.464	500
12	FSN-DSTA 4x120	19	compact			1.665.928	1.749.225	500
13	FSN-DSTA 4x150	19	compact			2.060.074	2.163.077	250
14	FSN-DSTA 4x185	37	compact			2.554.712	2.682.448	250
15	FSN-DSTA 4x240	37	compact			3.340.724	3.507.760	250
16	FSN-DSTA 4x300	37	compact			4.166.963	4.375.312	250
17	FSN-DSTA 4x400	61	compact			5.419.965	5.690.963	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			7.102	7.457	100m/Cuộn
2	FRN-CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			10.752	11.290	100m/Cuộn
3	FRN-CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85			16.892	17.737	100m/Cuộn
4	FRN-CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			23.787	24.976	100m/Cuộn
5	FRN-CV 1x10 (V-75)	7	compact			37.326	39.193	100m/Cuộn
6	FRN-CV 1x16 (V-75)	7	compact			57.056	59.909	100m/Cuộn
7	FRN-CV 1x25 (V-75)	7	compact			88.005	92.405	100m/Cuộn
8	FRN-CV 1x35 (V-75)	7	compact			120.458	126.480	2000m/Lô
9	FRN-CV 1x50 (V-75)	7	compact			163.744	171.931	2000m/Lô
10	FRN-CV 1x70 (V-75)	19	compact			231.768	243.357	2000m/Lô
11	FRN-CV 1x95 (V-75)	19	compact			320.198	336.208	2000m/Lô
12	FRN-CV 1x120 (V-75)	19	compact			400.913	420.958	1000m/Lô
13	FRN-CV 1x150 (V-75)	19	compact			497.337	522.204	1000m/Lô
14	FRN-CV 1x185 (V-75)	37	compact			617.971	648.869	1000m/Lô
15	FRN-CV 1x240 (V-75)	37	compact			812.607	853.238	1000m/Lô
16	FRN-CV 1x300 (V-75)	37	compact			1.015.392	1.066.162	1000m/Lô
17	FRN-CV 1x400 (V-75)	61	compact			1.313.112	1.378.767	500m/Lô
18	FRN-CV 1x 500 (V-75)	61	compact			1.661.864	1.744.957	500m/Lô
19	FRN-CV 1x 630 (V-75)	61	compact			2.141.838	2.248.929	500m/Lô
20	FRN-CV 1x 800 (V-75)	61	compact			2.734.553	2.871.281	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52			9.261	9.724	200m/cuộn
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67			13.069	13.723	200m/cuộn
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0.85			19.099	20.054	200m/cuộn
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1.04			26.144	27.451	200m/cuộn
5	FRN-CXV 1x10	7	compact			39.878	41.872	200m/cuộn
6	FRN-CXV 1x16	7	compact			59.914	62.910	200m/cuộn
7	FRN-CXV 1x25	7	compact			91.124	95.680	200m/cuộn
8	FRN-CXV 1x35	7	compact			124.022	130.223	2000m/lô
9	FRN-CXV 1x50	7	compact			167.360	175.728	2000m/lô
10	FRN-CXV 1x70	19	compact			236.356	248.174	2000m/lô
11	FRN-CXV 1x95	19	compact			324.641	340.873	2000m/lô
12	FRN-CXV 1x120	19	compact			406.952	427.300	1000m/lô
13	FRN-CXV 1x150	19	compact			503.409	528.580	1000m/lô
14	FRN-CXV 1x185	37	compact			625.310	656.575	1000m/lô
15	FRN-CXV 1x240	37	compact			820.079	861.083	1000m/lô
16	FRN-CXV 1x300	37	compact			1.023.228	1.074.390	1000m/lô
17	FRN-CXV 1x400	61	compact			1.322.782	1.388.922	500m/lô
18	FRN-CXV 1x500	61	compact			1.672.911	1.756.557	500m/lô
19	FRN-CXV 1x630	61	compact			2.158.302	2.266.217	500m/lô
20	FRN-CXV 1x800	61	compact			2.754.981	2.892.730	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52			21.578	22.657	200m/cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67			29.883	31.377	200m/cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.85			42.656	44.789	200m/cuộn
5	FRN-CXV 2x6.0	7	1.04			57.685	60.569	3000m/lô
6	FRN-CXV 2x10	7	compact			85.861	90.154	2000m/lô
7	FRN-CXV 2x16	7	compact			125.911	132.207	2000m/lô
8	FRN-CXV 2x25	7	compact			191.509	201.084	2000m/lô
9	FRN-CXV 2x35	7	compact			258.306	271.221	1000m/lô
10	FRN-CXV 2x50	7	compact			347.055	364.408	1000m/lô
11	FRN-CXV 2x70	19	compact			488.458	512.881	1000m/lô
12	FRN-CXV 2x95	19	compact			670.057	703.560	1000m/lô
13	FRN-CXV 2x120	19	compact			837.631	879.513	500m/lô
14	FRN-CXV 2x150	19	compact			1.036.057	1.087.860	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52			30.393	31.913	2,000
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67			41.726	43.812	2,000
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0.85			60.568	63.596	2,000
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1.04			82.092	86.197	2,000
5	FRN-CXV 3x10	7	compact			123.895	130.089	2,000
6	FRN-CXV 3x16	7	compact			181.994	191.093	2,000
7	FRN-CXV 3x25	7	compact			279.236	293.198	1,000
8	FRN-CXV 3x35	7	compact			377.994	396.894	1,000
9	FRN-CXV 3x50	7	compact			509.669	535.152	1,000
10	FRN-CXV 3x70	19	compact			719.162	755.120	1,000
11	FRN-CXV 3x95	19	compact			987.412	1.036.783	1,000
12	FRN-CXV 3x120	19	compact			1.237.380	1.299.249	1,000
13	FRN-CXV 3x150	19	compact			1.528.836	1.605.278	500
14	FRN-CXV 3x185	37	compact			1.900.719	1.995.755	500
15	FRN-CXV 3x240	37	compact			2.492.217	2.616.828	250
16	FRN-CXV 3x300	37	compact			3.103.588	3.258.768	250
17	FRN-CXV 3x400	61	compact			4.015.574	4.216.353	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	49.709	52.194	2,000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	72.238	75.850	2,000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	99.032	103.983	2,000
4	FRN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	148.158	155.566	1,000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	223.349	234.516	1,000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.807	355.747	1,000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	438.230	460.141	1,000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.630	494.161	1,000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	603.227	633.388	1,000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.388	668.207	1,000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	848.969	891.418	1,000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	892.564	937.192	1,000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.150.802	1.208.343	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.221.002	1.282.052	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.468.236	1.541.648	500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.558.230	1.636.141	500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.760.924	1.848.970	500
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.849.667	1.942.150	500
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.934.015	2.030.715	500
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.220.615	2.331.646	500
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.304.298	2.419.513	500
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.401.432	2.521.504	500
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.890.513	3.035.038	250
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.989.652	3.139.135	250
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.111.617	3.267.197	250
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.599.976	3.779.975	250
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.725.288	3.911.553	250
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.920.732	4.116.769	250
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.832.170	5.073.778	250
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.040.480	5.292.504	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52			37.973	39.872	2,000
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67			53.561	56.239	2,000
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0.85			77.714	81.600	2,000
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1.04			106.207	111.517	2,000
5	FRN-CXV 4x10	7	compact			162.037	170.139	2,000
6	FRN-CXV 4x16	7	compact			241.972	254.071	1,000
7	FRN-CXV 4x25	7	compact			371.899	390.494	1,000
8	FRN-CXV 4x35	7	compact			504.985	530.234	1,000
9	FRN-CXV 4x50	7	compact			680.937	714.984	1,000
10	FRN-CXV 4x70	19	compact			963.617	1.011.797	1,000
11	FRN-CXV 4x95	19	compact			1.310.982	1.376.531	500
12	FRN-CXV 4x120	19	compact			1.640.085	1.722.090	500
13	FRN-CXV 4x150	19	compact			2.032.537	2.134.164	500
14	FRN-CXV 4x185	37	compact			2.523.244	2.649.407	500
15	FRN-CXV 4x240	37	compact			3.308.427	3.473.848	250
16	FRN-CXV 4x300	37	compact			4.130.574	4.337.103	250
17	FRN-CXV 4x400	61	compact			5.338.040	5.604.942	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52			47.448	49.820	2,000
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67			66.936	70.283	2,000
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0.85			97.189	102.048	2,000
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1.04			133.270	139.933	2,000
5	FRN-CXV 5x10	7	compact			202.986	213.135	2,000
6	FRN-CXV 5x16	7	compact			303.675	318.859	1,000
7	FRN-CXV 5x25	7	compact			467.355	490.723	1,000
8	FRN-CXV 5x35	7	compact			635.733	667.520	1,000
9	FRN-CXV 5x50	7	compact			857.735	900.622	1,000
10	FRN-CXV 5x70	19	compact			1.213.494	1.274.168	1,000
11	FRN-CXV 5x95	19	compact			1.649.136	1.731.593	500
12	FRN-CXV 5x120	19	compact			2.064.175	2.167.384	500
13	FRN-CXV 5x150	19	compact			2.555.335	2.683.102	500
14	FRN-CXV 5x185	37	compact			3.174.588	3.333.317	500
15	FRN-CXV 5x240	37	compact			4.165.179	4.373.438	250
16	FRN-CXV 5x300	37	compact			5.196.539	5.456.366	250
17	FRN-CXV 5x400	61	compact			6.715.882	7.051.676	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CAO SU



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP HÀN HỒ QUANG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6
Quy cách sản phẩm: Cu/NR
Điện áp sử dụng:

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CNR 1x16	497	0.20			64,999	68,249	200
2	CNR 1x25	763	0.20			97,340	102,207	200
3	CNR 1x35	1071	0.20			134,481	141,205	200
4	CNR 1x50	1520	0.20			191,099	200,654	200
5	CNR 1x70	2128	0.20			265,246	278,508	200
6	CNR 1x95	2907	0.20			359,900	377,895	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 1x1.5	25	0.26			8,823	9,264	200
2	CRR 1x2.5	42	0.26			12,804	13,444	200
3	CRR 1x4.0	58	0.28			18,313	19,229	200
4	CRR 1x6.0	88	0.28			25,332	26,599	200
5	CRR 1x10	154	0.28			41,135	43,192	2,000
6	CRR 1x16	238	0.28			60,903	63,948	2,000
7	CRR 1x25	371	0.28			92,431	97,052	2,000
8	CRR 1x35	518	0.28			126,803	133,143	1,000
9	CRR 1x50	741	0.28			183,568	192,746	1,000
10	CRR 1x70	418	0.45			260,903	273,948	1,000
11	CRR 1x95	551	0.45			341,908	359,003	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 2x1.5	25	0.26			20,804	21,844	200
2	CRR 2x2.5	42	0.26			29,124	30,580	200
3	CRR 2x4.0	58	0.28			41,809	43,899	200
4	CRR 2x6.0	88	0.28			56,580	59,409	200
5	CRR 2x10	154	0.28			90,778	95,317	1,000
6	CRR 2x16	238	0.28			132,228	138,840	1,000
7	CRR 2x25	371	0.28			199,200	209,160	1,000
8	CRR 2x35	518	0.28			267,526	280,902	1,000
9	CRR 2x50	741	0.28			383,339	402,506	500
10	CRR 2x70	418	0.45			541,004	568,054	500
11	CRR 2x95	551	0.45			706,496	741,821	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 3x1.5	25	0.26			27,592	28,972	200
2	CRR 3x2.5	42	0.26			39,259	41,222	200
3	CRR 3x4.0	58	0.28			56,704	59,539	200
4	CRR 3x6.0	88	0.28			78,130	82,036	200
5	CRR 3x10	154	0.28			127,553	133,931	1,000
6	CRR 3x16	238	0.28			188,078	197,482	1,000
7	CRR 3x25	371	0.28			285,725	300,011	1,000
8	CRR 3x35	518	0.28			389,457	408,930	1,000
9	CRR 3x50	741	0.28			562,033	590,135	500
10	CRR 3x70	418	0.45			798,124	838,030	500
11	CRR 3x95	551	0.45			1,046,693	1,099,028	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 3x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	45,901	48,196	200
2	CRR 3x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	66,905	70,251	200
3	CRR 3x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	93,268	97,931	200
4	CRR 3x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	149,777	157,266	200
5	CRR 3x16+1x10	238	0.28	154	0.28	225,712	236,998	1,000
6	CRR 3x25+1x16	371	0.28	238	0.28	341,668	358,751	1,000
7	CRR 3x35+1x16	518	0.28	238	0.28	450,513	473,039	1,000
8	CRR 3x35+1x25	518	0.28	371	0.28	483,796	507,986	1,000
9	CRR 3x50+1x25	741	0.28	371	0.28	648,412	680,832	1,000
10	CRR 3x50+1x35	741	0.28	518	0.28	683,363	717,532	500
11	CRR 3x70+1x35	418	0.45	518	0.28	916,591	962,421	500
12	CRR 3x70+1x50	418	0.45	741	0.28	971,184	1,019,743	500
13	CRR 3x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1,216,728	1,277,564	500
14	CRR 3x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1,295,837	1,360,629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 4x1.5	25	0.26			34,597	36,327	200
2	CRR 4x2.5	42	0.26			50,277	52,791	200
3	CRR 4x4.0	58	0.28			72,399	76,019	200
4	CRR 4x6.0	88	0.28			100,763	105,801	200
5	CRR 4x10	154	0.28			166,919	175,265	200
6	CRR 4x16	238	0.28			247,105	259,460	1,000
7	CRR 4x25	371	0.28			375,568	394,346	1,000
8	CRR 4x35	518	0.28			520,960	547,008	1,000
9	CRR 4x50	741	0.28			741,744	778,831	1,000
10	CRR 4x70	418	0.45			1,054,545	1,107,272	500
11	CRR 4x95	551	0.45			1,387,101	1,456,456	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐIỀU KHIỂN



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
1	DVV 2x0.5	20	0.177	6,820	7,161	500
2	DVV 2x0.75	30	0.177	9,245	9,707	500
3	DVV 2x1.0	30	0.200	11,275	11,839	500
4	DVV 2x1.5	30	0.240	15,145	15,903	500
5	DVV 2x2.5	50	0.240	23,566	24,745	500
6	DVV 3x0.5	20	0.177	8,969	9,417	500
7	DVV 3x0.75	30	0.177	12,605	13,235	500
8	DVV 3x1.0	30	0.200	15,381	16,150	500
9	DVV 3x1.5	30	0.240	20,978	22,027	500
10	DVV 3x2.5	50	0.240	32,995	34,645	500
11	DVV 4x0.5	20	0.177	11,643	12,225	500
12	DVV 4x0.75	30	0.177	15,993	16,792	500
13	DVV 4x1.0	30	0.200	19,515	20,491	500
14	DVV 4x1.5	30	0.240	26,886	28,231	500
15	DVV 4x2.5	50	0.240	42,312	44,427	500
16	DVV 5x0.5	20	0.177	14,425	15,146	500
17	DVV 5x0.75	30	0.177	20,065	21,069	500
18	DVV 5x1.0	30	0.200	24,425	25,646	500
19	DVV 5x1.5	30	0.240	33,671	35,354	500
20	DVV 5x2.5	50	0.240	52,683	55,317	500
21	DVV 6x0.5	20	0.177	17,188	18,047	500
22	DVV 6x0.75	30	0.177	23,570	24,748	500
23	DVV 6x1.0	30	0.200	29,188	30,647	500
24	DVV 6x1.5	30	0.240	40,442	42,464	500
25	DVV 6x2.5	50	0.240	63,324	66,490	500
26	DVV 7x0.5	20	0.177	19,279	20,243	500
27	DVV 7x0.75	30	0.177	27,088	28,442	500
28	DVV 7x1.0	30	0.200	33,213	34,874	500
29	DVV 7x1.5	30	0.240	45,608	47,888	500
30	DVV 7x2.5	50	0.240	72,234	75,846	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
31	DVV 8x0.5	20	0.177	21,782	22,871	500
32	DVV 8x0.75	30	0.177	30,399	31,919	500
33	DVV 8x1.0	30	0.200	37,128	38,985	500
34	DVV 8x1.5	30	0.240	51,208	53,769	500
35	DVV 8x2.5	50	0.240	81,464	85,537	500
36	DVV 9x0.5	20	0.177	27,195	28,555	500
37	DVV 9x0.75	30	0.177	35,769	37,558	500
38	DVV 9x1.0	30	0.200	43,140	45,297	500
39	DVV 9x1.5	30	0.240	58,932	61,879	500
40	DVV 9x2.5	50	0.240	92,798	97,438	500
41	DVV 10x0.5	20	0.177	29,762	31,250	200
42	DVV 10x0.75	30	0.177	39,409	41,380	200
43	DVV 10x1.0	30	0.200	47,581	49,960	200
44	DVV 10x1.5	30	0.240	65,291	68,555	200
45	DVV 10x2.5	50	0.240	103,151	108,308	200
46	DVV 12x0.5	20	0.177	34,276	35,990	200
47	DVV 12x0.75	30	0.177	45,709	47,995	200
48	DVV 12x1.0	30	0.200	56,055	58,858	200
49	DVV 12x1.5	30	0.240	76,464	80,287	200
50	DVV 12x2.5	50	0.240	121,529	127,606	200
51	DVV 14x0.5	20	0.177	38,341	40,258	200
52	DVV 14x0.75	30	0.177	52,987	55,636	200
53	DVV 14x1.0	30	0.200	64,142	67,349	200
54	DVV 14x1.5	30	0.240	88,572	93,001	200
55	DVV 14x2.5	50	0.240	141,122	148,178	200
56	DVV 16x0.5	20	0.177	42,757	44,894	200
57	DVV 16x0.75	30	0.177	59,044	61,996	200
58	DVV 16x1.0	30	0.200	72,088	75,692	200
59	DVV 16x1.5	30	0.240	99,592	104,572	200
60	DVV 16x2.5	50	0.240	159,311	167,277	200
61	DVV 18x0.5	20	0.177	47,567	49,946	200
62	DVV 18x0.75	30	0.177	65,901	69,196	200
63	DVV 18x1.0	30	0.200	80,226	84,238	200
64	DVV 18x1.5	30	0.240	111,382	116,951	200
65	DVV 18x2.5	50	0.240	179,048	188,000	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
66	DVV 19x0.5	20	0.177	49,618	52,099	200
67	DVV 19x0.75	30	0.177	68,846	72,289	200
68	DVV 19x1.0	30	0.200	84,343	88,560	200
69	DVV 19x1.5	30	0.240	117,275	123,139	200
70	DVV 19x2.5	50	0.240	188,256	197,669	200
71	DVV 20x0.5	20	0.177	52,524	55,150	200
72	DVV 20x0.75	30	0.177	72,545	76,172	200
73	DVV 20x1.0	30	0.200	89,315	93,781	200
74	DVV 20x1.5	30	0.240	124,130	130,337	200
75	DVV 20x2.5	50	0.240	199,450	209,422	200
76	DVV 22x0.5	20	0.177	57,254	60,116	200
77	DVV 22x0.75	30	0.177	79,703	83,688	200
78	DVV 22x1.0	30	0.200	97,739	102,626	200
79	DVV 22x1.5	30	0.240	136,649	143,481	200
80	DVV 22x2.5	50	0.240	220,366	231,384	200
81	DVV 24x0.5	20	0.177	62,432	65,553	200
82	DVV 24x0.75	30	0.177	87,019	91,370	200
83	DVV 24x1.0	30	0.200	106,788	112,128	200
84	DVV 24x1.5	30	0.240	148,964	156,412	200
85	DVV 24x2.5	50	0.240	239,280	251,244	200
86	DVV 26x0.5	20	0.177	66,539	69,866	200
87	DVV 26x0.75	30	0.177	93,054	97,707	200
88	DVV 26x1.0	30	0.200	114,803	120,543	200
89	DVV 26x1.5	30	0.240	160,197	168,206	200
90	DVV 26x2.5	50	0.240	257,050	269,903	200
91	DVV 28x0.5	20	0.177	71,432	75,004	200
92	DVV 28x0.75	30	0.177	100,059	105,061	200
93	DVV 28x1.0	30	0.200	123,557	129,735	200
94	DVV 28x1.5	30	0.240	172,674	181,307	200
95	DVV 28x2.5	50	0.240	277,895	291,790	200
96	DVV 30x0.5	20	0.177	75,905	79,700	200
97	DVV 30x0.75	30	0.177	106,497	111,822	200
98	DVV 30x1.0	30	0.200	131,731	138,318	200
99	DVV 30x1.5	30	0.240	183,940	193,137	200
100	DVV 30x2.5	50	0.240	296,280	311,094	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.177	13,512	14,187	500
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.177	15,985	16,784	500
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.200	18,025	18,926	500
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.240	21,914	23,010	500
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.240	29,488	30,962	500
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.177	16,129	16,936	500
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.177	19,455	20,428	500
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.200	22,493	23,617	500
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.240	28,278	29,692	500
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.240	39,698	41,683	500
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.177	18,645	19,578	500
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.177	23,232	24,393	500
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.200	25,729	27,016	500
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.240	33,737	35,424	500
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.240	51,096	53,651	500
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.177	21,950	23,048	500
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.177	26,341	27,658	500
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.200	31,545	33,122	500
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.240	41,049	43,102	500
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.240	61,528	64,605	500
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.177	23,680	24,864	500
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.177	30,645	32,177	500
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.200	36,145	37,952	500
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.240	48,019	50,420	500
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.240	71,721	75,307	500
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.177	26,976	28,325	500
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.177	35,505	37,281	500
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.200	41,320	43,386	500
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.240	54,723	57,460	500
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.240	83,428	87,600	300

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.177	31,502	33,077	500
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.177	40,101	42,106	500
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.200	46,477	48,801	500
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.240	62,306	65,421	500
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.240	94,040	98,742	300
36	DVV/SB 9x0.5	20	0.177	34,016	35,717	500
37	DVV/SB 9x0.75	30	0.177	43,653	45,835	500
38	DVV/SB 9x1.0	30	0.200	52,525	55,151	500
39	DVV/SB 9x1.5	30	0.240	69,144	72,601	500
40	DVV/SB 9x2.5	50	0.240	106,141	111,449	300
41	DVV/SB 10x0.5	20	0.177	37,551	39,429	200
42	DVV/SB 10x0.75	30	0.177	48,521	50,947	200
43	DVV/SB 10x1.0	30	0.200	57,348	60,215	200
44	DVV/SB 10x1.5	30	0.240	75,952	79,749	200
45	DVV/SB 10x2.5	50	0.240	115,623	121,404	200
46	DVV/SB 12x0.5	20	0.177	42,387	44,506	200
47	DVV/SB 12x0.75	30	0.177	55,446	58,219	200
48	DVV/SB 12x1.0	30	0.200	65,510	68,785	200
49	DVV/SB 12x1.5	30	0.240	87,924	92,320	200
50	DVV/SB 12x2.5	50	0.240	134,960	141,709	200
51	DVV/SB 14x0.5	20	0.177	47,453	49,825	200
52	DVV/SB 14x0.75	30	0.177	62,450	65,573	200
53	DVV/SB 14x1.0	30	0.200	74,909	78,654	200
54	DVV/SB 14x1.5	30	0.240	101,092	106,146	200
55	DVV/SB 14x2.5	50	0.240	154,947	162,694	200
56	DVV/SB 16x0.5	20	0.177	51,941	54,538	200
57	DVV/SB 16x0.75	30	0.177	69,278	72,742	200
58	DVV/SB 16x1.0	30	0.200	82,722	86,858	200
59	DVV/SB 16x1.5	30	0.240	112,084	117,688	200
60	DVV/SB 16x2.5	50	0.240	175,088	183,843	200
61	DVV/SB 18x0.5	20	0.177	56,667	59,501	200
62	DVV/SB 18x0.75	30	0.177	76,085	79,889	200
63	DVV/SB 18x1.0	30	0.200	91,152	95,710	200
64	DVV/SB 18x1.5	30	0.240	124,360	130,578	200
65	DVV/SB 18x2.5	50	0.240	194,919	204,665	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
66	DVV/SB 19x0.5	20	0.177	59,397	62,367	200
67	DVV/SB 19x0.75	30	0.177	79,582	83,561	200
68	DVV/SB 19x1.0	30	0.200	95,483	100,257	200
69	DVV/SB 19x1.5	30	0.240	130,018	136,518	200
70	DVV/SB 19x2.5	50	0.240	204,898	215,143	200
71	DVV/SB 20x0.5	20	0.177	62,208	65,319	200
72	DVV/SB 20x0.75	30	0.177	83,592	87,771	200
73	DVV/SB 20x1.0	30	0.200	101,520	106,596	200
74	DVV/SB 20x1.5	30	0.240	139,156	146,113	200
75	DVV/SB 20x2.5	50	0.240	215,829	226,621	200
76	DVV/SB 22x0.5	20	0.177	67,900	71,295	200
77	DVV/SB 22x0.75	30	0.177	91,777	96,366	200
78	DVV/SB 22x1.0	30	0.200	110,408	115,929	200
79	DVV/SB 22x1.5	30	0.240	152,272	159,886	200
80	DVV/SB 22x2.5	50	0.240	237,482	249,356	200
81	DVV/SB 24x0.5	20	0.177	73,048	76,701	200
82	DVV/SB 24x0.75	30	0.177	99,088	104,043	200
83	DVV/SB 24x1.0	30	0.200	119,819	125,809	200
84	DVV/SB 24x1.5	30	0.240	164,689	172,923	200
85	DVV/SB 24x2.5	50	0.240	258,144	271,051	200
86	DVV/SB 26x0.5	20	0.177	77,519	81,395	200
87	DVV/SB 26x0.75	30	0.177	105,524	110,800	200
88	DVV/SB 26x1.0	30	0.200	127,430	133,802	200
89	DVV/SB 26x1.5	30	0.240	175,942	184,739	200
90	DVV/SB 26x2.5	50	0.240	276,510	290,335	200
91	DVV/SB 28x0.5	20	0.177	83,516	87,692	200
92	DVV/SB 28x0.75	30	0.177	112,958	118,606	200
93	DVV/SB 28x1.0	30	0.200	137,228	144,089	200
94	DVV/SB 28x1.5	30	0.240	188,966	198,414	200
95	DVV/SB 28x2.5	50	0.240	299,237	314,199	200
96	DVV/SB 30x0.5	20	0.177	88,009	92,410	200
97	DVV/SB 30x0.75	30	0.177	119,417	125,388	200
98	DVV/SB 30x1.0	30	0.200	145,290	152,555	200
99	DVV/SB 30x1.5	30	0.240	200,253	210,266	200
100	DVV/SB 30x2.5	50	0.240	317,010	332,860	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP NHÔM HẠ THẾ



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách sản phẩm: Al (bện tròn cấp 2)

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	A 10	7	1.35			141,201	148,261	12,000
2	A 16	7	1.70			134,544	141,271	12,000
3	A 25	7	2.13			130,931	137,478	8,000
4	A 35	7	2.51			127,265	133,628	6,000
5	A 50	7	3.00			125,798	132,088	6,000
6	A 70	7	3.55			125,149	131,406	8,000
7	A 95	7	4.10			124,718	130,954	6,000
8	A 120	19	2.80			125,308	131,573	6,000
9	A 150	19	3.15			125,189	131,448	4,000
10	A 185	37	2.51			125,705	131,990	3,000
11	A 240	37	2.87			124,739	130,976	2,000
12	A 300	37	3.15			124,906	131,151	2,000
13	A 400	37	3.66			124,910	131,156	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Quy cách: Fe/Al

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	As 10/1.8	1	1.50	6	1.50	113,669	119,352	14,000
2	As 16/2.7	1	1.85	6	1.85	110,187	115,697	9,400
3	As 25/4.2	1	2.30	6	2.30	107,923	113,319	6,100
4	As 35/6.2	1	2.80	6	2.80	103,701	108,886	4,100
5	As 50/8.0	1	3.20	6	3.20	103,057	108,210	3,100
6	As 70/11	1	3.80	6	3.80	102,681	107,815	2,300
7	As 70/72	19	2.20	18	2.20	78,339	82,256	2,200
8	As 95/16	1	4.50	6	4.50	102,589	107,718	1,600
9	As 95/141	37	2.20	24	2.20	77,135	80,991	1,100
10	As 120/19	7	1.85	26	2.40	104,905	110,150	3,100
11	As 120/27	7	2.20	30	2.20	98,612	103,542	3,300
12	As 150/19	7	1.85	24	2.80	107,980	113,379	3,100
13	As 150/24	7	2.10	26	2.70	103,835	109,026	3,500
14	As 150/34	7	2.50	30	2.50	98,933	103,879	2,500
15	As 185/24	7	2.10	24	3.15	106,482	111,807	3,500
16	As 185/29	7	2.30	26	2.98	104,100	109,306	2,000
17	As 185/43	7	2.80	30	2.80	100,473	105,497	2,000
18	As 185/128	37	2.10	54	2.10	81,660	85,743	1,200
19	As 240/32	7	2.40	24	3.60	106,268	111,581	1,800
20	As 240/39	7	2.65	26	3.40	103,347	108,514	1,500
21	As 240/56	7	3.20	30	3.20	99,942	104,939	1,500
22	As 300/39	7	2.65	24	4.00	106,356	111,674	1,500
23	As 300/48	7	2.95	26	3.80	108,329	113,746	1,200
24	As 300/66	19	2.10	30	3.50	98,988	103,938	1,200
25	As 300/67	7	3.50	30	3.50	99,415	104,386	1,300
26	As 300/204	37	2.65	54	2.65	82,444	86,567	700
27	As 330/30	7	2.30	48	2.98	114,822	120,563	1,500
28	As 330/43	7	2.80	54	2.80	109,746	115,234	1,000
29	As 400/18	7	1.85	42	3.40	119,335	125,302	1,500
30	As 400/51	7	3.05	54	3.05	107,580	112,959	1,700
31	As 400/64	7	3.40	26	4.37	104,960	110,208	1,400
32	As 400/93	19	2.50	30	4.15	99,407	104,377	1,700

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách: Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AV 1x16 (V-75)	7	compact			7,573	7,951	500
2	AV 1x25 (V-75)	7	compact			11,217	11,778	500
3	AV 1x35 (V-75)	7	compact			14,831	15,572	4,000
4	AV 1x50 (V-75)	7	compact			20,273	21,287	3,000
5	AV 1x70 (V-75)	19	compact			28,400	29,820	2,000
6	AV 1x95 (V-75)	19	compact			38,810	40,750	1,500
7	AV 1x120 (V-75)	19	compact			47,975	50,374	1,000
8	AV 1x150 (V-75)	19	compact			59,247	62,210	1,000
9	AV 1x185 (V-75)	37	compact			73,678	77,362	500
10	AV 1x240 (V-75)	37	compact			94,771	99,510	500
11	AV 1x300 (V-75)	37	compact			117,444	123,316	500
12	AV 1x400 (V-75)	61	compact			155,885	163,679	250
13	AV 1x500 (V-75)	61	compact			191,278	200,842	250
14	AV 1x630 (V-75)	61	compact			238,831	250,773	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ VỎ BỌC NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AXV 10	7	compact			7,688	8,072	500
2	AXV 16	7	compact			9,853	10,346	500
3	AXV 25	7	compact			14,171	14,879	3,000
4	AXV 35	7	compact			17,877	18,771	3,000
5	AXV 50	7	compact			23,308	24,473	3,000
6	AXV 70	19	compact			31,825	33,416	2,000
7	AXV 95	19	compact			42,279	44,393	2,000
8	AXV 120	19	compact			52,527	55,153	1,000
9	AXV 150	19	compact			64,912	68,158	1,000
10	AXV 185	37	compact			79,513	83,489	1,000
11	AXV 240	37	compact			102,049	107,151	1,000
12	AXV 300	37	compact			124,838	131,080	1,000
13	AXV 400	61	compact			164,390	172,610	1,000
14	AXV 500	61	compact			201,600	211,680	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AXV 4x10	7	compact			28,976	30,425	2,000
2	AXV 4x16	7	compact			39,308	41,274	2,000
3	AXV 4x25	7	compact			55,793	58,583	2,000
4	AXV 4x35	7	compact			71,028	74,580	1,000
5	AXV 4x50	7	compact			93,734	98,421	1,000
6	AXV 4x70	19	compact			131,532	138,109	1,000
7	AXV 4x95	19	compact			174,385	183,104	500
8	AXV 4x120	19	compact			216,085	226,889	500
9	AXV 4x150	19	compact			266,124	279,430	500
10	AXV 4x185	37	compact			327,536	343,913	500
11	AXV 4x240	37	compact			417,251	438,114	250
12	AXV 4x300	37	compact			515,663	541,447	250
13	AXV 4x400	61	compact			685,934	720,231	250
14	AXV 4x500	61	compact			841,960	884,059	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/ADSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ADSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	49,654	52,137	1,000
2	ADSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	66,426	69,747	1,000
3	ADSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	78,516	82,441	1,000
4	ADSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	84,471	88,694	1,000
5	ADSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	102,466	107,590	1,000
6	ADSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	108,988	114,438	1,000
7	ADSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	157,298	165,163	1,000
8	ADSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	164,298	172,513	1,000
9	ADSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	199,430	209,401	1,000
10	ADSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	209,820	220,311	1,000
11	ADSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	248,322	260,738	500
12	ADSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	261,341	274,408	500
13	ADSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	291,085	305,639	500
14	ADSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	302,216	317,327	500
15	ADSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	316,087	331,891	500
16	ADSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	352,709	370,344	500
17	ADSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	369,006	387,456	500
18	ADSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	382,430	401,552	250
19	ADSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	440,616	462,647	250
20	ADSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	455,966	478,765	250
21	ADSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	471,627	495,208	250
22	ADSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	536,940	563,787	250
23	ADSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	555,431	583,202	250
24	ADSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	580,432	609,453	250
25	ADSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	713,792	749,482	250
26	ADSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	744,884	782,128	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/ADSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ADSTA 4x16	7	compact			52,927	55,573	1,000
2	ADSTA 4x25	7	compact			71,944	75,542	1,000
3	ADSTA 4x35	7	compact			88,952	93,399	1,000
4	ADSTA 4x50	7	compact			115,746	121,533	500
5	ADSTA 4x70	19	compact			173,806	182,496	500
6	ADSTA 4x95	19	compact			221,628	232,710	500
7	ADSTA 4x120	19	compact			273,066	286,719	500
8	ADSTA 4x150	19	compact			330,170	346,679	250
9	ADSTA 4x185	37	compact			398,077	417,981	250
10	ADSTA 4x240	37	compact			500,518	525,544	250
11	ADSTA 4x300	37	compact			603,020	633,171	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM LÕI THÉP BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Fe/Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AsV 16/2.7	1	1.85	6	1.85	9,349	9,816	7,500
2	AsV 25/4.2	1	2.30	6	2.30	14,052	14,755	5,500
3	AsV 35/6.2	1	2.80	6	2.80	19,180	20,138	4,000
4	AsV 50/8.0	1	3.20	6	3.20	24,892	26,137	3,100
5	AsV 70/11	1	3.80	6	3.80	33,826	35,517	3,000
6	AsV 95/16	1	4.50	6	4.50	47,170	49,529	2,700
7	AsV 120/19	7	1.85	26	2.40	56,231	59,043	2,000
8	AsV 120/27	7	2.20	30	2.20	58,257	61,170	2,000
9	AsV 150/19	7	1.85	24	2.80	68,183	71,592	2,000
10	AsV 150/24	7	2.10	26	2.70	70,836	74,378	2,000
11	AsV 150/34	7	2.50	30	2.50	76,544	80,372	2,000
12	AsV 185/29	7	2.30	26	2.98	86,725	91,062	1,000
13	AsV 185/43	7	2.80	30	2.80	94,327	99,044	1,000
14	AsV 240/32	7	2.40	24	3.60	112,541	118,168	1,000
15	AsV 240/56	7	3.20	30	3.20	122,534	128,660	1,000
16	AsV 300/39	7	2.65	24	4.00	138,059	144,962	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 2 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 2x16	7	compact			16,685	17,519	2,000
2	ABC 2x25	7	compact			23,168	24,327	2,000
3	ABC 2x35	7	compact			30,034	31,536	1,500
4	ABC 2x50	7	compact			40,949	42,996	1,000
5	ABC 2x70	19	compact			56,701	59,536	800
6	ABC 2x95	19	compact			77,152	81,010	600
7	ABC 2x120	19	compact			94,927	99,673	500
8	ABC 2x150	19	compact			115,929	121,726	500
9	ABC 2x185	37	compact			144,489	151,714	500
10	ABC 2x240	37	compact			183,458	192,631	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 3 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 3x16	7	compact			24,406	25,626	2,000
2	ABC 3x25	7	compact			34,304	36,019	2,000
3	ABC 3x35	7	compact			44,130	46,337	1,500
4	ABC 3x50	7	compact			60,237	63,249	1,000
5	ABC 3x70	19	compact			83,664	87,847	800
6	ABC 3x95	19	compact			113,980	119,679	600
7	ABC 3x120	19	compact			141,849	148,941	500
8	ABC 3x150	19	compact			173,291	181,956	500
9	ABC 3x185	37	compact			213,674	224,358	500
10	ABC 3x240	37	compact			275,404	289,174	500

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 4 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 4x16	7	compact			31,968	33,566	2,000
2	ABC 4x25	7	compact			45,242	47,504	2,000
3	ABC 4x35	7	compact			58,921	61,867	1,500
4	ABC 4x50	7	compact			80,256	84,269	1,000
5	ABC 4x70	19	compact			111,539	117,116	800
6	ABC 4x95	19	compact			152,020	159,621	600
7	ABC 4x120	19	compact			188,103	197,508	500
8	ABC 4x150	19	compact			229,849	241,341	500
9	ABC 4x185	37	compact			284,640	298,872	500
10	ABC 4x240	37	compact			365,650	383,932	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM DÂY DÂN DỤNG



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY XÚP DÍNH

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCCS 01:2012/CADI-SUN**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 250V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCmD 2x0.5	20	0.177			4.362	4.580	100
2	VCmD 2x0.75	30	0.177			6.249	6.561	100
3	VCmD 2x1.0	30	0.20			7.839	8.231	100
4	VCmD 2x1.5	30	0.24			11.048	11.601	100
5	VCmD 2x2.5	50	0.24			17.809	18.700	100

DÂY ĐƠN MỀN

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
ĐIỆN ÁP 300/500V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT BÊN TRONG								
1	VCSF 1x0.5	20	0.177			2.156	2.263	200
2	VCSF 1x0.75	30	0.177			3.092	3.246	200
3	VCSF 1x1.0	30	0.20			3.830	4.021	200
ĐIỆN ÁP 450/750V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH								
4	VCSF 1x1.5	30	0.24			5.467	5.740	100
5	VCSF 1x2.5	50	0.24			8.888	9.332	100
6	VCSF 1x4.0	52	0.30			14.106	14.812	100
7	VCSF 1x6.0	80	0.30			21.581	22.660	100
8	VCSF 1x10.0	140	0.30			38.174	40.083	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1:2005**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			5.829	6.121	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			9.384	9.854	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85			14.955	15.703	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			21.729	22.815	100
5	CV 1x10 (V-75)	7	compact			35.116	36.872	100

DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTFK 2x0.75	30	0.177			7.046	7.398	100 & 200
2	VCTFK 2x1.0	30	0.20			8.680	9.114	100 & 200
3	VCTFK 2x1.5	30	0.24			12.026	12.627	100 & 200
4	VCTFK 2x2.5	50	0.24			19.432	20.403	100 & 200
5	VCTFK 2x4.0	52	0.30			30.741	32.278	100 & 200
6	VCTFK 2x6.0	80	0.30			46.237	48.548	100 & 200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 2x0.75	30	0.177			7.839	8.231	200
2	VCTF 2x1.0	30	0.20			9.537	10.014	200
3	VCTF 2x1.5	30	0.24			13.190	13.849	200
4	VCTF 2x2.5	50	0.24			21.146	22.203	200
5	VCTF 2x4.0	52	0.30			33.102	34.757	200
6	VCTF 2x6.0	80	0.30			49.323	51.789	200

DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 3x0.75	30	0.177			10.847	11.389	200
2	VCTF 3x1.0	30	0.20			13.447	14.120	200
3	VCTF 3x1.5	30	0.24			18.709	19.645	200
4	VCTF 3x2.5	50	0.24			30.548	32.075	200
5	VCTF 3x4.0	52	0.30			47.107	49.462	200
6	VCTF 3x6.0	80	0.30			71.351	74.918	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 4x0.75	30	0.177			13.976	14.675	200
2	VCTF 4x1.0	30	0.20			17.444	18.316	200
3	VCTF 4x1.5	30	0.24			24.502	25.727	200
4	VCTF 4x2.5	50	0.24			39.709	41.695	200
5	VCTF 4x4.0	52	0.30			61.780	64.869	200
6	VCTF 4x6.0	80	0.30			93.494	98.168	200

DÂY TRÒN 5 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 5x0.75	30	0.177			18.167	19.076	200
2	VCTF 5x1.0	30	0.20			22.342	23.459	200
3	VCTF 5x1.5	30	0.24			31.690	33.275	200
4	VCTF 5x2.5	50	0.24			50.880	53.424	200
5	VCTF 5x4.0	52	0.30			79.078	83.032	200
6	VCTF 5x6.0	80	0.30			119.020	124.971	200

DÂY ĐƠN LÕI ĐỒNG 1 SỢI CỨNG

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 450/750V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCSH 1x1.5	1	1.38			5.624	5.906	200
2	VCSH 1x2.5	1	1.75			8.951	9.398	200
3	VCSH 1x4.0	1	2.25			14.546	15.273	200
4	VCSH 1x6.0	1	2.77			21.793	22.883	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

THUONG ĐINH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565 **Fax:** +84 243 858 8566

Email: info@cadisun.com.vn **Website:** www.cadisun.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
Số: 28/DI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2024

V/v Đăng kí công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của quý/tháng/năm.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO.

2. Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM.

3. Điện thoại: 02837191137

4. Email: info@daphaco.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG HIỆP

ลำดับ	ชื่อ-สกุล (ภาษาไทย)	ชื่อ-สกุล (ภาษาอังกฤษ)	ตำแหน่ง	สังกัด	ประเภทผู้ถือหุ้น	จำนวนหุ้นที่ถือ	สัดส่วนการถือหุ้น (%)	หมายเหตุ
๑	นายวิโรจน์ ลีนานุรักษ์	Mr. Wiroj Leenanurak	กรรมการผู้จัดการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๒	นายสุขสันต์ หงษ์วิวัฒน์	Mr. Suksan Hongvivat	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๓	นายอดิเรก ศรีประทักษ์	Mr. Adirek Sripratak	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๔	นายประสิทธิ์ มโหสถ	Mr. Prasit Mahosot	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๕	นายธนินท์ เจียรวนนท์	Mr. Thanin Chearavanont	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๖	นายอนันต์ อัศวโภคิน	Mr. Anant Asavabhokhin	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๗	นายสุเมธ ตันติเวชกุล	Mr. Sumeth Tantivejkul	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๘	นายกฤษฎา บุญราช	Mr. Krisada Boonraj	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๙	นายสมชาย วิริยะพันธุ์	Mr. Somchai Viriyapan	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	
๑๐	นายวรวุฒิ ศรีสุข	Mr. Worawut Srisuk	กรรมการ	บริษัท ซีพีเอฟ (ประเทศไทย) จำกัด (มหาชน)	ผู้ถือหุ้นรายใหญ่	๑๒,๕๐๐,๐๐๐	๐.๐๑	

เอกสารนี้จัดทำขึ้นเพื่อวัตถุประสงค์ในการประชุมสามัญผู้ถือหุ้นประจำปี ๒๕๖๗ เท่านั้น ห้ามมิให้นำไปใช้เพื่อการอื่น

Vật tư ngành điện	Dây điện đạp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	18,225	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện đạp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	39,015	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện đạp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	47,670	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2.16, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	7,827	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2.16, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-(6x1.0)-(2x32/0.2) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	9,918	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2.16, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x1.5-(7x50/0.53) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	13,236	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2.16, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	23,094	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2.16, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	35,442	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2.16, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	48,627	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1-(7/0.075) - 0.6/1kV	Hapharco	Việt Nam	1,992	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5-(7/0.52) - 0.6/1kV	Hapharco	Việt Nam	3,480	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5-(7/0.67) - 0.6/1kV	Hapharco	Việt Nam	8,961	Thanh toán theo	Đã bao gồm vc tiết bao Tiếng	

Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - Al/XLPE 3000/1 (một đồng, cách điện PVC)	m	IEC Al/XLPE 3000/1	CV-300+ 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	441,731	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - Al/XLPE 3000/1 (một đồng, cách điện PVC)	m	IEC Al/XLPE 3000/1	CV-400+ 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	1,203,731	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - ECVN 6610-4 (2.5x4, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x59.55)+ 300/500V	Đạphaco	Việt Nam	17,718	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - ECVN 6610-4 (2.5x6, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x79.87)+ 300/500V	Đạphaco	Việt Nam	24,935	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - ECVN 6610-4 (2.5x8, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 6610-4	CVV-2x4 (2x79.88)+ 300/500V	Đạphaco	Việt Nam	31,699	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - ECVN 6610-4 (2.5x10, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 6610-4	CVV-2x6 (2x73.89)+ 300/500V	Đạphaco	Việt Nam	51,870	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - ECVN 6610-4 (3.5x6, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x79.52)+ 300/500V	Đạphaco	Việt Nam	33,182	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - ECVN 6610-4 (3.5x10, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x79.87)+ 300/500V	Đạphaco	Việt Nam	34,627	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - ECVN 6610-4 (3.5x16, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 6610-4	CVV-3x4 (3x79.88)+ 300/500V	Đạphaco	Việt Nam	50,745	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - ECVN 6610-4 (3.5x25, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 6610-4	CVV-3x6 (3x79.89)+ 300/500V	Đạphaco	Việt Nam	72,729	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (CXV/DSTA - 0.6/1kV - ECVN 5935 (2.5), ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép kép vỏ, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 5935	CXV/DSTA-3x4 (2x79.88)+ 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	87,809	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (CXV/DSTA - 0.6/1kV - ECVN 5935 (2.5), ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép kép vỏ, vỏ bọc PVC)	m	ECVN 5935	CXV/DSTA-3x6 + (2x79.89)+ 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	98,577	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận tải 1 tháng	

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,722,840	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (3x10.0+1) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	89,595	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (3x7.0+1) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	113,210	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (3x13.3+1) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	153,937	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	255,857	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	376,799	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	505,564	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	668,082	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	943,500	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng x(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,314,291	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính bảo T/hợp	

Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	66,282	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	473,918	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	660,894	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	939,995	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	844,459	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	1,116,862	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	1,346,836	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	1,545,027	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV	Cadivasco	Việt Nam	1,634,582	Thanh toán trước	Đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng	

Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn	C	m	TCVN 5064	C 50	Daphaco	Việt Nam	152,749	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn	C	m	TCVN 5064	C 70	Daphaco	Việt Nam	212,849	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn	C	m	TCVN 5064	C 95	Daphaco	Việt Nam	289,216	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn	C	m	TCVN 5064	C 120	Daphaco	Việt Nam	371,395	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lục giác xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4 (4x7 - 6x4/4x7) (AV - 6x4/4x7)	m	IEC 61089	AV-46 - 6x4/4x7	Daphaco	Việt Nam	8,861	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây điện lực xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4/1EV - (AV - 6x4/1EV)	m	IEC 61089	AV-47 - 6x4/1EV	Daphaco	Việt Nam	9,654	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây điện lực xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4/1EV - (AV - 6x4/1EV)	m	IEC 61089	AV-48 - 6x4/1EV	Daphaco	Việt Nam	12,049	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây điện lực xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4/1EV - (AV - 6x4/1EV)	m	IEC 61089	AV-49 - 6x4/1EV	Daphaco	Việt Nam	15,618	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây điện lực xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4/1EV - (AV - 6x4/1EV)	m	IEC 61089	AV-50 - 6x4/1EV	Daphaco	Việt Nam	19,707	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây điện lực xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4/1EV - (AV - 6x4/1EV)	m	IEC 61089	AV-51 - 6x4/1EV	Daphaco	Việt Nam	23,356	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây điện lực xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4/1EV - (AV - 6x4/1EV)	m	IEC 61089	AV-120 - 6x4/1EV	Daphaco	Việt Nam	24,366	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây điện lực xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4/1EV - (AV - 6x4/1EV)	m	IEC 61089	AV-150 - 6x4/1EV	Daphaco	Việt Nam	30,585	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành
Vật tư ngành điện	Dây điện lực xoắn nhôm lõi thép AV - 6x4/1EV - (AV - 6x4/1EV)	m	IEC 61089	AV-185 - 6x4/1EV	Daphaco	Việt Nam	61,891	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển Nội Thành

| | | |

Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVX 4x95 (4 lõi), ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 1560	CV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	59,515	Thanh toán bằng	Đã bao gồm vat tính bằng Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVX 4x95 (4 lõi), ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 1560	CV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	59,600	Thanh toán bằng	Đã bao gồm vat tính bằng Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVX 4x95 (4 lõi), ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 1560	CV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	50,743	Thanh toán bằng	Đã bao gồm vat tính bằng Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVX 4x95 (4 lõi), ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 2560	CV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	68,810	Thanh toán bằng	Đã bao gồm vat tính bằng Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVX 4x95 (4 lõi), ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 1560	CV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	98,327	Thanh toán bằng	Đã bao gồm vat tính bằng Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVX 4x95 (4 lõi), ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 1560	CV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	124,871	Thanh toán bằng	Đã bao gồm vat tính bằng Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVX 4x120 (4 lõi), ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 1560	CV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	157,959	Thanh toán bằng	Đã bao gồm vat tính bằng Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVX 4x150 (4 lõi), ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 1560	CV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Đạphaco	Việt Nam	190,145	Thanh toán bằng	Đã bao gồm vat tính bằng Tiếng	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN ĐẠPHACO
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG HUY

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/2024/CV-VT	*Đồng Nai, ngày 03 tháng 01 năm 2024*

V/v Đăng ký sung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình của tỉnh

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Dây – Cáp Điện vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, Phường An Bình, Tp Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3. Điện thoại: 0867 000 514

4. Email: pkd@vietthaicable.vn

5. Loại hàng hóa, vật liệu kinh doanh: Dây – Cáp Điện

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.

3. Giấy chứng nhận quản lý lương ISO.

4. Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Mức giá đăng ký trong hồ sơ gửi kèm văn bản thực hiện từ ngày 01/04/2024

IV. Cam kết của công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng.

2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật.

3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty (thực tế Công ty đang bán).

5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hành và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC MẠNH

VIETTHAI CABLE

BẢNG BÁO GIÁ CÁP

(Kèm theo công văn số [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm [illegible] của Công ty Cổ phần Cáp điện Việt Thái)

1. Đơn giá chưa bao gồm

STT	Tên loại cáp	Cấu tạo, Ruột dẫn, Cách điện, Vỏ bọc	Tiêu chuẩn	Tiết diện danh định (mm²)	Đơn giá (VNĐ/m)	Xuất xứ	Thời hạn thanh toán	Ký hiệu	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế GTGT) Giảm 5% cho đơn hàng từ 5 tỷ trở lên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
31	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
33	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
35	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
36	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 179/*MPE-SXD* V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện định kỳ tại Sở Xây dựng	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Căn officetel CA-11.09, Tầng 11, Tháp T3 (Canary), Đảo Kim Cương, Số 01, Đường số 104-BTT, Khu phố 3, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Ông Nguyễn Tâm Mạnh, chức vụ Tổng Giám Đốc, số điện thoại liên hệ: 028 3924 1853, email: info@mpe.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

Nguyễn Tâm Mạnh

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 179/MPE-SXD ngày 01 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương)

1 . Mức giá niêm yết

STT	Loại vật liệu xây dựng	Mã hàng theo NSX	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ
				Khu vực tỉnh Sóc Trăng			
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới (chưa gồm 10% VAT)	Tỷ lệ % (tăng/ giảm)	
Ống luồn							
1	Ống luồn PVC Ø16 320N	A9016L	Cây (2.92m)		**28.273**		MPE, Việt Nam
2	Ống luồn PVC Ø20 320N	A9020L	Cây (2.92m)		**36.455**		MPE, Việt Nam
3	Ống luồn PVC Ø25 320N	A9025L	Cây (2.92m)		**55.455**		MPE, Việt Nam
4	Ống luồn PVC Ø32 320N	A9032L	Cây (2.92m)		**89.910**		MPE, Việt Nam
5	Ống luồn PVC Ø16 750N	A9016	Cây (2.92m)		**31.364**		MPE, Việt Nam
6	Ống luồn PVC Ø20 750N	A9020	Cây (2.92m)		**43.364**		MPE, Việt Nam
7	Ống luồn PVC Ø25 750N	A9025	Cây (2.92m)		**63.546**		MPE, Việt Nam
8	Ống luồn PVC Ø32 750N	A9032	Cây (2.92m)		**101.455**		MPE, Việt Nam
9	Ống luồn PVC Ø20 1250N	A9020HV	Cây (2.92m)		**57.000**		MPE, Việt Nam
10	Ống luồn PVC Ø25 1250N	A9025HV	Cây (2.92m)		**81.273**		MPE, Việt Nam
11	Ống luồn PVC Ø32 1250N	A9032HV	Cây (2.92m)		**151.546**		MPE, Việt Nam
12	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng	A9016CT	Cuộn (50m)		**208.455**		MPE, Việt Nam
13	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	A9020CT	Cuộn (50m)		**258.819**		MPE, Việt Nam
14	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng	A9025CT	Cuộn (40m)		**297.455**		MPE, Việt Nam
15	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng	A9032CT	Cuộn (25m)		**366.273**		MPE, Việt Nam
16	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16	A9016CM	Cuộn (50m)		**208.455**		MPE, Việt Nam
17	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20	A9020CM	Cuộn (50m)		**258.819**		MPE, Việt Nam
18	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25	A9025CM	Cuộn (40m)		**297.455**		MPE, Việt Nam
19	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32	A9032CM	Cuộn (25m)		**366.273**		MPE, Việt Nam
Hộp nối, khớp nối, kẹp đỡ							
20	Hộp nối 1 ngã ống 16mm	A240/16/1	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
21	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 1 mm	A240/16/2	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
22	Hộp nối 2 ngã vuông 16mm	A240/16/2A	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
23	Hộp nối 3 ngã ống 16mm	A240/16/3	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
24	Hộp nối 4 ngã ống 16mm	A240/16/4	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
25	Hộp nối 1 ngã ống 20mm	A240/20/1	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
26	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 20mm	A240/20/2	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
27	Hộp nối 2 ngã vuông ống 20mm	A240/20/2A	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
28	Hộp nối 3 ngã ống 20mm	A240/20/3	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
29	Hộp nối 4 ngã ống 20mm	A240/20/4	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
30	Hộp nối 1 ngã ống 25mm	A240/25/1	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
31	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 25mm	A240/25/2	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
32	Hộp nối 2 ngã vuông ống 25mm	A240/25/2A	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
33	Hộp nối 3 ngã ống 25mm	A240/25/3	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
34	Hộp nối 4 ngã ống 25mm	A240/25/4	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
35	Hộp nối ống 1 ngã phi 32mm	A240/32/1	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
36	Hộp nối ống 2 ngã phi 32 mm (A240/32/2)	A240/32/2	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
37	Hộp nối 2 ngã vuông phi 32 mm (A240/32/2A)	A240/32/2A	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
38	Hộp nối ống 3 ngã phi 32 mm (A240/32/3)	A240/32/3	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
39	Hộp nối 4 ngã phi 32 mm (A240/32/4)	A240/32/4	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
40	Nắp đậy hộp tròn nối ống	A240L	Cái		**2.273**		MPE, Việt Nam
41	Nối trơn giảm Ø20-Ø16 A242/20-16	A242/20-16	Cái		**1.819**		MPE, Việt Nam
42	Nối trơn giảm Ø25-Ø20 A242/25-20	A242/25-20	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
43	Nối trơn giảm Ø32-Ø16 A242/32-16	A242/32-16	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
44	Nối trơn giảm Ø32-Ø20 A242/32-20	A242/32-20	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
45	Nối trơn giảm Ø32-Ø25 A242/32-25	A242/32-25	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
46	Khớp nối chữ L ống 20 mm (có nắp) A244N/20	A244N/20	Cái		**6.728**		MPE, Việt Nam
47	Khớp nối chữ L ống 25 mm (có nắp) A244N/25	A244N/25	Cái		**11.546**		MPE, Việt Nam
48	Nối trơn ống 16 mm A242/16	A242/16	Cái		**1.182**		MPE, Việt Nam
49	Nối trơn ống 20 mm A242/20	A242/20	Cái		**1.364**		MPE, Việt Nam
50	Nối trơn ống 25 mm A242/25	A242/25	Cái		**2.091**		MPE, Việt Nam
51	Nối trơn ống 32 mm A242/32	A242/32	Cái		**4.728**		MPE, Việt Nam
52	Khớp nối chữ L ống 16 mm A244/16	A244/16	Cái		**2.364**		MPE, Việt Nam
53	Khớp nối chữ L ống 20 mm A244/20	A244/20	Cái		**3.637**		MPE, Việt Nam
54	Khớp nối chữ L ống 25 mm A244/25	A244/25	Cái		**5.455**		MPE, Việt Nam
55	Khớp nối chữ L ống 32 mm A244/32	A244/32	Cái		**7.728**		MPE, Việt Nam
56	Khớp nối chữ T ống 16 mm A244/32	A246/16	Cái		**5.000**		MPE, Việt Nam
57	Khớp nối chữ T ống 20 mm A246/20	A246/20	Cái		**6.091**		MPE, Việt Nam
58	Khớp nối chữ T ống 25 mm A246/25	A246/25	Cái		**8.273**		MPE, Việt Nam
59	Khớp nối chữ T ống 32 mm A246/32	A246/32	Cái		**1.091**		MPE, Việt Nam
60	Khớp nối chữ T ống 20 mm (có nắp) A246N/20	A246N/20	Cái		**9.819**		MPE, Việt Nam
61	Khớp nối chữ T ống 25 mm (có nắp) A246N/25	A246N/25	Cái		**13.637**		MPE, Việt Nam
62	Nối ren ống 16mm A258/16	A258/16	Cái		**3.546**		MPE, Việt Nam
63	Nối ren ống 20mm A258/20	A258/20	Cái		**3.819**		MPE, Việt Nam
64	Nối ren ống 25mm A258/25	A258/25	Cái		**4.728**		MPE, Việt Nam
65	Nối ren ống 32mm A258/32	A258/32	Cái		**7.819**		MPE, Việt Nam
66	Kẹp đỡ ống 16mm A280/16	A280/16	Cái		**1.364**		MPE, Việt Nam
67	Kẹp đỡ ống 20mm A280/20	A280/20	Cái		**1.546**		MPE, Việt Nam
68	Kẹp đỡ ống 25mm A280/25	A280/25	Cái		**2.455**		MPE, Việt Nam
69	Kẹp đỡ ống 32mm A280/32	A280/32	Cái		**4.091**		MPE, Việt Nam
70	Hộp nối dây 76x76x50mm	A332	Cái		**25.455**		MPE, Việt Nam
71	Hộp nối dây 101x101x50mm	A442	Cái		**31.819**		MPE, Việt Nam

72	Hộp nối dây 152x152x50mm	A662	Cái		57.637		MPE, Việt Nam
73	Hộp nối dây 190x190x50mm	A882	Cái		101.819		MPE, Việt Nam
ủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường							
74	Tủ điện âm tường 2-4 kênh	TS-4	Cái		148.091		MPE, Việt Nam
75	Tủ điện âm tường 5-6 kênh	TS-6	Cái		196.364		MPE, Việt Nam
76	Tủ điện âm tường 7-10 kênh	TS-10	Cái		305.455		MPE, Việt Nam
77	Tủ điện âm tường 10-12 kênh	TS-12	Cái		315.000		MPE, Việt Nam
78	Tủ điện âm tường 11-14 kênh	TS-14	Cái		409.546		MPE, Việt Nam
79	Tủ điện âm tường 15-20 kênh	TS-20	Cái		618.546		MPE, Việt Nam
80	Tủ điện âm tường 11-24 kênh	TS-24	Cái		882.000		MPE, Việt Nam
81	Tủ điện âm tường 25-32 kênh	TS-32	Cái		1.083.637		MPE, Việt Nam
82	Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mm	A157N	Cái		5.728		MPE, Việt Nam
83	Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mm	A157ND	Cái		15.000		MPE, Việt Nam
84	Đế âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm	A157V	Cái		10.000		MPE, Việt Nam
85	Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm	A157V2	Cái		23.910		MPE, Việt Nam
86	Hộp hhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm	A157MCB	Cái		11.637		MPE, Việt Nam
87	Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm	A157N2	Cái		15.182		MPE, Việt Nam
Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB							
88	Cầu dao 1 pha 16A	MP6-C116	Cái		65.910		MPE, Việt Nam
89	Cầu dao 1 pha 20A	MP6-C120	Cái		65.910		MPE, Việt Nam
90	Cầu dao 2 pha 25A	MP6-C225	Cái		143.819		MPE, Việt Nam
91	Cầu dao 2 pha 63A	MP6-C263	Cái		213.364		MPE, Việt Nam
92	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	RCBO-15/216	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
93	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	RCBO-30/216	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
94	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	RCBO-30/220	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
95	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A	RCBO-30/225	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
96	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	RCBO-30/232	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
97	Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A	RCBO-30/240	Cái		511.000		MPE, Việt Nam
98	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A	RCBO-30/263	Cái		723.000		MPE, Việt Nam
Cầu dao an toàn							
99	Cầu dao tự động 10A	SB-10	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
100	Cầu dao tự động 15A	SB-15	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
101	Cầu dao tự động 20A	SB-20	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
102	Cầu dao tự động 30A	SB-30	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
103	Cầu dao tự động 40A	SB-40	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
Quạt hút							
104	Quạt hút âm tường AF-150 (đường kính quạt 150mm)	AF-150	Cái		543.455		MPE, Việt Nam
105	Quạt hút âm tường AF-200 (đường kính quạt 200mm)	AF-200	Cái		652.091		MPE, Việt Nam
106	Quạt hút âm tường AF-250 (đường kính quạt 250mm)	AF-250	Cái		718.546		MPE, Việt Nam
107	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	AFC2-150	Cái		645.091		MPE, Việt Nam
108	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	AFC2-250	Cái		673.637		MPE, Việt Nam
109	Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)	AFC2-300	Cái		806.000		MPE, Việt Nam
110	Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)	AFC2-600	Cái		2.075.455		MPE, Việt Nam
Ổ cắm công nghiệp & âm sàn							
111	Phích cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67	MPN-0132	Cái		222.637		MPE, Việt Nam
112	Ổ cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67	MPN-3132	Cái		273.000		MPE, Việt Nam
113	Bộ ổ cắm âm sàn xám và đế 100x100x60mm	FA-60+ F115	Bộ		839.000		MPE, Việt Nam
114	Bộ ổ cắm âm sàn vàng và đế 100x100x60mm	FY-60+ F115	Bộ		839.000		MPE, Việt Nam
Mặt công tắc & ổ cắm							
115	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	A601	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
116	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	A602	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
117	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	A620	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
118	Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	A630	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
119	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	A60456	Cái		27.728		MPE, Việt Nam
120	Module rời lắp SB	A6SB	Cái		5.910		MPE, Việt Nam
121	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	A60SB	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
122	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	A60MCB1	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
123	Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	A60MCB2	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
124	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm	S601	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
125	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm	S615	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
126	Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm	S602	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
127	Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm	S603	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
128	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	A501	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
129	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	A502	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
130	Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm	A503	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
131	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	A50456	Cái		27.728		MPE, Việt Nam
132	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	A50SB	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
133	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	A50MCB1	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
134	Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	A50MCB2	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
Thiết bị rời							
135	Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A	A6USB-A/C	Cái		438.910		MPE, Việt Nam
136	Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A	A6USB	Cái		278.273		MPE, Việt Nam
137	Ổ cắm 2 chấu	A6US	Cái		29.455		MPE, Việt Nam
138	Ổ cắm đôi 3 chấu	A6UES2	Cái		74.364		MPE, Việt Nam
139	Ổ cắm đa năng 1.5 module	A6UESM	Cái		62.000		MPE, Việt Nam
140	Công tắc 1 chiều	A6M/1	Cái		18.455		MPE, Việt Nam
141	Công tắc 2 chiều	A6M/2	Cái		30.819		MPE, Việt Nam
142	Đèn báo xanh	A6NGN	Cái		35.273		MPE, Việt Nam
143	Đèn báo đỏ	A6NRD	Cái		35.273		MPE, Việt Nam
144	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm	A6TV75	Cái		67.000		MPE, Việt Nam
145	Cổng HDMI cho mặt seri A60	A6TV75	Cái		176.910		MPE, Việt Nam
146	Ổ cắm điện thoại 4 dây	A6RJ64	Cái		67.000		MPE, Việt Nam
147	Ổ cắm mạng Lan 8 dây	A6RJ88	Cái		131.728		MPE, Việt Nam
148	Nút nhấn chuông 3A	A6MBP	Cái		38.546		MPE, Việt Nam
149	Cầu chì	A6F	Cái		20.819		MPE, Việt Nam
150	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	A6V200-LED	Cái		831.637		MPE, Việt Nam
151	Công tắc 2 cực 20A	A6MD20	Cái		81.728		MPE, Việt Nam
Chiếu sáng							
152	Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-3T/ V	Cái		34.546		MPE, Việt Nam
153	Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-7T/ V	Cái		51.546		MPE, Việt Nam
154	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-9T/ V	Cái		60.910		MPE, Việt Nam
155	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-12T/ V	Cái		76.000		MPE, Việt Nam

6	Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD2-20T/ V	Cái		117.819		MPE, Việt Nam
7	Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD2-40T/ V	Cái		248.455		MPE, Việt Nam
8	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-7T/N/V	Cái		132.455		MPE, Việt Nam
9	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-9T/N/V	Cái		146.728		MPE, Việt Nam
60	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-12T/N/V	Cái		191.546		MPE, Việt Nam
61	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-18T/N/V	Cái		260.637		MPE, Việt Nam
62	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-6T/V	Cái		173.637		MPE, Việt Nam
63	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-9T/V	Cái		224.910		MPE, Việt Nam
64	Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-12T/V	Cái		276.364		MPE, Việt Nam
65	Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-18T/V	Cái		368.091		MPE, Việt Nam
166	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-6T/V	Cái		151.819		MPE, Việt Nam
167	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-9T/V	Cái		183.455		MPE, Việt Nam
168	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-12T/V	Cái		226.091		MPE, Việt Nam
169	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-18T/V	Cái		326.546		MPE, Việt Nam
170	Led Panel đa năng 6W 3 màu	MRPL-6/3C	Cái		293.000		MPE, Việt Nam
171	Led Panel đa năng 12W 3 màu	MRPL-12/3C	Cái		387.546		MPE, Việt Nam
172	Led Panel đa năng 18W 3 màu	MRPL-18/3C	Cái		546.000		MPE, Việt Nam
173	Led Panel đa năng 24W 3 màu	MRPL-24/3C	Cái		773.910		MPE, Việt Nam
174	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-6T/V	Cái		100.819		MPE, Việt Nam
175	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-9T/V	Cái		118.637		MPE, Việt Nam
176	Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-12T/V	Cái		172.182		MPE, Việt Nam
177	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-18T/V	Cái		267.728		MPE, Việt Nam
178	Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-20T/N	Cái		338.910		MPE, Việt Nam
179	Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-30T/N	Cái		488.000		MPE, Việt Nam
180	Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-40T/N	Cái		543.910		MPE, Việt Nam
181	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-12T/V	Cái		142.546		MPE, Việt Nam
182	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-18T/V	Cái		195.182		MPE, Việt Nam
183	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-24T/V	Cái		295.819		MPE, Việt Nam
184	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-12T/V	Cái		159.000		MPE, Việt Nam
185	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-18T/V	Cái		212.455		MPE, Việt Nam
186	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-24T/V	Cái		314.910		MPE, Việt Nam
187	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-8T/V/N	Cái		373.273		MPE, Việt Nam
188	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-12T/V/N	Cái		443.455		MPE, Việt Nam
189	Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-20T/V/N	Cái		603.182		MPE, Việt Nam
190	Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-30T/V/N	Cái		748.182		MPE, Việt Nam
191	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	SSL-7V	Cái		435.910		MPE, Việt Nam
192	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	SSL-12V	Cái		500.182		MPE, Việt Nam
193	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W	SSL-20V	Cái		929.637		MPE, Việt Nam
194	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W	SSL-30V	Cái		1.032.455		MPE, Việt Nam
195	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-12T/V	Cái		594.455		MPE, Việt Nam
196	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-18T/V	Cái		1.014.273		MPE, Việt Nam
197	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-24T/V	Cái		1.202.728		MPE, Việt Nam
198	Led chống ẩm (IP65) 12W	DL65-12V	Cái		958.728		MPE, Việt Nam
199	Led chống ẩm (IP65) 20W	DL65-20V	Cái		1.438.546		MPE, Việt Nam
200	Led chống ẩm (IP65) 30W	DL65-30V	Cái		1.856.364		MPE, Việt Nam
201	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	DLS-207T/N/V	Cái		1.225.000		MPE, Việt Nam
202	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	DLS-212T/N/V	Cái		1.566.091		MPE, Việt Nam
203	Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	LNEB-36T/N	Cái		1.576.637		MPE, Việt Nam
204	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-3030T/N	Cái		591.637		MPE, Việt Nam
205	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-6060T/N	Cái		959.273		MPE, Việt Nam
206	Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-12030T/N	Cái		1.222.455		MPE, Việt Nam
207	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-110T/V	Cái		125.273		MPE, Việt Nam
208	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-120T/V	Cái		146.637		MPE, Việt Nam
209	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT3-120T	Cái		181.910		MPE, Việt Nam
210	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-210T/V	Cái		214.910		MPE, Việt Nam
211	Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-220T/V	Cái		261.273		MPE, Việt Nam
212	Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m	MGT3-220T	Cái		314.728		MPE, Việt Nam
213	Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-110T/V	Cái		168.000		MPE, Việt Nam
214	Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-120T/V	Cái		207.910		MPE, Việt Nam
215	Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-210T/V	Cái		300.273		MPE, Việt Nam
216	Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-220T/V	Cái		373.819		MPE, Việt Nam
217	Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LE-60T/V	Cái		3.131.091		MPE, Việt Nam
218	Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LE-120T/V	Cái		4.781.728		MPE, Việt Nam
219	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	BN2-18T/V	Cái		199.000		MPE, Việt Nam
220	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	BN2-36T/V	Cái		299.000		MPE, Việt Nam
221	Led bán nguyệt 46W thân nhựa	BN2-48T	Cái		385.455		MPE, Việt Nam
222	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LWP2-20T/V	Cái		616.819		MPE, Việt Nam
223	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LWP2-40T/V	Cái		963.000		MPE, Việt Nam
224	Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-30T/V	Cái		699.000		MPE, Việt Nam
225	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-50T/V	Cái		999.000		MPE, Việt Nam
226	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-100T/V	Cái		2.474.000		MPE, Việt Nam
227	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-150T/V	Cái		3.149.000		MPE, Việt Nam
228	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-200T/V	Cái		4.704.000		MPE, Việt Nam
229	Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-300T/V	Cái		8.250.000		MPE, Việt Nam
230	Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-400T/V	Cái		18.300.000		MPE, Việt Nam
231	Led hightbay Nhà xưởng 100W	HBV2-100T	Cái		1.465.819		MPE, Việt Nam
232	Led highbay Nhà xưởng 150W	HBV2-150T	Cái		2.252.273		MPE, Việt Nam
233	Led highbay Nhà xưởng 200W	HBE-200T	Cái		5.320.364		MPE, Việt Nam
234	Led highbay Nhà xưởng 240W	HBE-240T	Cái		6.279.000		MPE, Việt Nam
235	Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-100T/V/N	Cái		3.073.000		MPE, Việt Nam
236	Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-150T/V/N	Cái		3.870.000		MPE, Việt Nam
237	Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-200T/V/N	Cái		5.591.000		MPE, Việt Nam
238	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LST3-50T/V	Cái		2.010.273		MPE, Việt Nam
239	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LST3-100T/V	Cái		3.170.910		MPE, Việt Nam

iết bị PCCC							
40	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	EML2	Cái		788.000		MPE, Việt Nam
41	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	EM-AT	Cái		1.127.182		MPE, Việt Nam
42	Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W	EM-NT	Cái		1.462.728		MPE, Việt Nam
43	Bộ nguồn khẩn cấp	EM-LT	Cái		2.134.728		MPE, Việt Nam
44	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	EX/M	Cái		1.290.546		MPE, Việt Nam
45	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	EX2/M	Cái		1.332.546		MPE, Việt Nam

hần ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%. Bảng giá trên không bao gồm giá vận chuyển đến các công trình ngoài khu vực Tp. Hồ Chí Minh.

. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường ợp thay đổi giá so với kỳ trước).

. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có công bố giá mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai hác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

4. Thông tin Công ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE):

- Địa chỉ: 272A NGUYỄN TRÃI, P.8, Q.5, TP.HCM

- Điện thoại: 028 3924 1853

- Fax: 028 3924 1602

- Thông tin sản phẩm khác, vui lòng tham khảo website: www.mpe.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

0301899816-C.T.N.H.H

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

M.S.D.N

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tâm Mạnh

CN CÔNG TY CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
TẠI TP. CẦN THƠ
Số: 03.ĐN/2024
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 08 tháng 01 năm 2024

***Kính gửi:* SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ các quy định về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung cấp và nhu cầu thực tế của Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định
4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính Công ty: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
- Địa điểm chi nhánh Cần Thơ: Số 77AA-79AA đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - Thông tin liên hệ:
  + Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ: Nguyễn Trung Thân – 0913 707 556
  + Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Đặng Phạm Minh Trung – 0907610369 – dpmtrung@gmail.com
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên đề;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Trung Thân

Phụ lục 1

GIÁ BÁN SẢN PHẨM ĐÈN LED RẠNG ĐÔNG

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W.PLUS 5000K	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008 TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	910.000	982.800
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K	Cái		2.900.000	3.132.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W.PLUS 5000K	Cái		3.050.000	3.294.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W.PLUS 5000K	Cái		3.150.000	3.402.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 80W 5000K	Cái		3.850.000	4.158.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 90W.PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
7	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
8	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W.NEMA 5000K	Cái		8.100.000	8.748.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	Cái		4.070.000	4.395.600
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.PLUS 5000K	Cái		4.300.000	4.644.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.NEMA 5000K	Cái		9.305.000	10.049.400
12	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cái		5.720.000	6.177.600
13	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W.PLUS 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
14	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150.NEMA 5000K	Cái		9.408.000	10.160.640
15	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cái		6.570.000	7.095.600
16	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái		7.000.000	7.560.000
17	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.NEMA 5000K	Cái		11.551.000	12.475.080
18	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K	Cái		4.900.000	5.292.000
19	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA 5000K	Cái		6.000.000	6.480.000
20	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
21	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA 5000K	Cái		7.000.000	7.560.000

ردیف	نام و نام خانوادگی	نام پدر	شماره شناسنامه	محل صدور	تاریخ تولد	محل تولد	وضعیت تأهل	تعداد فرزندان	وضعیت سربازی	تاریخ آخرین مدرک تحصیلی	رشته آخرین مدرک تحصیلی	محل آخرین مدرک تحصیلی	وضعیت اشتغال	نام محل کار	آدرس محل کار	تلفن محل کار	آدرس منزل	تلفن منزل	تلفن همراه	کد پستی	ایمیل
۱																					
۲																					
۳																					
۴																					
۵																					
۶																					
۷																					
۸																					
۹																					
۱۰																					
۱۱																					
۱۲																					
۱۳																					
۱۴																					
۱۵																					
۱۶																					
۱۷																					
۱۸																					
۱۹																					
۲۰																					
۲۱																					
۲۲																					
۲۳																					
۲۴																					
۲۵																					
۲۶																					
۲۷																					
۲۸																					
۲۹																					
۳۰																					
۳۱																					
۳۲																					
۳۳																					
۳۴																					
۳۵																					
۳۶																					
۳۷																					
۳۸																					
۳۹																					
۴۰																					
۴۱																					
۴۲																					
۴۳																					
۴۴																					
۴۵																					
۴۶																					
۴۷																					
۴۸																					
۴۹																					
۵۰																					

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
45	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cái		23.020.000	24.861.600
46	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cái		26.170.000	28.263.600
47	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SLRF 30W	Cái		1.920.000	2.073.600
48	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SLRF 40W	Cái		2.315.000	2.500.200
49	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SLRF 70W	Cái		3.700.000	3.996.000
50	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SLRF 100W	Cái		4.600.000	4.968.000
51	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SLRAD 200W.V2.6500K	Cái		1.861.111	2.010.000
52	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SLRAD 300W.V2.6500K	Cái		2.541.667	2.745.000
53	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03SL 50W	Cái		4.888.000	5.278.000
54	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03SL 90W	Cái		5.760.000	6.220.800
55	Đèn LED sân vườn NLMT DD/01/SL.25W.3000K	Cái		1.390.000	1.501.200

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: CV.19.2023-VQA V/v: đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bóng đèn led định kỳ tại Sở Xây dựng	*Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 09 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí Đầu tư xây dựng;

Công ty **TNHH Vương Quang An** đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bóng đèn led định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính)

2. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

3. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 42/39 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q Tân Bình, Tp Hồ Minh

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Zhongshan Xin Jie Lighting Appliance Co., Ltd - 10th Floor, Building C, No.368, Dongan North Road, Guzhen Town, Zhongshan City, Guangdong, China

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Ông Lu Cẩm Diệu chức vụ : Nhân viên

+ SĐT : 0906.662.659

+ Mail : sale.admin@varslighting.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Vương Quang An cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định.

Công ty TNHH Vương Quang An xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Tài liệu kèm theo:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Giấy chứng nhận hợp quy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY
TNHH
VƯƠNG QUANG AN

Lương Xuân Quốc

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số CV 18.2023-VQA ngày 11 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Vương Quang An)

1. Nhà ga nhóm gồm:

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/QCKT	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi Chú
1	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 1W ánh sáng trắng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	34.091	
2	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 5W ánh sáng trắng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	40.909	
3	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 7W ánh sáng trắng/vàng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	50.909	
4	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 9W ánh sáng trắng/vàng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	59.091	
5	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 12W ánh sáng trắng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	65.909	
6	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 15W ánh sáng trắng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	70.344	
7	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 20W ánh sáng trắng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	90.909	
8	ĐÈN BULB TRỤ 160NI IVARS 9W ánh sáng trắng/vàng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	56.818	
9	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 4W ánh sáng trắng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2018	50.000	
10	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 6W ánh sáng trắng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2018	61.818	
11	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng trắng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	72.727	Giá bao trên toàn bộ địa bàn tỉnh Tiền Phúc bao gồm VAT, đã gồm chi phí vận chuyển đến điểm công trình, mỗi đơn hàng có thiểu 4 triệu đồng - Tất cả các đơn đều bảo hành 2 năm
12	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 11W ánh sáng trắng/vàng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	91.827	
13	Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng trắng/vàng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	84.091	
14	Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 20W ánh sáng trắng/vàng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	113.636	
15	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng trắng/vàng	20 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	200.000	
16	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng trắng	20 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	218.091	
17	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng trắng/vàng/vàng	20 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	218.636	
18	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng trắng/vàng/vàng	20 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	338.636	
19	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng trắng	20 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	375.000	
20	Đèn Rọi IVARS Master RA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng trắng/vàng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	259.091	
21	Đèn Rọi IVARS Master RA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng trắng/vàng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	431.818	
22	Đèn Rọi IVARS Master RA 30W Thân Đen ánh sáng trắng/vàng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	388.636	
23	Đèn Rọi IVARS Master RR 20W Thân Đen ánh sáng trắng/vàng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	431.818	
24	Đèn Rọi IVARS Master RR 30W Thân Trắng ánh sáng trắng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	431.818	
25	Đèn Rọi IVARS Master RR 20W Thân Trắng Chuôi Mạ ánh sáng trắng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1:844:2017	431.818	

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG CTY CP XDCN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Địa chỉ: [illegible]

Điện thoại: [illegible]

Số: 131/BÁO GIÁ-CCO

Ngày: 26-04-2021

BÁO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

Căn cứ [illegible]

Công ty [illegible]

TT	Tên hàng hóa, quy cách sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá
I	[illegible]		
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]
	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]
	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]
II	[illegible]		
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG

Số: 2698/PCST-TCKT+KHVT
V/v thông báo giá vật tư thiết bị tháng 05 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 13 tháng 5 năm 2024

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ kết quả mua sắm vật tư thiết bị thực tế tại Công ty Điện lực Sóc Trăng đến thời điểm hiện nay.

Để có cơ sở áp giá vật tư thiết bị thống nhất trong công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Công ty Điện lực Sóc Trăng gửi bảng thông báo giá vật tư thiết bị tháng 05 năm 2024 đến quý đơn vị để đăng ký áp dụng (***Đính kèm bảng giá***).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên (bản giấy);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, TCKT, KHVT Thu.

GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Tư

Phụ lục bảng giá VTTB

(Đính kèm văn bản số [illegible] /TCKT ngày 13/03/2026)

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
31	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
33	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
35	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
36	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
37	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
38	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
39	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
40	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
41	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
42	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
43	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
44	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
45	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết kế	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						
21						
22						
23						
24						
25						
26						
27						
28						
29						
30						
31						
32						
33						
34						
35						
36						
37						
38						
39						
40						
41						
42						
43						
44						
45						
46						
47						
48						
49						
50						
51						
52						
53						
54						
55						
56						
57						
58						
59						
60						
61						
62						
63						
64						
65						
66						
67						
68						
69						
70						
71						
72						
73						
74						
75						
76						
77						
78						
79						
80						
81						
82						
83						
84						
85						
86						
87						
88						
89						
90						
91						
92						
93						
94						
95						
96						
97						
98						
99						
100						
101						
102						

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	ĐVT	Giá nhập kho chưa thuế V.A.T (đồng)	Giá bán chưa thuế V.A.T (đồng)	Ghi chú
103	1151F4999	Cáp chống cháy ruột mềm LV-ABC 4x50mm2	m	61.382	60.299	QCVN 4:2009/BTTTT; TCVN 6612:2007; IEC 60332-1-2:2004; TCVN 6613-1:2010; IEC 60502-1:2009
104	1151F4Y9	Cáp chống cháy ruột mềm LV-ABC 4x70mm2	m	91.466	87.378	
105	1151F4Y9	Cáp chống cháy ruột mềm LV-ABC 4x95mm2	m	121.211	119.463	
106	1151G035	Cáp chống cháy ha tế AV 11mm2	m	10.916	11.138	
107	1151G036	Cáp chống cháy ha tế AV 16mm2	m	14.998	15.067	
108	1151G037	Cáp chống cháy ha tế AV 22mm2	m	22.045	20.139	
109	1151G099	Cáp chống cháy ha tế AV 95mm2	m	28.000	29.172	
110	1151J050	Cáp chống cháy ha tầng bọc nhôm AXLPE 35mm2	kg	84.079	85.941	
111	1151J075	Cáp chống cháy ha tầng bọc nhôm AXLPE 50 (1core)	kg	84.980	85.126	
112	1151J095	Cáp chống cháy ha tầng bọc nhôm AXLPE 95 (1core)	kg	77.616	78.789	
113	1151J120	Cáp chống cháy ha tầng bọc nhôm AXLPE 120 (1core)	kg	83.000	84.630	
114	1151J185	Cáp chống cháy ha tầng bọc nhôm AXLPE 185 (1core)	kg	85.999	87.179	
115	1151J245	Cáp ngầm DK 35	kg	58.000	59.500	QL 153: 16:08 Đ
116	1151J305	Cáp ngầm TK 50	kg	27.000	28.170	
117	1151J311	Cáp vặn xoắn nhôm DK35 dùng ra 110 mm	mét	139.000	143.956	
118	1151J312	Cáp vặn xoắn nhôm DK50 dùng ra 134 mm	mét	163.000	164.974	
119	1151J313	Cáp vặn xoắn nhôm DK70 dùng ra 160 (120) mm	mét	161.000	164.814	
120	1151J314	Cáp vặn xoắn nhôm PDX dùng ra 185 (120) mm	mét	154.000	157.408	
121	1151J315	Cáp vặn xoắn nhôm DK95 dùng ra 240 mm	mét	95.000	97.108	
122	1151J316	Cáp vặn xoắn nhôm DK120 dùng ra 300 mm	mét	261.000	265.273	
123	1151J317	Cáp vặn xoắn nhôm DK150 dùng ra 400 mm	mét	121.000	123.852	
124	1151J318	Cáp chống cháy bọc ruột 1,2m	bộ	402.000	414.734	
125	1151J319	Cáp chống cháy bọc ruột 1,5m	bộ	710.000	734.298	
126	1151J320	Cáp ngầm nhôm vặn xoắn 24kV	mét	144.000	152.010	
127	1151J321	Cáp ngầm hạ thế 4x11	mét	14.000	14.892	
128	1151J322	Cáp ngầm hạ thế 4x16 (CXV)	mét	60.000	61.404	
129	1151J323	Cáp ngầm hạ thế 4x25	mét	103.000	109.141	
130	1151J324	Cáp ngầm hạ thế 4x35	mét	107.000	109.512	
131	1151J325	Cáp ngầm DK 240mm	mét	414.000	427.381	
132	1151J326	Cáp ngầm PX 120 (3C+1C)	mét	344.000	351.994	
133	1151J327	Cáp ngầm PX 150 (3C+1C)	mét	450.000	460.333	
134	1151J328	Cáp ngầm DK 3x25+1x16	mét	337.000	345.348	
135	1151J331	Cáp ngầm 95 (0,6/1kV)	mét	3.000	3.000	
136	1151J332	Cáp ngầm Fe14-2,4m	bộ	120.000	120.922	
137	1151J333	Cáp ngầm 25*2m	mét	233.000	234.458	
138	1151J334	Cáp ngầm Fe ống phi 32 -0,7m	mét	112.000	116.000	
139	1151J335	Cáp ngầm DK 16 (400mm)	mét	112.000	116.111	
140	1151J336	Composit đầu dây	kg	193.718	194.532	QL CLĐ: 1:7:497.4; 06:MT: 315.50: Đ
141	1151J337	Cáp vặn xoắn TK 35	bộ	182.000	182.986	
142	1151J338	Cáp vặn xoắn TK 50	bộ	192.000	193.042	
143	1151J339	Cáp vặn xoắn ACX 50-70mm2	mét	84.000	84.529	
144	1151J340	Cáp vặn xoắn ACX 95mm2	mét	219.000	224.444	
145	1151J341	Cáp vặn xoắn hạ ACX 120	bộ	329.000	335.380	
146	1151J342	Cáp vặn xoắn hạ ACX 185	mét	859.000	871.178	
147	1151J343	Cáp vặn xoắn hạ ACX 240	bộ	619.000	630.686	
148	1151J344	Cáp vặn xoắn nhôm AS 50-70mm2	mét	322.000	324.840	
149	1151J345	Cáp vặn xoắn nhôm 95mm2	bộ	343.000	352.000	
150	1151J346	Cáp vặn xoắn nhôm AS 120	bộ	331.000	334.000	
151	1151J347	Cáp vặn xoắn nhôm AS 240	bộ	339.000	344.409	
152	4420J046	Cáp hạch đầu sứ thủy composite chịu dây chống hạn 50mm2	cái	111.000	122.626	
153	1151J348	Cáp hạch đầu sứ thủy composite chịu dây chống hạn 95mm2	cái	144.000	147.456	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá bán (theo Nghị định 119)		Ghi chú
				Giá bán lẻ	Giá bán (theo Nghị định 119 VAT (đồng))	
154	[illegible]	Cụm bướm điều chỉnh gió [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
155	[illegible]	Cụm bướm điều chỉnh gió [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
156	[illegible]	Cụm bướm điều chỉnh gió [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
157	[illegible]	Cụm bướm điều chỉnh gió [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
158	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
159	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
160	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
161	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
162	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
163	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
164	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
165	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
166	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
167	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
168	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
169	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
170	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
171	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
172	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
173	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
174	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
175	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
176	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
177	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
178	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
179	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
180	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
181	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
182	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
183	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
184	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
185	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
186	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
187	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
188	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
189	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
190	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
191	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
192	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
193	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
194	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
195	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
196	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
197	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
198	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
199	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
200	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
201	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
202	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	ĐVT	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
234			cái			Ống
235			cái			
236			cái			
237			cái			
238			cái			
239			cái			
240			cái			
241			cái			
242			cái			
243			cái			
244			cái			
245			cái			
246			cái			
247			cái			
248			cái			
249			cái			
250			cái			
251			cái			
252			cái			
253			cái			
254			cái			
255			cái			
256			cái			
257			cái			
258			cái			Đã VAT: 87.340 đ
259			cái			
260			cái			
261			cái			
262			cái			
263			cái			
264			cái			
265			cái			
266			cái			
267			cái			
268			cái			
269			cái			
270			cái			
271			cái			
272			cái			
273			cái			
274			cái			
275			cái			
276			cái			
277			cái			
278			cái			
279			cái			
280			cái			
281			cái			
282			cái			
283			cái			
284			cái			
285			cái			
286			cái			
287			cái			
288			cái			
289			cái			
290			cái			
291			cái			Đã GTGT: 22.629 đ
292			cái			
293			cái			
294			cái			
295			cái			
296			cái			
297			cái			
298			cái			
299			cái			

Mã	Mã vật tư	Tên vật tư – Thiết bị	ĐVT	Giá nhập khẩu	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

Mã	Mã vật tư	Tên vật tư - Tuổi tị	Đơn	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
309	[illegible]	Ống co nhiệt ba 0x2 P60	Mét	[illegible]	35.700	
310	[illegible]	Ống co nhiệt ba 0x9 D9, 80	Mét	[illegible]	71.400	
311	[illegible]	Ống co nhiệt 2x6,9 D8, 35/15	Mét	[illegible]	81.600	
312	[illegible]	Ống co nhiệt 3x6,9 D9, 40	Mét	[illegible]	93.150	BH CT: 04/956-0
313	[illegible]	Ống co nhiệt 24x9 D8, 95/20	Mét	[illegible]	96.900	
314	[illegible]	Ống co nhiệt 24x9 D8, 40	Mét	[illegible]	147.900	
315	[illegible]	Ống nhựa xoắn trắng lõng D65/58	Mét	[illegible]	31.620	
316	[illegible]	Ống nhựa xoắn trắng lõng P85/65	Mét	[illegible]	33.150	BH CLD: 33.150 đ
317	[illegible]	Ống nhựa xoắn trắng lõng P150/80	Mét	[illegible]	39.168	BH CT: 46.632 đ; BH CLD: 39.821 đ; BH TSVC: 89.683 đ; BH MT, AF, TD
318	[illegible]	Ống nhựa xoắn trắng lõng P175/100	Mét	[illegible]	77.580	
319	[illegible]	Ống nhựa xoắn trắng lõng P195/125	Mét	[illegible]	152.304	
320	[illegible]	Ống nhựa mềm D8, 34	Mét	[illegible]	33.150	
321	[illegible]	Ống nhựa mềm D8, 21	Mét	[illegible]	34.860	
322	[illegible]	Ống nhựa HDPE phi 32 D40 màu xanh	Mét	[illegible]	46.248	
323	[illegible]	Nối nối ép A21	Cái	[illegible]	22.236	
324	[illegible]	Nối nối ép A 50	Cái	[illegible]	55.920	
325	[illegible]	Nối nối ép A5,7011	Cái	[illegible]	91.919	
326	[illegible]	Nối nối ép A 60	Cái	[illegible]	51.919	
327	[illegible]	Nối nối ép A 120	Cái	[illegible]	93.330	BH MN: 83.997 đ
328	[illegible]	Nối nối ép A 150	Cái	[illegible]	88.469	
329	[illegible]	Ống nối cùng đầu nhôm A 185mm2	Cái	[illegible]	73.439	
330	[illegible]	Ống nối cùng đầu nhôm A 240mm2	Cái	[illegible]	102.102	
331	[illegible]	Ống nối AC 10 50X2	Cái	[illegible]	72.828	
332	[illegible]	Ống nối cùng đầu nhôm nối 4 cọc (AC 95) 150mm2	Cái	[illegible]	78.159	
333	[illegible]	Ống nối 1dg AL 70 50X2	Cái	[illegible]	78.159	
334	[illegible]	Ống nối cùng đầu ACR/PO (Cổ nước nhôm for ACR/PO)	Cái	[illegible]	63.135	
335	[illegible]	Ống nối cùng đầu nhôm nối đồng (AC/CU) 120mm2	Cái	[illegible]	59.819	
336	[illegible]	Ống nối cùng đầu nhôm nối đồng (AC/CU) 70mm2	Cái	[illegible]	73.562	
337	[illegible]	Nối nối ép AS 60/24	Cái	[illegible]	366.390	
338	[illegible]	Ống nối cáp AC 240	Cái	[illegible]	110.658	
339	[illegible]	Ống nối đồng (PC 1)	Cái	[illegible]	3.780	
340	[illegible]	Ống nước nhôt điện 24x9, 95mm2	Mét	[illegible]	66.600	
341	[illegible]	Ống nước nhôt điện 24x9 70-150mm2	Mét	[illegible]	66.600	
342	[illegible]	Ống nước nhôt điện 24x9-185mm2	Mét	[illegible]	110.100	
343	[illegible]	Nắt Powtel 2m	Cái	[illegible]	385.764	
344	[illegible]	Nắt Powtel (4412.5 m)	Cái	[illegible]	343.380	BH TSVC: 338.780 đ
345	[illegible]	Nắt Powtel (2.62) 4.5 m/8	Cái	[illegible]	343.868	
346	[illegible]	Khung 60 1 tổ	Cái	[illegible]	68.972	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
147		Khung đỡ 2 cái	cái		65.280	
148		Khung đỡ 3 cái	cái		95.880	
149		Khung đỡ 4 cái	cái		127.595	
150	4702DN8	Long đền inox DK 8	cái		1.256	
151	4702DN9	Long đền inox DK 10	cái		2.500	
152	4702DN14	Long đền inox DK 14	cái		3.423	
153	4702DN16	Long đền inox DK 16	cái		5.754	
154	4702DN18	Long đền inox DK 18	cái		1.856	
155	4702DN19	Long đền vuông DK 19	cái		2.958	
156	4702DN16	Long đền vuông mạ kẽm DK 16	cái		2.845	
157	4702DN18	Long đền vuông mạ kẽm DK 18	cái		3.245	
158	4702DN24	Long đền vuông DK 24	cái		8.160	
159	CD13MN	Sơn chống	kg		325.700	
160	4710MN	Shinkoh (T) 61, 1/8	cái		20.328	
161	4744MN	Shinkoh (T) 61, 3/8	cái		32.874	
162	CD02NK	Ngòi Bích Concorder Cs 8/8	cái		87.684	
163	CD02NK	Ngòi gió bích Cs 32 mm2	cái		25.296	
164	21MMG	Bộ chống hạ áp	cái		52.652	
165	21MG22	Bộ đồng 54KV đồng ne 3 phase + mã đồng tự điều hòa nhỏ	cái		466.282	
166	21MG23	Bộ đồng 54KV đồng ne 3 phase + mã đồng tự điều hòa nhỏ	cái		473.280	
167	21MMG1	Cách điện đồng polyester 54KV+ vỏ đồng	bộ		344.184	
168	21MMG2	Cách điện sứ đồng polyester 54KV +vỏ sứ điện thông	bộ		371.280	
169	21MMG3	Cách điện đồng Polyes 24KV + vỏ sứ đinh gió	bộ		155.080	
170	21MMG4	Bộ lắng dầu	cái		19.270	
171	4MMN	Thanh cài dây 22x3-4 DSTD	cái		47.776	
172	CD74MH	Ống đo	cái		41.825	
173	22x1.5m2	Thanh giá đỡ2x1.5m	cái		12.240	
174	2MM180	Mặt bích ống tơ 2 pha composite ngoài trời	cái		183.414	
175	4MM180	Mặt bích ống tơ 3 pha composite ngoài trời	cái		381.920	
176	5MM120	Mặt bích ống tơ một pha composite ngoài trời	cái		344.800	
177	5MM121	Mặt bích ống tơ một pha composite ngoài trời	cái		473.200	
178	2MM200	Thùng Composite dùng CB 76Kv/600A/40	cái		2.900.880	
179	3MM83	Thùng Composite dùng DC 76Kv/800A/40	cái		2.900.880	
180	4MM36	Vỏ sứ đỡ 48-60kV có gắn bích 190mm	cái		3.102.800	
181	4MM60	Vỏ sứ đỡ 110kV/630A/40kA	cái		2.856.000	
182	4MM60	Vỏ sứ đỡ 1500 x 700 x 300	cái		3.870.000	
183	4MM	Sứ 8TLT 6,9 PC/ 250 kgF/ 10k K=2	chiếc		1.738.000	
184	4MM	Sứ 8TLT 7,5 PC/ 600 kgF/10k K=2	chiếc		2.172.840	
185	4MM	Sứ 8TLT 8,5m/ 300 kgF/ K=2/ có tiếp đất	chiếc		2.478.000	

TT	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
186	10220134	Vỏ MCCB 63-PC - 4p(Lgf/TD: 8)-2	cái	[illegible]	[illegible]	
187	10220135	Vỏ MCCB 32-PC - 3(Lgf/TD: 8)-02	cái	[illegible]	[illegible]	
188	10220137	Vỏ MCCB 14-PC-4P(Lgf/TD: 8)-2	cái	[illegible]	[illegible]	
189	10220136	Vỏ MCCB 14-PC-3(Lgf/TD: 8)-2	cái	[illegible]	[illegible]	
190	10220139	Vỏ MCCB 63-S - 3(Icu - 65KA)gf - TD	cái	[illegible]	[illegible]	
191	10220140	Vỏ MCCB 63-S - 3(Icu - 110KA)gf - TD	cái	[illegible]	[illegible]	
192	10220138	Vỏ MCCB 63-S - 3(Icu - 150KA)gf - TD	cái	[illegible]	[illegible]	
193	10201033	Tụ sứ dùng 24KV dung tích 5+6mm(40% Acel chì)	quả	[illegible]	[illegible]	
194	10101167	Tụ sứ dùng 36KV dung tích 10077(10+6mm)(40% Acel chì)	quả	[illegible]	[illegible]	
195	10051041	Vỏ ro-le	quả	[illegible]	[illegible]	
196	10070011	Vỏ áo cáble	quả	[illegible]	[illegible]	
* Giá mới tự do điều chỉnh bao gồm chi phí kiểm định...)						
1	10101134	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 150/5A	cái	[illegible]		
2	10101202	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 300/5A	cái	[illegible]		
3	10101218	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 250/5A	cái	[illegible]		
4	10101114	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 500/5A	cái	[illegible]		
5	10101135	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 600/5A	cái	[illegible]		
6	10101118	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 800/5A	cái	[illegible]		
7	10101132	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 1000/5A	cái	[illegible]		
8	10101121	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 1600/5A	cái	[illegible]		
9	10101105	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 2000/5A	cái	[illegible]		
10	10101117	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 3000/5A	cái	[illegible]		
11	10101149	Biến dòng điện (CT) 6/8KV 2000/5A	cái	[illegible]		
12	10102009	Biến dòng điện (TI) 24KV 5-10/5A 10VA xpmv +accom	cái	[illegible]		
13	10102013	Biến dòng điện (TI) 24KV 10/20/5A 10VA xpmv +accom	cái	[illegible]		
14	10102012	Biến dòng điện (TI) 24KV 50-100/5A 30VA xpmv +accom	cái	[illegible]		
15	10102025	Biến dòng điện (TI) 24KV 20-40/5A 10VA xpmv +accom	cái	[illegible]		
16	10102030	Biến dòng điện (TI) 24KV 50-100/5A 10VA xpmv +accom	cái	[illegible]		
17	10102028	Biến dòng điện (TI) 24KV 100-200/5A 30VA xpmv +accom	cái	[illegible]		
18	10102021	[illegible]	cái	[illegible]		
19	10102024	[illegible]	cái	[illegible]		
20	10a02056	[illegible]	cái	[illegible]		
21	10102032	Biến dòng điện (TI) 24KV 150-300/5A xpmv +accom	cái	[illegible]		

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				(Giá chưa VAT (đồng)		
32	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
33	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
34	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
35	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
36	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
37	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
38	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
39	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
40	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		

- Giá trên chưa có thuế VAT.

- Giá trên áp dụng lấy hàng nhiều tại [illegible]. Quý khách hàng lấy hàng ít hơn vui lòng liên hệ với chúng tôi để có giá tốt nhất.

- Giá trên áp dụng trong phương thức giao hàng tại kho.

- Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thay thế bảng giá trước đó.

[illegible]



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Của Công ty Cổ phần Tập đoàn S.lighting

Địa chỉ: 23/1 8 đường số 37 khu phố 6, phường Hiệp Bình Chánh, Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh)

STT	Tên vật liệu	ĐVT tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608					
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	5.720.000	TCVN 7722-1:-2017/ IEC 60598-1: 2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.050.000		
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.600.000		
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.260.000		
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.920.000		
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.850.000		
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.910.000		

8	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 100W điện ~110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.300.000	
9	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 110W điện ~120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.600.000	
10	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 120W điện ~140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.200.000	
11	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 140W điện ~160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.700.000	
12	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 180W điện ~190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.320.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602				
1	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 50W điện ~60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	5.160.000	TCVN 7722-1:- 2017/ IEC 60598-1: 2008 +A TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3: 2002
2	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 60W điện ~70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	5.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 70W điện ~80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.750.000	
4	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 80W điện ~90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.810.000	
5	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 90W điện ~100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.250.000	
6	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 100W điện ~110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	
7	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 110W điện ~120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	
8	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 120W điện ~130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dưới Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.200.000	

9	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 150W điện ≈140W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 150W điện ≈160W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 160W điện ≈170W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.120.000	
12	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 170W điện ≈180W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	12.450.000	
BỘ BIẾN ĐỔI ĐÈN LED MODUL SMD S.LIGHTING SL601				
1	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 60W điện ≈70W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.200.000	TCVN 7722-1:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002
2	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 70W điện ≈80W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.100.000	
3	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 80W điện ≈90W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.800.000	
4	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 90W điện ≈105W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.130.000	
5	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 100W điện ≈110W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.350.000	
6	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 110W điện ≈120W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.050.000	
7	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 120W điện ≈130W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.420.000	
8	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 130W điện ≈140W (Dimming 5 cấp công suất, tín hiệu 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.150.000	

9	Bộ đèn Batwing LED Module SMD S.lighting SL601 150W điều chỉnh công suất (Dimming 5 cấp công suất, tiết kiệm 1-100% Điện Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.623.000	
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ				
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ	11.640.000	
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ	12.370.000	
3	Cột sân vườn C07/CH2-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ	19.630.000	
4	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ	13.830.000	
5	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	13.690.000	
6	Cột sân vườn C09/CH2-4/SV6- Bóng LED 9W	Trụ	21.400.000	
7	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400 Bóng LED 9W	Trụ	15.540.000	
8	Cột sân vườn C03/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ	18.150.000	
9	Cột sân vườn C03/CH8-2/SV2 - Bóng LED 9W	Trụ	24.870.000	
TRỤ THIẾP				
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên vươn 1m bắn sắn đèn, D=153, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*20mm 4 gân tăng cường bát dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.100.000	
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên vươn 2m bắn sắn đèn, D=153, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*20mm 4 gân tăng cường bát dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.760.000	
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên vươn 2m cần ôm đôi; D=130, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*20mm 4 gân tăng cường bát dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.150.000	
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên vươn 4m bắn sắn đèn, D=130, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*20mm 4 gân tăng cường bát dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.010.000	

5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên cần 4m cần vươn đôi, D=130, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lạn dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.440.000	Tiêu chuẩn EN-40-6:2002
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên cần 6m liền cần đơn, D=156, dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạn dày 10mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.400.000	
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên cần 8m cần vươn đôi, D=134, dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạn dày 10mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.030.000	
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên cần 10m liền cần đơn, D=168, dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạn dày 8mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.250.500	
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên cần 10m cần vươn đôi, D=134, dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạn dày 8mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.930.000	
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + côn côn) cần đơn đối kiểu mẫu - Thân 9m D84/184, dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lạn dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x2mm + cần hoa D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.910.000	
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + côn côn) cần đơn đối kiểu mẫu - Thân 8m D78/165, dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lạn dày 5mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x2mm + cần hoa D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	11.280.000	
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + côn côn) cần đơn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165, dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lạn dày 6mm - Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x2mm + cần hoa D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	12.430.000	

13	Trụ đèn cao 14m có giáo bắt đèn phụ gồm: - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 3mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giáo đèn cố định hình hoa sen(6 D60*1mm	Cột	84.210.000
14	Trụ đèn cao 17m có giáo bắt đèn phụ gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/320mm dày 5mm - Đoạn gốc cao 10.5m D324/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giáo đèn cố định V63*63*6mm	Cột	67.110.000
15	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm sơn đỏ đen	Cần	1.470.000
16	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm sơn đỏ đen ghép	Cần	1.300.000
17	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm sơn đỏ đen	Cần	1.620.000
18	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ điện sơn hàn thành khung - M24*750: 4 Cây (bao đầu 50 cho 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai ốc 4m: 2 đai	Bộ	1.350.000
19	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ điện sơn hàn thành khung - M30*1450: 4 cây (bắt 100 cao 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích dịch vị dày 8mm	Bộ	12.900.000

Lưu ý: Giá trên đã bao gồm vận chuyển giao hàng nhà đầu tư

Thành phố Thái Bình, ngày 03 tháng 12 năm 2021

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI T.LIGHTING

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thái Trung

CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT

Số: 06 /ĐQP/CV/2024

"V/v:Công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/04/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn xác định Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dụng xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây Dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung ứng sản phẩm của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát.

Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát có trụ sở chính tại: 17 đường số 11, KP.4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức,TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303357880 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: "*Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm trụ thép, trụ gang, trụ trang trí, đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông,...phục vụ cho chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công nghiệp, chiếu sáng công cộng và dân dụng".*

Do nhu cầu thực tế của thị trường và khả năng sản xuất, cung ứng các sản phẩm chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công cộng, công nghiệp và dân dụng của công ty trên địa bàn Tỉnh, Công ty Đại Quang Phát gửi công văn đề nghị sở Xây Dựng tiếp tục công bố giá vật tư, thiết bị, sản phẩm do công ty chúng tôi sản xuất, cung ứng theo bảng danh mục đã báo. {Bảng giá sản phẩm }

Công ty Đại Quang Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương đương; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức,cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật giá 11/2012/QH13

Công ty Đại Quang Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Kính mong quý sở Xây Dựng xem xét và giúp đỡ.

Công ty Đại Quang Phát trân trọng cảm ơn.

Nơi gửi: - Như KG
- Lưu VP
- *Người liên lạc phụ trách đăng ký công bố giá*
- *Trần Văn Trung – 0964.111.278*

Mail: tranvantrung@dqp.com.vn

CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số …..ngày…../…/2024 Của Công ty TNHH SX TM&Dv Đại Quang Phát)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79													
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	7.837.500	8.621.250			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	8.867.700	9.754.470			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	9.900.000	10.890.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.725.000	11.797.500			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	14.925.000	16.417.500			VAT 10%

Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.841.000	11.925.000		Giá đã bao gồm chi phí vânh chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	12.204.545	13.425.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.568.181	14.924.999			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	18.409.090	20.250.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	19.772.727	21.750.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	21.136.363	23.250.000			VAT 10%
Bộ đèn Tín hiệu giao thông														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	11.670.000	12.837.000		Giá đã bao gồm chi phí vânh chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	14.100.000	15.510.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.900.000	4.290.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	4.200.000	4.620.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	6.600.000	7.260.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	8.550.000	9.405.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	13.350.000	14.685.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	23.700.000	26.070.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	33.800.000	37.180.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Dù che tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	9.700.000	10.670.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.750.000	4.125.000			VAT 10%

Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h nắng														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	12.750.000	14.025.000		Đến địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	20.250.000	22.275.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	24.750.000	27.225.000			VAT 10%

Ghi chú: các thông tin (*) là bắt buộc.

Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được,

TPHCM, ngày 04 tháng 03 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
	Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2024
Số: 20241/MB V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc

2. Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

3. Địa chỉ nhà máy: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H.Mê Linh - TP.Hà Nội.

4. Điện thoại: 0868496188

5. Email: minhsaclighting@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/04/2024** đến khi có **Bảng niêm yết giá mới.**

III. Các giấy tờ kèm theo

1. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số HQ2023.069/TB-TDC, ngày 05/10/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 05 tháng 10 năm 2023 đến ngày 29 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
2. Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN số PGC-QC19-C024-230916 do Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia cấp ngày 29 tháng 09 năm 2023 có giá trị đến ngày 29 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
3. Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN số PGC-QC19-C024-230819 do Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023 có giá trị đến ngày 06 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
4. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố Hợp Chuẩn số HC2023.061/TB-TDC, ngày 15/11/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp chuẩn).
5. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số HC2023.062/TB-TDC, ngày 15/11/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp chuẩn).
6. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 1555, mã số: 1555-23-01/01 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 08 tháng 11 năm 2023 có giá trị đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
7. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2027-22 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 02 tháng 03 năm 2022 có giá trị đến ngày 01 tháng 03 năm 2025 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
8. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2720, mã số: 2720-24-01/00 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 06 tháng 03 năm 2024 có giá trị đến ngày 05 tháng 03 năm 2027 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
9. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý số HT 3096, mã số: 3096-24-01/00 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 18 tháng 03 năm 2024 có giá trị đến ngày 17 tháng 03 năm 2027.
10. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường số HM 655-23 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 05 tháng 05 năm 2023 có giá trị đến ngày 04 tháng 05 năm 2026.
11. Giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố (hoặc tỉnh) Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần 6 ngày 08 tháng 06 năm 2023.
12. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư: không

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: .....

LÃNH ĐẠO CÔNG TY
(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Lê Thanh Tuấn

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2024

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

*(Kèm theo văn bản số: **2024/MB** ngày 09/04/2024 của Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc; Áp dụng từ ngày 01/04/2024 đến khi có bảng báo giá mới)*

I. Bảng giá sản phẩm, hàng hoá:

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ** **(Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)**									
1	Đèn Led đường phố Pi-120W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	- Mắt Led Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, hiệu suất 3030 chọn inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; - Hiệu suất quang: 2150Lm/w; - Chống sét: 10kV-30kV Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập khẩu Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led Epistar, Cree,	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.213.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

| | | |

제1항	제1항	제1항	제1항	제1항	제1항
제1호	제1호	제1호	제1호	제1호	제1호
제1목	제1목	제1목	제1목	제1목	제1목
제1)	제1)	제1)	제1)	제1)	제1)
제(1)	제(1)	제(1)	제(1)	제(1)	제(1)
제①	제①	제①	제①	제①	제①

제1항	제1항	제1항	제1항	제1항	제1항
제1호	제1호	제1호	제1호	제1호	제1호
제1목	제1목	제1목	제1목	제1목	제1목
제1)	제1)	제1)	제1)	제1)	제1)
제(1)	제(1)	제(1)	제(1)	제(1)	제(1)
제①	제①	제①	제①	제①	제①

| | | |

| | | |

구분	내용	비고
가	나	다
1	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
2	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
3	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
4	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
5	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
6	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
7	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
8	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
9	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
10	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
11	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
12	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
13	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
14	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
15	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
16	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
17	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
18	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
19	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	
20	가. 나. 다. 라. 마. 바. 사. 아. 자. 차. 카. 타. 파. 하.	

| | | |

| | | |

| | | |

제1조	제1조	제1조	제1조	제1조	제1조
제2조	제2조	제2조	제2조	제2조	제2조
제3조	제3조	제3조	제3조	제3조	제3조

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CƠ ĐIỆN MES	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 71/MES-TCHC Về việc đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng công bố giá bán sản phẩm của công ty.	*Bình Dương, ngày 05 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2013;

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Xây dựng sửa đổi và bổ sung;

- Căn cứ Nghị định số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giá số 11/2012/QH13;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Giải pháp Cơ Điện MES chúng tôi hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh đèn LED với thương hiệu MES lighting.

Để thuận tiện trong việc tiếp cận và phân phối các sản phẩm đèn LED, Công ty chúng tôi xin Quý Sở xem xét, đăng công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng trên Thông báo giá của Sở Xây dựng ban hành hàng Tháng (có file đính kèm), thời gian có hiệu lực từ tháng 03/2024 đến khi có thông báo giá mới.

Hồ sơ xin gửi kèm:

- Bảng giá sản phẩm (tháng 03/2024);
- Hồ sơ chất lượng sản phẩm hàng hóa;
- Giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Mọi chi tiết xin liên hệ số điện thoại người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin: Bà NGUYỄN THỊ THANH TÂM - Điện thoại: 0912 827 279.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông HÀ QUỐC MINH – Điện thoại 0913 860 960.

Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu có liên quan và mức giá mà đơn vị xin đăng ký công bố trên bảng giá của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Hà Quốc Minh

CÔNG TY CP GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ CÔNG BỐ GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Công văn số [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2023 của Công ty CP Giải pháp Công nghệ)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Địa chỉ	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng* (đồng)		
											Khu vực Thành phố	Khu vực Thị xã	Khu vực Huyện
1	Vật liệu nghiền đầu	[illegible]	Xe	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Giao tại chân công trình	Trong bán kính	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	Vật liệu nghiền đầu	[illegible]	Xe		[illegible]				Giao tại chân công trình	Trong bán kính	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	Vật liệu nghiền đầu	[illegible]	Xe		[illegible]				Giao tại chân công trình	Trong bán kính	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	Vật liệu nghiền đầu	[illegible]	Xe		[illegible]				Giao tại chân công trình	Trong bán kính	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	Vật liệu nghiền đầu	[illegible]	Xe		[illegible]				Giao tại chân công trình	Trong bán kính	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	Vật liệu nghiền đầu	[illegible]	Xe		[illegible]				Giao tại chân công trình	Trong bán kính	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	Vật liệu nghiền đầu	[illegible]	Xe		[illegible]				Giao tại chân công trình	Trong bán kính	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	Vật liệu nghiền đầu	[illegible]	Xe		[illegible]				Giao tại chân công trình	Trong bán kính	[illegible]	[illegible]	[illegible]

年	月	日	曜	干支	六曜	節気	雑節	行事	備考
令和	一	一	水	甲子	先勝			元日	
令和	一	二	木	乙丑	友引				
令和	一	三	金	丙寅	先負				
令和	一	四	土	丁卯	仏滅				
令和	一	五	日	戊辰	大安				
令和	一	六	月	己巳	赤口	小寒			
令和	一	七	火	庚午	先勝				
令和	一	八	水	辛未	友引				
令和	一	九	木	壬申	先負				
令和	一	十	金	癸酉	仏滅				
令和	一	十一	土	甲戌	大安				
令和	一	十二	日	乙亥	赤口				
令和	一	十三	月	丙子	先勝			成人の日	
令和	一	十四	火	丁丑	友引				
令和	一	十五	水	戊寅	先負				
令和	一	十六	木	己卯	仏滅				
令和	一	十七	金	庚辰	大安				
令和	一	十八	土	辛巳	赤口				
令和	一	十九	日	壬午	先勝				
令和	一	二十	月	癸未	友引	大寒			
令和	一	二十一	火	甲申	先負				
令和	一	二十二	水	乙酉	仏滅				
令和	一	二十三	木	丙戌	大安				
令和	一	二十四	金	丁亥	赤口				
令和	一	二十五	土	戊子	先勝				
令和	一	二十六	日	己丑	友引				
令和	一	二十七	月	庚寅	先負				
令和	一	二十八	火	辛卯	仏滅				
令和	一	二十九	水	壬辰	大安				
令和	一	三十	木	癸巳	赤口				
令和	一	三十一	金	甲午	先勝				
令和	二	一	土	乙未	友引				
令和	二	二	日	丙申	先負				
令和	二	三	月	丁酉	仏滅				
令和	二	四	火	戊戌	大安				
令和	二	五	水	己亥	赤口	立春			
令和	二	六	木	庚子	先勝				
令和	二	七	金	辛丑	友引				
令和	二	八	土	壬寅	先負				
令和	二	九	日	癸卯	仏滅				
令和	二	十	月	甲辰	大安				
令和	二	十一	火	乙巳	赤口				
令和	二	十二	水	丙午	先勝				
令和	二	十三	木	丁未	友引				
令和	二	十四	金	戊申	先負				
令和	二	十五	土	己酉	仏滅				
令和	二	十六	日	庚戌	大安				
令和	二	十七	月	辛亥	赤口				
令和	二	十八	火	壬子	先勝				
令和	二	十九	水	癸丑	友引				
令和	二	二十	木	甲寅	先負	雨水			
令和	二	二十一	金	乙卯	仏滅				
令和	二	二十二	土	丙辰	大安				
令和	二	二十三	日	丁巳	赤口				
令和	二	二十四	月	戊午	先勝				
令和	二	二十五	火	己未	友引				
令和	二	二十六	水	庚申	先負				
令和	二	二十七	木	辛酉	仏滅				
令和	二	二十八	金	壬戌	大安				
令和	二	二十九	土	癸亥	赤口				
令和	三	一	日	甲子	先勝				
令和	三	二	月	乙丑	友引				
令和	三	三	火	丙寅	先負				
令和	三	四	水	丁卯	仏滅				
令和	三	五	木	戊辰	大安				
令和	三	六	金	己巳	赤口	啓蟄			
令和	三	七	土	庚午	先勝				
令和	三	八	日	辛未	友引				
令和	三	九	月	壬申	先負				
令和	三	十	火	癸酉	仏滅				
令和	三	十一	水	甲戌	大安				
令和	三	十二	木	乙亥	赤口				
令和	三	十三	金	丙子	先勝				
令和	三	十四	土	丁丑	友引				
令和	三	十五	日	戊寅	先負				
令和	三	十六	月	己卯	仏滅				
令和	三	十七	火	庚辰	大安				
令和	三	十八	水	辛巳	赤口				
令和	三	十九	木	壬午	先勝				
令和	三	二十	金	癸未	友引	春分			
令和	三	二十一	土	甲申	先負				
令和	三	二十二	日	乙酉	仏滅				
令和	三	二十三	月	丙戌	大安				
令和	三	二十四	火	丁亥	赤口				
令和	三	二十五	水	戊子	先勝				
令和	三	二十六	木	己丑	友引				
令和	三	二十七	金	庚寅	先負				
令和	三	二十八	土	辛卯	仏滅				
令和	三	二十九	日	壬辰	大安				
令和	三	三十	月	癸巳	赤口				
令和	四	一	火	甲午	先勝				
令和	四	二	水	乙未	友引				
令和	四	三	木	丙申	先負				
令和	四	四	金	丁酉	仏滅				
令和	四	五	土	戊戌	大安				
令和	四	六	日	己亥	赤口	清明			
令和	四	七	月	庚子	先勝				
令和	四	八	火	辛丑	友引				
令和	四	九	水	壬寅	先負				
令和	四	十	木	癸卯	仏滅				
令和	四	十一	金	甲辰	大安				
令和	四	十二	土	乙巳	赤口				
令和	四	十三	日	丙午	先勝				
令和	四	十四	月	丁未	友引				
令和	四	十五	火	戊申	先負				
令和	四	十六	水	己酉	仏滅				
令和	四	十七	木	庚戌	大安				
令和	四	十八	金	辛亥	赤口				
令和	四	十九	土	壬子	先勝				
令和	四	二十	日	癸丑	友引	穀雨			
令和	四	二十一	月	甲寅	先負				
令和	四	二十二	火	乙卯	仏滅				
令和	四	二十三	水	丙辰	大安				
令和	四	二十四	木	丁巳	赤口				
令和	四	二十五	金	戊午	先勝				
令和	四	二十六	土	己未	友引				
令和	四	二十七	日	庚申	先負				
令和	四	二十八	月	辛酉	仏滅				
令和	四	二十九	火	壬戌	大安				
令和	四	三十	水	癸亥	赤口				
令和	五	一	木	甲子	先勝				
令和	五	二	金	乙丑	友引				
令和	五	三	土	丙寅	先負				
令和	五	四	日	丁卯	仏滅				
令和	五	五	月	戊辰	大安				
令和	五	六	火	己巳	赤口	立夏			
令和	五	七	水	庚午	先勝				
令和	五	八	木	辛未	友引				
令和	五	九	金	壬申	先負				
令和	五	十	土	癸酉	仏滅				
令和	五	十一	日	甲戌	大安				
令和	五	十二	月	乙亥	赤口				
令和	五	十三	火	丙子	先勝				
令和	五	十四	水	丁丑	友引				
令和	五	十五	木	戊寅	先負				
令和	五	十六	金	己卯	仏滅				
令和	五	十七	土	庚辰	大安				
令和	五	十八	日	辛巳	赤口				
令和	五	十九	月	壬午	先勝				
令和	五	二十	火	癸未	友引	小満			
令和	五	二十一	水	甲申	先負				
令和	五	二十二	木	乙酉	仏滅				
令和	五	二十三	金	丙戌	大安				
令和	五	二十四	土	丁亥	赤口				
令和	五	二十五	日	戊子	先勝				
令和	五	二十六	月	己丑	友引				
令和	五	二十七	火	庚寅	先負				
令和	五	二十八	水	辛卯	仏滅				
令和	五	二十九	木	壬辰	大安				
令和	五	三十	金	癸巳	赤口				
令和	五	三十一	土	甲午	先勝				
令和	六	一	日	乙未	友引				
令和	六	二	月	丙申	先負				
令和	六	三	火	丁酉	仏滅				
令和	六	四	水	戊戌	大安				
令和	六	五	木	己亥	赤口	芒種			
令和	六	六	金	庚子	先勝				
令和	六	七	土	辛丑	友引				
令和	六	八	日	壬寅	先負				
令和	六	九	月	癸卯	仏滅				
令和	六	十	火	甲辰	大安				
令和	六	十一	水	乙巳	赤口				
令和	六	十二	木	丙午	先勝				
令和	六	十三	金	丁未	友引				
令和	六	十四	土	戊申	先負				
令和	六	十五	日	己酉	仏滅				
令和	六	十六	月	庚戌	大安				
令和	六	十七	火	辛亥	赤口				
令和	六	十八	水	壬子	先勝				
令和	六	十九	木	癸丑	友引				
令和	六	二十	金	甲寅	先負	夏至			
令和	六	二十一	土	乙卯	仏滅				
令和	六	二十二	日	丙辰	大安				
令和	六	二十三	月	丁巳	赤口				
令和	六	二十四	火	戊午	先勝				
令和	六	二十五	水	己未	友引				
令和	六	二十六	木	庚申	先負				
令和	六	二十七	金	辛酉	仏滅				
令和	六	二十八	土	壬戌	大安				
令和	六	二十九	日	癸亥	赤口				
令和	七	一	月	甲子	先勝				
令和	七	二	火	乙丑	友引				
令和	七	三	水	丙寅	先負				
令和	七	四	木	丁卯	仏滅				
令和	七	五	金	戊辰	大安				
令和	七	六	土	己巳	赤口	小暑			
令和	七	七	日	庚午	先勝				
令和	七	八	月	辛未	友引				
令和	七	九	火	壬申	先負				
令和	七	十	水	癸酉	仏滅				
令和	七	十一	木	甲戌	大安				
令和	七	十二	金	乙亥	赤口				
令和	七	十三	土	丙子	先勝				
令和	七	十四	日	丁丑	友引				
令和	七	十五	月	戊寅	先負				
令和	七	十六	火	己卯	仏滅				
令和	七	十七	水	庚辰	大安				
令和	七	十八	木	辛巳	赤口				
令和	七	十九	金	壬午	先勝				
令和	七	二十	土	癸未	友引	大暑			
令和	七	二十一	日	甲申	先負				
令和	七	二十二	月	乙酉	仏滅				
令和	七	二十三	火	丙戌	大安				
令和	七	二十四	水	丁亥	赤口				
令和	七	二十五	木	戊子	先勝				
令和	七	二十六	金	己丑	友引				
令和	七	二十七	土	庚寅	先負				
令和	七	二十八	日	辛卯	仏滅				
令和	七	二十九	月	壬辰	大安				
令和	七	三十	火	癸巳	赤口				
令和	七	三十一	水	甲午	先勝				
令和	八	一	木	乙未	友引				
令和	八	二	金	丙申	先負				
令和	八	三	土	丁酉	仏滅				
令和	八	四	日	戊戌	大安				
令和	八	五	月	己亥	赤口	立秋			
令和	八	六	火	庚子	先勝				
令和	八	七	水	辛丑	友引				
令和	八	八	木	壬寅	先負				
令和	八	九	金	癸卯	仏滅				
令和	八	十	土	甲辰	大安				
令和	八	十一	日	乙巳	赤口				
令和	八	十二	月	丙午	先勝				
令和	八	十三	火	丁未	友引				
令和	八	十四	水	戊申	先負				
令和	八	十五	木	己酉	仏滅				
令和	八	十六	金	庚戌	大安				
令和	八	十七	土	辛亥	赤口				
令和	八	十八	日	壬子	先勝				
令和	八	十九	月	癸丑	友引				
令和	八	二十	火	甲寅	先負	処暑			
令和	八	二十一	水	乙卯	仏滅				
令和	八	二十二	木	丙辰	大安				
令和	八	二十三	金	丁巳	赤口				
令和	八	二十四	土	戊午	先勝				
令和	八	二十五	日	己未	友引				
令和	八	二十六	月	庚申	先負				
令和	八	二十七	火	辛酉	仏滅				
令和	八	二十八	水	壬戌	大安				
令和	八	二十九	木	癸亥	赤口				
令和	九	一	金	甲子	先勝				
令和	九	二	土	乙丑	友引				
令和	九	三	日	丙寅	先負				
令和	九	四	月	丁卯	仏滅				
令和	九	五	火	戊辰	大安				
令和	九	六	水	己巳	赤口	白露			
令和	九	七	木	庚午	先勝				
令和	九	八	金	辛未	友引				
令和	九	九	土	壬申	先負				
令和	九	十	日	癸酉	仏滅				
令和	九	十一	月	甲戌	大安				
令和	九	十二	火	乙亥	赤口				
令和	九	十三	水	丙子	先勝				
令和	九	十四	木	丁丑	友引				
令和	九	十五	金	戊寅	先負				
令和	九	十六	土	己卯	仏滅				
令和	九	十七	日	庚辰	大安				
令和	九	十八	月	辛巳	赤口				
令和	九	十九	火	壬午	先勝				
令和	九	二十	水	癸未	友引	秋分			
令和	九	二十一	木	甲申	先負				
令和	九	二十二	金	乙酉	仏滅				
令和	九	二十三	土	丙戌	大安				
令和	九	二十四	日	丁亥	赤口				
令和	九	二十五	月	戊子	先勝				
令和	九	二十六	火	己丑	友引				
令和	九	二十七	水	庚寅	先負				
令和	九	二十八	木	辛卯	仏滅				
令和	九	二十九	金	壬辰	大安				
令和	九	三十	土	癸巳	赤口				
令和	十	一	日	甲午	先勝				
令和	十	二	月	乙未	友引				
令和	十	三	火	丙申	先負				
令和	十	四	水	丁酉	仏滅				
令和	十	五	木	戊戌	大安				
令和	十	六	金	己亥	赤口	寒露			
令和	十	七	土	庚子	先勝				
令和	十	八	日	辛丑	友引				
令和	十	九	月	壬寅	先負				
令和	十	十	火	癸卯	仏滅				
令和	十	十一	水	甲辰	大安				
令和	十	十二	木	乙巳	赤口				
令和	十	十三	金	丙午	先勝				
令和	十	十四	土	丁未	友引				
令和	十	十五	日	戊申	先負				
令和	十	十六	月	己酉	仏滅				
令和	十	十七	火	庚戌	大安				
令和	十	十八	水	辛亥	赤口				
令和	十	十九	木	壬子	先勝				
令和	十	二十	金	癸丑	友引				
令和	十	二十一	土	甲寅	先負	霜降			
令和	十	二十二	日	乙卯	仏滅				
令和	十	二十三	月	丙辰	大安				
令和	十	二十四	火	丁巳	赤口				
令和	十	二十五	水	戊午	先勝				
令和	十	二十六	木	己未	友引				
令和	十	二十七	金	庚申	先負				
令和	十	二十八	土	辛酉	仏滅				
令和	十	二十九	日	壬戌	大安				
令和	十	三十	月	癸亥	赤口				
令和	十	三十一	火	甲子	先勝				
令和	十	三十二	水	乙丑	友引				
令和	十	三十三	木	丙寅	先負				
令和	十	三十四	金	丁卯	仏滅				
令和	十	三十五	土	戊辰	大安				
令和	十	三十六	日	己巳	赤口	立冬			
令和	十	三十七	月	庚午	先勝				
令和	十	三十八	火	辛未	友引				
令和	十	三十九	水	壬申	先負				
令和	十	四十	木	癸酉	仏滅				
令和	十	四十一	金	甲戌	大安				
令和	十	四十二	土	乙亥	赤口				
令和	十	四十三	日	丙子	先勝				
令和	十	四十四	月	丁丑	友引				
令和	十	四十五	火	戊寅	先負				
令和	十	四十六	水	己卯	仏滅				
令和	十	四十七	木	庚辰	大安				
令和	十	四十八	金	辛巳	赤口				
令和	十	四十九	土	壬午	先勝				
令和	十	五十	日	癸未	友引	小雪			
令和	十	五十一	月	甲申	先負				
令和	十	五十二	火	乙酉	仏滅				
令和	十	五十三	水	丙戌	大安				
令和	十	五十四	木	丁亥	赤口				
令和	十	五十五	金	戊子	先勝				
令和	十	五十六	土	己丑	友引				
令和	十	五十七	日	庚寅	先負				
令和	十	五十八	月	辛卯	仏滅				
令和	十	五十九	火	壬辰	大安				
令和	十	六十	水	癸巳	赤口				
令和	十	六十一	木	甲午	先勝				
令和	十	六十二	金	乙未	友引				
令和	十	六十三	土	丙申	先負				
令和	十	六十四	日	丁酉	仏滅				
令和	十	六十五	月	戊戌	大安				
令和	十	六十六	火	己亥	赤口	大雪			
令和	十	六十七	水	庚子	先勝				
令和	十	六十八	木	辛丑	友引				
令和	十	六十九	金	壬寅	先負				
令和	十	七十	土	癸卯	仏滅				
令和	十	七十一	日	甲辰	大安				
令和	十	七十二	月	乙巳	赤口				
令和	十	七十三	火	丙午	先勝				
令和	十	七十四	水	丁未	友引				
令和	十	七十五	木	戊申	先負				
令和	十	七十六	金	己酉	仏滅				
令和	十	七十七	土	庚戌	大安				
令和	十	七十八	日	辛亥	赤口				
令和	十	七十九	月	壬子	先勝				
令和	十	八十	火	癸丑	友引				
令和	十	八十一	水	甲寅	先負	冬至			
令和	十	八十二	木	乙卯	仏滅				
令和	十	八十三	金	丙辰	大安				
令和	十	八十四	土	丁巳	赤口				
令和	十	八十五	日	戊午	先勝				
令和	十	八十六	月	己未	友引				
令和	十	八十七	火	庚申	先負				
令和	十	八十八	水	辛酉	仏滅				
令和	十	八十九	木	壬戌	大安				
令和	十	九十	金	癸亥	赤口				
令和	十	九十一	土	甲子	先勝				
令和	十	九十二	日	乙丑	友引				
令和	十	九十三	月	丙寅	先負				
令和	十	九十四	火	丁卯	仏滅				
令和	十	九十五	水	戊辰	大安				
令和	十	九十六	木	己巳	赤口	小寒			
令和	十	九十七	金	庚午	先勝				
令和	十	九十八	土	辛未	友引				
令和	十	九十九	日	壬申	先負				
令和	十	百	月	癸酉	仏滅				
令和	十	百一	火	甲戌	大安				
令和	十	百二	水	乙亥	赤口				
令和	十	百三	木	丙子	先勝				
令和	十	百四	金	丁丑	友引				
令和	十	百五	土	戊寅	先負				
令和	十	百六	日	己卯	仏滅				
令和	十	百七	月	庚辰	大安				
令和	十	百八	火	辛巳	赤口				
令和	十	百九	水	壬午	先勝				
令和	十	百十	木	癸未	友引	大寒			
令和	十	百十一	金	甲申	先負				
令和	十	百十二	土	乙酉	仏滅				
令和	十	百十三	日	丙戌	大安				
令和	十	百十四	月	丁亥	赤口				
令和	十	百十五	火	戊子	先勝				
令和	十	百十六	水	己丑	友引				
令和	十	百十七	木	庚寅	先負				
令和	十	百十八	金	辛卯	仏滅				
令和	十	百十九	土	壬辰	大安				
令和	十	百二十	日	癸巳	赤口				
令和	十	百二十一	月	甲午	先勝				
令和	十	百二十二	火	乙未	友引				
令和	十	百二十三	水	丙申	先負				
令和	十	百二十四	木	丁酉	仏滅				
令和	十	百二十五	金	戊戌	大安				
令和	十	百二十六	土	己亥	赤口	立春			
令和	十	百二十七	日	庚子	先勝				
令和	十	百二十八	月	辛丑	友引				
令和	十	百二十九	火	壬寅	先負				
令和	十	百三十	水	癸卯	仏滅				
令和	十	百三十一	木	甲辰	大安				
令和	十	百三十二	金	乙巳	赤口				
令和	十	百三十三	土	丙午	先勝				
令和	十	百三十四	日	丁未	友引				
令和	十	百三十五	月	戊申	先負				
令和	十	百三十六	火	己酉	仏滅				
令和	十	百三十七	水	庚戌	大安				
令和	十	百三十八	木	辛亥	赤口				
令和	十	百三十九	金	壬子	先勝				
令和	十	百四十	土	癸丑	友引				
令和	十	百四十一	日	甲寅	先負	雨水			
令和	十	百四十二	月	乙卯	仏滅				
令和	十	百四十三	火	丙辰	大安				
令和	十	百四十四	水	丁巳	赤口				
令和	十	百四十五	木	戊午	先勝				
令和	十	百四十六	金	己未	友引				
令和	十	百四十七	土	庚申	先負				
令和	十	百四十八	日	辛酉	仏滅				
令和	十	百四十九	月	壬戌	大安				
令和	十	百五十	火	癸亥	赤口				
令和	十	百五十一	水	甲子	先勝				
令和	十	百五十二	木	乙丑	友引				
令和	十	百五十三	金	丙寅	先負				
令和	十	百五十四	土	丁卯	仏滅				
令和	十	百五十五	日	戊辰	大安				
令和	十	百五十六	月	己巳	赤口	啓蟄			
令和	十	百五十七	火	庚午	先勝				
令和	十	百五十八	水	辛未	友引				
令和	十	百五十九	木	壬申	先負				
令和	十	百六十	金	癸酉	仏滅				
令和	十	百六十一	土	甲戌	大安				
令和	十	百六十

| | | |

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01T03/CV-2024 V/v đề nghị Sở Xây Dựng xem xét công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng	*Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ quy trình công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ gửi hồ sơ đề nghị tiếp tục công bố giá sản phẩm vào Công bố giá vật liệu hàng tháng định kỳ tại Sở Xây dựng.

I. Thông tin chung về Công ty:

1. Tên công ty: **Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ**

2. Địa chỉ: Số 11+ 12 Nguyễn Dữ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

3. Điện Thoại: 02923.765.108 Fax: 02923.765.118

4. MST: 0317622962 - 002 Email: chinhanhcantho@gmail.com

5. Hotline: 0932.903.773; 0907.431.435

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

Bảng niêm yết giá sản phẩm của đơn vị (bản chính) theo quy định.

III. Thời điểm mức giá đăng ký có hiệu lực:

Bảng niêm yết giá sản phẩm gửi kèm văn bản này thực hiện kể từ ngày 04/03/2024 cho đến khi có thông báo mới.

IV. Thông tin người chịu trách nhiệm về công bố giá:

1. Họ Tên : Đoàn Trung Trí

2. Chức vụ: Nhân viên Hỗ Trợ Kinh Doanh – Hành chánh Nhân sự

3. Số điện thoại: 0939.235.383

V. Cam kết của Chi Nhánh Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ cam kết về việc các sản phẩm đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đơn vị đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá đăng ký và kê khai giá phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán).

Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Được quét bằng CamScanner

Nếu các nội dung cam kết nêu trên không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây Dựng xem xét đăng tải, công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CHI NHÁNH CTY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ
GIÁM ĐỐC

JOTON
CẦN THƠ

Tô Kế Bình Ngọc

Được quét bằng CamScanner

Mẫu số 01/GT

GIẤY ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

(Kèm theo Hợp đồng số ... ngày ...)

Nhãn hiệu	Ký mã hiệu	Số thứ tự hàng hóa	Tên gọi, đặc điểm, chất lượng hàng hóa (*)	Đơn vị tính (*)	Số lượng	Đơn giá (*)	Xuất xứ	Tổng trị giá (*)	Tổng trị giá VAT (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			CÔNG TY CỔ PHẦN JOTUN CẦN THƠ Số 11-12 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Khu Vực Bình Thủy, TP. Cần Thơ									

Ghi chú:

Người ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu

Hàng giá trên sẽ giữ tới ngày ... nếu đến sau sẽ tùy thuộc

Công ty không bảo đảm hàng được bán khi hợp đồng hết hiệu lực

Cần thơ, ngày 04 tháng 05 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN JOTUN CẦN THƠ

JOTUN CẦN THƠ

Vũ Thị Bích Ngọc

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 33_05_24/SXD-KTVL	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2024*

V/v: Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ Phần L.Q JOTON gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

2. Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

3. Điện thoại: (084) 38461970 - 38461971

4. Email: info@joton.com.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/05/2024 đến ngày có công bố giá mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Thế Nam Sơn

DANH SÁCH CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Tên Đại Lý	Địa Chỉ	Người Đại Diện
01	Doanh nghiệp Tư nhân Hiệp Thành	Số 03, Nam Kì Khởi Nghĩa, phường 7, TP. Sóc Trăng. Tỉnh Sóc Trăng.	Mã Thanh Kỳ (Chủ Doanh Nghiệp)
02	Hộ kinh doanh Thành Vinh	Số 10, đường 30/04, khóm 7, phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.	Lại Diệu Thảo (Chủ Hộ)
03	Hộ kinh doanh trang trí nội thất Thạch Quốc	Ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.	Thạch Quốc (Chủ Hộ)
04	Hộ kinh doanh Yến Dài	Ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.	Huỳnh Thanh Dài (Chủ Hộ)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON

GIÁM ĐỐC ĐẠI DIỆN

Mẫu số 01

GIÁ VẬT LIỆU VÀY ĐẾN CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số [illegible] ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần [illegible])

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có thuế GTGT)	Giá vật liệu (có thuế GTGT)	Nguồn gốc vật liệu	Thông tin về nhà sản xuất	Ghi chú
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

제품명	제조사	제조국	제조일자
제품명	제조사	제조국	제조일자
제품명	제조사	제조국	제조일자
제품명	제조사	제조국	제조일자

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌ JOTUN

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02/2024/NPV	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

2. Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3. Điện thoại: 0251.383.6579 - 0915.736.945

4. Email: customer@nipponpaint.com.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Bảng giá sản phẩm được áp dụng thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2024)

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

ĐÀO HỮU NGHỊ

備考										
特記事項										
事業所の名称及び所在地										
従業員の数	四十人	四十人	四十人	四十人	四十人	四十人	四十人	四十人	四十人	四十人
事業の種類										
事業所の名称										
事業主の住所（法人にあっては、主たる事務所の所在地）										
事業主の氏名（法人にあっては、その名称及び代表者の氏名）										
雇用保険被保険者資格喪失届										
様式第四号（第七条関係）										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhãn mác	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Sơn	Sơn phủ nội thất mờ cao cấp Nippon Odour-less All in One Bông - Màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	890,000	Áp dụng số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 500 lưu trữ. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, chúng tôi sẽ liên hệ với các đơn hàng khác để đủ số lượng và giao đến quý khách hàng. Các màu pha sẵn màu đặc biệt có thể có giá khác so với giá đã nêu trên	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
Sơn	Sơn phủ nội thất mờ cao cấp Nippon Odour-less Siêu Bông - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/thùng			450,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất mờ cao cấp Nippon Spotless Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/thùng			897,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Siêu Mịn Cao Cấp - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 lít/thùng			85,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			699,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			161,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất mờ cao cấp chống rêu, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/thùng			161,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			530,000			
Sơn	Chất chống thấm Nippon WP 100	kg	TCCS 001:2018/BPVI	20 kg/thùng			180,000			
Sơn	Chất chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng			111,000			
Sơn	Bột bả ngoại thất Nippon WeatherShield Skimcoat	kg	TCCS 009:2018/BPVI	40kg/bao			13,000			

序号	名称	规格型号	单位	数量	单价	金额	税率	税额	备注
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									

STT	Tên mặt hàng/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty Tôn tm Nippon Paint (Vinh Nam)	Việt Nam	[illegible]	- Đơn hàng số lượng từ trước là 1,000 tấn và 500 cuộn trở. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng nêu trước đề nghị liên hệ với các đơn hàng khác để có giá hợp lý và giao đến nơi) thuận lợi hơn. - Các hiệu giữa và màu. Các loại và thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]			
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]			

TẬP ĐOÀN SƠN KOVA
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

Số: CV-KOVA/II24-20
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Quý 2/2024 tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH KOVA NANOPRO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa **Quý 2/2024** tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: **Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: **Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.**

- Địa chỉ văn phòng: **92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Nhân viên phụ trách đăng ký công bố giá: **Nguyễn Thị Thu Hương**

- Điện thoại: **028 3620 3797 – Line: 601**

- Fax: **028 3620 5858**

- Email: **huong.ntt@kovapaint.com**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

P.GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGUYỄN HOÀNG VINH

ลำดับ	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	ระดับ	ประเภทบุคลากร	สังกัด
๑	นายวิรัช ปิยะวัฒนกุล	ผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒	นายสุรพล ศรีสุวรรณ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓	นายกิตติ วงศ์ประเสริฐ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔	นายอนุชา ทองดี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๕	นายประเสริฐ มั่นคง	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๖	นายชัยวัฒน์ เจริญสุข	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๗	นายธนพล ศิริวัฒน์	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๘	นายวีระ สุขสันต์	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๙	นายณัฐพล รักษ์ดี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๐	นายสมชาย ใจดี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๑	นายปิยะ วงศ์สุวรรณ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๒	นายกฤษฎา บุญมี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๓	นายอภิชาติ ศรีทอง	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๔	นายวรวุฒิ ทองคำ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๕	นายสุทธิพงษ์ แก้วมณี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๖	นายเกียรติศักดิ์ พรหมมา	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๗	นายธีรพงษ์ ศรีสุข	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๘	นายวิทยา สุขใจ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๑๙	นายอนันต์ ชัยมงคล	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๐	นายพิชัย นาวาวิจิต	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๑	นายสมศักดิ์ เจริญผล	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๒	นายวันชัย ตั้งมั่น	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๓	นายประยุทธ์ แสงทอง	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๔	นายชาญชัย วิเศษกุล	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๕	นายอำนาจ ดีเลิศ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๖	นายสุรชัย ทองแท้	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๗	นายวิโรจน์ ศรีสุวรรณ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๘	นายธนากร พงษ์สุวรรณ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๒๙	นายกิตติพงษ์ ใจดี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๐	นายวรพล สุขสันต์	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๑	นายณัฐวุฒิ รักษ์ดี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๒	นายสมชาย ใจดี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๓	นายปิยะ วงศ์สุวรรณ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๔	นายกฤษฎา บุญมี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๕	นายอภิชาติ ศรีทอง	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๖	นายวรวุฒิ ทองคำ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๗	นายสุทธิพงษ์ แก้วมณี	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๘	นายเกียรติศักดิ์ พรหมมา	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๓๙	นายธีรพงษ์ ศรีสุข	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๐	นายวิทยา สุขใจ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๑	นายอนันต์ ชัยมงคล	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๒	นายพิชัย นาวาวิจิต	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๓	นายสมศักดิ์ เจริญผล	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๔	นายวันชัย ตั้งมั่น	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๕	นายประยุทธ์ แสงทอง	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๖	นายชาญชัย วิเศษกุล	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๗	นายอำนาจ ดีเลิศ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๘	นายสุรชัย ทองแท้	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๔๙	นายวิโรจน์ ศรีสุวรรณ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา
๕๐	นายธนากร พงษ์สุวรรณ	รองผู้ว่าราชการจังหวัดนครราชสีมา	ต้น	ข้าราชการพลเรือนสามัญ	สำนักงานจังหวัดนครราชสีมา

序号	姓名	性别	出生年月	政治面貌	学历	学位	毕业院校	所学专业	现工作单位及职务	拟聘岗位	备注
1	张三	男	1990.01	中共党员	研究生	硕士	某大学	计算机科学与技术	某公司 工程师	岗位一	
2	李四	女	1992.03	中共党员	研究生	硕士	某大学	软件工程	某公司 工程师	岗位一	
3	王五	男	1988.07	中共党员	研究生	硕士	某大学	网络工程	某公司 高级工程师	岗位二	
4	赵六	女	1995.11	中共党员	研究生	硕士	某大学	信息安全	某公司 工程师	岗位一	
5	孙七	男	1991.05	中共党员	研究生	硕士	某大学	数据科学与大数据技术	某公司 工程师	岗位一	
6	周八	女	1993.09	中共党员	研究生	硕士	某大学	人工智能	某公司 工程师	岗位一	
7	吴九	男	1987.12	中共党员	研究生	硕士	某大学	电子信息工程	某公司 高级工程师	岗位二	
8	郑十	女	1994.02	中共党员	研究生	硕士	某大学	通信工程	某公司 工程师	岗位一	
9	钱十一	男	1990.08	中共党员	研究生	硕士	某大学	自动化	某公司 工程师	岗位一	
10	冯十二	女	1996.04	中共党员	研究生	硕士	某大学	物联网工程	某公司 工程师	岗位一	
11	陈十三	男	1989.10	中共党员	研究生	硕士	某大学	嵌入式系统	某公司 高级工程师	岗位二	
12	褚十四	女	1997.06	中共党员	研究生	硕士	某大学	计算机应用技术	某公司 工程师	岗位一	
13	卫十五	男	1992.12	中共党员	研究生	硕士	某大学	软件工程	某公司 工程师	岗位一	
14	蒋十六	女	1995.07	中共党员	研究生	硕士	某大学	网络工程	某公司 工程师	岗位一	
15	沈十七	男	1986.03	中共党员	研究生	硕士	某大学	信息安全	某公司 高级工程师	岗位二	
16	韩十八	女	1998.01	中共党员	研究生	硕士	某大学	数据科学与大数据技术	某公司 工程师	岗位一	
17	杨十九	男	1991.09	中共党员	研究生	硕士	某大学	人工智能	某公司 工程师	岗位一	
18	朱二十	女	1994.11	中共党员	研究生	硕士	某大学	电子信息工程	某公司 工程师	岗位一	
19	秦二十一	男	1988.05	中共党员	研究生	硕士	某大学	通信工程	某公司 高级工程师	岗位二	
20	尤二十二	女	1996.08	中共党员	研究生	硕士	某大学	自动化	某公司 工程师	岗位一	

STT	Mã phiếu	Số lượng	Đơn vị tính	Khối lượng tịnh hàng (Chưa VAT / Tấn)	Khối lượng tịnh hàng (Đã có VAT / Tấn)	Tỷ lệ (Dạng phần trăm)	Ghi chú
1	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	PX-[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

序号	姓名	性别	出生年月	民族	籍贯	政治面貌	入党时间	参加工作时间	现工作单位及职务	现专业技术职务	现专业技术职务聘任时间	学历	学位	毕业院校及专业	备注
1	王[illegible]	男	1965.12	汉族	河南	中共党员	1988.07	1988.07	河南省[illegible]医院 院长	主任医师	2015.12	研究生	博士	河南医科大学 临床医学	
2	张[illegible]	男	1968.03	汉族	河南	中共党员	1991.06	1991.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2016.06	研究生	博士	郑州大学 外科学	
3	李[illegible]	男	1970.08	汉族	河南	中共党员	1994.12	1994.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2017.12	研究生	博士	河南医科大学 内科学	
4	赵[illegible]	男	1972.11	汉族	河南	中共党员	1997.06	1997.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2018.06	研究生	博士	郑州大学 临床医学	
5	刘[illegible]	男	1975.04	汉族	河南	中共党员	2000.07	2000.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2019.12	研究生	博士	河南医科大学 外科学	
6	陈[illegible]	男	1978.09	汉族	河南	中共党员	2003.06	2003.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2020.06	研究生	博士	郑州大学 内科学	
7	杨[illegible]	男	1980.02	汉族	河南	中共党员	2006.12	2006.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2021.12	研究生	博士	河南医科大学 临床医学	
8	黄[illegible]	男	1982.06	汉族	河南	中共党员	2009.06	2009.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2022.06	研究生	博士	郑州大学 外科学	
9	周[illegible]	男	1984.10	汉族	河南	中共党员	2012.07	2012.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2023.12	研究生	博士	河南医科大学 内科学	
10	吴[illegible]	男	1986.03	汉族	河南	中共党员	2015.12	2015.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2024.06	研究生	博士	郑州大学 临床医学	
11	徐[illegible]	男	1988.07	汉族	河南	中共党员	2018.06	2018.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2025.12	研究生	博士	河南医科大学 外科学	
12	孙[illegible]	男	1990.11	汉族	河南	中共党员	2021.12	2021.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2026.06	研究生	博士	郑州大学 内科学	
13	胡[illegible]	男	1992.04	汉族	河南	中共党员	2024.06	2024.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2027.12	研究生	博士	河南医科大学 临床医学	
14	朱[illegible]	男	1994.08	汉族	河南	中共党员	2027.12	2027.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2028.06	研究生	博士	郑州大学 外科学	
15	高[illegible]	男	1996.01	汉族	河南	中共党员	2030.06	2030.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2029.12	研究生	博士	河南医科大学 内科学	
16	林[illegible]	男	1998.05	汉族	河南	中共党员	2033.12	2033.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2030.06	研究生	博士	郑州大学 临床医学	
17	何[illegible]	男	2000.09	汉族	河南	中共党员	2036.06	2036.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2031.12	研究生	博士	河南医科大学 外科学	
18	郭[illegible]	男	2002.02	汉族	河南	中共党员	2039.12	2039.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2032.06	研究生	博士	郑州大学 内科学	
19	罗[illegible]	男	2004.06	汉族	河南	中共党员	2042.06	2042.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2033.12	研究生	博士	河南医科大学 临床医学	
20	梁[illegible]	男	2006.10	汉族	河南	中共党员	2045.12	2045.07	河南省[illegible]医院 副院长	主任医师	2034.06	研究生	博士	郑州大学 外科学	

No.	Name	ID	Age	Mobile Number (Phone No.)	Mobile Number (Phone No.)	Mobile Number (Phone No.)	Mobile Number (Phone No.)
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá kê mới (Chưa VAT 10%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
101	Sơn xịt chất KOVA KV-200 (17 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng	885.182	885.182	-		
102	Sơn xịt mịt KOVA sandy (18 lít)	TCVN 8652:2020	Kg	1.161.000	1.161.000	-		
103	Sơn nước bán bóng xae cấp trong nhà SG108 (Dễ lau) (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Kg	1.891.909	1.891.909	-		
104	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	TCCS04:2018/ KOVANANO(PRO)	Kg	382.455	382.455	-		
105	Dầu bót đa năng KOVA SM45	TCVN 6318:2023	Kg	45.764	45.764	-		

(Ghi chú) : Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển và CNXH bao gồm thuế VAT 10%.

2. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2024 cho đến ngày 30/06/2024

Lý do tăng giá sản phẩm: sự biến động trong giá nguyên vật liệu, tỷ giá và tỷ lệ lạm phát...

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG VINH

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT

CÔNG TY CỔ PHẦN
INFOR VIỆT NAM

Số: 042/CBG-IF
V/v Cung cấp thông tin Công bố giá VLXD tại các quận huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 16:2017/BXD);
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019của Bộ Xây dựng về việc ban hành Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 19:2019/BXD);
- Công ty CP INFOR Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm nhãn hiệu thương mại được sản xuất bởi Công ty CP INFOR Việt Nam, định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng như sau:

I.Thông tin về công ty:

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101772789 cấp lần 12 ngày 26/9/2018

3. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính, nhà máy sản xuất sản phẩm hàng hóa và Chi nhánh của đơn vị

- Địa chỉ: Số nhà 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Lô 2, Điểm Công nghiệp Dị Trạch, Dị Trạch, Hoài Đức, Hà Nội.
- VPGD: Tầng 18, tòa nhà MD Complex Tower (Khu văn phòng), số 68 Đường Nguyễn Cơ Thạch, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh 3- Công ty CP INFOR Việt Nam: 3A51 – Xã Phạm Văn Hai – huyện Bình Chánh – Tp Hồ Chí Minh.

4.Thông tin liên lạc của:

a) Lãnh đạo doanh nghiệp:

- Họ và tên: Ông **Trần Văn Chuyện** Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại cố định: 024 626 52566 Di động:.....

b) Người phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ và tên: Bà **Hoàng Thị Nhung** Chức vụ: Cán bộ
- Điện thoại cố định: 028 668 09579 Di động: 0909 931 060
- Email: hoangnhunginfor@gmail.com

6. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đăng ký giá công bố:

- Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu INFOR

- Bột bả nội thất cao cấp và bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu INFOR.

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bản niêm yết giá sản phẩm,hàng hóa của đơn vị (Bản chính) theo qui định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản photo Công chứng).

3. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp qui số: 427/TB-SXD(KTXD) ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

4. Quyết định:05052-QSV/QĐ-VNCE ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc công ty CP chứng nhận và kiểm định VINACONTROL về việc Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn IS 9001:2015 cho công ty CP Infor Việt Nam;

5. Giấy Chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu số: 366830 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ;

6. Quyết định số: 6426/QĐ-ISSQ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD số QC 1449-21 cho sản phẩm: Sơn tường dạng nhũ tương (chi tiết tại phụ lục kèm theo) cho nhãn hiệu thương mại: INFOR, được sản xuất bởi công ty CP Infor Việt Nam;

7. Quyết định số: 6428/QĐ-ISSQ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận phù hợp TCVN 7239:2014 số SP 610- 21 cho sản phẩm : Bột bả tường gốc xi măng – poóc lăng (kiểu loại bột bả nội thất cao cấp và bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp), cho nhãn hiệu thương mại: Infor, được sản xuất bởi Công ty CP Infor Việt Nam;

8. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có): Kèm danh sách đính kèm

III.Thời điểm mức giá có hiệu lực:

1. Đề nghị công bố các sản phẩm của Công ty CP Infor Việt Nam đề nghị được niêm yết vào công bố giá tháng 6 năm 2023 và các tháng tiếp theo tiếp theo;

IV. Cam kết của công ty:

1. Các sản phẩm hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;

2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, khinh doanh theo các qui định của pháp luật;

3. Các sản phẩm hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm chất lượng tiêu chuẩn theo các qui chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

4. Chúng tôi cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hành và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực, Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty Cổ phần Infor Việt Nam xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM
Add: Điểm CN Đô Thịnh, Hoài Đức, Hà Nội
Tel:(024) 6280 6999, Fax : (024) 3764 6536
TK: 1402 205 205 186, Agribank CN Tây Hồ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 6 năm 2023

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kèm theo công văn số: 917/CBG-IF, ngày 9 tháng 6 năm 2023 của Công ty CP Infor Việt Nam

TT	DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG			GIÁ NÀY ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH SÓC TRĂNG Chưa có VAT
	TÊN GỌI, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn sản xuất	Đơn giá (Đồng)
I.	**Bột bả**			
1	Bột bả nội thất cao cấp (40kg/bao)	Kg	TCVN 7239-2014	9,500
2	Bột bả nội ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	–	TCVN 7239-2014	11,500
II.	**Sơn tường dùng chất lượng**			
1	Sơn mịn nội thất E100 (25kg/thùng) - 18l	Lít	QCVN 16-2019	37,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp E900 (25kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	76,500
3	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (25kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	82,500
4	Sơn nội thất bóc bóng A68 (19.8kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	142,000
5	Sơn bóng nội thất E1000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	189,500
6	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	208,000
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (25kg/thùng) 18-l	Lít	QCVN 16-2019	98,800
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	184,800
9	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	175,200
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	229,800
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5.5kg/bộ)-5l	Lít	QCVN 16-2019	263,000
12	Sơn ngoại thất Clean phủ bóng cao cấp (17.5kg/thùng) -17l	Lít	QCVN 16-2019	144,000
13	Sơn chống kiềm nội thất Sofer ECO (21kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	59,800
14	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	98,100
15	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (20.4kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	97,900
16	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	143,000
17	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano (19.5kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	187,000
18	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	155,600

Ghi chú

Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chưa bao gồm thuế VAT 10%

Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng theo chương trình của Công ty CP INFOR Việt Nam

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần INPOR Việt Nam xin kê khai Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên sở Xây dựng – Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo theo qui định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật qui chuẩn và tiêu chuẩn; Thỏa rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá, pháp Luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định của khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13;

Công ty Cổ phần INPOR Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thuận

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM
- CN. tại TPHCM
Số :#/2024/JM
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa sơn [illegible] bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. HCM, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT –BXD Ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 Của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Giá, công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/08 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây Dựng.

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM- CN TẠI TPHCM gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm , hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm , hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại điều 6, Điều 12- Luật Giá số 11/2012/QH13(Chi tiết xem phụ lục).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm , hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất , kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm , hàng hóa (Ví dụ : Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia(VLXD nhóm 2), Còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38- Luật Chất lượng Sản phẩm , hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (Hiện nay là QCVN 16: 2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây Dựng ; QCVN 7:2011/BKHCN được ban hành kèm theo

thông tư số 21/2011/TT- BKHCN ngày 22 tháng 09 năm 2011 của Bộ Khoa Học và Công Nghệ):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất , nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất , nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất , nhập khẩu.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng , tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp, Luật Đầu Tư (nếu có):
8. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giả.

Thông tin **Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam – CN HCM**

- Mã số thuế : 0101225942-003
- Địa chỉ VP : 180/28 KP 4 , Đường Dương Đình Hội , P Phước Long B , TP Thủ Đức
- Số điện thoại: 0274.3555.307

Email: jymechcm@gmail.com

Người chịu trách nhiệm báo giá: Trần Phúc Duy

Số điện thoại: 0901 020 909

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Giám Đốc

Phạm Văn Thắng

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM
CN - Tại Tp Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2024 của Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam)

Kính gửi : Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

I. Mức giá niêm yết:

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐV TÍNH	QUY CHUẨN KT, TIÊU CHUẨN KT, QUY CÁCH	Giá theo quận/huyện tại Tỉnh Sóc Trăng (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất , xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá kỳ trước	Mức giá kỳ mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. BỘT TRÉT								
1	Bột bả nội thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	9,545	9,545	0%		
2	Bột bả ngoại thất và ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	11,227	11,227	0%		
3	Bột bả ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	12,636	12,636	0%		
B. SƠN LÓT								
1	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Lít	TCVN 8562 - 2012	137,727	137,727	0%		
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Lít	TCVN 8562 - 2012	181,616	181,616	0%		
C. SƠN PHỦ NỘI THẤT								
1	Sơn nước nội thất 5 in 1 (18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	59,595	59,595	0%	Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam Địa chỉ Vp chính : BT4-A12 Phố Bùi	

2	Sơn nội thất cao cấp để lau chùi	Lít	QCVN 16:2019/BXD	116,010	116,010	0%
3	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	236,515	236,515	0%
4	Sơn nội thất siêu trắng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	101,111	101,111	0%
II. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT						
4	Sơn mịn ngoài	Lít	QCVN 16:2019/BXD	138,939	138,939	0%
5	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lít	QCVN 16:2019/BXD	186,717	186,717	0%
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	320,939	320,939	0%
E. SƠN CHỐNG THẤM						
1	Sơn chống thấm	Lít	QCVN 16:2019/BXD	196,767	196,767	0%

Nam Từ Liêm - Hà Nội
DT: 024.322.62959
Fax: 024.3785.6117

Ghi chú:
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình.
- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2023 đến ngày 31/12/2024.
- Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến.
- Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Giám Đốc
Ngô Văn Hưng

CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 87596/12/2023/ADMUANP	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2024*
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/01/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2024).

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGUYỄN PHI ANH ĐÀO
GIÁM ĐỐC TIẾP THỊ

CÔNG TY TNHH SAGRI NOBEL VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Đính kèm công văn số 0773/SNV/2023 ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Công ty TNHH Sagri Nobel Việt Nam)

I. Nhóm giá sản phẩm

STT	Loại tài liệu niêm yết	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói (Khối lượng tịnh/ thể tích/ quy cách đóng gói)	Giá niêm yết của doanh nghiệp bán ra (VND/ Kg/ Lít)			Mức giảm trừ, mức trừ	Ghi chú
				Bán tại Tỉnh Sóc Trăng				
				Mức giá niêm yết trước	Mức giá bán sau	Tỷ lệ % tăng / giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. SẢN PHẨM								
I	[illegible]							
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
II	[illegible]							
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]

[illegible]

| | | |

A	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
B	[illegible]							
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
III	[illegible]							
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	

[illegible]

16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy cách kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa (nhãn hiệu, xuất xứ)	Số lượng	Đơn giá	Thuế suất, tiền thuế	Thành tiền (chưa có thuế GTGT)	Ghi chú
I								
1								
II								
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
III								
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								





CÔNG TY CP CN VẠN PHÁT HƯNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 01-VPHUCBG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, Thứ sáu ngày 15 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi: **Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn toàn Tỉnh Bình Phước;

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa khung Trần Chìm, khung Trần Nổi, khung vách định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6; Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10; Điều 28; Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng, trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 là QCVN 16:2017/BXD):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:

Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): **Hà Thị Ngọc Trâm, 056.92.66666**, [redacted]

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2023 đến khi có giá niêm yết mới.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tân Phát Hưng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tân Phát Hưng cam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGÔ THỊ HUỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
VẬN PHÁT HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH
THÁNG 12/2023

(Kèm theo công văn số)

STT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế GTGT (đồng)									Thời gian báo giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Hãng sx: CTCP Vận Phát Hưng												
	Địa chỉ: Văn phòng: Lô 13, Cụm Công nghiệp Vận Hưng, Xuân Trường, Xuân Trường, Nam Định Nhà máy 1: Xã Hợp Hòa, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình Nhà máy 2: Xã Hợp Hòa, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình												
A. Bộ Hòa Bình													
1	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Thép Cuộn Ø6 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg										Vận Phát Hưng	Giá giao hàng tại chân công trình, đã bao gồm công, vận chuyển, nhiệt và bốc dỡ
2	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Thép Cuộn Ø8 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
3	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Cuộn Ø10 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
4	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Cuộn Ø12 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
5	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Thép Vằn Ø10 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
6	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Thép Vằn Ø12 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
7	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Thép Vằn Ø14 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
8	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Thép Vằn Ø16 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
9	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Thép Vằn Ø18 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
10	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng Thép Vằn Ø20 (Không nhãn hiệu) - Tiêu chuẩn sản xuất: Vận Phát Hưng	Kg											
11	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng (Không PHƯ) Ngói 4 sóng (Không sơn chống Tiêu TCVN tiêu chuẩn) Loại: Vận Phát Hưng	viên											
12	Không nhãn hiệu Vận Phát Hưng (Không PHƯ) Ngói 4 sóng (Không sơn chống Tiêu chuẩn sản xuất) Loại: Vận Phát Hưng	viên											
B. Bộ Thái Nguyên													

| | | |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Tên Công ty: Công Ty TNHH DV XD Tâm Hòa Minh

Địa chỉ: 345 Nguyễn Bỉnh, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0939776230 E-mail: tamhoaminh2017@gmail.com

Ngày áp dụng: 01/01/2021

I. TẤM ỐP TRẦN TƯỜNG				
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm Kích thước (rộng * cao * dài)	Quy cách 1(Pcs/set) (rộng * cao * dài)	Giá tiền 1(1)
1	T100	Tấm phẳng 100 mm Kích thước: 100*0,3*3000 mm	10*0,3*3000	840,000
2	T300	Tấm phẳng 300 mm Kích thước: 300*0,3*3000 mm	30*0,3*3000	840,000
3	T400	Tấm phẳng 400mm Kích thước: 400*0,3*3000 mm	40*0,3*3000	885,000
4	T600	Tấm phẳng 600mm Kích thước: 600*0,3*3000 mm	60*0,3*3000	899,000
5	T5152	Tấm sóng 152 Kích thước: 152*0,8*3000 mm	152*0,8*3000	885,000
6	T5155	Tấm sóng 155 Kích thước: 155*0,8*3000 mm	155*0,8*3000	850,000
7	T5150.11	Tấm sóng 155-11 Kích thước: 155*0,8*3000 mm	155*0,8*3000	829,000
8	T5205	Tấm sóng 205 Kích thước: 205*0,8*3000 mm	205*0,8*3000	860,000
9	T5300	Tấm sóng 300 Kích thước: 300*0,3*3000 mm	300*0,3*3000	860,000
10	T6200	Tấm sóng 200 Kích thước: 200*0,8*3000 mm	200*0,8*3000	729,000
11	T5	Vách ngăn Kích thước: 1000*0,3*3000 mm	1000*0,3*3000	899,000

II. BỘ CÁC THANH, THANH LAN HỘP, LAM TRÒN, PHÀO CHỈ CAO CẤP				
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm Kích thước (rộng * cao * dài)	Quy cách 1(Pcs/set) (rộng * cao * dài)	Giá tiền 1(1)
12	MH_Cầu thang	Mặt hộp cầu thang Kích thước: 1000*0,3*3000 mm	1000*0,3*3000	349,000
13	CH_Cầu thang	Cổ hộp cầu thang Kích thước: 1000*0,3*3000 mm	1000*0,3*3000	199,000
14	Phào_Cầu thang	Phào cầu thang Kích thước: 80*0,3*3000 mm	80*0,3*3000	129,000
15	T1050 x8	Hộp 50x50 Kích thước: 50*50*3000 mm	50*50*3000	189,000
16	T1050 x80	Hộp 50x100 Kích thước: 100*100*3000 mm	50*100*3000	219,000
17	T1000 x80	Hộp 80x100 Kích thước: 80*100*3000 mm	80*100*3000	769,000
18	PVT30	Phào vách T30 Kích thước: 1000*60*3000 mm	1000*60*3000	219,000
19	PC1300	Phào chân tường 100 Kích thước: 1000*17*3000 mm	1000*17*3000	119,000

30	PC160	Phiên cổ trắng 160 Kích thước: 180*25*1000 mm	4.047.520	115.000
31	PCT70	Phiên cổ trắng 70 Kích thước: 95*10*1000 mm	917.920	95.000
32	PC60	Phiên cửa 60 Kích thước: 60*10*1000 mm	687.600	115.000
33	PC40	Phiên cửa 40 Kích thước: 40*12*1000 mm	457.320	95.000
34	PKT60	Phiên KT 60 Kích thước: 60*22*1000 mm	687.600	95.000
35	PKT50	Phiên KT 50 Kích thước: 50*22*1000 mm	572.500	95.000
36	PKT30	Phiên KT 30 Kích thước: 30*18*1000 mm	343.500	95.000
37	PAG	Phiên giữ ấm Kích thước: 27*1.7*1000 mm	23.171.000	86.000
38	PGDV15	Phiên giữ dương V15 Kích thước: 15*15*1000 mm	22.725.000	86.000
39	PGDV36	Phiên giữ dương V36 Kích thước: 36*36*1000 mm	57.567.000	89.000
40	MA1	Măng 10 Kích thước: 127*7.5*450 mm	129.672.000	18.000
41	MA2	Măng 14 Kích thước: 147.5*7.5*450 mm	139.128.000	18.000
42	MA3	Măng 8 Kích thước: 107*7.5*450 mm	107.772.000	18.000

- Công Ty TNHH ĐT XD Tiến Đức Minh cam kết và chịu trách nhiệm về mức giá hợp cạnh tranh trên thị trường kinh doanh.
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT (10%).
- Giá trên đã bao gồm vận chuyển tại Thành phố Sơn Tây.
- Giá trên là giá bán cho tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn Tây.

Sơn Tây, ngày 02 tháng 04 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Đặng Anh Tình

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

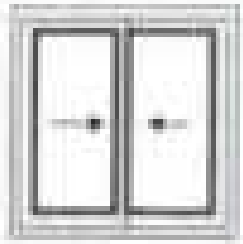
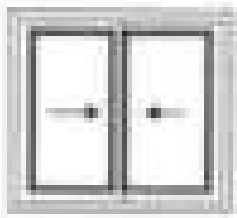
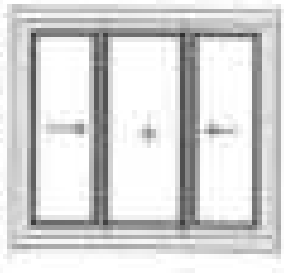
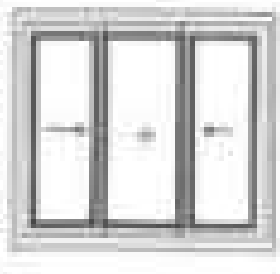
Eurowindow

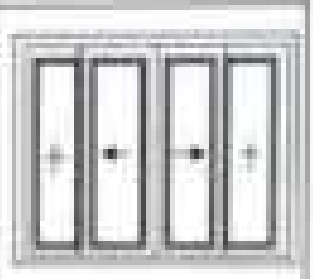
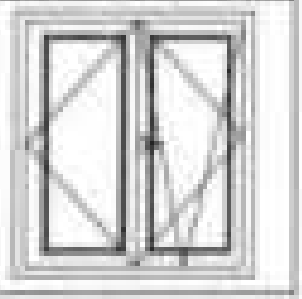
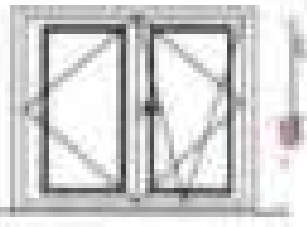
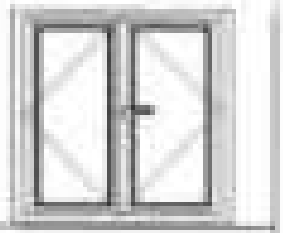
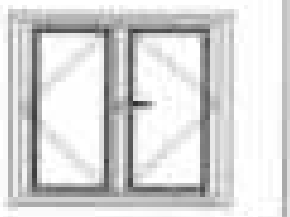
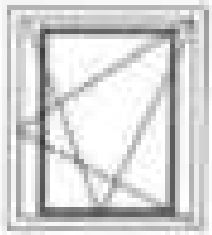
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: (04) 624 3747 4700, Fax: (84) 024 3747 4711, Email: info@eurowindow.vn - www.eurowindow.biz

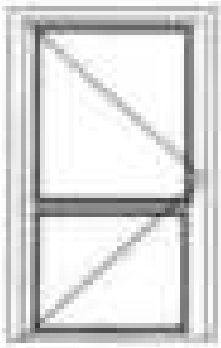
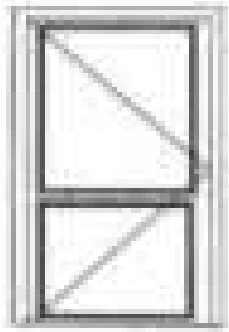
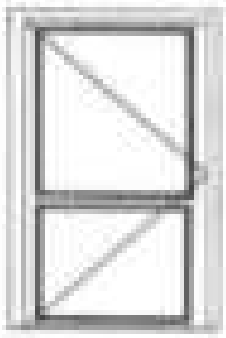
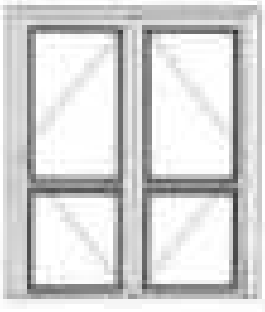
BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW

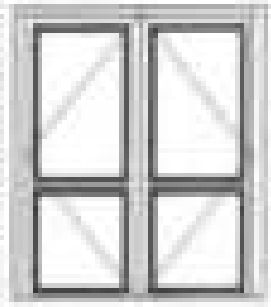
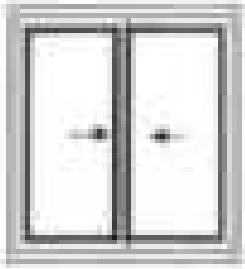
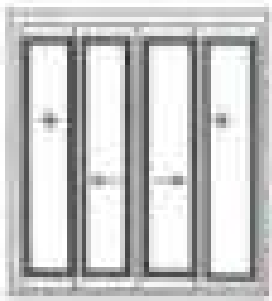
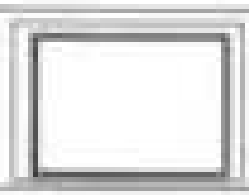
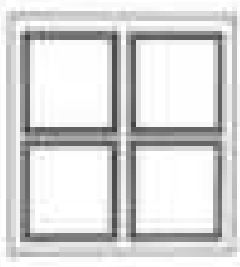
Ngày 28/03/2023

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sầm Sơn	Các huyện Thanh Hóa	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	4,034,745	4,034,745	
2			1200	1200	1.44	3,699,341	3,699,341	
3			1400	1400	1.96	3,476,680	3,476,680	
4			1600	1600	2.56	3,305,509	3,305,509	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,975,923	3,975,923	
2			1200	1200	1.44	3,658,892	3,658,892	
3			1400	1400	1.96	3,440,668	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	3,282,527	3,282,527	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,340	3,869,340	
2			1800	1200	2.16	3,575,147	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	3,373,066	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	3,223,843	3,223,843	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,503	3,869,503	
2			1800	1200	2.16	3,575,262	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	3,373,150	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	3,223,908	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,861,427	3,861,427	
2			2200	1200	2.64	3,635,163	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	3,469,652	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	3,340,791	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,583,857	5,583,857	
2			1200	1200	1.44	5,041,509	5,041,509	
3			1400	1400	1.96	4,668,574	4,668,574	
4			1600	1600	2.56	4,417,615	4,417,615	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liên -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,038,262	5,038,262	
3			1200	1200	1.44	5,048,463	5,048,463	
3			1400	1400	1.96	4,690,909	4,690,909	
4			1600	1600	2.56	4,408,716	4,408,716	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,617,819	4,617,819	
2			1200	1200	1.44	4,113,420	4,113,420	
3			1400	1400	1.96	3,784,613	3,784,613	
4			1600	1600	2.56	3,564,469	3,564,469	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liên -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,647,022	4,647,022	
2			1200	1200	1.44	4,137,612	4,137,612	
3			1400	1400	1.96	3,830,197	3,830,197	
4			1600	1600	2.56	3,604,793	3,604,793	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	6,317,657	6,317,657	
2			600	1200	0.72	5,543,029	5,543,029	
3			700	1400	0.98	5,001,771	5,001,771	
4			800	1600	1.28	4,679,144	4,679,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bù trọng kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	4,943,628	4,943,628	
2			600	1200	0.72	4,368,705	4,368,705	
3			700	1400	0.98	4,035,347	4,035,347	
4			800	1600	1.28	3,852,226	3,852,226	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt hãm - Eurowindow	1000	1000	1.00	5,070,832	5,070,832	
2			1200	1200	1.44	4,451,190	4,451,190	
3			1400	1400	1.96	4,088,553	4,088,553	
4			1600	1600	2.56	3,816,089	3,816,089	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt vịt - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,844,266	4,844,266	
2			1200	1200	1.44	4,398,508	4,398,508	
3			1400	1400	1.96	4,017,287	4,017,287	
4			1600	1600	2.56	3,733,388	3,733,388	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	500	1000	0.50	5,101,039	5,101,039	
2			600	1200	0.72	4,619,046	4,619,046	
3			700	1400	0.98	4,214,840	4,214,840	
4			800	1600	1.28	3,924,385	3,924,385	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	500	1000	0.50	5,846,000	5,846,000	
2			600	1200	0.72	4,856,023	4,856,023	
3			700	1400	0.98	4,382,410	4,382,410	
4			800	1600	1.28	4,061,349	4,061,349	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá tm cửa kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN CỬA ĐI								
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKE: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-ED1001-T.	700	1800	1.26	5,629,400	5,629,400	
2			700	2000	1.40	5,428,076	5,428,076	
3			700	2200	1.54	5,260,179	5,260,179	
4			700	2400	1.68	5,196,237	5,196,237	
5			900	1800	1.62	5,061,817	5,061,817	
6			900	2000	1.80	4,892,167	4,892,167	
7			900	2200	1.98	4,750,887	4,750,887	
8			900	2400	2.16	4,692,250	4,692,250	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKE: Cửa đi bông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-ED1001-T.	700	1800	1.26	5,394,507	5,394,507	
2			700	2000	1.40	5,274,373	5,274,373	
3			700	2200	1.54	5,130,443	5,130,443	
4			700	2400	1.68	5,012,804	5,012,804	
5			900	1800	1.62	4,879,123	4,879,123	
6			900	2000	1.80	4,772,622	4,772,622	
7			900	2200	1.98	4,642,209	4,642,209	
8			900	2400	2.16	4,549,580	4,549,580	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKE: Cửa đi ốp kính có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-ED1001-T.	700	1800	1.26	5,228,153	5,228,153	
2			700	2000	1.40	5,066,953	5,066,953	
3			700	2200	1.54	4,931,880	4,931,880	
4			700	2400	1.68	4,822,237	4,822,237	
5			900	1800	1.62	4,749,736	4,749,736	
6			900	2000	1.80	4,611,294	4,611,294	
7			900	2200	1.98	4,495,548	4,495,548	
8			900	2400	2.16	4,401,361	4,401,361	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKE: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn, chốt rút -Eurowindow .Bản lề 3D-ED0001-T	1400	1800	2.52	5,136,275	5,136,275	
2			1400	2000	2.80	4,962,216	4,962,216	
3			1400	2200	3.08	4,833,755	4,833,755	
4			1400	2400	3.36	4,767,585	4,767,585	
5			1800	1800	3.24	4,675,044	4,675,044	
6			1800	2000	3.60	4,531,123	4,531,123	
7			1800	2200	3.96	4,421,958	4,421,958	
8			1800	2400	4.32	4,339,914	4,339,914	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn, chốt mở Eurowindow thay thế 3D-EURO-7.	1400	1800	2.52	5,018,134	5,018,134	
2			1400	2000	2.80	4,879,289	4,879,289	
3			1400	2200	3.08	4,775,938	4,775,938	
4			1400	2400	3.36	4,694,848	4,694,848	
5			1800	1800	3.24	4,603,379	4,603,379	
6			1800	2000	3.60	4,466,624	4,466,624	
7			1800	2200	3.96	4,383,722	4,383,722	
8			1800	2400	4.32	4,303,340	4,303,340	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	3,129,469	3,129,469	
2			1400	2000	2.80	3,054,877	3,054,877	
3			1400	2200	3.08	3,015,941	3,015,941	
4			1400	2400	3.36	2,963,637	2,963,637	
5			1600	1800	2.88	2,995,252	2,995,252	
6			1600	2000	3.20	2,925,399	2,925,399	
7			1600	2200	3.52	2,888,291	2,888,291	
8			1600	2400	3.84	2,839,339	2,839,339	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt; 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Winkhaus	2800	1800	5.04	2,806,175	2,806,175	
2			2800	2000	5.60	2,753,636	2,753,636	
3			2800	2200	6.16	2,721,114	2,721,114	
4			2800	2400	6.72	2,685,228	2,685,228	
5			3200	1800	5.76	2,711,325	2,711,325	
6			3200	2000	6.40	2,681,636	2,681,636	
7			3200	2200	7.04	2,629,809	2,629,809	
8			3200	2400	7.68	2,595,263	2,595,263	
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	300	1000	0.30	3,115,837	3,115,837	
2			1000	1000	1.00	2,704,318	2,704,318	
3			1000	1500	1.50	2,566,703	2,566,703	
4			1500	2000	3.00	2,329,210	2,329,210	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,102,378	3,102,378	
2			1500	1000	1.50	2,898,179	2,898,179	
3			1000	2000	2.00	2,766,080	2,766,080	
4			1500	2000	3.00	2,560,851	2,560,851	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH								
STT	Chủng loại kính	Diễn giải				Đơn vị tính	Đơn giá /m2	
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm khổ (3048x2134)				m2	336,851	
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm khổ (3048x2134)				m2	405,163	
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)				m2	567,700	
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)				m2	716,102	
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)				m2	864,503	
6	5mm	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)				m2	427,582	
7	6mm	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)				m2	499,352	
8	8mm	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)				m2	675,186	
9	10mm	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)				m2	818,793	
10	12mm	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)				m2	974,773	
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm				m2	654,319	
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm + 3mm				m2	776,226	
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm				m2	915,222	
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm				m2	1,065,394	
15	6mm-9.44mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9.44mm				m2	1,121,929	
GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH								

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 của, hộp kính rỗng dầu khi diện tích của, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 20/01/2021 đến khi có giá mới

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Giám Đốc Kinh Doanh

Đỗ Văn Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

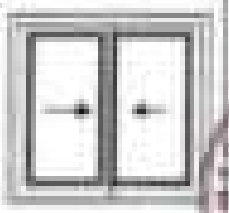
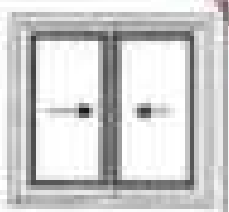
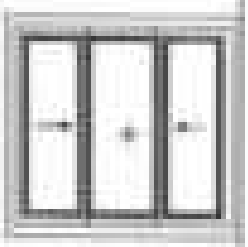
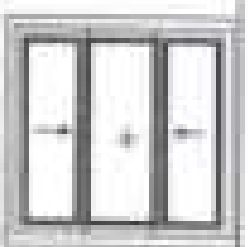
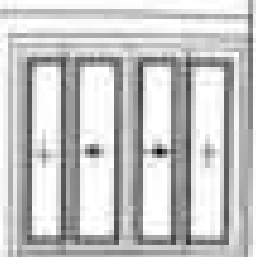
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính hoa; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 7 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

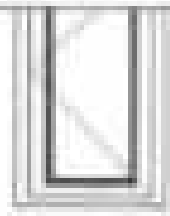
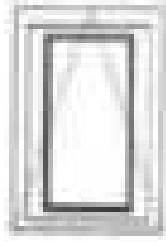
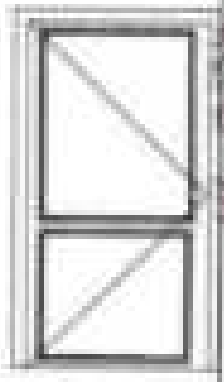
Điện thoại: (84) 024 3747 4708. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow.vn - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

Ngày 20/03/2023

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Thành Sóc Trăng	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -OQ	1000	1000	1.00	3,165,198	3,165,198	
2			1200	1200	1.44	4,752,676	4,752,676	
3			1400	1400	1.96	4,460,950	4,460,950	
4			1600	1600	2.56	4,245,733	4,245,733	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm nguyệt, con lăn -OQ	1000	1000	1.00	3,226,905	3,226,905	
2			1200	1200	1.44	4,795,328	4,795,328	
3			1400	1400	1.96	4,492,434	4,492,434	
4			1600	1600	2.56	4,269,837	4,269,837	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn -OQ	1500	1000	1.50	3,059,138	3,059,138	
2			1800	1200	2.16	4,664,305	4,664,305	
3			2100	1400	2.94	4,383,869	4,383,869	
4			2400	1600	3.84	4,178,240	4,178,240	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm nguyệt, con lăn -OQ	1500	1000	1.50	3,063,922	3,063,922	
2			1800	1200	2.16	4,667,350	4,667,350	
3			2100	1400	2.94	4,388,106	4,388,106	
4			2400	1600	3.84	4,179,952	4,179,952	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm nguyệt, con lăn -	2000	1000	2.00	4,948,868	4,948,868	
2			2200	1200	2.64	4,671,373	4,671,373	
3			2400	1400	3.36	4,463,133	4,463,133	
4			2600	1600	4.16	4,297,050	4,297,050	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các Huyện Thuộc Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Euroswindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt tiêu - ROTO	1000	1000	1.00	10,993,483	10,993,483	
2			1200	1200	1.44	9,161,334	9,161,334	
3			1400	1400	1.96	8,169,236	8,169,236	
4			1600	1600	2.56	7,389,281	7,389,281	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Euroswindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt tiêu -Roto	1000	1000	1.00	9,521,903	9,521,903	
2			1200	1200	1.44	7,876,537	7,876,537	
3			1400	1400	1.96	6,965,511	6,965,511	
4			1600	1600	2.56	6,218,982	6,218,982	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Euroswindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	500	1000	0.50	10,977,457	10,977,457	
2			600	1200	0.72	9,014,305	9,014,305	
3			700	1400	0.98	8,069,642	8,069,642	
4			800	1600	1.28	7,377,303	7,377,303	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Euroswindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	8,755,910	8,755,910	
2			600	1200	0.72	7,362,464	7,362,464	
3			700	1400	0.98	6,558,952	6,558,952	
4			800	1600	1.28	5,924,948	5,924,948	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Euroswindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt tiêu -Roto	1000	1000	1.00	9,306,324	9,306,324	
2			1200	1200	1.44	8,066,338	8,066,338	
3			1400	1400	1.96	6,990,506	6,990,506	
4			1600	1600	2.56	6,204,999	6,204,999	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Euroswindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt chỉ -Roto	1000	1000	1.00	7,798,001	7,798,001	
2			1200	1200	1.44	7,025,403	7,025,403	
3			1400	1400	1.96	6,219,629	6,219,629	
4			1600	1600	2.56	5,622,301	5,622,301	
1		- Euroswindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra	500	1000	0.50	8,344,681	8,344,681	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
3	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	ngoài: - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	600	1300	0.72	7,197,106	7,197,106	
3			700	1400	0.98	6,522,399	6,522,399	
4			800	1600	1.28	5,864,392	5,864,392	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, tam đinh -GU	500	1000	0.50	9,054,904	9,054,904	
2			600	1200	0.72	7,487,855	7,487,855	
3			700	1400	0.98	6,566,601	6,566,601	
4			800	1600	1.28	5,927,240	5,927,240	
	PHẦN CỬA ĐI							
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	700	1800	1.26	10,451,599	10,451,599	
2			700	2000	1.40	10,494,251	10,494,251	
3			700	2200	1.54	9,972,614	9,972,614	
4			700	2400	1.68	9,589,207	9,589,207	
5			900	1800	1.62	9,000,202	9,000,202	
6			900	2000	1.80	9,012,922	9,012,922	
7			900	2200	1.98	8,590,450	8,590,450	
8			900	2400	2.16	8,278,571	8,278,571	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	500	1800	1.26	9,388,155	9,388,155	
2			700	2000	1.40	9,085,997	9,085,997	
3			700	2200	1.54	8,693,228	8,693,228	
4			700	2400	1.68	8,372,235	8,372,235	
5			900	1800	1.62	8,173,079	8,173,079	
6			900	2000	1.80	7,917,937	7,917,937	
7			900	2200	1.98	7,595,372	7,595,372	
8			900	2400	2.16	7,332,037	7,332,037	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ sản phẩm Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi mở hất; Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	10,071,157	10,071,157	
2			700	2000	1.40	9,548,661	9,548,661	
3			700	2200	1.54	9,113,832	9,113,832	
4			700	2400	1.68	8,758,959	8,758,959	
5			900	1800	1.62	8,704,303	8,704,303	
6			900	2000	1.80	8,277,787	8,277,787	
7			900	2200	1.98	7,922,508	7,922,508	
8			900	2400	2.16	7,631,912	7,631,912	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt cửa - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,143,257	8,143,257	
2			1400	2000	2.80	8,087,696	8,087,696	
3			1400	2200	3.08	7,832,810	7,832,810	
4			1400	2400	3.36	7,561,558	7,561,558	
5			1800	1800	3.24	7,206,113	7,206,113	
6			1800	2000	3.60	7,142,641	7,142,641	
7			1800	2200	3.96	6,927,213	6,927,213	
8			1800	2400	4.32	6,702,456	6,702,456	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt cửa - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,800,151	8,800,151	
2			1400	2000	2.80	8,756,411	8,756,411	
3			1400	2200	3.08	8,420,465	8,420,465	
4			1400	2400	3.36	8,129,442	8,129,442	
5			1800	1800	3.24	7,722,817	7,722,817	
6			1800	2000	3.60	7,668,294	7,668,294	
7			1800	2200	3.96	7,399,228	7,399,228	
8			1800	2400	4.32	7,149,877	7,149,877	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt cửa - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	9,040,294	9,040,294	
2			1400	2000	2.80	8,896,483	8,896,483	
3			1400	2200	3.08	8,503,031	8,503,031	
4			1400	2400	3.36	8,199,271	8,199,271	
5			1800	1800	3.24	7,909,563	7,909,563	
6			1800	2000	3.60	7,777,241	7,777,241	
7			1800	2200	3.96	7,454,446	7,454,446	
8			1800	2400	4.32	7,204,188	7,204,188	
1		- Eurowindow: Cửa đi	1400	1800	2.52	10,002,360	10,002,360	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
2	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Winkhaus	1400	2000	2.80	9,494,799	9,494,799	
3			1400	2200	3.08	9,061,227	9,061,227	
4			1400	2400	3.36	8,738,908	8,738,908	
5			1800	1800	3.24	8,657,868	8,657,868	
6			1800	2000	3.60	8,242,595	8,242,595	
7			1800	2200	3.96	7,888,598	7,888,598	
8			1800	2400	4.32	7,623,906	7,623,906	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	5,287,268	5,287,268	
2			1400	2000	2.80	5,127,782	5,127,782	
3			1400	2200	3.08	5,028,764	5,028,764	
4			1400	2400	3.36	4,917,440	4,917,440	
5			1600	1800	2.88	4,986,287	4,986,287	
6			1600	2000	3.20	4,836,922	4,836,922	
7			1600	2200	3.52	4,741,851	4,741,851	
8			1600	2400	3.84	4,638,182	4,638,182	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	4,721,222	4,721,222	
2			2800	2000	5.60	4,608,257	4,608,257	
3			2800	2200	6.16	4,531,822	4,531,822	
4			2800	2400	6.72	4,453,937	4,453,937	
5			3200	1800	5.76	4,490,241	4,490,241	
6			3200	2000	6.40	4,381,657	4,381,657	
7			3200	2200	7.04	4,306,831	4,306,831	
8			3200	2400	7.68	4,233,050	4,233,050	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Winkhaus	3800	1800	5.04	14,400,307	14,400,307	
2			3800	2000	5.60	13,651,938	13,651,938	
3			3800	2200	6.16	12,785,537	12,785,537	
4			3800	2400	6.72	12,054,644	12,054,644	
6			3600	1800	6.48	11,773,944	11,773,944	
			3600	2000	7.20	11,435,964	11,435,964	
7			3600	2200	7.92	10,737,927	10,737,927	
8			3600	2400	8.64	10,149,423	10,149,423	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VN Đồng/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Kommerling	500	1000	0.50	3,923,169	3,923,169	
2			1000	1000	1.00	3,381,166	3,381,166	
3			1000	1500	1.50	3,199,960	3,199,960	
4			1500	2000	3.00	2,926,885	2,926,885	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Kommerling	1000	1000	1.00	4,037,287	4,037,287	
2			1500	1000	1.50	3,759,479	3,759,479	
3			1000	2000	2.00	3,618,978	3,618,978	
4			1500	2000	3.00	3,315,618	3,315,618	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,831
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	403,161
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	587,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	738,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,303
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,302
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,332
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,333
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,226
13	10.38mm	Kính an toàn: màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	919,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,093,394
15	4mm-9-4mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 4mm-9-4mm	m2	1,123,529

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá báo trên chưa bao gồm thuế VAT

2- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của của Quý Khách hàng.

4. Đơn giá m2 của, bộ/ kích thước nhỏ hơn diện tích trên, hộp kính là thu hẹp.

HỆ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất: của uPVC được nhập từ hãng Kommerling - CHLB Đức.

6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

HỆ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC - Eurowindow

8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

Thông giá trên được áp dụng từ ngày 20/03/2023 đến khi có giá mới

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo thời điểm [illegible] thực hiện thanh

PHÒNG TV CÔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GĐ Kinh Doanh

Lê Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Địa chỉ: [illegible]

Tel: [illegible]

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

Ngày: [illegible]

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Bao gồm lắp đặt, Kính an toàn 6.38mm (VND/m²)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Hồ Chí Minh	Các khu vực Tỉnh Hồ Chí Minh	
		PHẦN CỬA SỔ						
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow Eu76 - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong buồng sơn kính 2 chiều - Bộ PK02 - Eurowindow	1900	1600	3.04	[illegible]	[illegible]	
2			1400	1300	2.10	[illegible]	[illegible]	
3			1200	1200	1.44	[illegible]	[illegible]	
4			1000	1000	1.00	[illegible]	[illegible]	
5			1000	800	0.80	[illegible]	[illegible]	
6	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong buồng sơn kính 2 chiều - Bộ PK03 - Eurowindow	1900	1500	2.70	[illegible]	[illegible]	
7			1800	1500	2.16	[illegible]	[illegible]	
8			1200	800	1.44	[illegible]	[illegible]	
9	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong buồng sơn kính 2 chiều - Bộ PK04 - Eurowindow	2800	1500	4.20	[illegible]	[illegible]	
10			2200	1500	3.84	[illegible]	[illegible]	
11			2400	1600	3.84	[illegible]	[illegible]	
12			2400	600	1.44	[illegible]	[illegible]	
13	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow GU47 - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong buồng sơn kính 2 chiều - Bộ PK01 - Eurowindow	1000	1000	1.00	[illegible]	[illegible]	
14			1200	1200	1.44	[illegible]	[illegible]	
15			1400	1400	1.96	[illegible]	[illegible]	
16			1000	1600	1.60	[illegible]	[illegible]	
17	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong buồng sơn kính 2 chiều - Bộ PK02 - Eurowindow	1000	1000	1.00	[illegible]	[illegible]	
18			1200	1200	1.44	[illegible]	[illegible]	
19			1400	1400	1.96	[illegible]	[illegible]	
20			1600	1600	2.56	[illegible]	[illegible]	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong buồng sơn kính 2 chiều - Bộ PK01 - Eurowindow	800	1000	0.80	[illegible]	[illegible]	
22			600	1200	0.72	[illegible]	[illegible]	
23			700	1400	0.98	[illegible]	[illegible]	
24			800	1600	1.28	[illegible]	[illegible]	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong buồng sơn kính 2 chiều - Bộ PK01 - Eurowindow	600	1000	0.60	[illegible]	[illegible]	
26			600	1200	0.72	[illegible]	[illegible]	
27			700	1400	0.98	[illegible]	[illegible]	
28			800	1600	1.28	[illegible]	[illegible]	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow GU55, sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong buồng sơn kính 2 chiều - Bộ PK01 - Eurowindow	2000	1800	3.60	[illegible]	[illegible]	
30			1600	1600	2.56	[illegible]	[illegible]	
31			1400	1600	2.24	[illegible]	[illegible]	
32			1200	1200	1.44	[illegible]	[illegible]	

STT	Loại cửa phổ	Hiển Giá	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ dụng kính an toàn 6.38mm (VND/m²)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	VP Bến Thắng	Các khách Tỉnh thủ Trung	
35	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaI9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	2300	1500	3.09	4.284.492	4.284.492	
36			1600	1400	2.24	4.373.807	4.373.807	
37			1400	1200	1.68	4.866.768	4.866.768	
38			1200	1000	1.20	5.102.569	5.102.569	
39	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaI9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	950	1900	1.81	4.963.913	4.963.913	
40			950	1600	1.52	5.148.077	5.148.077	
41			800	1600	1.28	5.457.765	5.457.765	
42			800	1400	1.12	5.664.819	5.664.819	
43			600	1600	0.96	5.953.219	5.953.219	
44			600	1200	0.72	6.697.771	6.697.771	
45	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaI9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	1900	1500	2.70	5.176.249	5.176.249	
46			1800	1400	2.52	5.249.332	5.249.332	
47			1800	1200	2.16	5.618.888	5.618.888	
48			1800	800	1.44	6.333.826	6.333.826	
49	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaI9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	1500	1500	2.85	4.606.318	4.606.318	
50			1400	1500	2.19	4.902.955	4.902.955	
51			1200	1200	1.44	5.527.760	5.527.760	
52			1000	1000	1.00	6.231.708	6.231.708	
53			1000	800	0.80	6.745.982	6.745.982	
54	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI +VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaI9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	1900	3000	3.80	4.691.225	4.691.225	
55			1400	1800	2.88	5.003.113	5.003.113	
56			1400	1600	2.24	5.291.864	5.291.864	
57			1200	1400	1.68	5.746.329	5.746.329	
58			1000	1200	1.20	6.290.936	6.290.936	
59	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu RaI9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	950	1500	1.41	4.750.996	4.750.996	
60			950	1200	1.14	5.021.167	5.021.167	
61			800	1200	0.96	5.274.469	5.274.469	
62			800	1000	0.80	5.565.211	5.565.211	
63			600	1200	0.72	5.786.647	5.786.647	
64			600	800	0.48	6.696.270	6.696.270	
65	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu RaI9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	2000	1800	3.60	4.663.225	4.663.225	
66			1600	1600	2.56	4.897.212	4.897.212	
67			1400	1600	2.24	5.102.619	5.102.619	
68			1200	1200	1.44	5.837.693	5.837.693	
69	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu RaI9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	950	1900	1.81	5.422.248	5.422.248	
70			950	1600	1.52	5.626.893	5.626.893	
71			800	1600	1.28	5.930.995	5.930.995	
72			800	1400	1.12	6.190.145	6.190.145	
73			600	1600	0.96	6.372.101	6.372.101	
74			600	1200	0.72	6.916.740	6.916.740	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ dùng Kính an toàn 5.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	1P Sài Thăng	Cần Auclin Tuấn Sài Thăng	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaiWH, sơn tại nhiều lớp hai bánh 5 nhà - Bộ PHAE : Eurowindow	950	1900	1.81	3,202,999	3,202,999	
74			950	1500	1.14	3,514,108	3,514,108	
75			850	1200	0.96	3,829,366	3,829,366	
76			800	1000	0.80	4,121,640	4,121,640	
77			600	1200	0.72	4,495,125	4,495,125	
78			1600	800	0.80	3,921,495	3,921,495	
79	3OAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hệ cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaiWH, sơn tại nhiều lớp hai bánh 5 nhà - Bộ PHAE : Eurowindow	1900	1000	3.80	3,266,782	3,266,782	
80			1400	1800	2.88	3,419,287	3,419,287	
81			1400	1600	2.24	4,068,937	4,068,937	
82			1200	1400	1.68	4,812,287	4,812,287	
83			1000	1000	1.00	5,168,287	5,168,287	
			PHẦN CỬA 86					
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaiWH, sơn tại nhiều lớp hai bánh 5 nhà - Bộ PHAE : Eurowindow	1000	2600	2.60	3,328,839	3,328,839	
85			800	2400	1.92	3,958,876	3,958,876	
86			800	2200	1.76	4,631,681	4,631,681	
87			600	2200	1.32	4,378,235	4,378,235	
88			600	2300	1.38	4,560,260	4,560,260	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaiWH, sơn tại nhiều lớp hai bánh 5 nhà - Bộ PHAE : Eurowindow	2000	2000	4.00	4,697,778	4,697,778	
90			1600	2400	3.84	5,126,980	5,126,980	
91			1600	2200	3.52	5,233,075	5,233,075	
92			1200	2200	2.64	5,855,760	5,855,760	
93			1200	2000	2.40	5,981,144	5,981,144	
94	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaiWH, sơn tại nhiều lớp hai bánh 5 nhà - Bộ PHAE : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,747,754	3,747,754	
95			1400	2600	3.64	3,658,747	3,658,747	
96			1400	2200	3.08	3,986,271	3,986,271	
97			1400	2400	3.36	3,821,107	3,821,107	
98			1000	1800	2.08	3,999,759	3,841,310	
99			1400	2000	2.80	3,821,191	3,821,191	
100			1000	2200	2.32	3,442,400	3,442,400	
101			1600	2400	3.84	3,984,220	3,984,220	
102	CỬA ĐI 4 CÁNH (2x MỞ TRƯỢT, 2x CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaiWH, sơn tại nhiều lớp hai bánh 5 nhà - Bộ PHAE : Eurowindow	2800	1800	5.04	3,423,984	3,423,984	
103			2800	2000	5.60	3,339,102	3,339,102	
104			2800	2200	6.16	3,302,830	3,302,830	
105			2400	2400	5.76	3,256,051	3,256,051	
106			2200	2400	5.28	3,313,792	3,313,792	
107			2200	2600	5.72	3,245,597	3,245,597	
108			2400	3200	7.68	3,193,766	3,193,766	
109			2200	3400	7.48	3,148,741	3,148,741	
110	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaiWH, sơn tại nhiều lớp hai bánh 5 nhà - Bộ PHAE : RG555	2800	1800	5.04	8,536,668	8,536,668	
111			2800	2000	5.60	8,401,182	8,401,182	
112			2800	2200	6.16	8,302,320	8,302,320	
113			2800	2400	6.72	9,021,645	9,021,645	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ dùng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	Hệ: Hệ Trắng	Gân Acrylic Trục Sáo Trắng	
114	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh gấp trượt dòng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ku9010, sơn tại nhiều bóng bảo hành 5 năm - Hệ PERA / RUTH	3600	1800	6.48	11,178,778	11,178,778	
115			3600	2200	7.92	10,387,207	10,387,207	
116			3600	2200	7.92	9,738,943	9,738,943	
117			3600	2400	8.64	9,199,347	9,199,347	
PHẦN VÁCH KÍNH								
118	VÁCH KÍNH (CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dòng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ku9010, sơn tại nhiều bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,040,916	3,040,916	
119			1400	1500	2.10	3,210,020	3,210,020	
120			1200	1200	1.44	3,402,133	3,402,133	
121			1000	1000	1.00	3,699,600	3,699,600	
122			1000	800	0.80	3,811,211	3,811,211	
123	VÁCH KÍNH (CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dòng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ku9010, sơn tại nhiều bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,097,431	3,097,431	
124			2400	2400	2.56	3,319,360	3,319,360	
125			1400	1400	1.96	3,477,215	3,477,215	
126			1200	1200	1.44	3,696,280	3,696,280	
127			1000	1000	1.00	4,003,060	4,003,060	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỈ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (vnđ)
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (5NBL2334)	m2	339,851
2	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm (8NBL2334)	m2	495,143
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm cắt. (8NBc2134)	m2	547,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm (10NBL134)	m2	716,322
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (10NBL134)	m2	854,333
6	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng (6TBP1839)	m2	427,083
7	8mm Temper	Kính temper 8mm trắng (8TBP2134)	m2	498,333
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng (8NBL2134)	m2	675,386
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng (10TBP1839)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng (12TBP1839)	m2	956,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	654,333
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm + 3mm	m2	770,234
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	910,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,064,356
15	6mm-9-6mm	Kính hộp - Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,453

GIÁ BAO 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ(M2) + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bảo giá chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực thành Hà Nội, TP.HCM, Cần Thơ
3. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho lô hàng có số lượng từ 50 bộ trở lên. Báo giá có thể thấp hơn tùy theo số lượng đặt hàng của quý khách
4. Đơn giá m^2 của hệ kính tính theo diện tích thực của hệ kính tối thiểu
5. Sơn tĩnh điện trong bảng giá là sơn PPG cho các màu đỏ, sơn bột nhiều bóng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách đứng

Quý khách hàng có nhu cầu xin báo giá vui lòng liên hệ: [illegible]

Chi tiết xin vui lòng liên hệ: [illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Lê Văn Luân

CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOW
ĐC: 338 Phạm Hùng, Phường 8, TP Sóc Trăng
ĐT: 0299.371.3737 – 0918.357.733

BẢNG GIÁ CỬA

Công ty TNHH MTV Gia Phúc Window xin công bố giá cửa mới yết đến quý khách hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
A	**Cửa nhôm kính Gia Phúc Window hệ 500 – 700 – 1000 thanh nhôm định hình Taiwan, Tunghsing, Yinghua**			
1	Cửa sổ trượt hệ 500	m^2	1.790.000	Kính trắng 5mm **TCVN 9366-2:2012**
2	Cửa đi, cửa sổ mở, cửa sổ trượt hệ 700	m^2	1.990.000	
3	Cửa đi hệ 1000	m^2	2.590.000	
4	Vách ngăn hệ 700	m^2	1.610.000	
5	Vách ngăn hệ 1000	m^2	1.970.000	
6	Cửa lá sần kính 10mm khung nhôm hệ 1000	m^2	1.550.000	Phụ kiện Austec, VVP
B	**Cửa nhôm Gia Phúc Window thanh nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam hệ 55 – 93 – 63 - 65**			
1	Cửa sổ mở trượt hệ 55	m^2	2.890.000	Kính ghép an toàn 8.38 Phụ kiện Kinlong, Dorbo, Ivanka **TCVN 9366-2:2012**
2	Cửa sổ mở trượt hệ 93	m^2	3.600.000	
3	Cửa sổ mở quay hệ 55	m^2	3.380.000	
4	Cửa đi mở quay hệ 55 không chia ô, không pano	m^2	3.590.000	
5	Cửa đi mở quay hệ 55 có pano	m^2	3.790.000	
6	Cửa đi mở quay hệ 55 chia đố	m^2	3.890.000	
7	Cửa đi trượt hệ 93 2 ray, 3 ray	m^2	4.200.000	
8	Cửa đi xếp trượt hệ 63, cửa trên 8m²	m^2	4.200.000	
9	Mặt dựng hệ 65	m^2	4.450.000	
10	Vách ngăn hệ 55	m^2	2.350.000	
C	**Cửa nhựa uPVC Gia phúc Window thanh Profile Sparbe, Profile Kingbon, kính ghép an toàn 8.38**			
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 4 cánh	m^2	3.290.000	Phụ kiện Guangang ANNA ABLOY, GU **TCVN 7451:2004**
2	Cửa sổ mở quay, mở hất	m^2	3.790.000	
3	Cửa đi mở quay, mở trượt không pano	m^2	3.990.000	
5	Cửa đi mở quay, mở trượt có pano	m^2	4.150.000	
8	Vách ngăn	m^2	2.350.000	

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

- Giá gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong địa bàn tỉnh Sóc Trăng, và các tỉnh lân cận.
- Quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ Phòng kinh doanh.

ĐT: 0299.3713737 - 02993620999. DĐ: 0918.357.733 – 0944624455

HÂN HẠNH PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH!

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Nguyễn Văn Cảnh

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 0420/2024/NS-CV	*Long An, ngày 20 tháng 04 năm 2024*
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Thông tin liên hệ của Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ NGUYỄN THỊ SEN Chức vụ: CV ISO

+ Số điện thoại liên hệ: 0906 499 688

+ Email: Sen.m@nhomnamsung.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến cho đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp:

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Công ty TNHH
Nhôm Nam Sung
Số: 10/2022/NS-CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
THÁNG 04/2022

Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, thực tế hoá đơn

STT	Nhóm	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Địa chỉ mua	Ghi chú
		A. PHÂN THÀNH NAM ĐỊNH - GIÁNG HẠ									
1	Áp dụng cho tất cả huyện, thành phố, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
2		Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
3		Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
4		Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
5		Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
6		Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
7		Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
8		Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
9		Cát xây dựng	Cát đổ nền	đồng/m3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9436:2012	Đổ dày 100mm, 2 lớp Cách đường Công Nghiệp Hà Long - CPG đến 5 km	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	320.000	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	

Grade												
Subject												
Lesson Unit												
Title												
Topic												
Date												
Learning Objectives												
Key Vocabulary												
Resources												
Key												
No.	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

序号	项目	单位	数量	单价	合价	备注
一						
二						
三						
四						
五						
六						
七						
八						
九						
十						

Remarks	Name of the Hospital	Type of Hospital (Govt./Pvt./Trust)	Address	Contact No.	Email ID	Website	Name of the Nodal Officer	Contact No.	Email ID	Sr. No.

Empanelment of Hospitals for Treatment of Covid-19 Patients in Private Hospitals in Jammu Division

Annexure-I

STT	Hàng hóa	Thời hạn bảo hành	Tên vật liệu hoặc vật liệu sản xuất (*)	Hãng sản xuất (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá niêm yết	Đặc điểm	Ghi chú
0	[illegible]										

- Đối với các công trình gắn liền với [illegible] Bên A - Chủ đầu tư công trình khi ký [illegible] Bên B chịu trách nhiệm [illegible]

Thời hạn hiệu lực của báo giá: [illegible]

Mọi chi tiết xin liên hệ: [illegible]

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- [illegible]
- Lưu.

CTY CỔ PHẦN SX – TM LIÊN PHÁT

CV số: 240401-02/LP-CV
(V/v: Công xuất giá VLXD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
—oOo—

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát gửi Bảng giá hàng hóa (đính kèm).

Mức giá này áp dụng tháng 04/2024 và có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Quý cơ quan.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đăng báo các sản phẩm hàng hóa.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Nơi nhận :
- *Như trên;*
- *Lưu.*

Nguyễn Văn Hùng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 240401-02/LP-CV Ngày 01/04/2024 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát)

Mã hiệu	Quyển	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Vật liệu khác	Tấm lợp PC sóng vuông dày 0.9mm	m2	ISO 9001:2015, TCVN 9007:2011	1m x 2.52m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	58,563		Giao tại chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển, nghiệm thu	Giao tận nơi công trình, bao gồm chi phí vận chuyển	
			Tấm lợp PC sóng vuông dày 0.9mm	m2		1m x 2.2m			51,481				
			Tấm lợp PC sóng vuông dày 0.9mm	m2		1m x 2.05m			50,071				
			Tấm lợp PC sóng vuông dày 0.9mm	m2		1m x 1.75m			46,476				
			Tấm lợp PC sóng vuông dày 0.9mm	m2		1m x 1.22m			32,808				
			Tấm lợp PC sóng vuông dày 0.9mm	m2		1m x 1.07m			37,008				
			Tấm lợp PC sóng vuông dày 0.9mm	m2		1m x 1.05m			42,803				
			Tấm lợp PC sóng vuông dày 0.9mm	m2		1m x 92m			51,055				
		Vật liệu khác	Thảm dải, rụ đa lọc nhựa PVC										
			Hoàn mạ kẽm nhúng nóng (mã sản phẩm TCVN4052:2009)										
			* Ru và thảm đa lọc nhựa PVC, loại PVC(Ru:1.05cm										
			- Dây Ø.m 2.323.2 mm Dây viền 2.703.7 mm	m2					52,342				
			- Dây Ø.m 2.479.4 mm Dây viền 2.725.7 mm	m2					55,877				
			- Dây Ø.m 2.373.7 mm Dây viền 3.604.4 mm	m2					85,869				
			* Ru và thảm đa lọc nhựa PVC, loại PVC(Ru:1.05cm										
			- Dây Ø.m 2.323.2 mm Dây viền 2.703.7 mm	m2					49,611				
		Vật liệu khác	- Dây Ø.m 2.479.4 mm Dây viền 2.725.7 mm	m2					53,216				
			- Dây Ø.m 2.373.7 mm Dây viền 3.604.4 mm	m2					82,018				

Ghi chú: Các thông tin (*) là bắt buộc.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

LIÊN PHÁT

Vũ Ngọc Hồng



CÔNG TY TNHH PTKT
& VLXD ĐẠI VIỄN
Số: 03/ ĐV-2023
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, Hàng hóa… định kỳ tại Liên Sở Tài chính – Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:
- *Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng*
- *Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng*

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014, Thông tư số 06/2016/TT/-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 56/2014/TT- BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, email, số fax).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



CÔNG TY TNHH PTKT
& VLXD ĐẠI VIỄN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 03/ ĐV-2023 ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn)

1. Mức giá niêm yết (Bán buôn, bán lẻ):

STT	MẶT HÀNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
I	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT**		
1	HD15C (4x250m). Độ bền đứt 8 kN/m	m^2	10.500
2	HD19C (4x250m). Độ bền đứt 10 kN/m	m^2	11.500
3	HD24C (4x225m). Độ bền đứt 12 kN/m	m^2	12.500
4	HD28C (4x175m). Độ bền đứt 14 kN/m	m^2	14.800
5	HD30C (4x175m). Độ bền đứt 16 kN/m	m^2	16.300
6	HD38C (4x150m). Độ bền đứt 20 kN/m	m^2	20.500
7	HD44C (4x150m). Độ bền đứt 23 kN/m	m^2	22.500
8	HD50C (4x100m). Độ bền đứt 26 kN/m	m^2	26.000
9	HD60C (4x90m). Độ bền đứt 34 kN/m	m^2	32.000
10	HD80C (4x60m). Độ bền đứt 40 kN/m	m^2	44.500
11	HD90C (4x60m). Độ bền đứt 50 kN/m	m^2	48.700
12	HD110C (4x45m). Độ bền đứt 60 kN/m	m^2	56.000
13	HD120C (4x45m). Độ bền đứt 65 kN/m	m^2	63.000
II.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G110 dày >=5.5mm; CBR = 14000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.200.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích	m	1.650.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	1.950.000
4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.150.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	2.600.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C11 (Chu vi C=11m; 2 mặt bích)	m	2.850.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.050.000
II.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G210 dày >=6mm; CBR=17000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.250.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích)	m	1.850.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	2.150.000
4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.350.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	2.800.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C11 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.050.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.300.000
III.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G310 dày >=6.5mm; CBR=19000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.400.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích)	m	2.000.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	2.350.000

4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.550.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.000.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C11 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.300.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.550.000

Ghi chú:
- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- Xuất xứ hàng hóa: Việt Nam

Địa điểm giao hàng: Tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

***Đơn vị phân phối độc quyền*: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI VIỄN**

Địa chỉ: 18/6 Nguyễn Hiến Lê, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0283.8103080; Fax: 0283.8115.778; Di động: 0906.979.196
Website: www.daivien.com Email: vietshtc@gmail.com

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa, đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Phan Thương Mại

CÔNG TY TNHH **XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/CV-TC V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tại Sở Xây dựng	*TP.HCM, ngày 01 tháng 06 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tháng 06/2024 tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành tới đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

- Thông tin liên lạc của Phòng/Ban phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Phòng chăm sóc khách hàng.

+ Điện thoại: 028 6296 8260 – 6296 6270.

+ Fax: 028 6296 7360

+ Email: valdla@thaichau.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày có thông báo mới.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

[illegible]

(Đính kèm theo Công văn số [illegible] ngày [illegible] của Công ty TNHH [illegible])

Stt	Hình ảnh	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/quy cách vật liệu/ nguồn gốc	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn áp dụng	Thời hạn	Yêu cầu sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Ưu điểm sản phẩm	Điều kiện thương mại	Tiện ích	Ghi chú
		Gạch ốp tường	Gạch ốp tường 300x600	viên		5 năm			11.000				
		Gạch ốp tường	Gạch ốp tường 300x600	viên		5 năm			12.000				
		Gạch ốp tường	Gạch ốp tường 300x600	viên		5 năm			14.000				
		Gạch ốp tường	Gạch ốp tường 300x600	viên		5 năm			16.000				
		Gạch ốp tường	Gạch ốp tường 300x600	viên		5 năm			17.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm			19.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm			22.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm			25.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm			21.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm			24.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm			27.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm			29.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm			31.000				
		Gạch lát nền	Gạch lát nền 600x600	viên		5 năm		

Mã hiệu	Phụ tải	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu sử dụng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng	Thời gian cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vật chuyển	Ghi chú

CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ

CÔNG TY CP INDECONS VINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28-2024/CV V/v đề nghị công bố giá sản phẩm ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng	*Sóc Trăng, ngày 19 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ phần Indecons Vina xin gửi công văn đề nghị công bố giá sản phẩm ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo bảng giá niêm yết theo mẫu mới như file kèm.

Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Indecons Vina
2. Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34, đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.
3. Số điện thoại liên lạc: (024 37321199 - Fax: (024 39234488.
4. Các bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
   - Họ và tên: ông **Trần Hiếu**, Chức vụ: Trưởng phòng - Phòng kinh doanh
   - Điện thoại: 0942.840.937
   - Email: hieu.indecons@gmail.com.

Thời điểm, phạm vi, mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký trong hồ sơ gửi kèm văn bản này đã bao gồm trích khấu theo khối lượng của bên mua và chưa bao gồm thuế VAT (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật), áp dụng kể từ ngày **01/03/2024 đến khi có thông báo mới.** Khi có thay đổi biến động về giá, đơn vị sẽ có văn bản gửi đến Sở. Phạm vi áp dụng trên toàn tỉnh.

Cam kết của CTCP Indecons Vina:

- Công ty Cổ phần Indecons Vina cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và

kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã biết rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

- Giá đăng ký, kê khai phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đầu vào hiện).

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Công ty cam kết các nội dung nêu trên theo đúng quy định của pháp luật./.

(Đăng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bắt chính) theo quy định tại Điều 9, Điều 12, Luật Giá số 11/2012/QH13).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Anh

Mẫu hồ sơ mời sơ tuyển

(Mẫu này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Thông tư số 11/2024/TT-BXD có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025)

Bảng giá dịch vụ tư vấn (Chi tiết theo bước thiết kế)

STT	Nội dung công việc	Yêu cầu đặc thù của gói thầu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phương pháp xác định	Tài liệu làm căn cứ	Ghi chú
	Bước thiết kế: [ghi cụ thể theo từng bước thiết kế]								
1	[ghi nội dung công việc]	[ghi yêu cầu đặc thù của gói thầu]	[ghi đơn vị tính]	[ghi khối lượng]	[ghi đơn giá]	[ghi thành tiền]	[ghi phương pháp xác định]	[ghi tài liệu làm căn cứ]	[ghi chú]
2	[ghi nội dung công việc]	[ghi yêu cầu đặc thù của gói thầu]	[ghi đơn vị tính]	[ghi khối lượng]	[ghi đơn giá]	[ghi thành tiền]	[ghi phương pháp xác định]	[ghi tài liệu làm căn cứ]	[ghi chú]
3	[ghi nội dung công việc]	[ghi yêu cầu đặc thù của gói thầu]	[ghi đơn vị tính]	[ghi khối lượng]	[ghi đơn giá]	[ghi thành tiền]	[ghi phương pháp xác định]	[ghi tài liệu làm căn cứ]	[ghi chú]
4	[ghi nội dung công việc]	[ghi yêu cầu đặc thù của gói thầu]	[ghi đơn vị tính]	[ghi khối lượng]	[ghi đơn giá]	[ghi thành tiền]	[ghi phương pháp xác định]	[ghi tài liệu làm căn cứ]	[ghi chú]
5	[ghi nội dung công việc]	[ghi yêu cầu đặc thù của gói thầu]	[ghi đơn vị tính]	[ghi khối lượng]	[ghi đơn giá]	[ghi thành tiền]	[ghi phương pháp xác định]	[ghi tài liệu làm căn cứ]	[ghi chú]
6	[ghi nội dung công việc]	[ghi yêu cầu đặc thù của gói thầu]	[ghi đơn vị tính]	[ghi khối lượng]	[ghi đơn giá]	[ghi thành tiền]	[ghi phương pháp xác định]	[ghi tài liệu làm căn cứ]	[ghi chú]

1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

41	[illegible] Bình	[illegible] [illegible]	18 tr	[illegible] [illegible]	Trước ngõ sau điểm nhượng cũng	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	5.175.000đ	[illegible] [illegible] [illegible]

27	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
		[illegible]								
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
31	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
		[illegible]								
33	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
35	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
		[illegible]								
36	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

01	[illegible] Bình	[illegible] Bình Dương	x	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	
02	[illegible] Bình	[illegible] [illegible] [illegible]	x	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HƯNG PHÁT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: ...../.....	..... ngày 6 tháng 8 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty TNHH Nguyễn Hùng Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:.Công Ty TNHH Nguyễn Hùng Phát

2. Địa chỉ:.252 Bạch Đằng , K5, P8, TPST

3. Điện thoại:.0913.890.522

4. Email: Hungphatst@gmail.com.

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 1 ngày [illegible]

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH NGUYÊN HƯNG PHÁT

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hùng

Kèm theo
Công bố số

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số ..... ngày ... tháng ... năm 2024 của Công ty .....)

Tên vật liệu xây dựng chủ yếu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT (*)	Vận chuyển	Ghi chú
Cát vàng	m3	Đúng với thông tin		280.000	Giá tại Mỏ 222 Bạch Đằng P4 TPHT	Vận chuyển tự bốc	chuyển 100 km
Cát nền	m3	Đúng với thông tin		150.000	Giá tại Mỏ 222 Bạch Đằng P4 TPHT	Vận chuyển tự bốc	chuyển 140 km
Đá 1x2 vàng Vòng Tàu	m3	Đúng với thông tin		411.000	Giá tại Mỏ 222 Bạch Đằng P4 TPHT	Vận chuyển tự bốc	chuyển 20 km
Đá mạt vàng Cà Tà	m3	Đúng với thông tin		455.000	Giá tại Mỏ 222 Bạch Đằng P4 TPHT	Vận chuyển tự đổ (bốc lên đến 14 tấn ô tô tải tự
Đá hạt xanh sớm	m3	Đúng với thông tin		190.000	Giá tại Mỏ 222 Bạch Đằng P4 TPHT	đổ) 4.000 đ/1m3
Gạch ống 8x18 Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hồng Nam	1.470	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Gạch ống 4x18 Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hồng Nam	1.430	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Gạch đặc 8 Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hồng Nam	1.430	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Gạch đặc 9 Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hồng Nam	1.650	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Xăm lốp	kg	Đúng với thông tin		55.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Thép cây vằn D10 SD295 mỏng nam	cây	TCVN 1651-2018		111.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Thép cây vằn D12 CB300 mỏng nam	cây	TCVN 1651-2018		175.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Thép cây vằn D14 CB300 mỏng nam	cây	TCVN 1651-2018		236.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Thép cây vằn D16 SD295 mỏng nam	cây	TCVN 1651-2018		306.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Thép cây vằn D18 CB300 mỏng nam	cây	TCVN 1651-2018		390.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Thép cây vằn D20 CB300 mỏng nam	cây	TCVN 1651-2018		472.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Thép cuộn phi 6 CB 240 mỏng nam	kg	TCVN 1651-2018		16.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Thép cuộn phi 8 CB 240 mỏng nam	kg	TCVN 1651-2018		16.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Ống inox 316 PC 40	feet	TCVN 6394-2020 PC 316L		83.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Ống inox 304	feet	TCVN 6394-2020		88.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Ống nhựa 49 ống	feet	TCVN 8491-2011		78.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	
Ống nhựa nhựa	feet	TCVN 8491-2011		75.000	Giao nội ô tp Sóc Trăng	

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HƯNG PHÁT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
266 Bạch Đằng, Phường 6, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tel: (0299) 3611939 - 0907.272.727 - 0913.890.458
Email: hongthaivantruong2727@gmail.com

Số: 01.24/VTP-SXD
V/v công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát

2. Địa chỉ:

- Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất bê tông tươi:

+ Địa chỉ: 266 Bạch Đằng, Phường 6, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất gạch không nung và cống ly tâm:

+ Lô B2, đường D6, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

3. Điện thoại: (0299).361.1939 – 0907.272.727 – 0913.890.458

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát cam kết các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐD CTY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT

Nguyễn Thanh Hùng

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ
51/1A Đường 3/2 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Tp. Cần Thơ
ĐT: (0292 3831 091 - Fax: (0292 3831 092
Email: ...@taicera.com

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG.

Công ty CP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera chi nhánh Cần thơ

Địa chỉ 51/1A đường 3/2 , Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ

Đại diện công ty : PHAN SỸ THẮNG , chức vụ : P. Giám Đốc

Nay tôi làm công văn này gửi đến Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng về việc xin đăng công bố giá gạch Taicera trên địa bàn khu vực tỉnh Sóc trăng theo bảng báo giá ngày 01/05/2024 như sau:

- Tổng số sản phẩm: 21 (Đính kèm bảng báo giá).
- Thời gian có hiệu lực từ ngày ký đến khi có bảng báo giá mới.
- Người phụ trách: Anh PHAN SỸ THẮNG, Số điện thoại liên hệ: 0918.304.105.
- Địa chỉ công ty: 51/1A Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại : 02923.831091

Chúng Tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về việc công bố giá của sản phẩm gạch Taicera tại khu vực Sóc Trăng.

Xin chân thành cảm ơn !

Tp Cần Thơ, ngày 01 tháng 5 năm 2024.

Công ty Taicera cần thơ

P. Giám đốc



CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ
91/1A Đường 32 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Tp. Cần Thơ
ĐT: (0292 3811 091 - Fax: (0292 3831 092
Email: cantho@taicera.com

BẢNG BÁO GIÁ

KÍNH GỬI: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

TÊN SẢN PHẨM - QUI CÁCH	ĐƠN GIÁ LOẠI I (KHÔNG VAT)		ĐƠN GIÁ LOẠI I (CÓ VAT)	
I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(H V/Thùng)		(H V/Thùng)	
G 30x30 (Màu nhạt)	196,079		211,765	
II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.28 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.28 m²)	M²
G 40x40 (Màu nhạt)	230,000	179,739	248,471	194,118
III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²
W 60x30 (màu nhạt)	284,923	206,971	288,137	223,529
IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²
G 60x30 (Màu nhạt)	384,513	299,884	415,058	288,235
G 60x30 (Màu Đậm)	415,687	288,671	448,942	311,765
V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE RẠT MÊ)		M²		M²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,205	364,235	253,941
G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	572,163	399,564	621,176	323,529
VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)		M²		M²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	384,513	266,884	415,058	288,235
G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	415,687	288,671	448,942	311,765
G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	572,549	397,604	618,353	429,412
VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP		M²		M²
GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,205	364,235	253,941
GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,205	364,235	253,941
GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	596,078	310,457	643,764	335,294
GP 90x90 (Màu nhạt) (2 Viên /Thùng/1.62 m2)	604,118	397,604	699,647	429,412
GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	572,549	397,604	618,353	429,412
VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIỂNG 60X60	(4 V/Thùng/1.44 m²)	M²	(4 V/Thùng/1.44 m²)	M²
P 60x60 (Màu nhạt)	368,638	255,992	398,118	276,471
P 60x60 (Màu đậm)	451,372	299,564	469,882	323,529
IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIỂNG 80X80	(3 V/Thùng/1.92 m²)	M²	(3 V/Thùng/1.92 m²)	M²
P 80x80 (Màu nhạt)	618,994	321,351	666,333	347,059
P 80x80 (Màu đậm)	658,823	341,137	711,529	370,588
X - GẠCH THẠCH ANH 90x90	(2 V/Thùng/1.62 m²)	M²	(2 V/Thùng/1.62 m²)	M²
G 90x90 (Màu nhạt)	626,471	386,710	676,588	417,647
XI- GẠCH THẠCH ANH 100x100	(2 V/Thùng/2 m²)	M²	(2 V/Thùng/2 m²)	M²
G 100x100 , GP 100x100	862,500	431,250	931,500	465,750

Ghi chú: Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực : TỈNH SÓC TRĂNG

Người liên hệ: Mr. Phan Sỹ Thắng. Chức vụ: P. Giám Đốc. **SỐ ĐIỆN THOẠI: 0918.304.105**

Ngày 01 tháng 05 năm 2024

TM. CN Công ty Cần Thơ

Áp dụng từ ngày 01/5/2024 đến khi có bảng thông báo giá mới

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1111/2024/CV-KD/TMĐT *V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch gốm ốp lát, ngói, cọc, cống định kỳ tại Sở Xây dựng*	*Long An, ngày 23 tháng 09 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch gốm ốp lát, ngói, cọc, cống, ... tại trang web định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (bản sao);

2. Giấy chứng nhận đăng ký loại hình doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp;

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử;

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...);

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy;
- Bản công bố hợp quy;
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Trụ sở chính: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

  Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Địa chỉ sản xuất:
  - **Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm**
    Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
  - **Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia**
    Địa chỉ: Số 02, Quốc lộ 1, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
  - **Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung**
    Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
  - **Công ty TNHH Bê tông 620 – Đồng Tâm**

    Địa chỉ: Số 97, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Người đại diện đơn vị để liên hệ:
  - Đinh Ngọc Hòa - Giám đốc Kinh doanh Dự án
    Số điện thoại: 0913.456.722
    Email: hoadn@dongtam.com.vn
  - Lê Hồng Sang – Nhân viên phụ trách đăng ký giá
    Số điện thoại: 0933.000.101

    Email: sanglh@dongtam.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 30/06/2024).

Công văn này có hiệu lực từ ngày ký đến khi có thông báo mới thay thế.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm cam kết về việc sản xuất sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, [illegible].

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM
GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỰ ÁN

Đinh Ngọc Hòa

| | | |

Trường sinh viên Học Viện Tài chính có quyền khởi kiện vụ việc này ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
										[illegible]	[illegible]
01	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
02	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
03	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
04	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
05	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
06	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
07	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
08	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
09	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]

۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱
۲۲۱	۲۲۰	۲۱۹	۲۱۸	۲۱۷	۲۱۶	۲۱۵	۲۱۴	۲۱۳	۲۱۲	۲۱۱

STT	Họ và tên người nộp thuế	Mã số thuế/Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu	Quốc tịch	Ngày tháng năm sinh/Ngày thành lập	Giới tính	Địa chỉ đăng ký thường trú/Địa chỉ trụ sở	Số điện thoại	Tên cơ quan chi trả thu nhập	Thông tin về người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh		Thông tin về hợp đồng lao động (nếu có)	
									Số người phụ thuộc	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Số hợp đồng	Thời hạn hợp đồng
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												

[1] Trường hợp chưa có mã số thuế và người nộp thuế đề nghị cơ quan chi trả thu nhập cấp mã số thuế thì không phải kê khai thông tin này.

[illegible]

STT	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
											[illegible]	[illegible]
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu 01

Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 01/2024	*Cần Thơ, ngày 04 tháng 04 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty **TNHH Thanh Long Sông Hậu** gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty **TNHH Thanh Long Sông Hậu**

2. Địa chỉ: 84A, Quốc Lộ 1A, Khu Vực II, Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ

3. Điện thoại: 0292.222.2033 - 0292.222.2045

4. Email:

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Bắt đầu từ ngày 04/04/2024 đến khi

có thay đổi hàng gửi mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH THANH LONG SÔNG HẬU
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Tình

(ב) מאזן בוחן לאחר התאמות

מס' חשבון	שם החשבון	יתרת פתיחה חובה	יתרת פתיחה זכות	תנועות חובה	תנועות זכות	יתרת סגירה חובה	יתרת סגירה זכות	התאמות חובה	התאמות זכות	יתרה מתואמת חובה	יתרה מתואמת זכות	מאזן חובה	מאזן זכות	רווח והפסד חובה	רווח והפסד זכות
1000	קופה	1,000		5,000	4,000	2,000				2,000		2,000			
1010	בנק לאומי	10,000		20,000	15,000	15,000				15,000		15,000			
1020	בנק הפועלים	5,000		8,000	6,000	7,000				7,000		7,000			
1100	לקוחות	12,000		30,000	25,000	17,000				17,000		17,000			
1200	מלאי סחורות	8,000		15,000	12,000	11,000				11,000		11,000			
1300	ציוד משרדי	3,000		1,000		4,000				4,000		4,000			
1310	רכב	20,000				20,000				20,000		20,000			
1320	פחת מצטבר רכב		4,000		2,000		6,000				6,000		6,000		
2000	ספקים		9,000	18,000	20,000		11,000				11,000		11,000		
2100	הלוואה לזמן ארוך		15,000				15,000				15,000		15,000		
2200	מע"מ עסקאות		2,000	3,000	5,000		4,000				4,000		4,000		
2210	מע"מ תשומות	1,500		4,000	3,000	2,500				2,500		2,500			
3000	הון עצמי		20,000				20,000				20,000		20,000		
4000	הכנסות ממכירות				40,000		40,000				40,000				40,000
4100	הכנסות מריבית				500		500				500				500
5000	עלות המכר			25,000		25,000				25,000				25,000	
5100	משכורות			8,000		8,000				8,000				8,000	
5200	שכר דירה			2,400		2,400				2,400				2,400	
5300	חשמל ומים			1,200		1,200				1,200				1,200	
5400	פחת			2,000		2,000				2,000				2,000	
5500	הוצאות משרד			1,500		1,500				1,500				1,500	
5600	ריבית והוצאות בנק			800		800				800				800	
5700	ביטוח			1,200		1,200				1,200				1,200	
5800	שיווק ופרסום			2,000		2,000				2,000				2,000	
5900	הוצאות שונות			1,000		1,000				1,000				1,000	
	סה"כ	59,500	59,500	130,100	130,100	134,600	134,600			134,600	134,600	85,500	77,000	49,100	40,500
	רווח נקי												8,500	8,500	
	סה"כ כולל רווח נקי											85,500	85,500	49,100	49,100

הדפסה מתוך מערכת חשבשבת – לשימוש פנימי בלבד

| | | |

| | | |

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Số: 08 /VIKD-DA
"V/v: Công bố giá VLXD năm 2024"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
_____***_____
TP.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera.

2. Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Viglacera, Số 1, Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

3. Điện thoại: 0243.543.0726

4. Email: info@viglaceratiles.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/06/2024.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Thiên

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo thông Công văn số 0019/2021/GV ngày 09 tháng 09 năm 2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Nhóm (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa có VAT(đ/*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số 300x600, [illegible]	m2	TCVN 7483:2019	300x600	Công ty CP gốm Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	227.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	

STT	Tên vật liệu/hàng hóa xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá giảm có VAT (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Danh sách	Sản phẩm gạch Ceramic Color Color1, KG, ..., A1 Color2, KG, ..., A1 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số PK, PK2, PK3, P1, PK-01,	viên	TCVN 7745:2008 QCVN 16:2019/BXD	600x600	Công ty CP sản xuất Vigracera Hạ Long	Việt Nam	90.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sơn Tây	
Danh sách	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số Vista, Echo, G-BQ2015, PK2, 501, 502, 110,115, Viking, Phoenix Blu2015, 502, 503, 504, ..., Fire 2201,	viên	TCVN 7745:2008 QCVN 16:2019/BXD	1000x1000	Công ty CP sản xuất Vigracera Hạ Long	Việt Nam	135.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sơn Tây	
Danh sách	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số Mina1, Vinh01, Mia, Nam, Hue01, Hue02,	viên	TCVN 7745:2008 QCVN 16:2019/BXD	600x600	Công ty CP sản xuất Vigracera Hạ Long	Việt Nam	210.000		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sơn Tây	
Danh sách	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số Mina1, Hậy, Vinh01, Hue02, Hue01,	viên	TCVN 7745:2008 QCVN 16:2019/BXD	600x600	Công ty CP sản xuất Vigracera Hạ Long	Việt Nam	210.273		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sơn Tây	

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
TỔNG HỢP LÁT VIGLACERA

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
KHÔ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Thiên

Biểu mẫu 01

CTY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 05/CKXDDTST	*Sóc Trăng, ngày 25 tháng 04 năm 2024*
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng.

2. Địa chỉ: 67 Phạm Hùng, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Điện thoại: 0299 1838777.

4. Email: ckxdst@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: kể từ ngày ký và gửi văn bản đến Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng và Công ty sẽ gửi lại thông báo mới khi có thay đổi giá sản phẩm của Công ty.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN CÔNG

Biểu mẫu
số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 05 ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng Đô thị Sóc Trăng)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Gạch Terrazzo	Gạch TERRAZZO	M^2	Phù hợp TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (12mm). Màu sắc: vàng, xám đen, đỏ	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG	VIỆT NAM	98.182	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng	
Gạch Terrazzo	Gạch TERRAZZO	M^2	Phù hợp TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (12mm). Màu sắc: xanh	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG	VIỆT NAM	100.000	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng	

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN CÔNG

Chú ý:

Những mục có dấu (*) là bắt buộc.

- Nhiệm vụ (Mục đích cuối cùng mà sau đó sẽ sử dụng tại các bước tiếp theo).
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi rõ các chuẩn cần xuất (VD: chuẩn TCVN Nam hoặc chuẩn xnk khẩu không có thông tin thì ghi "không có thông tin").
- Quy cách: (Mô tả đặc kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, tiêu chí,...).
- Khối lượng: đơn vị tính.
- Thời gian giao hàng: các cuối cùng.
- Điều kiện thương mại: khối lượng mang vác, điều kiện giao hàng,...).
- Địa chỉ giao hàng: phương tiện vận chuyển. Các tổ hợp gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa thì hợp gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04 /CBG-SXDST V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	*An Giang, ngày 02 tháng 04 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Địa ốc An Giang gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG

2. Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang

3. Điện thoại: 0296.3953895 – 3953921

4. Email: myduocag@vnn.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

F. TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sang

GIÁ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY

(Kèm theo Công bố số 01/ tháng 04 năm 2022 của Công ty CP Xây lắp và Vật liệu xây dựng)

STT	Tên vật liệu, quy cách vật liệu, nhãn hiệu, nhà sản xuất (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Giá vật liệu đến hiện trường xây lắp (chưa VAT)	Nguồn thông tin	Ghi chú
				1 Ống bê tông ly tâm - D 300mm, P >=20kg/m	2 Ống cọc 1 D Nhà Xe, Ấn Cường	Việt Nam		Nguồn thông tin do đơn vị cung cấp
				Vật liệu khác (%)				
				Nhân công (Cấp bậc bình quân)				
				Máy thi công (Cấp bậc bình quân)				
				1 Ống D 400 mm - D 415mm, P >=20kg/m				
				Vật liệu khác (%)				
				Nhân công (Cấp bậc bình quân)				
				Máy thi công (Cấp bậc bình quân)				
				2 Ống D 500 mm - D 515mm, P >=20kg/m				
				Vật liệu khác (%)				
				Nhân công (Cấp bậc bình quân)				
				Máy thi công (Cấp bậc bình quân)				
1	Ống bê tông ly tâm	mét	TCVN 10833 : 2015 và TCVN 9113 : 2012	**3 Ống D 600 mm - D 615mm, P >=20kg/m**				
				Vật liệu khác (%)				
				Nhân công (Cấp bậc bình quân)				
				Máy thi công (Cấp bậc bình quân)				
				4 Ống D 800 mm - D 830mm, P >=20kg/m				
				Vật liệu khác (%)				
				Nhân công (Cấp bậc bình quân)				
				Máy thi công (Cấp bậc bình quân)				
				5 Ống D 1000 mm - D 1030mm, P >=20kg/m				
				Vật liệu khác (%)				
				Nhân công (Cấp bậc bình quân)				
				Máy thi công (Cấp bậc bình quân)				
				6 Ống D 1200 mm - D 1230mm, P >=20kg/m				
				Vật liệu khác (%)				
				Nhân công (Cấp bậc bình quân)				
				Máy thi công (Cấp bậc bình quân)				
				Giá cả cọc các loại: M300				
				3 D cọc Ấn 400				
				3 D cọc Ấn 500				
2	Cọc vuông	cọc	Đơn hàng	100 cọc Ấn 600				
				3 D cọc Ấn 1000				
				3 D cọc Ấn 1200				
				3 D cọc Ấn 1500				
				Giá cả Cọc các loại				
				Giá cả cọc Ấn 400				
				Giá cả cọc Ấn 500				
3	Giá cả cọc	cọc	Đơn hàng	Giá cả cọc Ấn 600				
				Giá cả cọc Ấn 1000				
				Giá cả cọc Ấn 1200				
				Giá cả cọc Ấn 1500				

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]					
				[illegible]

CÔNG TY TNHH BA XUYÊN

141 - ĐIỆN BIÊN PHỦ - PHƯỜNG 6, TP SÓC TRĂNG

ĐT : 0299 3 612 896 - FAX : 0299 3 612 896

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

ĐT : 0299 22 11 896 - DĐ : 0985 988 343

BẢNG BÁO GIÁ VLXD

Công ty chúng tôi xin báo giá một số mặt hàng VLXD đến quý khách hàng như sau

STT	TÊN VLXD	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
1	Cát đen (cát lấp)	m^3		
2	Cát vàng	m^3	362.000	
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m^3	413.000	
4	Đá 1x2 Tân Uyên	m^3	446.000	
5	Đá 4x6 Tân Uyên	m^3	378.000	
6	Đá 1x2 Hàng 23 Asimaco	m^3	488.000	Theo TCVN 9064: 2012 Cường độ đá gốc = 60 Mpa (Thí nghiệm theo TCVN 7572-10:2006)
7	Đá 1x2 Hàng 25 Asimaco	m^3	488.000	
8	Đá 1x2 Hàng 27 Asimaco	m^3	475.000	
9	Đá 4x6 (Ja) Chuẩn Asimaco	m^3	463.000	
10	Đá 4x6 Loại 1 Asimaco	m^3	425.000	
11	Đá 4x6 Loại 2 Asimaco	m^3	408.000	
12	Đá 5x7 Asimaco	m^3	423.000	
13	Đá mi sàng Asimaco	m^3	403.000	
14	Đá mi sàng (0x5) Asimaco Loại 1	m^3	423.000	
15	Đá mi sàng (0x5) Asimaco Loại 2	m^3	373.000	
16	Đá 2x4 Asimaco	m^3	488.000	
17	Đá (1x2)x(2x3) Asimaco	m^3	443.000	
18	Đá (20x30) Asimaco	m^3	508.000	
19	Đá (30x40) Asimaco	m^3	478.000	
20	Đá 1x2 Hàng 23 Lý Tâm Asimaco	m^3	531.000	
21	Đá 1x2 Hàng 27 Lý Tâm Asimaco	m^3	518.000	
22	Đá (0,5x2,0) Lý Tâm Asimaco	m^3	527.000	
23	Đá (1,4x1,8) Lý Tâm Asimaco	m^3	543.000	
24	Đá (1,4x1,8) Lý Tâm Asimaco	m^3	575.000	
25	Đá mi sàng Lý Tâm Asimaco	m^3	462.000	
26	Cát nhân tạo Asimaco	m^3	434.000	
27	Đá 4x6 Dmax 25 Asimaco	m^3	427.000	Theo TCVN 8859: 2011 Cường độ đá gốc = 60 Mpa (Thí nghiệm theo TCVN 7572-10:2006)
28	Đá 4x6 Dmax 37,5 Asimaco	m^3	397.000	
29	Đá 4x6 Loại 1 Asimaco	m^3	405.000	
30	Đá 4x6 Loại 2 Asimaco	m^3	378.000	
31	Đá 4x6 Dmax 25 Lý Tâm Asimaco	m^3	486.000	
32	Đá 4x6 Dmax 37,5 Lý Tâm Asimaco	m^3	467.000	

Ghi chú:

- *Đơn giá VLXD trên được áp dụng từ ngày 01/02/2024 cho đến khi có thông báo giá mới.*
- *Đơn giá VLXD là giá niêm yết Cửa hàng VLXD - Phường Điện Biên Phủ TP.ST.*
- *Đã có các đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.*
- *Người cần xem tiếp hình xin vui lòng gọi không ấn định.*

Công ty chúng tôi mong được sự hợp tác của quý khách hàng !

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH BA XUYÊN

Nguyễn Việt Hùng

TAY DO STEEL CO., LTD

Add: Tranoc Industrial Zone - Cantho City

Tel: (0710)-3841822 - Fax: (0710)-3841832 - 3843138 Email: sale@thepbpvds.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM THÉP XÂY DỰNG

TT	Sản phẩm (Product)	Mác thép (Grade)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (chưa bao gồm thuế)	
				Tại Nhà máy	Tại Sóc Trăng
Thép cuộn					
1	ø6	CT3	Kg	13,900	**14,150**
2	ø8	CT3	Kg	13,900	**14,150**
Thép thanh vằn					
3	ø10	SD295A	Cây	86,340	87,780
4	ø12	GR300	Cây	136,780	139,223
5	ø14	GR300	Cây	187,600	190,950
6	ø16	SD295A	Cây	242,360	247,095
7	ø18	GR300	Cây	311,250	316,778

Ghi chú:

- **Bảng giá áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.**
- Đơn giá trên là giá thanh toán ngay khi nhận hàng.
- Các sản phẩm của Công ty Thép Tây Đô đã được Cơ quan Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường & Chất Lượng chứng nhận đạt tiêu chuẩn công bố : 08.GD117 và TCVN 1651
- Công ty Thép Tây Đô đã đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hoá : Hình gì và chữ số đường kính trên thanh thép vằn.

Cần thơ, ngày 01 tháng 12 năm 2015

P.Kế Hoạch Kinh Doanh

Trần Thị Trâm Anh

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06.24/VKS-KKG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh/thành phố Sóc Trăng

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei

2. Địa chỉ:

- Địa điểm đặt chi nhánh tại TP. HCM của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 21 – 23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

- Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Điện thoại: (84.28)38244248 Email: sales@vinakyoeisteel.com.vn;

II. Thời điểm mức giá sẽ hiệu lực: Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI

Nguyễn Thị Thu Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
SALES GENERAL MANAGER

[illegible]

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2024/CV-TV	*TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

Trụ sở chính: Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt.

Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy sản xuất: Nhà Máy Thép Pomina 1- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina

Địa chỉ: Số 2, Đường 27, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương.

Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Pomina 2

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ giao dịch tại Cần Thơ:

Công ty TNHH TM và SX Thép Việt – Chi nhánh Cần Thơ

Lô 18 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Điện thoại: 0292.3844.966 - Fax: 0292.3844.977

Trưởng Chi nhánh: Nguyễn Thành Doãn

Điện thoại: 0292.3844.966 Di động: 0919.145.060

Email: doan.nguyen@thepviet.vn

Fax: 0292.3844.977

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/04/2024 đến khi có giá mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang báo);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Đỗ Duy Thái

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT

Địa chỉ: 389/1A Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 38 642 435

Fax: (028) 38 666 111

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 01/2024/CV-TT ngày 01 tháng 04 năm 2024 của Công ty TNHH TM và SX Thép Việt)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		Posmax	Việt Nam	13.600	Giao đến địa điểm thuận lợi, giao hàng đường bộ, bị Tài xuống hàng bằng xe thủy lực, đường bộ phải sắp xếp vào lại vị trí bên hông theo thuận lợi.	Giá bao gồm vận chuyển	
	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		Posmax	Việt Nam	13.600			
	Thép cuộn Φ10mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		Posmax	Việt Nam	13.600			
	Thép vằn vân Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	Thanh 11,7m	Posmax	Việt Nam	13.800			
	Thép vằn vân Φ12 Φ10 CB300T	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh 11,7m	Posmax	Việt Nam	13.710			
	Thép vằn vân Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	Thanh 11,7m	Posmax	Việt Nam	14.860			
	Thép vằn vân Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	Thanh 11,7m	Posmax	Việt Nam	14.710			
	Thép vằn vân Φ10-Φ40 SD490/CB600V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	Thanh 11,7m	Posmax	Việt Nam	15.810			
	Thép vằn vân Φ10 CB500S/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	Thanh 11,7m	Posmax	Việt Nam	14.960			
	Thép vằn vân Φ12-Φ32 CB500S/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	Thanh 11,7m	Posmax	Việt Nam	14.810			
	Thép vằn vân Φ36-Φ40 CB500S/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	Thanh 11,7m	Posmax	Việt Nam	15.910			

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Lê Trọng Khải

THÉP XÂY DỰNG
HÒA PHÁT

Số:01/10-2023
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa định kỳ
định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Sóc Trăng, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thép xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Scanned with CamScanner

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô B, Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. (Văn Phòng: Lầu 3, Số 22 Võ Văn Kiệt , Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Khu Kinh Tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quãng Ngãi, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Họ Và Tên	Điện thoại	Fax	Email
Ngô Thế Sơn	0909406816	02838991730	Sonngo@hoaphat.com.vn

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/10/2023 đến khi có thông báo mới .

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Quý

Scanned with CamScanner

CN CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT
HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/10 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Quy Cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực Tỉnh Sóc Trăng				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]		
1	Thép cốt bê tông cán nóng: Cuộn tròn trơn HÒA PHÁT	Ø6	Kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN CB240T	15,830	14,530	-8.21%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		Ø8	Kg		15,830	14,530	-8.21%		
		Ø10	Kg		15,830	14,530	-8.21%		
2	Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh Vằn HÒA PHÁT	D10	Kg	TCVN 1651-2:2018/QCVN 7:2019/BKHCN/CB300V ASTMA615/A615M/ Gr40	16,280	14,880	-8.60%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		D12÷D32	Kg		16,280	14,880	-8.60%		
		D36÷D40	Kg		16,580	15,180	-8.44%		
3	Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh Vằn HÒA PHÁT	D10	Kg	TCVN 1651-2:2018/QCVN 7:2019/BKHCN/ CB400V; CB500V	16,480	15,080	-8.50%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		D12÷D32	Kg		16,480	15,080	-8.50%		
		D36÷D40	Kg		16,780	15,380	-8.34%		

Scanned with CamScanner

Ghi chú:

Thép cốt bê tông cán nóng,thanh vằn HÒA PHÁT mác thép Gr40 theo tiêu chuẩn ASTM A/A615M-18 đường kính danh nghĩa áp dụng từ D10 đến D19
Giá trên chưa bao gồm VAT, giá giao tại các khu vực Tỉnh Sóc Trăng

2. Căn cứ vào giá nguyên vật liệu chính cho sản xuất thép như: Phôi thép, sắt thép vụn, than điện cực, các phụ gia.v.v... cho luyện thép và tình hình thị trường giá thép thành phẩm tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa cho việc thực hiện niêm yết giá

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng các nhà phân phối chính thức của công ty (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/10/2023 đến khi có thông báo mới .
CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0900629369-005-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG
TP.DĨ AN - T.BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Quý

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 868/CV.24/VASG-PKD V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	Thanh Hóa, ngày 21 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: - **Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**

- **Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kính theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), cần phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở VPDD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
    - Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Thảo
    - Chức vụ: Nhân viên _ Phòng Quản trị Bán hàng.
    - Di động: 036.324.3375

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 21/05/2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký. kê khai và niêm yết./.

NƠI NHẬN: THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
- Như trên;
- Lưu.

(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

Nguyễn Gia Tân Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VẢI NGHỆ SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 05 năm 2026

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản số: 999 /CV.24/VAS/HĐ ngày 21 tháng 05 năm 2026 của Công Ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Nghệ Sơn)

1. Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):

ĐVT: VND/Kg

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đvt	Mức giá hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
A	**Thép cuộn (VAS)**							
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2008	Kg	15.730	15.340	-390	-4%	Giá bán: - Chưa bao gồm thuế VAT - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	15.730	15.340	-390	-4%	
B	**Thép thanh vằn (VAS)**							
1	Thép thanh vằn 10mm (D10)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	15.850	15.220	-630	-4%	
2	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/D10)		Kg	15.750	15.260	-490	-3%	
3	Thép thanh vằn 25mm (CB400V/CB500)		Kg	15.630	15.290	-340	-2%	
4	Thép thanh vằn 32 - 36mm (CB400V/CB500)		Kg	15.530	15.090	-440	-3%	
5	Thép thanh vằn 38-40mm (CB400V/CB500)			15.630	15.290	-440	-3%	

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng: Không áp dụng

Mức giá kê khai này được kiểm soát ngày 21/05/2026 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Nghệ Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đã nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai báo, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa cùng loại, đã tuân thủ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 3 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 16/2023/QH15.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Nghệ Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung và mức giá đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VẢI NGHỆ SƠN

Nguyễn Thị Tâm Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 868/CV.24/VASG-PKD V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	Thanh Hóa, ngày 21 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: - **Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**

- **Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kính theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), cần phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở VPDD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
    - Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Thảo
    - Chức vụ: Nhân viên _ Phòng Quản trị Bán hàng.
    - Di động: 036.324.3375

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 21/05/2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký. kê khai và niêm yết./.

NƠI NHẬN: THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
- Như trên;
- Lưu.

(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

Nguyễn Gia Tân Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VẢI NGHỆ SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 05 năm 2026

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản số: 999 /CV.24/VAS/HĐ ngày 21 tháng 05 năm 2026 của Công Ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Nghệ Sơn)

1. Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):

ĐVT: VND/Kg

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đvt	Mức giá hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
A	**Thép cuộn (VAS)**							
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2008	Kg	15.730	15.340	-390	-4%	Giá bán: - Chưa bao gồm thuế VAT - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	15.730	15.340	-390	-4%	
B	**Thép thanh vằn (VAS)**							
1	Thép thanh vằn 10mm (D10)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	15.850	15.220	-630	-4%	
2	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/D10)		Kg	15.750	15.260	-490	-3%	
3	Thép thanh vằn 25mm (CB400V/CB500)		Kg	15.630	15.290	-340	-2%	
4	Thép thanh vằn 32 - 36mm (CB400V/CB500)		Kg	15.530	15.090	-440	-3%	
5	Thép thanh vằn 38-40mm (CB400V/CB500)			15.630	15.290	-440	-3%	

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng: Không áp dụng

Mức giá kê khai này được kiểm soát ngày 21/05/2026 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Nghệ Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đã nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai báo, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa cùng loại, đã tuân thủ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 3 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 16/2023/QH15.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VẢI Nghệ Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung và mức giá đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VẢI NGHỆ SƠN

Nguyễn Thị Tâm Anh

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01 /...2024..	*Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CTY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM

2. Địa chỉ: Tầng 9 tòa nhà An Phú 117-119 Lý Chính Thắng, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, Hồ Chí Minh

3. Điện thoại: 0931 870 401 - anh Hồ Văn Sanh – Trưởng Phòng Dự Án

4. Email: vansanh@scg.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Ngày 09 tháng 05 năm 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]
[illegible]

[illegible] vật liệu xây dựng công bố

([illegible] kèm theo Công văn số [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2024 của Công ty [illegible] tháng [illegible] năm)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói cao	viên	TCCN 1453:2023	Vật liệu bê tông Chiều rộng: 33cm Chiều dài: 41cm Trọng lượng: 4kg 10 viên/ m2	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	14.000			
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu bê tông Trọng lượng: 3kg 2,5 viên/ m2	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	10.200			
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1456:2023	Vật liệu bê tông Trọng lượng: 4,8kg	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	18.500			
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1456:2023	Vật liệu bê tông Trọng lượng: 5,1 kg 2,5 viên/ m2	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	19.200		Độ bao gồm giá vận chuyển nội trong tỉnh Sóc Trăng. Giá vận chuyển sẽ cập Nhật có sự chênh lệch và thông báo khi thay đổi	
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu bê tông Trọng lượng: 3,1kg	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	13.000			
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói giáng 1	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu bê tông Trọng lượng: 5,5kg	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	13.000			
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu bê tông Trọng lượng: 4,5kg 2,5 viên/ m2	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	18.200			
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu bê tông Trọng lượng: 5,1 kg	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	42.000			
Vật liệu chèn tiếp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu bê tông Trọng lượng: 6,4 kg	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	45.000			
Sơn	Sơn mỏ vịa	lon	TCCS 001	Trọng lượng: 5kg	CTY Thành Ngọc Bắc Tổng SCS (VIỆT Nam)	Việt Nam	165.000			

[illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /2024-PMV V/v: Tham gia và cam kết thực hiện quy định pháp luật trong việc Công bố giá Vật liệu xây dựng.	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2024*

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng.**

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Tôn Pomina;

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 3502343038; cấp ngày: 04/04/2024;

Địa chỉ liên hệ: KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam;

Số điện thoại liên hệ: 0906 687 917 ; Email: mhvt@pomina-flat-steel.com;

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina gửi đến Sở Xây dựng thông tin chủ yếu của sản phẩm vật liệu xây dựng đề nghị tham gia công bố giá, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin chủ yếu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

- Chứng nhận hợp chuẩn;
- Công bố chất lượng của nhà sản xuất;
- Chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO);
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Cam kết đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina đã được đơn vị tiếp nhận thông tin về giá vật liệu xây dựng phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như:

+ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

+ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

+ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP.

- Giá gửi đến cơ quan công bố giá phù hợp với giá bán được niêm yết tại địa chỉ theo thông tin gửi đến Sở Xây dựng;

- Công ty Cổ Phần Tôn Pomina chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của cơ quan công bố giá về các quy định pháp luật có liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng, an toàn vệ sinh môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; thông tin về giá vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina kính đề nghị Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận công bố giá sản phẩm tấm lợp định kỳ tại Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

TUQ. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Giám Đốc Kinh Doanh Vật Tư

Lê Anh Trường

TÔN Pomina

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BB-VT, ngày 01 tháng 03 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Số: ...../2024

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ Phần Tôn Pomina
Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.
Điện thoại: 0254 3922 516 fax 0254 3893 498

CÔNG BỐ

Tên sản phẩm/ hàng hóa: Tấm lợp
Kiểu, loại: Tôn mạ lạnh, tôn lạnh mạ màu, khổ rộng 1.200mm
Nhãn hiệu: **Tôn Pomina**
Nơi sản xuất: Nhà máy Tôn Pomina, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Năm sản xuất: 2023
Đặc trưng kỹ thuật: Tấm lợp mạ hợp kim nhôm kẽm, tấm lợp mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn.
Phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS 3322 : 2012; ASTM A755/A755M-15. Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012
Căn cứ công bố hợp chuẩn:

- Quyết định cấp chứng nhận hợp chuẩn số 09112210/QĐ-ISOCERT, 09112211/QĐ-ISOCERT ngày 09/11/2022 và 09112212/QĐ-ISOCERT ngày 09/11/2022 của Công ty CP Chứng Nhận Giám Định Quốc Tế Isocert./ Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn theo TCCS 03:2019/Tôn Pomina.
- Giấy chứng nhận số 893529340040 4-PRO ngày 09/11/2022 Công ty CP Chứng Nhận Giám Định Quốc Tế Isocert./ Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn theo TCCS 04:2019/Tôn Pomina.
- Phương thức đánh giá: Phương thức 5

(Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ khoa học và công nghệ)

TUQ. ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÁ NHÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Lê Anh Trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

LÊN BỘ SỐ TỈ NGÀY 01/02/2023 CỦA LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn các định mức quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 10/2024/TT-BXD ngày 31/12/2024 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số định mức quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn các định mức quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 2 năm 2017 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và công bố giá vật liệu xây dựng trên thông tin số 09/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và phương pháp điều chỉnh giá vật liệu hợp với tiêu chuẩn, giao chuẩn kỹ thuật;

Công ty Cổ Phần Tiêu Chuẩn xin gửi công bố giá Vật liệu xây dựng đến Sở Xây dựng Tỉnh Ninh Thuận, áp dụng kể ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

STT	TÊN HÀNG	Tỷ trọng (Kg/m³)	Mác bê tông (theo QCVN 07:2016/BXD & Mác vữa theo TCVN 4314:2003)	Đơn giá chưa thuế VAT (VNĐ/Kg)	Đơn giá có thuế VAT (VNĐ/Kg)	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công ty Cổ Phần Tiêu Chuẩn (VCP Phú Thọ 1, Phường Phú Thọ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam)						
1		2.10		61,818	67,700	Giao tại các địa điểm trong phạm vi thành phố Vũng Tàu	Giá bao gồm vận chuyển
2		2.20		64,818	71,141		
3		2.30		80,144	88,121		
4		2.37		96,182	105,000		
5		2.00		100,273	110,300		
6		4.41		100,909	110,999		
7		4.48		100,545	111,599		
8		3.47		98,227	108,050		
9		3.99		106,273	117,007		
10		4.41		113,091	124,400		
11		4.48		120,909	133,000		
12		2.11		75,818	83,400	Giao tại các địa điểm trong phạm vi thành phố Vũng Tàu	Giá bao gồm vận chuyển
13		2.34		76,000	83,600		
14		2.50		82,000	90,200		
15		2.47		100,455	110,500		
16		2.52		101,545	111,700		
17		2.36		107,364	118,100		
18		4.21		126,727	139,400		
19		2.20		110,909	122,000		
20		2.46		123,636	136,000		
21		4.27		123,636	136,000		
22		4.34		124,727	137,200		
23		4.03		125,111	137,622		
24		4.48		125,182	137,700		
25		4.49		125,182	137,700		
26		5.40		125,364	137,900		

TVQ. TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ

Lê Anh Trường

HỆ THỐNG ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI TÔN POMINA

(Tại Tỉnh Sóc Trăng)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ	GHI CHÚ
1	CÔNG TY TNHH VẠN THUẬN LỢI	Số 112 Đường 30/04, Phường 3, Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.	Bán sản phẩm Tôn Pomina
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ NAM Á	81 Ấp Khu 2, Xã Thạnh Phú, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	Bán sản phẩm Tôn Pomina

Trên đây là danh sách một số khách hàng là hệ thống Đại lý phân phối của Tôn Pomina Tại Tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi có hơn 20 điểm bán hàng với độ phủ trải đều cho các thành phố, thị xã và các huyện./.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 05 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Trường

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số:	Sóc Trăng, ngày 01 tháng 07 năm 2023.

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

V/V: Đề nghị công bố giá Tôn Phương Nam tại Sở Xây Dựng

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm)
2. Giấy chứng nhận đăng kí hoạt động của doanh nghiệp
3. Chứng nhận báo cáo kết quả thí nghiệm, tiêu chuẩn cơ sở

Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 635A QL1A, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.

Mức giá đăng kí này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến ngày có công bố giá mới.

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa tương ứng.

Công Ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết./.

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG

Lý Trần Linh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2200767462

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 09 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa số 2268, Tờ bản đồ số 07, ấp Phùng Hiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: 0903844612 Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: VÕ THỊ TRÚC LINH Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *21/02/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *365045295*

Ngày cấp: *30/01/2019* Nơi cấp: *Sóc Trăng*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *93,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *93,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

- Họ và tên: VÕ THỊ TRÚC LINH Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 21/02/1970 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 365045295

Ngày cấp: 30/01/2019 Nơi cấp: Sóc Trăng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 91,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 91,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Thanh Tâm

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Ngày: 08-07-2023

Số chứng thực: 02002 Quyển số: 01/SCTBS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Phong

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG
Xã An Hiệp - Châu Thành - Sóc Trăng
ĐT: 0299 3839 282
Email: tonthep.soctrang@gmail.com

Sóc Trăng, Ngày 01 tháng 06 năm 2023.

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

CTY TNHH Tôn Sóc Trăng xin thông báo đến các sở ban ngành giá thành các loại sản phẩm của chúng tôi như sau:

A/ TOLE SÓNG VUÔNG: + 5 sóng vuông, 9 sóng vuông, 11 sóng vuông.
(Khổ hữu dụng 1.000 mm)
+ Sóng vuông 13 sóng (Khổ hữu dụng 1060 mm)

STT	Sản phẩm	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn /Quy chuẩn / Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	TÔN PHƯƠNG NAM (SSSC- VIỆT NHẬT)				
1	Tôn Lạnh AZ70 - 0.21 X 1200mm	m	57.000		
2	Tôn Lạnh AZ70 - 0.24 X 1200mm	m	62.000		
3	Tôn Lạnh AZ70 - 0.30 x 1200mm	m	70.000		
4	Tôn Lạnh AZ70 - 0.35 x 1200mm	m	83.000		
5	Tôn Lạnh AZ70 - 0.40 x1200mm	m	94.000		
6	Tôn Lạnh AZ70 - 0.45 x 1200mm	m	107.000		
7	Tôn Lạnh AZ100 - 0.40 x1200mm	m	101.000		
8	Tôn Lạnh AZ100 - 0.45 x1200mm	m	113.000		
9	Tôn Lạnh AZ100 - 0.50 x 1200mm	m	125.000		
10	Tôn Lạnh AZ100 - 0.55 x 1200mm	m	135.000		
11	Tôn Lạnh AZ150 - 0.51 x1200mm	m	132.000		
12	Tôn Lạnh AZ150 - 0.58 x1200mm	m	166.000		
13	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.25X1200mm	m	85.000		
14	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.30X1200mm	m	78.000		
15	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.35X1200mm	m	94.000	JIS G3322:2019 JIS G3321:2019 ATSM A755/A755M ATSM A792 TCVN/MOD (Giá giao tại kho của Cty Tôn Sóc Trăng. QL1A xã An Hiệp , Châu Thành,ST)	Công Ty TNHH TÔN SÓC TRĂNG ĐT: 0299 3839282 0975331219
16	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.40X1200mm	m	107.000		
17	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.45X1200mm	m	119.000		
18	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.50X1200mm	m	135.000		
	TÔN ĐÔNG Á				
1	Tôn Lạnh AZ70 - 0.35 x1200mm	m	88.000		

STT	Sản phẩm	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn /Quy chuẩn / Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Tôn Lanh AZ70 - 0.30 x1200mm	m	72.000		
3	Tôn Lanh AZ70 - 0.35 x1200mm	m	88.000		
4	Tôn Lanh AZ100 - 0.40 x1200mm	m	101.000		
5	Tôn Lanh AZ100 - 0.45 x1200mm	m	113.000		
6	Tôn Lanh AZ100 - 0.50 x 1200mm	m	125.000		
7	Tôn Lanh AZ150 -0.50 x 1200mm	m	132.000		
8	Tôn Lanh Màu - Win Color -0.35 x 1200mm	m	94.000		
9	Tôn Lanh Màu - Win Color -0.40 x 1200mm	m	107.000		
10	Tôn Lanh Màu - Win Color -0.45 x 1200mm	m	119.000		
11	Tôn Lanh Màu - Win Color -0.50 x 1200mm	m	135.000		
B/ TOLE GIẢ NGÓI (Khổ hữu dụng 912mm) (Đông Á, Phương Nam)					
1	Tôn Lanh Màu -0.45 x 1200mm	m	131.000		
2	Tôn Lanh Màu -0.50 x 1200mm	m	147.000		

GHI CHÚ :

- **Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%**
- **Giao hàng tại Cty Tôn Sóc Trăng : 435A QL1A, An Hiệp ,Châu Thành, Sóc Trăng**
- **Bảng giá trên có giá trị từ ngày 01 tháng 08 năm 2023 cho tới khi có thông báo mới**
- **Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ :**

Cty Tôn Sóc Trăng : 0299 3839292 / 0975231219

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 08 năm 2023

Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng

Phòng kinh doanh

Trần Thị Lệ Thanh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 01/TTT-2023	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Cần Thơ, ngày 3 tháng 5 năm 2023

V/v cam kết công bố giá sản phẩm

Tên người nhựa, sơn nước định kỳ tại

Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện quy định có liên quan đến hoạt động công bố giá vật liệu xây dựng, sau khi được hướng dẫn và nắm rõ các quy định có liên quan Công ty chúng tôi cam kết nội dung đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng như sau:

1. Thông tin chung:
- Tên doanh nghiệp: Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trần
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0311178438
- Địa chỉ liên hệ: 42A, khu vực Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, Q.Cái Răng, TP Cần Thơ
- Các chứng chỉ chất lượng của sản phẩm hàng hóa như: Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; công bố chất lượng của nhà sản xuất; chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO)
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Các cam kết tuân thủ quy định của tổ chức khi tham gia công bố giá gồm:
- Thông tin về giá gửi đến Sở Xây dựng đáp ứng quy định tại khoản 2 điều 19 thông tư số 06/2016/TT-BXD, phù hợp với giá bán buôn của doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký;
- Tham gia công bố giá hàng tháng, trường hợp tạm thời ngưng tham gia hoạt động công bố giá, đơn vị sẽ thông báo đến Sở Xây dựng bằng văn bản;
- Đối với các sản phẩm hàng hóa có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy cam kết cung cấp đầy đủ chứng từ công nhận hợp chuẩn, hợp quy
- Tổ chức tham gia công bố giá có trách nhiệm theo dõi thông tin được đăng tải trên trang Web của Sở Xây dựng;
- Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thông tin đã cung cấp; sự tuân thủ quy định pháp luật trong việc công bố thông số, chỉ tiêu kỹ thuật; tiêu chuẩn chất lượng có liên quan; kiểm tra quy trình quản lý chất lượng đối với các sản phẩm có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

Nếu các nội dung đã nêu trong tờ đăng ký và cam kết công bố giá không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây dựng xem xét đưa thông tin đăng tải lên công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Thị Ngọc Trân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRẦN
Địa chỉ : 42A KV Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
MST : 1801549001
Điện thoại : Ms. Trân 0902 31 37 87 – Mr. Thắng 0939 08 90 08

TRÂN TRỌNG THÔNG BÁO BẢNG BÁO GIÁ BÁN LẺ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2023

TÔN/NGÓI NHỰA ASA/PVC KHÁNG ĂN MÒN, CHỐNG HÓA CHẤT

STT	Sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	**Tôn Nhựa ASA/PVC:** 5 sóng: Dài 1.000mm, HTSD: 1.000mm 6 sóng: Dài 1.120mm, HTSD: 1.050mm		Mét	170,000
2	**Ngói Nhựa ASA/PVC:** Rộng: 1.050mm HTSD: 960mm		Mét	170,000
3	**(T) Tấm úp nóc mái tôn 5 sóng, 6 sóng** 5 sóng: Dài 1.000mm, HTSD: 1.000mm 6 sóng: Dài 1.120mm, HTSD: 1.050mm		Tấm	140,000
4	**(L) Tấm úp nóc mái ngói** Dài 1.050mm, HTSD: 960mm		Tấm	140,000
5	**(L) Tấm úp sườn mái** Dài 1.050mm, HTSD: 1.030mm		Tấm	140,000
6	**(L) Tấm viền mái** Dài 1.150mm, HTSD: 1.100mm		Tấm	140,000
7	**(L) Tấm úp góc mái chạc 3** 300*240*240 mm		Tấm	140,000
8	**(L) Tấm úp đuôi mái** Dài: 300mm		Tấm	90,000
9	**(L) Tấm diềm hiên mái** Dài 1.050mm, HTSD: 960mm		Tấm	140,000
10	**(L) Úp góc nóc mái** Dài: 300mm, Rộng: 90mm, Cao: 220mm		Tấm	90,000
11	**(L) Tấm úp tường**		Tấm	140,000
12	**(L) Tấm úp đỉnh mái 4**		Tấm	170,000
13	**Nắp phụ kiện ASA/PP**		Cái	2,000
14	**Đinh vít**	**Dài 6.7mm**	Cái	1,000

Ghi chú: - Giá này là giá tại tỉnh Sóc Trăng, Chưa bao gồm VAT 10% và đã gồm phí vận chuyển.

- >1000m giá 160,000đ/mét; >2000m giá 150,000đ/mét.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRẦN
Địa chỉ : 42A KV Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
MST: 1801540001
Điện thoại : Ms. Trân 0902 31 37 87 - Mr. Thắng 0919 08 90 08

BÁO GIÁ MÁNG XỐI NHỰA PVC

	Nhỏ Dày 135 - Cao 135 - Rộng 305	Trung Dày 185 - Cao 185 - Rộng 255	Lớn Dày 255 - Cao 275 - Rộng 330	Cao Thấp Dày 180 - Cao 150-185 - Rộng 270
Máng xối PVC (Mét)	78,000	105,000	168,000	105,000
Bịt Máng xối (Cái)	29,000	41,000	80,000	41,000
Phễu (Cái)	76,000	86,000	130,000	86,000
Nối (Cái)	34,000	46,000	80,000	46,000

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm phí vận chuyển tới tỉnh Bạc Liêu.

QUY CÁCH MÁNG XỐI

	Nhỏ Dày 135 - Cao 135 - Rộng 305	Trung Dày 185 - Cao 185 - Rộng 255	Lớn Dày 255 - Cao 275 - Rộng 330	Cao Thấp Dày 180 - Cao 150-185 - Rộng 270
Trọng lượng	1.89 Kg/Mét	3Kg/Mét	4.2Kg/Mét	2.66Kg/Mét
Độ dày hai bên	2.2 mm	2.6mm	3.3mm	2.6mm
Độ dày mặt đáy	2.5 mm	3.0mm	4.0mm	3.0mm

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN 720	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2024-CTY720	*Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2024*
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần 720 gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN 720**

2. Địa chỉ: Lê Hồng Phong – phường Bình Thủy – quận Bình Thủy – thành phố Cần Thơ

3. Điện thoại: 02923 841398

4. Email:

AnyScanner

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: tháng 03 năm 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔNG TY CỔ PHẦN 720
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Đỗ Hoàng Mỹ Anh

Mẫu số: 01/TT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (THÔNG BÁ)

(Kèm theo văn Công văn số 01/2024/TTTTP ngày 20 tháng 01 năm 2024 của Công ty Cổ phần TTP)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (đ)	Điều kiện thương mại	Tải trọng	Ghi chú
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Cẩm Long	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Cẩm Long 2	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp FUJIYAMA	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
4	Xi măng poóc lăng hỗn hợp FUKUDA	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp TSS Cẩm Thơ	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
6	Xi măng poóc lăng hỗn hợp LIBERTY	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	71.388	Bao 50 kg	1.000	
7	Xi măng poóc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
8	Xi măng poóc lăng hỗn hợp MEKA (PCB) CEMENT	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
9	Xi măng poóc lăng hỗn hợp FUJIYAMA Cao Cấp	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	74.074	Bao 50 kg	1.000	
10	Xi măng poóc lăng hỗn hợp FUJIYAMA đa dụng - FUJIYAMA MASA - S	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.148	Bao 50 kg	1.000	
11	Xi măng poóc lăng hỗn hợp HÀ TIÊN - VI TAMIN Cao Cấp	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.296	Bao 50 kg	1.000	
12	Xi măng poóc lăng hỗn hợp HÀ TIÊN - KIÊN HÀI	Bao	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty Cổ phần TTP	Việt Nam	72.296	Bao 50 kg	1.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TTP

Lê Hoàng Mỹ Anh

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TTà DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số: 311/TTDV – PHTT
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên

2. Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP.HCM

3. Điện thoại: (028) 39 15 16 17

4. Email: www.hatien1.com.vn.

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Từ ngày 01/6/2024 đến khi có thông báo giá mới.

III. Danh sách Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại
1	Công ty TNHH Tấn Phát	762 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	2993 826 838
2	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Gia Tiến	704 Lý Thường Kiệt, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	2993 812 952

IV. Nguyên nhân điều chỉnh giá bán xi măng:

Do điều tiết chính sách bán hàng cho phù hợp với tình hình thị trường đang cạnh tranh với nhiều nhãn hiệu xi măng, Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên sau khi cân đối giá bán đã ban hành mức giá như trên.

V. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ & DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 211 ngày 10 tháng 8 năm 2024 của Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Hà Tiên – XN Tiêu Thụ & DV xi măng Vicem Hà Tiên)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.323.000		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	
2	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.218.519			
3	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.346.296			
4	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg			1.371.296			
5	XM Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.018.519			

XÍ NGHIỆP THIÊU THỤ & DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Lê Văn Hiệp

Phụ lục 1: Mẫu công văn đề nghị công bố giá (Ban hành kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 09 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng)

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh-Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: DNG-19/CV/STAYCEMT

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng định kỳ tại Sở Xây Dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh-Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

Địa chỉ chi nhánh: Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, Số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 73000589 Fax: (028) 73000519 Email: stancemt@gmail.com

Mã số thuế: 3101022679-002

Số Tài khoản: 191112111211111 – Techcombank – CN Sài Gòn

Người liên hệ: Chu Bích Thi Điện thoại: 0901 404 679 Email: thichi@scg.com

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 Tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 36/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 09 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trong tri xây thời định kỳ tại Sở Xây Dựng; Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 bao 50 kg, xi măng STARPRO PCB50 xá.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 của CN tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam
4. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu xi măng định kỳ hàng tháng tại trung tâm kiểm nghiệm Quatest 3.
5. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm
6. Bản tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty
7. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày: 01/04/2023 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Chi nhánh tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên & đóng dấu)

Đặng Wanggitchaisaan

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

Phụ lục 2: Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa (Ban hành kèm theo Công văn số 2300/SXD-VLXD ngày 09 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng)

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số DHG.INCT/STARCEMT ngày 31 tháng 03 năm 2023 của CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam)

1/ Mức giá niêm yết (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai kiện kành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú
1.1	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Bao	90.150 đồng				Giá tự nhận tại các kiện nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm vận chuyển
2.1	Xi măng STARPRO	PCB50 dạng xá	Tấn	1.395.000 đồng				
1.2	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Bao	83.636 đồng				Giá người tiêu dùng mua mục tiêu tại Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng tại Sóc Trăng, chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm vận chuyển
2.2	Xi măng STARPRO	PCB50 dạng xá	Tấn	1.373.000 đồng				

2/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá:

3/ Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ưu đãi, chiết khấu, khuyến mãi tùy vào tình hình thị trường và tùy vào thời điểm khác nhau.

Nơi nhận hàng: các cửa hàng VLXD tại Sóc Trăng

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 04 năm 2023.

CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Đoàn Wongpetchvichoon

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CP XI MĂNG BÌNH CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/CV/TDP/ST	*HCM, ngày 24 tháng 10 năm2023*

Kính gửi : **+ SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,

- Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá ,

Công ty cổ phần xi măng Bình Cao xin gửi Bảng mẫu đăng ký giá gồm các văn bản & nội dung sau :

1 .Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

2. Bảng niêm yết giá sản phẩm , hàng hóa

3. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm Taphomo PCB 40

4. Bảng tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty

5. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu xi măng

* Mức giá đăng kí này thực hiện từ ngày : **15 /11 /2023**

Công ty cổ phần xi măng Bình Cao xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Hoàng Anh

TOPCEMENT

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO

Số: 94 / TBG/ST

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

GIÁ SẢN PHẨM , HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Có hiệu lực từ : 15 / 11 / 2023)

Kính gửi : **+ SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

+ SỞ TÀI CHÍNH TỈNH SÓC TRĂNG

Công ty Cổ Phần Xi Măng Đỉnh Cao (TOPCEMENT) xin gửi lời chúc chân thành đến quý Cơ quan .

Công ty chúng tôi trân trọng gửi đến Quý Sở Bảng giá bán xi măng TOPHOME PCB40 bao 50kg (± 0.5) tại địa bàn tỉnh **Sóc Trăng** , chi tiết như sau :

STT	Địa bàn áp dụng	Giá Bán (đồng /bao)	Ghi Chú
		TOPHOME PCB 40	
1	Địa bàn Tỉnh Sóc Trăng & Các Huyện khác	**99.000** (Bao Màu Cam)	
		96.000 (Bao Màu Xanh)	

1. Giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%
2. Thời gian áp dụng: từ 00H00 ngày 15 / 11 /2023 đến khi có thông báo mới

Mọi thắc mắc xin liên hệ theo địa chỉ :

- CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO
- 36A – Phan Đăng Lưu ,P.9 – Quận Phú Nhuận , Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 08.7300 0699 – 0908 240 249 Fax: 08.7303.7679
- Email: congty@topcement.vn

Trân trọng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO

Trần Hoàng Anh

CÔNG TY CP DNP HOLDING	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số 24/2024/CV-DNP	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Đề nghị công bố giá SP, hàng hóa đóng nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng	*Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2024*

Kính gửi: - Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, căn cứ đề nghị của Sở Xây dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây dựng;

Công ty Cổ phần DNP Holding gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ống nhựa và phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 12- Luật Giá số 11/2012/QH13;
2. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần DNP Holding;
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại điều 23- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: *Các Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn do Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp: QCVN/16:2019/BXD; ASTM D2241-15; BS1501-1988;*
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ; *Quy định ghi nhãn hàng hóa ban hành ngày 14/03/2023 của Công ty CP DNP Holding; Bản thông báo tiếp nhận hợp quy; bản công bố hợp quy;*
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, điều 28, điều 38 – Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: *Các Phiếu kết quả thí nghiệm do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 cấp; Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Công ty CP DNP Holding đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017;*
6. Thông tin về đơn vị đề nghị công bố giá:
   Tên Công ty: **Công ty Cổ phần DNP Holding**
   Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
   Người phụ trách đăng ký công bố giá: Ms.Phạm Thị Quỳnh Châu – Chức vụ: NV Hành chính Tổng hợp
   Điện thoại: 0251.836269 hoặc **0933 069 972** Fax: 0251.836176/ **Email: chau.pham@dnpcorp.vn**

   Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến 30/03/2025(1 năm)

Công ty Cổ phần DNP Holding cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo qui định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần DNP Holding xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Tổng Giám Đốc
Huỳnh Anh Tuấn



1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

Tổng Giám Đốc
[illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam xin gửi đến Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Thương hiệu NHỰA TIỀN PHONG ra đời từ những năm 1960, qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển – với sự tin về chất lượng và giá cả hợp lý, NHỰA TIỀN PHONG đã và đang là một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành nhựa Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và mở rộng thị trường – Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam được thành lập vào tháng 09 năm 2007, có trụ sở chính đặt tại Lô C6, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi sản xuất các sản phẩm theo các tiêu chuẩn sau, cụ thể:

- Các sản phẩm ống uPVC theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009, AS/NZS 1477:2006
- Các sản phẩm ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007
- Các sản phẩm ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & 8078:2008
- Và nhiều sản phẩm khác

Với mục đích hỗ trợ khách hàng về thông tin sản phẩm, Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam kính gửi đến Quý Sở bộ hồ sơ đăng ký giá báo ống và phụ kiện nhựa uPVC, HDPE, PP-R – phục vụ cho cấp thoát nước. Chúng tôi cam kết các sản phẩm được đăng tải trên bảng giá công bố giá vật liệu xây dựng không vi phạm các quy định khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Quý Sở Xây Dựng để tạo điều kiện cho chúng tôi đăng ký bảng giá được nhanh chóng.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đạt

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP giao dịch: Tầng 10 Tòa nhà Sài Gòn Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh
E-mail: info@tienphong.vn - Web: www.tienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Nơi niêm yết: Số 3 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá bán hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	Mét	6.364	7.000
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m	Mét	7.727	8.500
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m	Mét	8.909	9.800
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	Mét	9.818	10.800
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	Mét	12.818	14.100
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.0mm PN20 - 4m	Mét	20.091	22.100
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	Mét	14.273	15.700
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	Mét	17.818	19.600
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	Mét	25.636	28.200
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.6mm PN6 - 4m	Mét	16.273	17.900
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	Mét	23.727	26.100
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	Mét	27.091	29.800
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.8mm PN6 - 4m	Mét	18.727	20.600
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	Mét	31.000	34.100
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN9 - 4m	Mét	32.364	35.600
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 12 - 4m	Mét	38.636	42.500
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	Mét	24.273	26.700
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	Mét	32.727	36.000
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	Mét	45.182	49.700
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN7 - 4m	Mét	63.909	70.300
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN8 - 4m	Mét	70.727	77.800
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	Mét	91.182	100.300
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	Mét	120.455	132.501
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	Mét	99.545	109.500
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	Mét	117.091	128.800
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m	Mét	150.000	165.000
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	Mét	212.182	233.400
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN4 - 4m	Mét	159.545	175.500
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m	Mét	229.818	252.800
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m	Mét	328.091	360.900
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m	Mét	303.818	334.200

32	Ống uPVC hệ Inch(BS) DN 200 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét	386,727	429,600
33	Ống uPVC hệ Inch(BS) DN 200 x 8.7mm PN9 - 4m	Mét	868,727	965,700
34	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m	Mét	7,758	8,610
35	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m	Mét	8,400	9,240
36	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN6 - 4m/ thoát	Mét	7,909	8,160
37	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m	Mét	9,800	10,780
38	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m	Mét	11,500	12,650
39	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m	Mét	12,800	14,080
40	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m/ thoát	Mét	10,190	11,110
41	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN6 - 4m	Mét	11,800	12,980
42	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m	Mét	14,500	15,950
43	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m	Mét	17,700	19,470
44	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m	Mét	20,100	22,110
45	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m /thoát	Mét	15,100	16,610
46	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m	Mét	16,900	18,590
47	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m	Mét	19,900	21,890
48	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m	Mét	22,600	24,860
49	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m	Mét	26,600	29,260
50	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m	Mét	32,900	36,190
51	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m /thoát	Mét	17,700	19,470
52	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m	Mét	20,700	22,770
53	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.8mm PN8 - 4m	Mét	23,700	26,070
54	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m	Mét	27,300	30,030
55	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.0mm PN 16 - 4m	Mét	41,400	45,540
56	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m /thoát	Mét	23,000	25,300
57	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m	Mét	27,500	30,250
58	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m	Mét	33,500	36,850
59	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.0mm PN8 - 4m	Mét	39,000	42,900
60	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN10 - 4m	Mét	47,200	51,920
61	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.0mm PN12.5 - 4m	Mét	59,200	65,120
62	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m /thoát	Mét	32,200	35,420
63	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m	Mét	42,400	46,640
64	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m	Mét	55,500	61,050
65	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m	Mét	68,800	75,680
66	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m	Mét	104,400	114,840
67	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m /thoát	Mét	39,300	43,230
68	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m	Mét	44,900	49,390
69	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	Mét	60,800	66,880
70	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m	Mét	79,700	87,670
71	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m	Mét	90,000	108,900
72	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m	Mét	123,000	135,300
73	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m	Mét	148,800	163,680

74	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.9mm PN12.5 - 4m (hoặc	Mét	59,400	65,340
75	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN8 - 4m	Mét	78,800	86,680
76	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN10 - 4m	Mét	89,100	98,010
77	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN16 - 4m	Mét	124,800	137,280
78	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN20 - 4m	Mét	149,800	164,780
79	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN25 - 4m	Mét	184,400	202,840
80	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN32 - 4m	Mét	223,500	245,850
81	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN6 - 4m	Mét	96,800	106,480
82	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m	Mét	145,500	160,050
83	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m	Mét	183,300	201,630
84	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m	Mét	224,700	247,170
85	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m	Mét	275,600	303,160
86	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 140 x 3.5mm PN6 - 4m (hoặc	Mét	104,800	115,280
87	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 140 x 4.0mm PN8 - 4m	Mét	160,000	176,000
88	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m	Mét	184,700	203,170
89	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m	Mét	238,900	262,790
90	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m	Mét	401,100	441,210
91	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m	Mét	372,100	409,310
92	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m	Mét	457,600	503,360
93	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.0mm PN6 - 4m	Mét	249,000	273,900
94	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN8 - 4m	Mét	215,400	236,940
95	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m	Mét	298,100	327,910
96	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m	Mét	381,300	419,430
97	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m	Mét	249,200	274,120
98	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m	Mét	289,800	318,780
99	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m	Mét	369,800	406,780
100	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m	Mét	473,900	521,290
101	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m	Mét	584,100	642,510
102	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 5.5mm PN6 - 4m	Mét	360,100	396,110
103	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN8 - 4m	Mét	467,700	514,470
104	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m	Mét	599,800	659,780
105	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m	Mét	741,400	815,540
106	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m	Mét	898,800	973,480
107	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m	Mét	396,800	436,480
108	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m	Mét	466,300	512,930
109	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m	Mét	602,700	662,970
110	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m	Mét	761,800	838,040
111	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m	Mét	961,600	1,057,960
112	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m	Mét	1,151,000	1,266,100
113	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m	Mét	475,300	522,720
114	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m	Mét	559,800	615,780
115	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m	Mét	719,300	791,120

116	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m	Mét	986,400	1,085,040
117	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m	Mét	1,192,800	1,241,520
118	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m	Mét	1,380,500	1,518,550
119	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m	Mét	603,800	332,530
120	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m	Mét	696,800	655,840
121	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 315 x 9.7mm PN6 - 4m	Mét	713,400	786,940
122	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m	Mét	898,900	988,790
123	Ống uPVC hệ mét(NO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m	Mét	1,144,500	1,368,950
124	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m	Mét	1,434,000	1,577,400
125	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m	Mét	1,781,800	1,918,940
126	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m	Mét	916,900	1,018,590
127	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m	Mét	1,202,800	1,323,080
128	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m	Mét	1,474,000	1,626,900
129	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m	Mét	990,100	1,089,110
130	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m	Mét	1,177,400	1,295,140
131	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m	Mét	1,524,400	1,676,840
132	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m	Mét	1,883,100	2,071,410
133	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m	Mét	1,325,300	1,457,830
134	Ống uPVC hệ mét(OD) DN 500 x 11.9mm PN5 - 4m	Mét	1,580,800	1,738,110

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
(A 12, KCN Đồng An 2, H. Hòa Phú, Tp TDM, Bình Dương, ĐT: 0274 3568444, Fax: 0274 3568418
VP giao dịch: Tầng 4&5M - Tòa nhà văn phòng Tiền, P.17, Q.Bình Thạnh, ĐT: 028 6258 8888, Fax: 028 6258 8889
E-mail: info@nhuatienphong.vn - Web: www.nhuatienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá niêm yết tại [illegible], thị xã, thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá hiện hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	Mét	22,182	24,400
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN12 - 4m	Mét	24,727	27,200
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Mét	27,455	30,201
4	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Mét	39,636	43,600
5	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m	Mét	40,636	44,700
6	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Mét	48,182	53,000
7	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét	51,364	56,500
8	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m	Mét	61,727	67,900
9	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Mét	70,909	78,000
10	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	Mét	68,909	75,800
11	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m	Mét	83,636	92,000
12	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Mét	109,727	120,700
13	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Mét	101,000	111,100
14	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 4m	Mét	133,000	146,300
15	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Mét	170,545	187,600
16	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Mét	268,818	295,700
17	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	Mét	160,545	176,600
18	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m	Mét	209,000	229,900
19	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m	Mét	283,000	313,100
20	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Mét	372,364	409,600
21	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	Mét	219,273	241,200
22	Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m	Mét	399,000	438,900
23	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Mét	556,727	612,400
24	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	Mét	325,818	358,400
25	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	Mét	521,545	573,700
26	Ống PP-R DN 110 x 13.1mm PN16 - 4m	Mét	608,500	668,800
27	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Mét	783,727	862,100

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
Lô C2, KCN Tiền Phong, p. H. Thạnh Phú, Tp. HCM, Tel: 0274 3766644, Fax: 0274 3766643
Văn phòng giới thiệu: Tầng 4, Tòa nhà Tiền Phong, 81 Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q. 1, Tp. HCM, Tel: 028 6258 6666, Fax: 028 6258 6663
E-mail: info@nhuatienphong.vn - Web: www.nhuatienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá áp dụng cho các Đại lý trên toàn quốc, thị xã, thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá hiện hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn)	Mét	7,727	8,500
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét	9,091	10,000
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn)	Mét	9,818	10,800
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét	11,727	12,900
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét	13,727	15,100
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10	Mét	13,182	14,500
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5	Mét	16,091	17,700
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16	Mét	18,818	20,700
9	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8	Mét	16,636	18,300
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10	Mét	20,091	22,100
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16	Mét	29,182	32,100
12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8	Mét	25,818	28,400
13	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Mét	30,818	33,900
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5	Mét	37,091	40,800
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16	Mét	45,273	49,800
16	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	Mét	40,091	44,100
17	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5	Mét	58,727	64,600
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16	Mét	71,182	78,300
19	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8	Mét	57,000	62,700
20	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10	Mét	70,273	77,300
21	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5	Mét	84,727	93,200
22	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8	Mét	80,000	88,000
23	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	Mét	99,727	109,700
24	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	Mét	120,545	132,600
25	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16	Mét	144,727	159,200
26	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN8 - 6m	Mét	97,273	107,000
27	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m	Mét	120,818	132,900
28	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m	Mét	151,091	166,200
29	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m	Mét	180,545	198,600
30	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m	Mét	218,000	239,800
31	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN8 - 6m	Mét	125,818	138,400

32	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m	Mét	156,000	171,600
33	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m	Mét	190,727	209,800
34	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m	Mét	192,455	211,701
35	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m	Mét	157,909	173,700
36	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m	Mét	194,273	213,700
37	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m	Mét	238,091	261,900
38	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m	Mét	349,636	384,600
39	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m	Mét	206,909	227,600
40	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m	Mét	255,091	280,600
41	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m	Mét	313,909	345,300
42	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m	Mét	376,273	413,900
43	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m	Mét	462,364	508,600
44	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	Mét	393,909	433,300
45	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m	Mét	479,727	527,700
46	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m	Mét	587,636	646,400
47	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m	Mét	400,091	440,100
48	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m	Mét	493,636	543,000
49	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m	Mét	587,818	646,600
50	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m	Mét	727,727	800,500
51	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN8 - 6m	Mét	789,091	868,000
52	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN10 - 6m	Mét	982,455	1,080,701
53	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 6m	Mét	1,192,727	1,312,000
54	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN16 - 6m	Mét	1,448,818	1,593,700
55	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m	Mét	1,256,455	1,290,901
56	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m	Mét	1,584,364	1,742,800
57	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m	Mét	1,926,000	2,118,600
58	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m	Mét	2,326,364	2,559,000
59	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m	Mét	2,841,000	3,125,100

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 01 - CT /LXVN	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Cần Thơ, ngày 01 tháng 5 năm 2024

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty LIXIL Việt Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM

2. Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

3. Văn phòng đại diện Công ty TNHH LIXIL VN TẠI TP. CẦN THƠ

3. Điện thoại: 0292 6280246

4. Email: oanh.nguyen@lixil.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/4/2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY LDXL VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Mẫu số
08/CBTT

GIẢI MÃI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Văn bản số ..... ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Công ty cổ phần .....)

STT	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá bán (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Nơi công bố	Ghi chú
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										





Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
Số: 145 /CV-KHCNVN

V/v: Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Vũng Tàu, ngày 24 tháng 5 năm 2024

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam

2. Địa chỉ: Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Tp. Vũng Tàu.

3. Điện thoại: ông **Phan Văn Hoàng** – Trưởng phòng SX-KD - 0983 390 442

4. Email: phanhoangkcvd@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Thắng

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Cty KDBĐCN.*

Biểu mẫu
số 01

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 245 ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nông)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I	**GIẾNG THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI**									
1	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường kính).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1600mm	Bonanbo	Việt Nam	7.936.851	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, nối kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
2	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Bonanbo	Việt Nam	8.093.318	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, nối kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
3	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1470mm.	Bonanbo	Việt Nam	8.260.185	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, nối kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
II	**CẤU KIỆN CHẮN KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN**									
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	TCVN 12600-1-2019 - TCVN 12600-2-2019	H=0,8m - L=1,5m	Bonanbo	Việt Nam	29.200.926	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	

2	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H=1,8m - L=1,0m	Bocadoro	Việt Nam	11.405.555	Giá báo chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bốc hàng ra vào thuận tiện).	
3	Cấu kiện phá sóng chống phún thể bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim xả cốt thép đặc biệt M≥300 (đối trọng).	cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	Kí hiệu H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m	Bocadoro	Việt Nam	17.477.000	Giá báo chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bốc hàng ra vào thuận tiện)	

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bốc hàng ra vào thuận tiện).
- Giá trên chưa bao gồm: Thuế VAT; Chi phí lắp đặt;
- Sản phẩm được: Thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250- 300; Toàn bộ quá trình sản xuất chế tạo được thực hiện trên Dây chuyền Công nghệ BTCT thành mỏng đúc sẵn, được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận tại Quyết định số 885/QĐ-BXD ngày 30/9/2011 của Bộ Xây dựng.
- Một số sản phẩm đã được Bộ Khoa học & Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia tại Quyết định số 1629/QĐ-BKHCN ngày 02/02/2014.
- Sản phẩm đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng kiểm định đạt yêu cầu cho phép lưu hành trên thị trường.
- Sản phẩm đã được ban hành Tiêu chuẩn cơ sở và Thiết kế định hình của nhà sản xuất tại Quyết định số 1415/QĐ-TNHP1019 - KHKCN ngày 16/05/2012 của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Thái Bình-VT.
- Sản phẩm được kiểm soát bằng Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2015.
- Thời gian bảo hành 12 tháng.
- Báo giá này có hiệu lực từ Quý 4/ – 2020 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Việt Nam

Số 06 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 02543.893 128 - Fax: 02543.811 388

Mr Hoàng ĐT: 0983398442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Cty KHKCN.

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 45 /ĐG-ctd	*Hậu Giang, ngày 09 tháng 05 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty CP Duy Giang gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Duy Giang

2. Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

3. Điện thoại: 02933 940 335 – 0913 339 499 (Lan Anh - Liên hệ)

4. Email: info@duygiang.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Từ khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

Nguyễn Tường Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
- Địa Chỉ: 311/7/8 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều,TP. Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, h.Châu Thành, Hậu Giang
Tel: 02923 818 339
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DẦM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Tháng 03/2024)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ BÁN BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
1	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8)	md	L= 6m, 7m, 8m	591.000
2	Dầm BTCT DƯL I.280 (2.8T)	md	L = 9m	591.000
3	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8)	md	L= 9m, 10m, 12m	788.000
4	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8)	md	L = 15m	915.000
5	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8)	md	L = 18m	1.324.000
6	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.809.000
7	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.783.000
8	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93)	md	L = 15m	2.000.000
9	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93)	md	L = 18m	2.150.000
10	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.8[illegible]
11	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.7[illegible]
12	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.98[illegible]
13	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93)	md	L = 18m	2.123.000
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93			
14	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	L = 12.5m	39.120.000
15	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm	L = 18.6m	84.300.000
16	Dầm BTCT DƯL I.24.54m	dầm	L = 24.54m	109.865.000
17	Dầm BTCT DƯL I.33m	dầm	L = 33m	186.700.000
	DẦM BẢN RỖNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)			
18	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 15m	108.000.000
19	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 22m	162.000.000
20	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 24m	204.000.000
	GIA CÔNG CƠ KHÍ			
21	Lan can, Tường hộ lan	kg		54.000
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO			
22	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		414.000
23	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		516.000
24	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		624.000
25	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		725.000
26	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái		624.000
27	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái		828.000
28	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái		783.000
29	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		1.092.000
30	Gối cao su bản thép 300x150x28 mm	cái		696.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
- Địa Chỉ : 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, h.Châu Thành, Hậu Giang
Tel: 02923 818 335
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DẦM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Tháng 03/2024)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
31	Gối cao su bản thép 300x150x38 mm	cái		809.400
32	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái		1.042.900
33	Gối cao su bản thép 300x150x44mm	cái		1.093.000
34	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bản thép	cái		1.462.000
35	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bản thép	cái		1.594.000
36	Gối cao su 500x333x50 mm cốt bản thép	cái		2.126.400
37	Gối cao su 660x333x50 mm cốt bản thép	cái		2.362.000
38	Gối cao su 600x300x69 mm cốt bản thép	cái		4.[illegible]
39	Khe co giãn cao su 200x1000x60 mm	mét		3.[illegible]
40	Khe thép răng lược M80RS 22-20A mạ kẽm	mét		7.[illegible]
41	Cao su chèn khe 50x40mm	mét		2.[illegible]

* ***Các ghi chú:***

- Giá trên là giá tại thời điểm báo giá. Giá chính thức là giá tại thời điểm đặt hàng

- Giá trên đã bao gồm thuế VAT theo quí định hiện hành của Nhà nước và chi phí Vận chuyển tạm tính tới cầu Mậc Đinh Chi, sông Đinh thuộc địa bàn nội ô TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Giá Vận chuyển được sử dụng phương tiện xe tải thùng chở dầm H8 có tải trọng 100 tấn / chuyến; và xe tải thùng chở dầm H8.83 có tải trọng 450 tấn / chuyến

Ngoài các sản phẩm định hình trên chúng tôi còn nhận sản xuất theo thiết kế của khách hàng cung cấp, gia công cơ khí các sản phẩm liên quan tới cầu đường. Nếu Quý khách hàng có nhu cầu về sản phẩm cầu kiện bêtông đúc sẵn xin Quý khách vui lòng liên hệ qua điện thoại, email hoặc địa chỉ ghi trên tiêu đề

Cần Thơ, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tâm

| | | |

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SÔNG HẬU
Địa chỉ: 17 Cao Thắng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Mã số thuế: 2200259862
Điện thoại/Fax: 0293 619 936. Di động: 0948.734.477

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 6 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Sông Hậu trân trọng gởi đến quý cơ quan bảng báo giá Bê tông nhựa nóng các loại như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	Tấn	1.582.800	
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.588.300	
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	Tấn	1.644.300	
4	Bê tông nhựa nguội	Tấn	1.726.800	

* **Ghi chú:**

Đơn giá trên là giá tại trạm trộn (đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TP Sóc Trăng), chưa bao gồm VAT

Đơn giá được áp dụng từ tháng 06/2023 và sẽ được thay thế khi có đơn giá mới.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Đức Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
Số: 83 /2024/CV-TGD

V/v đề nghị công bố giá liên nơi vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncor.com.vn/

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 04 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Báo giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 163 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCDBVN				3,850,000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Người đặt hàng [illegible] phụ trội 40 km, [illegible] đồng 3.000/tấn/40 km tiếp
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3,850,000				
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (Bổ sung nhựa nồng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
+ MST: 0103913921-002
+ Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Được quét bằng CamScanner

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên đị
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
- CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** Số: 08/V2024/CV-TGD *V/v đề nghị công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncor.com.vn/

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 05 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Báo giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 85 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 9.5; CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCDBVN				3.850.000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn
2	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3.850.000				
3	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3.110.000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
+ MST: 0103933921-002
+ Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Được quét bằng CamScanner

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên địa
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Thanh

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** Số: 169/2024/CV-TGD *V/v đề nghị công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncoc.com.vn/

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 06 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Thanh

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 03

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 485 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCDBVN				3.850.000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn
2	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3.850.000				
3	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa nóng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- MST: 0102933921-002
- Điện thoại: 024. 37958328 Fax: 024. 37958326
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
- Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Được quét bằng CamScanner

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hợp đồng theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên đị
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tùng Khánh

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CP XNK HÓA DẦU MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: SX21TST240804	*TP HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Dầu Miền Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Dầu Miền Nam

2. Địa chỉ: 71A Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

3. Điện thoại: 098 858 4498

4. Email: dieuphoi.nhdf@gmail.com

II. Thời điểm nộp giá có hiệu lực: kể từ ngày nhận được thông báo

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian bán giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời với Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÒA ĐẠI MIỀN NAM
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hải Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số: 3934 /CV-KDTT
V/v: thực đổi giá bán sản phẩm từ ngày 1 tháng 3 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2024

**Kính gửi: Sở Tài chính, Sở Xây Dựng,
Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Sở Công Thương**

Trước tiên, Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã đồng hành, tin tưởng sử dụng sản phẩm cũng như thông tin Sản phẩm dây cáp điện mang thương hiệu CADIVI trên website của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin được **thông báo thay đổi giá bán sản phẩm từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 (1/3/2024)** cho một số sản phẩm dây cáp điện ban hành theo quyết định số **1301/QĐ-KSX** áp dụng từ ngày **1/3/2024**. Đây chỉ là danh mục những **quy cách sản phẩm điển hình**, vì số lượng chủng loại, quy cách sản phẩm của chúng tôi rất lớn nên không thể [illegible] giá cho tất cả các sản phẩm. Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý vị có thể tham khảo [illegible] tin giá trên website của chúng tôi tại các địa chỉ: **http://www.cadivi-vn.com**. Khi Quý Sở có [illegible] báo giá riêng cho một số loại sản phẩm không có trong công văn này cũng như nếu trong web, [illegible] lòng thông báo cụ thể, chúng tôi sẽ đáp ứng kịp thời.

Đơn vị: **VND**

Stt	TÊN SẢN PHẨM	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V				
1	VC-0,50 (Ø 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**2.250**	2.475
2	VC-1,00 (Ø1,13)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**3.730**	4.103
	Dây điện bọc nhựa PVC – 0,6/1 kV (ruột đồng)				
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**4.260**	4.686
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**6.020**	6.622
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**7.710**	8.481
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**10.990**	12.089
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**17.820**	19.602
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**8.860**	9.746
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**12.480**	13.728
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**45.420**	49.962
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(ruột đồng)				
11	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**5.720**	6.292
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**9.320**	10.252
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**34.300**	37.730
14	CV-50-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**155.020**	170.522
15	CV-240-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**778.890**	856.779
16	CV-300-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**976.960**	1.074.656
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**6.400**	7.040
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**8.210**	9.031
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**24.310**	26.741

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM
Điện thoại: Fax:
E-mail: Website: www.cadivi.vn

20	CVV-25 – 3,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	87.340	96.074
21	CVV-50- 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	161.810	177.991
22	CVV-95 – 3,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	316.000	347.600
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	488.840	537.724
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	18.340	20.174
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	38.930	42.823
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	86.820	95.513
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	24.210	26.631
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	35.840	39.424
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	74.780	82.258
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					-
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	30.000	33.000
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	45.630	50.193
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					-
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	134.620	148.082
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	195.190	214.709
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.021.760	1.123.936
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.271.840	1.399.024
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					-
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	186.330	204.963
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	502.020	552.222
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	975.720	1.073.292
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.263.090	1.389.399
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					-
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	239.170	263.087
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	361.840	398.024
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	661.470	727.617
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.673.440	1.840.784
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	2.487.040	2.735.744
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					-
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	TCVN 5935-1	mét	224.850	247.335
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	331.150	364.269
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	588.650	647.515
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.135.470	1.249.017
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.497.620	1.647.382
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
50	CVVDATA-2x4-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	119.790	131.769
51	CVVDATA-2x6-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	200.750	220.825
52	CVVDATA-2x95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	359.060	394.966
53	CVVDATA-2x50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	859.540	945.494
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (08) 38299443 – 38299570, Fax: (08) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn, Website: www.cadivi.vn

54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**61.700**	67.870
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**108.050**	118.855
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**375.020**	412.522
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1.105.010**	1.216.391
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV - (3 lõi) ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					
58	CVV/DSTA-3x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**101.350**	111.485
59	CVV/DSTA-3x10-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**208.270**	229.097
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**534.260**	587.686
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1.980.380**	2.178.418
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi dẹt, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**89.610**	98.571
63	CVV/DSTA-3x10+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**250.600**	275.660
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**628.510**	691.361
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**3.107.510**	3.418.261
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
66	C-10	TCVN - 5064	mét	**332.443**	387.687
67	C-50	TCVN - 5064	mét	**355.810**	391.391
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**52.430**	57.673
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**105.370**	115.907
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**283.560**	311.916
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
71	DVV-2x1.3 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**19.370**	21.307
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**104.750**	115.225
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**299.940**	329.934
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**368.530**	405.383
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
75	DVVSc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**36.670**	40.337
76	DVVSc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**102.790**	113.069
77	DVVSc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**325.270**	357.797
Cáp trung thế treo- (3/20(24) kV hoặc (12.7/22(24) kV - ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
78	CXV/WBC-95-(12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mét	**376.900**	414.678
79	CXV/WBC-240-(12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mét	**806.930**	975.653
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - (12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi), ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
80	CXV/SE-DSTA-3x50-(12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mét	**941.730**	1.035.903
81	CXV/SE-DSTA-3x400-(12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mét	**4.781.050**	5.259.155
Dây điện lực (VF)-0,6/1kV					
82	AV-16-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**7.310**	8.041

CADIVI
(Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Việt Nam)
Địa chỉ: 70 Tôn Đức Thắng – Quận 1 – TP HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292473; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn Website: www.cadivi.vn

83	AV-35-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**13.420**	14.762
84	AV-120-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**41.870**	46.057
85	AV-500-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**166.420**	183.062
	Dây nhôm lõi thép				
86	ACSR-95/8 (6/3,2+1/3,2)	TCVN 5064	mét	**17.600**	19.360
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	TCVN 5064	mét	**34.090**	37.499
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	TCVN 5064	mét	**84.870**	93.357
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
89	LV-ABC-2x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560	mét	**40.920**	45.012
	Ống luồn dây điện :				
90	Ống luồn tron F16 dài 2,9 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	**20.420**	22.054
91	Ống luồn sóng F16-125N-CA1001	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	**23.700**	25.596
92	Ống luồn đàn hồi: CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	**190.880**	206.150
93	Ống luồn đàn hồi: CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	**265.100**	286.308
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	**93.830**	101.333
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	**815.140**	896.654
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC				
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	BS EN 50618	mét	**22.040**	24.244
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	TUV Pfg 1990/05.12	mét	**31.420**	34.562
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	IEC 60794-1	mét	**1.207.880**	1.328.668

- ***Bảng giá được áp dụng từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 cho đến khi có thông báo giá mới*** (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan trong thời gian sớm nhất.
- ***Bảng giá hiện hành này được áp dụng trên toàn Quốc. Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn Tỉnh, Thành phố trực thuộc mới sử hạn ngành tại khu vực đã phát hành bảng công bố giá.*** *không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.*
- *Thông tin xin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.854.809*

Trân trọng cảm ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC ĐỊNH

Nơi nhận:
-Như trên;
-Lưu: KDC, KDTT.

CADIVI
(Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)
Địa chỉ: 70 Tôn Đức Thắng - Quận 1 - TP HCM
Điện thoại: [illegible] Fax: [illegible]
E-mail: [illegible] Website: www.cadivi.vn

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP HẠ THẾ VÀ DÂY DÂN DỤNG

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023



www.cadisun.com.vn

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐỒNG HẠ THẾ



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Khối lượng gần đúng	Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Kg/m	Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK				
1	C4	1	2.20				373.523	392.199	15,000
2	C 6	1	2.80				372.326	390.942	20,000
3	C 10	1	3.57				371.738	390.324	15,000
4	C 16	7	1.70				367.260	385.623	10,000
5	C 25	7	2.13				367.019	385.370	6,000
6	C 35	7	2.51				366.909	385.255	5,000
7	C 50	7	3.00				367.907	386.302	4,000
8	C 70	19	2.13				367.585	385.964	4,000
9	C 95	19	2.51				367.328	385.695	2,000
10	C 120	19	2.80				367.428	385.800	2,000
11	C 150	37	2.25				367.362	385.730	1,500
12	C 185	37	2.51				367.277	385.641	1,500
13	C 240	37	2.84				367.116	385.472	1,000
14	C 300	37	3.15				367.009	385.359	1,000
15	C 400	37	3.66				366.825	385.166	1,000
16	C 500	61	3.20				367.103	385.458	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064 & TCVN 6612
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm ≥10mm²

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Khối lượng gần đúng	Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Kg/m	Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK				
1	C 1.5	7	0.52				376.341	395.158	20,000
2	C 2.5	7	0.67				374.722	393.458	15,000
3	C 4	7	0.85				373.666	392.349	15,000
4	C 6	7	1.04				373.085	391.739	15,000
5	CF 10	7	Compact				371.886	390.481	15,000
6	CF 16	7	Compact				367.556	385.934	8,000
7	CF 25	7	Compact				367.511	385.887	4,000
8	CF 35	7	Compact				367.170	385.528	4,000
9	CF 50	7	Compact				368.079	386.483	4,000
10	CF 70	19	Compact				367.505	385.880	4,000
11	CF 95	19	Compact				367.435	385.807	2,000
12	CF 120	19	Compact				367.367	385.735	2,000
13	CF 150	19	Compact				367.040	385.392	2,000
14	CF 185	37	Compact				367.041	385.393	1,500
15	CF 240	37	Compact				367.027	385.379	1,000
16	CF 300	37	Compact				366.878	385.222	1,000
17	CF 400	61	Compact				367.713	386.099	1,000
18	CF 500	61	Compact				367.953	386.350	1,000
19	CF 630	61	Compact				367.543	385.920	1,000
20	CF 800	61	Compact				367.133	385.490	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CV 1x16 (V-75)	7	Compact			53.590	56.270	100m/cuộn
2	CV 1x25 (V-75)	7	Compact			83.078	87.232	100m/cuộn
3	CV 1x35 (V-75)	7	Compact			114.813	120.553	2000m/Lô
4	CV 1x50 (V-75)	7	Compact			157.049	164.901	2000m/Lô
5	CV 1x70 (V-75)	7	Compact			224.002	235.202	2000m/Lô
6	CV 1x95 (V-75)	7	Compact			310.874	326.418	2000m/Lô
7	CV 1x120 (V-75)	7	Compact			390.672	410.206	2000m/Lô
8	CV 1x150 (V-75)	7	Compact			485.512	509.787	1000m/Lô
9	CV 1x185 (V-75)	7	Compact			603.849	634.041	1000m/Lô
10	CV 1x240 (V-75)	19	Compact			795.896	835.690	1000m/Lô
11	CV 1x300 (V-75)	19	Compact			995.707	1.045.492	1000m/Lô
12	CV 1x400 (V-75)	19	Compact			1.289.717	1.354.203	500m/Lô
13	CV 1x500 (V-75)	19	Compact			1.633.748	1.715.435	500m/Lô
14	CV 1x630 (V-75)	19	Compact			2.108.670	2.214.103	500m/Lô
15	CV 1x800 (V-75)	19	Compact			2.694.847	2.829.589	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	40.975	43.024	2,000
2	CVV 3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	61.920	65.016	2,000
3	CVV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	86.284	90.598	2,000
4	CVV 3x10x1x6	7	Compact	7	1.04	132.851	139.493	1,000
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	203.777	213.965	1,000
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	314.757	330.495	1,000
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	414.380	435.099	1,000
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	445.068	467.322	1,000
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	578.380	607.299	1,000
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	612.907	643.552	1,000
11	CVV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.066	855.820	1,000
12	CVV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	859.554	902.532	1,000
13	CVV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.131.657	1.188.240	1,000
14	CVV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.200.174	1.260.183	1,000
15	CVV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.443.798	1.515.988	500
16	CVV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.534.611	1.611.342	500
17	CVV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.736.932	1.823.779	500
18	CVV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.829.856	1.921.349	500
19	CVV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.910.135	2.005.642	500
20	CVV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.193.568	2.303.247	500
21	CVV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.276.662	2.390.495	500
22	CVV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.374.648	2.493.380	500
23	CVV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.863.429	3.006.600	250
24	CVV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.962.158	3.110.266	250
25	CVV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.083.353	3.237.521	250
26	CVV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.578.900	3.757.845	250
27	CVV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.701.116	3.886.172	250
28	CVV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.901.294	4.096.359	250
29	CVV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.808.140	5.048.547	250
30	CVV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.016.287	5.267.101	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 1x1.5	7	0.52			6.940	7.287	200m/cuộn
2	CXV 1x2.5	7	0.67			10.462	10.985	200m/cuộn
3	CXV 1x4	7	0.85			16.111	16.916	200m/cuộn
4	CXV 1x6	7	1.04			22.905	24.051	200m/cuộn
5	CXV 1x10	7	compact			36.186	37.995	200m/cuộn
6	CXV 1x16	7	compact			55.589	58.369	200m/cuộn
7	CXV 1x25	7	compact			85.381	89.650	200m/cuộn
8	CXV 1x35	7	compact			117.522	123.398	2000m/Lô
9	CXV 1x50	7	compact			159.976	167.975	2000m/Lô
10	CXV 1x70	19	compact			227.620	239.001	2000m/Lô
11	CXV 1x95	19	compact			314.742	330.479	2000m/Lô
12	CXV 1x120	19	compact			395.484	415.258	1000m/Lô
13	CXV 1x150	19	compact			491.052	515.604	1000m/Lô
14	CXV 1x185	37	compact			610.848	641.391	1000m/Lô
15	CXV 1x240	37	compact			803.294	843.459	1000m/Lô
16	CXV 1x300	37	compact			1.003.671	1.053.854	1000m/Lô
17	CXV 1x400	61	compact			1.299.974	1.364.973	500m/Lô
18	CXV 1x500	61	compact			1.644.980	1.727.229	500m/Lô
19	CXV 1x630	61	compact			2.124.603	2.230.833	500m/Lô
20	CXV 1x800	61	compact			2.715.009	2.850.759	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 2x1.5	7	0.52			15.190	15.949	200m/cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0.67			22.614	23.745	200m/cuộn
3	CXV 2x4	7	0.85			34.206	35.917	200m/cuộn
4	CXV 2x6	7	1.04			50.173	52.682	3000m/Lô
5	CXV 2x10	7	compact			77.240	81.102	2000m/Lô
6	CXV 2x16	7	compact			117.118	122.974	2000m/Lô
7	CXV 2x25	7	compact			179.978	188.977	2000m/Lô
8	CXV 2x35	7	compact			245.967	258.266	1000m/Lô
9	CXV 2x50	19	compact			333.221	349.882	1000m/Lô
10	CXV 2x70	19	compact			473.564	497.242	1000m/Lô
11	CXV 2x95	19	compact			651.936	684.533	1000m/Lô
12	CXV 2x120	19	compact			810.462	850.985	1000m/Lô
13	CXV 2x150	19	compact			1.006.225	1.056.536	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x1.5	7	0.52			23.328	24.494	2,000
2	CXV 3x2.5	7	0.67			33.834	35.525	2,000
3	CXV 3x4	7	0.85			51.322	53.888	2,000
4	CXV 3x6	7	1.04			72.251	75.863	2,000
5	CXV 3x10	7	compact			112.938	118.585	2,000
6	CXV 3x16	7	compact			170.819	179.360	2,000
7	CXV 3x25	7	compact			264.632	277.864	1,000
8	CXV 3x35	7	compact			361.453	379.525	1,000
9	CXV 3x50	7	compact			491.425	515.996	1,000
10	CXV 3x70	19	compact			699.577	734.555	1,000
11	CXV 3x95	19	compact			965.704	1.013.990	1,000
12	CXV 3x120	19	compact			1.201.439	1.261.511	1,000
13	CXV 3x150	19	compact			1.491.167	1.565.726	500
14	CXV 3x185	37	compact			1.852.004	1.944.604	500
15	CXV 3x240	37	compact			2.437.033	2.558.885	250
16	CXV 3x300	37	compact			3.043.891	3.196.085	250
17	CXV 3x400	61	compact			3.936.867	4.133.711	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	40.299	42.314	2,000
2	CXV 3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	61.342	64.410	2,000
3	CXV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	87.418	91.789	2,000
4	CXV 3x10+1x6	7	Compact	7	1.04	134.440	141.162	1,000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	207.513	217.888	1,000
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	318.618	334.549	1,000
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	415.109	435.864	1,000
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	446.765	469.103	1,000
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	576.672	605.506	1,000
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	609.069	639.522	1,000
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.916	856.712	1,000
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	858.700	901.635	1,000
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.113.945	1.169.642	1,000
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.183.098	1.242.253	1,000
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.427.707	1.499.093	500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.515.124	1.590.880	500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.714.907	1.800.652	500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.802.265	1.892.378	500
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.884.094	1.978.298	500
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.165.958	2.274.256	500
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.248.933	2.361.380	500
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.344.749	2.461.986	500
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.829.393	2.970.863	250
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.925.370	3.071.639	250
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.045.315	3.197.580	250
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.528.982	3.705.431	250
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.650.296	3.832.810	250
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.844.664	4.036.897	250
29	CXV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.744.828	4.982.069	250
30	CXV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	4.946.210	5.193.521	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 4x1.5	7	0.52			29.327	30.793	2,000
2	CXV 4x2.5	7	0.67			43.875	46.069	2,000
3	CXV 4x4	7	0.85			66.359	69.676	2,000
4	CXV 4x6	7	1.04			94.370	99.089	2,000
5	CXV 4x10	7	compact			148.118	155.524	2,000
6	CXV 4x16	7	compact			225.171	236.429	1,000
7	CXV 4x25	7	compact			349.500	366.976	1,000
8	CXV 4x35	7	compact			479.005	502.955	1,000
9	CXV 4x50	7	compact			651.778	684.367	1,000
10	CXV 4x70	19	compact			929.096	975.551	1,000
11	CXV 4x95	19	compact			1.271.302	1.334.867	500
12	CXV 4x120	19	compact			1.595.960	1.675.758	500
13	CXV 4x150	19	compact			1.982.403	2.081.523	500
14	CXV 4x185	37	compact			2.465.601	2.588.881	500
15	CXV 4x240	37	compact			3.239.514	3.401.489	250
16	CXV 4x300	37	compact			4.047.000	4.249.350	250
17	CXV 4x400	61	compact			5.239.438	5.501.410	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	47.357	49.725	2,000
2	CXV 3x4+2x2.5	7	0.85	7	0.67	72.296	75.911	2,000
3	CXV 3x6+2x4	7	1.04	7	0.85	104.133	109.340	2,000
4	CXV 3x10+2x6	7	Compact	7	1.04	158.743	166.681	1,000
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	245.942	258.239	1,000
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	376.796	395.636	1,000
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	474.725	498.461	1,000
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	536.753	563.591	1,000
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	667.896	701.291	1,000
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	733.804	770.494	1,000
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	942.668	989.801	1,000
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.029.012	1.080.462	1,000
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.283.439	1.347.610	1,000
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.419.010	1.489.960	1,000
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.667.167	1.750.525	500
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.844.770	1.937.009	500
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	1.959.219	2.057.180	500
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.136.141	2.242.948	500
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.297.792	2.412.681	500
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.498.365	2.623.283	500
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.660.324	2.793.340	500
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.853.105	2.995.760	500
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.244.679	3.406.913	250
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.442.822	3.614.963	250
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.682.949	3.867.096	250
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.053.526	4.256.202	250
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.295.372	4.510.140	250
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.687.469	4.921.843	250
29	CXV 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.583.571	5.862.750	250
30	CXV 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	5.991.951	6.291.549	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỆN KẾ 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	MULLER 2x4.0	7	0.85			42.247	44.359	1,000
2	MULLER 2x6.0	7	1.04			57.869	60.763	1,000
3	MULLER 2x7.0	7	1.13			65.741	69.029	1,000
4	MULLER 2x10	7	Compact			85.368	89.636	1,000
5	MULLER 2x11	7	Compact			89.999	94.499	1,000
6	MULLER 2x16	7	Compact			126.314	132.630	1,000
7	MULLER 2x25	7	Compact			190.682	200.216	1,000

CÁP NGẦM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DATA 1x10	7	compact			47.892	50.287	200/cuộn
2	DATA 1x16	7	compact			69.408	72.878	2000m/Lô
3	DATA 1x25	7	compact			102.460	107.582	2000m/Lô
4	DATA 1x35	7	compact			136.142	142.949	2000m/Lô
5	DATA 1x50	7	compact			180.224	189.235	2000m/Lô
6	DATA 1x70	19	compact			251.039	263.591	2000m/Lô
7	DATA 1x95	19	compact			338.349	355.267	1000m/Lô
8	DATA 1x120	19	compact			420.761	441.799	1000m/Lô
9	DATA 1x150	19	compact			518.443	544.365	1000m/Lô
10	DATA 1x185	37	compact			640.090	672.095	1000m/Lô
11	DATA 1x240	37	compact			836.496	878.321	1000m/Lô
12	DATA 1x300	37	compact			1.042.159	1.094.267	500m/Lô
13	DATA 1x400	61	compact			1.342.827	1.409.968	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 2x1.5	7	0.52			23.940	25.137	2,000
2	DSTA 2x2.5	7	0.67			32.186	33.795	2,000
3	DSTA 2x4	7	0.85			44.536	46.763	2,000
4	DSTA 2x6	7	1.04			59.845	62.837	2,000
5	DSTA 2x10	7	compact			88.109	92.515	2,000
6	DSTA 2x16	7	compact			129.919	136.415	1,000
7	DSTA 2x25	7	compact			193.891	203.585	1,000
8	DSTA 2x35	7	compact			260.382	273.401	1,000
9	DSTA 2x50	7	compact			350.930	368.476	1,000
10	DSTA 2x70	19	compact			494.702	519.437	1,000
11	DSTA 2x95	19	compact			687.794	722.183	1,000
12	DSTA 2x120	19	compact			855.721	898.508	500
13	DSTA 2x150	19	compact			1.059.646	1.112.629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x1.5	7	0.52			32.509	34.134	2,000
2	DSTA 3x2.5	7	0.67			44.352	46.570	2,000
3	DSTA 3x4.0	7	0.85			61.678	64.762	2,000
4	DSTA 3x6.0	7	1.04			82.614	86.745	2,000
5	DSTA 3x10	7	compact			124.059	130.262	1,000
6	DSTA 3x16	7	compact			185.158	194.416	1,000
7	DSTA 3x25	7	compact			278.579	292.507	1,000
8	DSTA 3x35	7	compact			377.374	396.243	1,000
9	DSTA 3x50	7	compact			509.908	535.403	1,000
10	DSTA 3x70	19	compact			723.631	759.813	1,000
11	DSTA 3x95	19	compact			999.947	1.049.944	500
12	DSTA 3x120	19	compact			1.248.948	1.311.396	500
13	DSTA 3x150	19	compact			1.547.435	1.624.807	500
14	DSTA 3x185	37	compact			1.915.751	2.011.539	250
15	DSTA 3x240	37	compact			2.508.810	2.634.250	250
16	DSTA 3x300	37	compact			3.121.764	3.277.852	250
17	DSTA 3x400	61	compact			4.034.609	4.236.340	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	49.986	52.485	2,000
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	71.895	75.490	2,000
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	98.120	103.026	2,000
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1.04	146.447	153.769	1,000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	221.135	232.192	1,000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	333.288	349.952	1,000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	431.514	453.089	1,000
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	464.474	487.698	1,000
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	595.111	624.866	1,000
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	629.979	661.478	1,000
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	865.908	909.203	1,000
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	910.064	955.568	1,000
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.168.542	1.226.969	1,000
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.238.722	1.300.658	1,000
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.489.132	1.563.589	500
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.579.045	1.657.997	500
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.785.370	1.874.639	500
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.875.694	1.969.479	500
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.957.740	2.055.627	500
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.243.394	2.355.563	500
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.329.438	2.445.910	500
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.427.234	2.548.596	500
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.915.246	3.061.008	250
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	3.014.422	3.165.143	250
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.136.246	3.293.058	250
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.626.232	3.807.544	250
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.754.412	3.942.132	250
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.950.458	4.147.981	250
29	DSTA 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.857.990	5.100.890	250
30	DSTA 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.062.983	5.316.132	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 4x1.5	7	0.52			38.883	40.827	2,000
2	DSTA 4x2.5	7	0.67			54.099	56.804	2,000
3	DSTA 4x4.0	7	0.85			76.827	80.668	2,000
4	DSTA 4x6.0	7	1.04			105.516	110.792	2,000
5	DSTA 4x10	7	compact			160.593	168.623	1,000
6	DSTA 4x16	7	compact			241.436	253.507	1,000
7	DSTA 4x25	7	compact			365.218	383.479	1,000
8	DSTA 4x35	7	compact			497.180	522.039	1,000
9	DSTA 4x50	7	compact			673.423	707.094	1,000
10	DSTA 4x70	19	compact			981.173	1.030.232	500
11	DSTA 4x95	19	compact			1.327.953	1.394.351	500
12	DSTA 4x120	19	compact			1.660.804	1.743.844	500
13	DSTA 4x150	19	compact			2.056.003	2.158.803	250
14	DSTA 4x185	37	compact			2.549.034	2.676.485	250
15	DSTA 4x240	37	compact			3.333.043	3.499.695	250
16	DSTA 4x300	37	compact			4.157.126	4.364.982	250
17	DSTA 4x400	61	compact			5.417.084	5.687.938	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	57.865	60.758	2,000
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0.85	7	0.67	83.798	87.988	2,000
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1.04	7	0.85	117.776	123.665	2,000
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	Compact	7	1.04	174.560	183.288	1,000
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	263.932	277.128	1,000
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	395.240	415.002	1,000
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	495.592	520.371	1,000
8	DSTA 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	558.871	586.814	1,000
9	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	718.803	754.743	1,000
10	DSTA 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	785.308	824.574	1,000
11	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	999.728	1.049.714	1,000
12	DSTA 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.089.341	1.143.808	1,000
13	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.350.913	1.418.459	1,000
14	DSTA 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.491.959	1.566.557	1,000
15	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.741.946	1.829.044	500
16	DSTA 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.924.920	2.021.166	500
17	DSTA 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	2.043.113	2.145.268	500
18	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.220.905	2.331.950	500
19	DSTA 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.385.075	2.504.329	500
20	DSTA 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.590.886	2.720.431	500
21	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.755.256	2.893.019	500
22	DSTA 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.953.653	3.101.336	500
23	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.354.119	3.521.825	250
24	DSTA 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.550.958	3.728.506	250
25	DSTA 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.800.395	3.990.414	250
26	DSTA 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.227.947	4.439.345	250
27	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.472.827	4.696.468	250
28	DSTA 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.867.321	5.110.688	250
29	DSTA 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.787.442	6.076.814	250
30	DSTA 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	6.206.179	6.516.488	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CHỐNG CHÁY, CHẬM CHÁY



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CV 1.5 (V-75 Cam 1)	7	0.52			5.847	6.140	100
2	FSN-CV 2.5 (V-75 Cam 1)	7	0.67			9.297	9.761	100
3	FSN-CV 4.0 (V-75 Cam 1)	7	0.85			14.977	15.726	100
4	FSN-CV 6.0 (V-75 Cam 1)	7	1.04			21.665	22.748	100
5	FSN-CV 10 (V-75 Cam 1)	7	compact			34.729	36.466	100
6	FSN-CV 16 (V-75 Cam 1)	7	compact			53.844	56.537	100
7	FSN-CV 25 (V-75 Cam 1)	7	compact			84.182	88.391	100
8	FSN-CV 35 (V-75 Cam 1)	7	compact			116.116	121.921	2,000
9	FSN-CV 50 (V-75 Cam 1)	7	compact			158.843	166.785	2,000
10	FSN-CV 70 (V-75 Cam 1)	19	compact			226.137	237.443	2,000
11	FSN-CV 95 (V-75 Cam 1)	19	compact			313.719	329.405	2,000
12	FSN-CV 120 (V-75 Cam 1)	19	compact			393.868	413.562	1,000
13	FSN-CV 150 (V-75 Cam 1)	19	compact			489.522	513.998	1,000
14	FSN-CV 185 (V-75 Cam 1)	37	compact			608.552	638.980	1,000
15	FSN-CV 240 (V-75 Cam 1)	37	compact			801.861	841.954	1,000
16	FSN-CV 300 (V-75 Cam 1)	37	compact			1.003.363	1.053.532	1,000
17	FSN-CV 400 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.298.444	1.363.366	500
18	FSN-CV 500 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.644.514	1.726.739	500
19	FSN-CV 630 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.121.113	2.227.169	500
20	FSN-CV 800 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.708.545	2.843.972	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52			7.735	8.122	200m/cuộn
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67			11.330	11.897	200m/cuộn
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0.85			17.084	17.938	200m/cuộn
4	FSN-CXV 1x6.0	7	1.04			23.750	24.938	200m/cuộn
5	FSN-CXV 1x10	7	compact			37.005	38.855	200m/cuộn
6	FSN-CXV 1x16	7	compact			56.393	59.213	200m/cuộn
7	FSN-CXV 1x25	7	compact			86.973	91.321	200m/cuộn
8	FSN-CXV 1x35	7	compact			119.302	125.268	2000m/lô
9	FSN-CXV 1x50	7	compact			161.975	170.074	2000m/lô
10	FSN-CXV 1x70	19	compact			229.986	241.486	2000m/lô
11	FSN-CXV 1x95	19	compact			317.588	333.468	2000m/lô
12	FSN-CXV 1x120	19	compact			398.610	418.540	1000m/lô
13	FSN-CXV 1x150	19	compact			494.760	519.498	1000m/lô
14	FSN-CXV 1x185	37	compact			615.184	645.944	1000m/lô
15	FSN-CXV 1x240	37	compact			807.986	848.385	1000m/lô
16	FSN-CXV 1x300	37	compact			1.009.248	1.059.710	1000m/lô
17	FSN-CXV 1x400	61	compact			1.306.986	1.372.335	500m/lô
18	FSN-CXV 1x500	61	compact			1.653.309	1.735.975	500m/lô
19	FSN-CXV 1x630	61	compact			2.134.472	2.241.195	500m/lô
20	FSN-CXV 1x800	61	compact			2.727.076	2.863.430	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 2x1.5	7	0.52			18.622	19.553	200m/cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5	7	0.67			26.082	27.387	200m/cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0	7	0.85			37.713	39.598	200m/cuộn
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1.04			52.704	55.340	3000m/lô
5	FSN-CXV 2x10	7	compact			80.315	84.331	2000m/lô
6	FSN-CXV 2x16	7	compact			120.410	126.431	2000m/lô
7	FSN-CXV 2x25	7	compact			184.129	193.335	2000m/lô
8	FSN-CXV 2x35	7	compact			250.358	262.876	1000m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm^2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52			25.289	26.553	2,000
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67			36.003	37.803	2,000
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0.85			53.805	56.495	2,000
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1.04			75.041	78.793	2,000
5	FSN-CXV 3x10	7	compact			116.028	121.829	2,000
6	FSN-CXV 3x16	7	compact			172.650	181.283	2,000
7	FSN-CXV 3x25	7	compact			266.206	279.516	1,000
8	FSN-CXV 3x35	7	compact			362.584	380.713	1,000
9	FSN-CXV 3x50	7	compact			491.934	516.531	1,000
10	FSN-CXV 3x70	19	compact			699.745	734.733	1,000
11	FSN-CXV 3x95	19	compact			964.514	1.012.740	1,000
12	FSN-CXV 3x120	19	compact			1.210.890	1.271.434	1,000
13	FSN-CXV 3x150	19	compact			1.502.699	1.577.834	500
14	FSN-CXV 3x185	37	compact			1.865.230	1.958.491	500
15	FSN-CXV 3x240	37	compact			2.453.150	2.575.808	250
16	FSN-CXV 3x300	37	compact			3.062.893	3.216.038	250
17	FSN-CXV 3x400	61	compact			3.959.626	4.157.607	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI(MỘT LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	42.640	44.772	2,000
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	64.000	67.200	2,000
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	90.393	94.913	2,000
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	137.735	144.622	1,000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	211.303	221.868	1,000
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	323.065	339.218	1,000
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	419.969	440.967	1,000
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	451.848	474.440	1,000
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	582.566	611.694	1,000
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	615.122	645.878	1,000
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	823.198	864.358	1,000
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	866.173	909.482	1,000
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.122.460	1.178.583	500
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.192.352	1.251.970	500
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.438.126	1.510.033	500
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.525.818	1.602.109	500
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.726.770	1.813.108	500
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.814.416	1.905.136	500
19	FSN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.897.050	1.991.903	500
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.180.210	2.289.220	500
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.263.476	2.376.650	500
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.359.668	2.477.651	500
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.846.641	2.988.973	250
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.943.023	3.090.174	250
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.063.338	3.216.505	250
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.548.642	3.726.074	250
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.671.059	3.854.612	250
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.866.475	4.059.799	250
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.771.493	5.010.068	250
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	4.976.282	5.225.096	250

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI ĐỀU NHAU, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52			31.490	33.065	2,000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67			46.268	48.581	2,000
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0.85			69.259	72.722	2,000
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1.04			97.438	102.310	2,000
5	FSN-CXV 4x10	7	compact			151.507	159.082	2,000
6	FSN-CXV 4x16	7	compact			229.403	240.873	1,000
7	FSN-CXV 4x25	7	compact			354.126	371.833	1,000
8	FSN-CXV 4x35	7	compact			484.240	508.452	1,000
9	FSN-CXV 4x50	7	compact			658.010	690.911	1,000
10	FSN-CXV 4x70	19	compact			937.262	984.125	1,000
11	FSN-CXV 4x95	19	compact			1.280.819	1.344.860	500
12	FSN-CXV 4x120	19	compact			1.606.914	1.687.259	500
13	FSN-CXV 4x150	19	compact			1.995.751	2.095.538	500
14	FSN-CXV 4x185	37	compact			2.481.473	2.605.547	500
15	FSN-CXV 4x240	37	compact			3.258.795	3.421.735	250
16	FSN-CXV 4x300	37	compact			4.069.595	4.273.074	250
17	FSN-CXV 4x400	61	compact			5.267.278	5.530.642	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, HAI LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 2x1.5 (đặc)	7	0.52			26.111	27.416	2,000
2	FSN-DSTA 2x2.5 (đặc)	7	0.67			34.383	36.102	2,000
3	FSN-DSTA 2x4.0 (đặc)	7	0.84			46.906	49.251	2,000
4	FSN-DSTA 2x6.0	7	1.03			63.077	66.230	2,000
5	FSN-DSTA 2x10	7	compact			91.617	96.198	2,000
6	FSN-DSTA 2x16	7	compact			133.875	140.569	2,000
7	FSN-DSTA 2x25	7	compact			198.344	208.261	1,000
8	FSN-DSTA 2x35	7	compact			265.305	278.571	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, BA LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 3x1.5	7	0.52			35.031	36.783	2,000
2	FSN-DSTA 3x2.5	7	0.67			47.101	49.456	2,000
3	FSN-DSTA 3x4.0	7	0.85			64.699	67.934	2,000
4	FSN-DSTA 3x6.0	7	1.04			85.914	90.210	2,000
5	FSN-DSTA 3x10	7	compact			127.666	134.049	2,000
6	FSN-DSTA 3x16	7	compact			189.239	198.701	1,000
7	FSN-DSTA 3x25	7	compact			283.276	297.439	1,000
8	FSN-DSTA 3x35	7	compact			382.575	401.704	1,000
9	FSN-DSTA 3x50	7	compact			516.099	541.904	1,000
10	FSN-DSTA 3x70	19	compact			731.751	768.339	1,000
11	FSN-DSTA 3x95	19	compact			1.009.565	1.060.043	500
12	FSN-DSTA 3x120	19	compact			1.260.412	1.323.433	500
13	FSN-DSTA 3x150	19	compact			1.560.734	1.638.771	500
14	FSN-DSTA 3x185	37	compact			1.931.431	2.028.002	250
15	FSN-DSTA 3x240	37	compact			2.527.739	2.654.126	250
16	FSN-DSTA 3x300	37	compact			3.143.787	3.300.977	250
17	FSN-DSTA 3x400	61	compact			4.060.767	4.263.805	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	52.997	55.647	2,000
2	FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	75.214	78.975	2,000
3	FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	101.703	106.788	2,000
4	FSN-DSTA 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	150.314	157.830	2,000
5	FSN-DSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	225.431	236.702	1,000
6	FSN-DSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.235	355.147	1,000
7	FSN-DSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	436.885	458.730	1,000
8	FSN-DSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.304	493.820	1,000
9	FSN-DSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	601.352	631.420	1,000
10	FSN-DSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.812	668.653	1,000
11	FSN-DSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	866.854	910.196	1,000
12	FSN-DSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	910.986	956.535	1,000
13	FSN-DSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.169.584	1.228.064	500
14	FSN-DSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.239.698	1.301.683	500
15	FSN-DSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.490.622	1.565.153	500
16	FSN-DSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.580.988	1.660.037	500
17	FSN-DSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.787.908	1.877.303	500
18	FSN-DSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.878.169	1.972.077	500
19	FSN-DSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.960.171	2.058.180	250
20	FSN-DSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.246.446	2.358.768	250
21	FSN-DSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.333.129	2.449.785	250
22	FSN-DSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.430.849	2.552.392	250
23	FSN-DSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.919.695	3.065.680	250
24	FSN-DSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	3.019.528	3.170.504	250
25	FSN-DSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.141.259	3.298.322	250
26	FSN-DSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.632.182	3.813.791	250
27	FSN-DSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.761.064	3.949.117	250
28	FSN-DSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.959.949	4.157.946	250
29	FSN-DSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.866.633	5.109.964	250
30	FSN-DSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.072.728	5.326.365	250

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 4x1.5	7	0.52			41.565	43.643	2,000
2	FSN-DSTA 4x2.5	7	0.67			57.010	59.860	2,000
3	FSN-DSTA 4x4.0	7	0.85			80.044	84.046	2,000
4	FSN-DSTA 4x6.0	7	1.04			109.087	114.541	2,000
5	FSN-DSTA 4x10	7	compact			164.493	172.718	1,000
6	FSN-DSTA 4x16	7	compact			245.875	258.169	1,000
7	FSN-DSTA 4x25	7	compact			370.361	388.879	1,000
8	FSN-DSTA 4x35	7	compact			503.280	528.444	1,000
9	FSN-DSTA 4x50	7	compact			680.695	714.730	1,000
10	FSN-DSTA 4x70	19	compact			982.195	1.031.305	500
11	FSN-DSTA 4x95	19	compact			1.329.965	1.396.464	500
12	FSN-DSTA 4x120	19	compact			1.665.928	1.749.225	500
13	FSN-DSTA 4x150	19	compact			2.060.074	2.163.077	250
14	FSN-DSTA 4x185	37	compact			2.554.712	2.682.448	250
15	FSN-DSTA 4x240	37	compact			3.340.724	3.507.760	250
16	FSN-DSTA 4x300	37	compact			4.166.963	4.375.312	250
17	FSN-DSTA 4x400	61	compact			5.419.965	5.690.963	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			7.102	7.457	100m/Cuộn
2	FRN-CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			10.752	11.290	100m/Cuộn
3	FRN-CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85			16.892	17.737	100m/Cuộn
4	FRN-CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			23.787	24.976	100m/Cuộn
5	FRN-CV 1x10 (V-75)	7	compact			37.326	39.193	100m/Cuộn
6	FRN-CV 1x16 (V-75)	7	compact			57.056	59.909	100m/Cuộn
7	FRN-CV 1x25 (V-75)	7	compact			88.005	92.405	100m/Cuộn
8	FRN-CV 1x35 (V-75)	7	compact			120.458	126.480	2000m/Lô
9	FRN-CV 1x50 (V-75)	7	compact			163.744	171.931	2000m/Lô
10	FRN-CV 1x70 (V-75)	19	compact			231.768	243.357	2000m/Lô
11	FRN-CV 1x95 (V-75)	19	compact			320.198	336.208	2000m/Lô
12	FRN-CV 1x120 (V-75)	19	compact			400.913	420.958	1000m/Lô
13	FRN-CV 1x150 (V-75)	19	compact			497.337	522.204	1000m/Lô
14	FRN-CV 1x185 (V-75)	37	compact			617.971	648.869	1000m/Lô
15	FRN-CV 1x240 (V-75)	37	compact			812.607	853.238	1000m/Lô
16	FRN-CV 1x300 (V-75)	37	compact			1.015.392	1.066.162	1000m/Lô
17	FRN-CV 1x400 (V-75)	61	compact			1.313.112	1.378.767	500m/Lô
18	FRN-CV 1x 500 (V-75)	61	compact			1.661.864	1.744.957	500m/Lô
19	FRN-CV 1x 630 (V-75)	61	compact			2.141.838	2.248.929	500m/Lô
20	FRN-CV 1x 800 (V-75)	61	compact			2.734.553	2.871.281	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52			9.261	9.724	200m/cuộn
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67			13.069	13.723	200m/cuộn
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0.85			19.099	20.054	200m/cuộn
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1.04			26.144	27.451	200m/cuộn
5	FRN-CXV 1x10	7	compact			39.878	41.872	200m/cuộn
6	FRN-CXV 1x16	7	compact			59.914	62.910	200m/cuộn
7	FRN-CXV 1x25	7	compact			91.124	95.680	200m/cuộn
8	FRN-CXV 1x35	7	compact			124.022	130.223	2000m/lô
9	FRN-CXV 1x50	7	compact			167.360	175.728	2000m/lô
10	FRN-CXV 1x70	19	compact			236.356	248.174	2000m/lô
11	FRN-CXV 1x95	19	compact			324.641	340.873	2000m/lô
12	FRN-CXV 1x120	19	compact			406.952	427.300	1000m/lô
13	FRN-CXV 1x150	19	compact			503.409	528.580	1000m/lô
14	FRN-CXV 1x185	37	compact			625.310	656.575	1000m/lô
15	FRN-CXV 1x240	37	compact			820.079	861.083	1000m/lô
16	FRN-CXV 1x300	37	compact			1.023.228	1.074.390	1000m/lô
17	FRN-CXV 1x400	61	compact			1.322.782	1.388.922	500m/lô
18	FRN-CXV 1x500	61	compact			1.672.911	1.756.557	500m/lô
19	FRN-CXV 1x630	61	compact			2.158.302	2.266.217	500m/lô
20	FRN-CXV 1x800	61	compact			2.754.981	2.892.730	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52			21.578	22.657	200m/cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67			29.883	31.377	200m/cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.85			42.656	44.789	200m/cuộn
5	FRN-CXV 2x6.0	7	1.04			57.685	60.569	3000m/lô
6	FRN-CXV 2x10	7	compact			85.861	90.154	2000m/lô
7	FRN-CXV 2x16	7	compact			125.911	132.207	2000m/lô
8	FRN-CXV 2x25	7	compact			191.509	201.084	2000m/lô
9	FRN-CXV 2x35	7	compact			258.306	271.221	1000m/lô
10	FRN-CXV 2x50	7	compact			347.055	364.408	1000m/lô
11	FRN-CXV 2x70	19	compact			488.458	512.881	1000m/lô
12	FRN-CXV 2x95	19	compact			670.057	703.560	1000m/lô
13	FRN-CXV 2x120	19	compact			837.631	879.513	500m/lô
14	FRN-CXV 2x150	19	compact			1.036.057	1.087.860	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52			30.393	31.913	2,000
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67			41.726	43.812	2,000
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0.85			60.568	63.596	2,000
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1.04			82.092	86.197	2,000
5	FRN-CXV 3x10	7	compact			123.895	130.089	2,000
6	FRN-CXV 3x16	7	compact			181.994	191.093	2,000
7	FRN-CXV 3x25	7	compact			279.236	293.198	1,000
8	FRN-CXV 3x35	7	compact			377.994	396.894	1,000
9	FRN-CXV 3x50	7	compact			509.669	535.152	1,000
10	FRN-CXV 3x70	19	compact			719.162	755.120	1,000
11	FRN-CXV 3x95	19	compact			987.412	1.036.783	1,000
12	FRN-CXV 3x120	19	compact			1.237.380	1.299.249	1,000
13	FRN-CXV 3x150	19	compact			1.528.836	1.605.278	500
14	FRN-CXV 3x185	37	compact			1.900.719	1.995.755	500
15	FRN-CXV 3x240	37	compact			2.492.217	2.616.828	250
16	FRN-CXV 3x300	37	compact			3.103.588	3.258.768	250
17	FRN-CXV 3x400	61	compact			4.015.574	4.216.353	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	49.709	52.194	2,000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	72.238	75.850	2,000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	99.032	103.983	2,000
4	FRN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	148.158	155.566	1,000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	223.349	234.516	1,000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.807	355.747	1,000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	438.230	460.141	1,000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.630	494.161	1,000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	603.227	633.388	1,000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.388	668.207	1,000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	848.969	891.418	1,000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	892.564	937.192	1,000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.150.802	1.208.343	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.221.002	1.282.052	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.468.236	1.541.648	500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.558.230	1.636.141	500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.760.924	1.848.970	500
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.849.667	1.942.150	500
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.934.015	2.030.715	500
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.220.615	2.331.646	500
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.304.298	2.419.513	500
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.401.432	2.521.504	500
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.890.513	3.035.038	250
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.989.652	3.139.135	250
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.111.617	3.267.197	250
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.599.976	3.779.975	250
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.725.288	3.911.553	250
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.920.732	4.116.769	250
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.832.170	5.073.778	250
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.040.480	5.292.504	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52			37.973	39.872	2,000
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67			53.561	56.239	2,000
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0.85			77.714	81.600	2,000
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1.04			106.207	111.517	2,000
5	FRN-CXV 4x10	7	compact			162.037	170.139	2,000
6	FRN-CXV 4x16	7	compact			241.972	254.071	1,000
7	FRN-CXV 4x25	7	compact			371.899	390.494	1,000
8	FRN-CXV 4x35	7	compact			504.985	530.234	1,000
9	FRN-CXV 4x50	7	compact			680.937	714.984	1,000
10	FRN-CXV 4x70	19	compact			963.617	1.011.797	1,000
11	FRN-CXV 4x95	19	compact			1.310.982	1.376.531	500
12	FRN-CXV 4x120	19	compact			1.640.085	1.722.090	500
13	FRN-CXV 4x150	19	compact			2.032.537	2.134.164	500
14	FRN-CXV 4x185	37	compact			2.523.244	2.649.407	500
15	FRN-CXV 4x240	37	compact			3.308.427	3.473.848	250
16	FRN-CXV 4x300	37	compact			4.130.574	4.337.103	250
17	FRN-CXV 4x400	61	compact			5.338.040	5.604.942	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52			47.448	49.820	2,000
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67			66.936	70.283	2,000
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0.85			97.189	102.048	2,000
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1.04			133.270	139.933	2,000
5	FRN-CXV 5x10	7	compact			202.986	213.135	2,000
6	FRN-CXV 5x16	7	compact			303.675	318.859	1,000
7	FRN-CXV 5x25	7	compact			467.355	490.723	1,000
8	FRN-CXV 5x35	7	compact			635.733	667.520	1,000
9	FRN-CXV 5x50	7	compact			857.735	900.622	1,000
10	FRN-CXV 5x70	19	compact			1.213.494	1.274.168	1,000
11	FRN-CXV 5x95	19	compact			1.649.136	1.731.593	500
12	FRN-CXV 5x120	19	compact			2.064.175	2.167.384	500
13	FRN-CXV 5x150	19	compact			2.555.335	2.683.102	500
14	FRN-CXV 5x185	37	compact			3.174.588	3.333.317	500
15	FRN-CXV 5x240	37	compact			4.165.179	4.373.438	250
16	FRN-CXV 5x300	37	compact			5.196.539	5.456.366	250
17	FRN-CXV 5x400	61	compact			6.715.882	7.051.676	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CAO SU



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP HÀN HỒ QUANG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6
Quy cách sản phẩm: Cu/NR
Điện áp sử dụng:

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CNR 1x16	497	0.20			64,999	68,249	200
2	CNR 1x25	763	0.20			97,340	102,207	200
3	CNR 1x35	1071	0.20			134,481	141,205	200
4	CNR 1x50	1520	0.20			191,099	200,654	200
5	CNR 1x70	2128	0.20			265,246	278,508	200
6	CNR 1x95	2907	0.20			359,900	377,895	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 1x1.5	25	0.26			8,823	9,264	200
2	CRR 1x2.5	42	0.26			12,804	13,444	200
3	CRR 1x4.0	58	0.28			18,313	19,229	200
4	CRR 1x6.0	88	0.28			25,332	26,599	200
5	CRR 1x10	154	0.28			41,135	43,192	2,000
6	CRR 1x16	238	0.28			60,903	63,948	2,000
7	CRR 1x25	371	0.28			92,431	97,052	2,000
8	CRR 1x35	518	0.28			126,803	133,143	1,000
9	CRR 1x50	741	0.28			183,568	192,746	1,000
10	CRR 1x70	418	0.45			260,903	273,948	1,000
11	CRR 1x95	551	0.45			341,908	359,003	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 2x1.5	25	0.26			20,804	21,844	200
2	CRR 2x2.5	42	0.26			29,124	30,580	200
3	CRR 2x4.0	58	0.28			41,809	43,899	200
4	CRR 2x6.0	88	0.28			56,580	59,409	200
5	CRR 2x10	154	0.28			90,778	95,317	1,000
6	CRR 2x16	238	0.28			132,228	138,840	1,000
7	CRR 2x25	371	0.28			199,200	209,160	1,000
8	CRR 2x35	518	0.28			267,526	280,902	1,000
9	CRR 2x50	741	0.28			383,339	402,506	500
10	CRR 2x70	418	0.45			541,004	568,054	500
11	CRR 2x95	551	0.45			706,496	741,821	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 3x1.5	25	0.26			27,592	28,972	200
2	CRR 3x2.5	42	0.26			39,259	41,222	200
3	CRR 3x4.0	58	0.28			56,704	59,539	200
4	CRR 3x6.0	88	0.28			78,130	82,036	200
5	CRR 3x10	154	0.28			127,553	133,931	1,000
6	CRR 3x16	238	0.28			188,078	197,482	1,000
7	CRR 3x25	371	0.28			285,725	300,011	1,000
8	CRR 3x35	518	0.28			389,457	408,930	1,000
9	CRR 3x50	741	0.28			562,033	590,135	500
10	CRR 3x70	418	0.45			798,124	838,030	500
11	CRR 3x95	551	0.45			1,046,693	1,099,028	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 3x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	45,901	48,196	200
2	CRR 3x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	66,905	70,251	200
3	CRR 3x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	93,268	97,931	200
4	CRR 3x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	149,777	157,266	200
5	CRR 3x16+1x10	238	0.28	154	0.28	225,712	236,998	1,000
6	CRR 3x25+1x16	371	0.28	238	0.28	341,668	358,751	1,000
7	CRR 3x35+1x16	518	0.28	238	0.28	450,513	473,039	1,000
8	CRR 3x35+1x25	518	0.28	371	0.28	483,796	507,986	1,000
9	CRR 3x50+1x25	741	0.28	371	0.28	648,412	680,832	1,000
10	CRR 3x50+1x35	741	0.28	518	0.28	683,363	717,532	500
11	CRR 3x70+1x35	418	0.45	518	0.28	916,591	962,421	500
12	CRR 3x70+1x50	418	0.45	741	0.28	971,184	1,019,743	500
13	CRR 3x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1,216,728	1,277,564	500
14	CRR 3x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1,295,837	1,360,629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 4x1.5	25	0.26			34,597	36,327	200
2	CRR 4x2.5	42	0.26			50,277	52,791	200
3	CRR 4x4.0	58	0.28			72,399	76,019	200
4	CRR 4x6.0	88	0.28			100,763	105,801	200
5	CRR 4x10	154	0.28			166,919	175,265	200
6	CRR 4x16	238	0.28			247,105	259,460	1,000
7	CRR 4x25	371	0.28			375,568	394,346	1,000
8	CRR 4x35	518	0.28			520,960	547,008	1,000
9	CRR 4x50	741	0.28			741,744	778,831	1,000
10	CRR 4x70	418	0.45			1,054,545	1,107,272	500
11	CRR 4x95	551	0.45			1,387,101	1,456,456	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐIỀU KHIỂN



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
1	DVV 2x0.5	20	0.177	6,820	7,161	500
2	DVV 2x0.75	30	0.177	9,245	9,707	500
3	DVV 2x1.0	30	0.200	11,275	11,839	500
4	DVV 2x1.5	30	0.240	15,145	15,903	500
5	DVV 2x2.5	50	0.240	23,566	24,745	500
6	DVV 3x0.5	20	0.177	8,969	9,417	500
7	DVV 3x0.75	30	0.177	12,605	13,235	500
8	DVV 3x1.0	30	0.200	15,381	16,150	500
9	DVV 3x1.5	30	0.240	20,978	22,027	500
10	DVV 3x2.5	50	0.240	32,995	34,645	500
11	DVV 4x0.5	20	0.177	11,643	12,225	500
12	DVV 4x0.75	30	0.177	15,993	16,792	500
13	DVV 4x1.0	30	0.200	19,515	20,491	500
14	DVV 4x1.5	30	0.240	26,886	28,231	500
15	DVV 4x2.5	50	0.240	42,312	44,427	500
16	DVV 5x0.5	20	0.177	14,425	15,146	500
17	DVV 5x0.75	30	0.177	20,065	21,069	500
18	DVV 5x1.0	30	0.200	24,425	25,646	500
19	DVV 5x1.5	30	0.240	33,671	35,354	500
20	DVV 5x2.5	50	0.240	52,683	55,317	500
21	DVV 6x0.5	20	0.177	17,188	18,047	500
22	DVV 6x0.75	30	0.177	23,570	24,748	500
23	DVV 6x1.0	30	0.200	29,188	30,647	500
24	DVV 6x1.5	30	0.240	40,442	42,464	500
25	DVV 6x2.5	50	0.240	63,324	66,490	500
26	DVV 7x0.5	20	0.177	19,279	20,243	500
27	DVV 7x0.75	30	0.177	27,088	28,442	500
28	DVV 7x1.0	30	0.200	33,213	34,874	500
29	DVV 7x1.5	30	0.240	45,608	47,888	500
30	DVV 7x2.5	50	0.240	72,234	75,846	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
31	DVV 8x0.5	20	0.177	21,782	22,871	500
32	DVV 8x0.75	30	0.177	30,399	31,919	500
33	DVV 8x1.0	30	0.200	37,128	38,985	500
34	DVV 8x1.5	30	0.240	51,208	53,769	500
35	DVV 8x2.5	50	0.240	81,464	85,537	500
36	DVV 9x0.5	20	0.177	27,195	28,555	500
37	DVV 9x0.75	30	0.177	35,769	37,558	500
38	DVV 9x1.0	30	0.200	43,140	45,297	500
39	DVV 9x1.5	30	0.240	58,932	61,879	500
40	DVV 9x2.5	50	0.240	92,798	97,438	500
41	DVV 10x0.5	20	0.177	29,762	31,250	200
42	DVV 10x0.75	30	0.177	39,409	41,380	200
43	DVV 10x1.0	30	0.200	47,581	49,960	200
44	DVV 10x1.5	30	0.240	65,291	68,555	200
45	DVV 10x2.5	50	0.240	103,151	108,308	200
46	DVV 12x0.5	20	0.177	34,276	35,990	200
47	DVV 12x0.75	30	0.177	45,709	47,995	200
48	DVV 12x1.0	30	0.200	56,055	58,858	200
49	DVV 12x1.5	30	0.240	76,464	80,287	200
50	DVV 12x2.5	50	0.240	121,529	127,606	200
51	DVV 14x0.5	20	0.177	38,341	40,258	200
52	DVV 14x0.75	30	0.177	52,987	55,636	200
53	DVV 14x1.0	30	0.200	64,142	67,349	200
54	DVV 14x1.5	30	0.240	88,572	93,001	200
55	DVV 14x2.5	50	0.240	141,122	148,178	200
56	DVV 16x0.5	20	0.177	42,757	44,894	200
57	DVV 16x0.75	30	0.177	59,044	61,996	200
58	DVV 16x1.0	30	0.200	72,088	75,692	200
59	DVV 16x1.5	30	0.240	99,592	104,572	200
60	DVV 16x2.5	50	0.240	159,311	167,277	200
61	DVV 18x0.5	20	0.177	47,567	49,946	200
62	DVV 18x0.75	30	0.177	65,901	69,196	200
63	DVV 18x1.0	30	0.200	80,226	84,238	200
64	DVV 18x1.5	30	0.240	111,382	116,951	200
65	DVV 18x2.5	50	0.240	179,048	188,000	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
66	DVV 19x0.5	20	0.177	49,618	52,099	200
67	DVV 19x0.75	30	0.177	68,846	72,289	200
68	DVV 19x1.0	30	0.200	84,343	88,560	200
69	DVV 19x1.5	30	0.240	117,275	123,139	200
70	DVV 19x2.5	50	0.240	188,256	197,669	200
71	DVV 20x0.5	20	0.177	52,524	55,150	200
72	DVV 20x0.75	30	0.177	72,545	76,172	200
73	DVV 20x1.0	30	0.200	89,315	93,781	200
74	DVV 20x1.5	30	0.240	124,130	130,337	200
75	DVV 20x2.5	50	0.240	199,450	209,422	200
76	DVV 22x0.5	20	0.177	57,254	60,116	200
77	DVV 22x0.75	30	0.177	79,703	83,688	200
78	DVV 22x1.0	30	0.200	97,739	102,626	200
79	DVV 22x1.5	30	0.240	136,649	143,481	200
80	DVV 22x2.5	50	0.240	220,366	231,384	200
81	DVV 24x0.5	20	0.177	62,432	65,553	200
82	DVV 24x0.75	30	0.177	87,019	91,370	200
83	DVV 24x1.0	30	0.200	106,788	112,128	200
84	DVV 24x1.5	30	0.240	148,964	156,412	200
85	DVV 24x2.5	50	0.240	239,280	251,244	200
86	DVV 26x0.5	20	0.177	66,539	69,866	200
87	DVV 26x0.75	30	0.177	93,054	97,707	200
88	DVV 26x1.0	30	0.200	114,803	120,543	200
89	DVV 26x1.5	30	0.240	160,197	168,206	200
90	DVV 26x2.5	50	0.240	257,050	269,903	200
91	DVV 28x0.5	20	0.177	71,432	75,004	200
92	DVV 28x0.75	30	0.177	100,059	105,061	200
93	DVV 28x1.0	30	0.200	123,557	129,735	200
94	DVV 28x1.5	30	0.240	172,674	181,307	200
95	DVV 28x2.5	50	0.240	277,895	291,790	200
96	DVV 30x0.5	20	0.177	75,905	79,700	200
97	DVV 30x0.75	30	0.177	106,497	111,822	200
98	DVV 30x1.0	30	0.200	131,731	138,318	200
99	DVV 30x1.5	30	0.240	183,940	193,137	200
100	DVV 30x2.5	50	0.240	296,280	311,094	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.177	13,512	14,187	500
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.177	15,985	16,784	500
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.200	18,025	18,926	500
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.240	21,914	23,010	500
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.240	29,488	30,962	500
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.177	16,129	16,936	500
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.177	19,455	20,428	500
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.200	22,493	23,617	500
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.240	28,278	29,692	500
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.240	39,698	41,683	500
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.177	18,645	19,578	500
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.177	23,232	24,393	500
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.200	25,729	27,016	500
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.240	33,737	35,424	500
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.240	51,096	53,651	500
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.177	21,950	23,048	500
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.177	26,341	27,658	500
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.200	31,545	33,122	500
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.240	41,049	43,102	500
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.240	61,528	64,605	500
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.177	23,680	24,864	500
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.177	30,645	32,177	500
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.200	36,145	37,952	500
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.240	48,019	50,420	500
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.240	71,721	75,307	500
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.177	26,976	28,325	500
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.177	35,505	37,281	500
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.200	41,320	43,386	500
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.240	54,723	57,460	500
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.240	83,428	87,600	300

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.177	31,502	33,077	500
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.177	40,101	42,106	500
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.200	46,477	48,801	500
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.240	62,306	65,421	500
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.240	94,040	98,742	300
36	DVV/SB 9x0.5	20	0.177	34,016	35,717	500
37	DVV/SB 9x0.75	30	0.177	43,653	45,835	500
38	DVV/SB 9x1.0	30	0.200	52,525	55,151	500
39	DVV/SB 9x1.5	30	0.240	69,144	72,601	500
40	DVV/SB 9x2.5	50	0.240	106,141	111,449	300
41	DVV/SB 10x0.5	20	0.177	37,551	39,429	200
42	DVV/SB 10x0.75	30	0.177	48,521	50,947	200
43	DVV/SB 10x1.0	30	0.200	57,348	60,215	200
44	DVV/SB 10x1.5	30	0.240	75,952	79,749	200
45	DVV/SB 10x2.5	50	0.240	115,623	121,404	200
46	DVV/SB 12x0.5	20	0.177	42,387	44,506	200
47	DVV/SB 12x0.75	30	0.177	55,446	58,219	200
48	DVV/SB 12x1.0	30	0.200	65,510	68,785	200
49	DVV/SB 12x1.5	30	0.240	87,924	92,320	200
50	DVV/SB 12x2.5	50	0.240	134,960	141,709	200
51	DVV/SB 14x0.5	20	0.177	47,453	49,825	200
52	DVV/SB 14x0.75	30	0.177	62,450	65,573	200
53	DVV/SB 14x1.0	30	0.200	74,909	78,654	200
54	DVV/SB 14x1.5	30	0.240	101,092	106,146	200
55	DVV/SB 14x2.5	50	0.240	154,947	162,694	200
56	DVV/SB 16x0.5	20	0.177	51,941	54,538	200
57	DVV/SB 16x0.75	30	0.177	69,278	72,742	200
58	DVV/SB 16x1.0	30	0.200	82,722	86,858	200
59	DVV/SB 16x1.5	30	0.240	112,084	117,688	200
60	DVV/SB 16x2.5	50	0.240	175,088	183,843	200
61	DVV/SB 18x0.5	20	0.177	56,667	59,501	200
62	DVV/SB 18x0.75	30	0.177	76,085	79,889	200
63	DVV/SB 18x1.0	30	0.200	91,152	95,710	200
64	DVV/SB 18x1.5	30	0.240	124,360	130,578	200
65	DVV/SB 18x2.5	50	0.240	194,919	204,665	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
66	DVV/SB 19x0.5	20	0.177	59,397	62,367	200
67	DVV/SB 19x0.75	30	0.177	79,582	83,561	200
68	DVV/SB 19x1.0	30	0.200	95,483	100,257	200
69	DVV/SB 19x1.5	30	0.240	130,018	136,518	200
70	DVV/SB 19x2.5	50	0.240	204,898	215,143	200
71	DVV/SB 20x0.5	20	0.177	62,208	65,319	200
72	DVV/SB 20x0.75	30	0.177	83,592	87,771	200
73	DVV/SB 20x1.0	30	0.200	101,520	106,596	200
74	DVV/SB 20x1.5	30	0.240	139,156	146,113	200
75	DVV/SB 20x2.5	50	0.240	215,829	226,621	200
76	DVV/SB 22x0.5	20	0.177	67,900	71,295	200
77	DVV/SB 22x0.75	30	0.177	91,777	96,366	200
78	DVV/SB 22x1.0	30	0.200	110,408	115,929	200
79	DVV/SB 22x1.5	30	0.240	152,272	159,886	200
80	DVV/SB 22x2.5	50	0.240	237,482	249,356	200
81	DVV/SB 24x0.5	20	0.177	73,048	76,701	200
82	DVV/SB 24x0.75	30	0.177	99,088	104,043	200
83	DVV/SB 24x1.0	30	0.200	119,819	125,809	200
84	DVV/SB 24x1.5	30	0.240	164,689	172,923	200
85	DVV/SB 24x2.5	50	0.240	258,144	271,051	200
86	DVV/SB 26x0.5	20	0.177	77,519	81,395	200
87	DVV/SB 26x0.75	30	0.177	105,524	110,800	200
88	DVV/SB 26x1.0	30	0.200	127,430	133,802	200
89	DVV/SB 26x1.5	30	0.240	175,942	184,739	200
90	DVV/SB 26x2.5	50	0.240	276,510	290,335	200
91	DVV/SB 28x0.5	20	0.177	83,516	87,692	200
92	DVV/SB 28x0.75	30	0.177	112,958	118,606	200
93	DVV/SB 28x1.0	30	0.200	137,228	144,089	200
94	DVV/SB 28x1.5	30	0.240	188,966	198,414	200
95	DVV/SB 28x2.5	50	0.240	299,237	314,199	200
96	DVV/SB 30x0.5	20	0.177	88,009	92,410	200
97	DVV/SB 30x0.75	30	0.177	119,417	125,388	200
98	DVV/SB 30x1.0	30	0.200	145,290	152,555	200
99	DVV/SB 30x1.5	30	0.240	200,253	210,266	200
100	DVV/SB 30x2.5	50	0.240	317,010	332,860	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP NHÔM HẠ THẾ



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách sản phẩm: Al (bện tròn cấp 2)

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	A 10	7	1.35			141,201	148,261	12,000
2	A 16	7	1.70			134,544	141,271	12,000
3	A 25	7	2.13			130,931	137,478	8,000
4	A 35	7	2.51			127,265	133,628	6,000
5	A 50	7	3.00			125,798	132,088	6,000
6	A 70	7	3.55			125,149	131,406	8,000
7	A 95	7	4.10			124,718	130,954	6,000
8	A 120	19	2.80			125,308	131,573	6,000
9	A 150	19	3.15			125,189	131,448	4,000
10	A 185	37	2.51			125,705	131,990	3,000
11	A 240	37	2.87			124,739	130,976	2,000
12	A 300	37	3.15			124,906	131,151	2,000
13	A 400	37	3.66			124,910	131,156	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Quy cách: Fe/Al

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	As 10/1.8	1	1.50	6	1.50	113,669	119,352	14,000
2	As 16/2.7	1	1.85	6	1.85	110,187	115,697	9,400
3	As 25/4.2	1	2.30	6	2.30	107,923	113,319	6,100
4	As 35/6.2	1	2.80	6	2.80	103,701	108,886	4,100
5	As 50/8.0	1	3.20	6	3.20	103,057	108,210	3,100
6	As 70/11	1	3.80	6	3.80	102,681	107,815	2,300
7	As 70/72	19	2.20	18	2.20	78,339	82,256	2,200
8	As 95/16	1	4.50	6	4.50	102,589	107,718	1,600
9	As 95/141	37	2.20	24	2.20	77,135	80,991	1,100
10	As 120/19	7	1.85	26	2.40	104,905	110,150	3,100
11	As 120/27	7	2.20	30	2.20	98,612	103,542	3,300
12	As 150/19	7	1.85	24	2.80	107,980	113,379	3,100
13	As 150/24	7	2.10	26	2.70	103,835	109,026	3,500
14	As 150/34	7	2.50	30	2.50	98,933	103,879	2,500
15	As 185/24	7	2.10	24	3.15	106,482	111,807	3,500
16	As 185/29	7	2.30	26	2.98	104,100	109,306	2,000
17	As 185/43	7	2.80	30	2.80	100,473	105,497	2,000
18	As 185/128	37	2.10	54	2.10	81,660	85,743	1,200
19	As 240/32	7	2.40	24	3.60	106,268	111,581	1,800
20	As 240/39	7	2.65	26	3.40	103,347	108,514	1,500
21	As 240/56	7	3.20	30	3.20	99,942	104,939	1,500
22	As 300/39	7	2.65	24	4.00	106,356	111,674	1,500
23	As 300/48	7	2.95	26	3.80	108,329	113,746	1,200
24	As 300/66	19	2.10	30	3.50	98,988	103,938	1,200
25	As 300/67	7	3.50	30	3.50	99,415	104,386	1,300
26	As 300/204	37	2.65	54	2.65	82,444	86,567	700
27	As 330/30	7	2.30	48	2.98	114,822	120,563	1,500
28	As 330/43	7	2.80	54	2.80	109,746	115,234	1,000
29	As 400/18	7	1.85	42	3.40	119,335	125,302	1,500
30	As 400/51	7	3.05	54	3.05	107,580	112,959	1,700
31	As 400/64	7	3.40	26	4.37	104,960	110,208	1,400
32	As 400/93	19	2.50	30	4.15	99,407	104,377	1,700

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách: Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AV 1x16 (V-75)	7	compact			7,573	7,951	500
2	AV 1x25 (V-75)	7	compact			11,217	11,778	500
3	AV 1x35 (V-75)	7	compact			14,831	15,572	4,000
4	AV 1x50 (V-75)	7	compact			20,273	21,287	3,000
5	AV 1x70 (V-75)	19	compact			28,400	29,820	2,000
6	AV 1x95 (V-75)	19	compact			38,810	40,750	1,500
7	AV 1x120 (V-75)	19	compact			47,975	50,374	1,000
8	AV 1x150 (V-75)	19	compact			59,247	62,210	1,000
9	AV 1x185 (V-75)	37	compact			73,678	77,362	500
10	AV 1x240 (V-75)	37	compact			94,771	99,510	500
11	AV 1x300 (V-75)	37	compact			117,444	123,316	500
12	AV 1x400 (V-75)	61	compact			155,885	163,679	250
13	AV 1x500 (V-75)	61	compact			191,278	200,842	250
14	AV 1x630 (V-75)	61	compact			238,831	250,773	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ VỎ BỌC NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AXV 10	7	compact			7,688	8,072	500
2	AXV 16	7	compact			9,853	10,346	500
3	AXV 25	7	compact			14,171	14,879	3,000
4	AXV 35	7	compact			17,877	18,771	3,000
5	AXV 50	7	compact			23,308	24,473	3,000
6	AXV 70	19	compact			31,825	33,416	2,000
7	AXV 95	19	compact			42,279	44,393	2,000
8	AXV 120	19	compact			52,527	55,153	1,000
9	AXV 150	19	compact			64,912	68,158	1,000
10	AXV 185	37	compact			79,513	83,489	1,000
11	AXV 240	37	compact			102,049	107,151	1,000
12	AXV 300	37	compact			124,838	131,080	1,000
13	AXV 400	61	compact			164,390	172,610	1,000
14	AXV 500	61	compact			201,600	211,680	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AXV 4x10	7	compact			28,976	30,425	2,000
2	AXV 4x16	7	compact			39,308	41,274	2,000
3	AXV 4x25	7	compact			55,793	58,583	2,000
4	AXV 4x35	7	compact			71,028	74,580	1,000
5	AXV 4x50	7	compact			93,734	98,421	1,000
6	AXV 4x70	19	compact			131,532	138,109	1,000
7	AXV 4x95	19	compact			174,385	183,104	500
8	AXV 4x120	19	compact			216,085	226,889	500
9	AXV 4x150	19	compact			266,124	279,430	500
10	AXV 4x185	37	compact			327,536	343,913	500
11	AXV 4x240	37	compact			417,251	438,114	250
12	AXV 4x300	37	compact			515,663	541,447	250
13	AXV 4x400	61	compact			685,934	720,231	250
14	AXV 4x500	61	compact			841,960	884,059	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/ADSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ADSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	49,654	52,137	1,000
2	ADSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	66,426	69,747	1,000
3	ADSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	78,516	82,441	1,000
4	ADSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	84,471	88,694	1,000
5	ADSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	102,466	107,590	1,000
6	ADSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	108,988	114,438	1,000
7	ADSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	157,298	165,163	1,000
8	ADSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	164,298	172,513	1,000
9	ADSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	199,430	209,401	1,000
10	ADSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	209,820	220,311	1,000
11	ADSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	248,322	260,738	500
12	ADSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	261,341	274,408	500
13	ADSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	291,085	305,639	500
14	ADSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	302,216	317,327	500
15	ADSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	316,087	331,891	500
16	ADSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	352,709	370,344	500
17	ADSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	369,006	387,456	500
18	ADSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	382,430	401,552	250
19	ADSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	440,616	462,647	250
20	ADSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	455,966	478,765	250
21	ADSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	471,627	495,208	250
22	ADSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	536,940	563,787	250
23	ADSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	555,431	583,202	250
24	ADSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	580,432	609,453	250
25	ADSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	713,792	749,482	250
26	ADSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	744,884	782,128	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/ADSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ADSTA 4x16	7	compact			52,927	55,573	1,000
2	ADSTA 4x25	7	compact			71,944	75,542	1,000
3	ADSTA 4x35	7	compact			88,952	93,399	1,000
4	ADSTA 4x50	7	compact			115,746	121,533	500
5	ADSTA 4x70	19	compact			173,806	182,496	500
6	ADSTA 4x95	19	compact			221,628	232,710	500
7	ADSTA 4x120	19	compact			273,066	286,719	500
8	ADSTA 4x150	19	compact			330,170	346,679	250
9	ADSTA 4x185	37	compact			398,077	417,981	250
10	ADSTA 4x240	37	compact			500,518	525,544	250
11	ADSTA 4x300	37	compact			603,020	633,171	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM LÕI THÉP BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Fe/Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AsV 16/2.7	1	1.85	6	1.85	9,349	9,816	7,500
2	AsV 25/4.2	1	2.30	6	2.30	14,052	14,755	5,500
3	AsV 35/6.2	1	2.80	6	2.80	19,180	20,138	4,000
4	AsV 50/8.0	1	3.20	6	3.20	24,892	26,137	3,100
5	AsV 70/11	1	3.80	6	3.80	33,826	35,517	3,000
6	AsV 95/16	1	4.50	6	4.50	47,170	49,529	2,700
7	AsV 120/19	7	1.85	26	2.40	56,231	59,043	2,000
8	AsV 120/27	7	2.20	30	2.20	58,257	61,170	2,000
9	AsV 150/19	7	1.85	24	2.80	68,183	71,592	2,000
10	AsV 150/24	7	2.10	26	2.70	70,836	74,378	2,000
11	AsV 150/34	7	2.50	30	2.50	76,544	80,372	2,000
12	AsV 185/29	7	2.30	26	2.98	86,725	91,062	1,000
13	AsV 185/43	7	2.80	30	2.80	94,327	99,044	1,000
14	AsV 240/32	7	2.40	24	3.60	112,541	118,168	1,000
15	AsV 240/56	7	3.20	30	3.20	122,534	128,660	1,000
16	AsV 300/39	7	2.65	24	4.00	138,059	144,962	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 2 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 2x16	7	compact			16,685	17,519	2,000
2	ABC 2x25	7	compact			23,168	24,327	2,000
3	ABC 2x35	7	compact			30,034	31,536	1,500
4	ABC 2x50	7	compact			40,949	42,996	1,000
5	ABC 2x70	19	compact			56,701	59,536	800
6	ABC 2x95	19	compact			77,152	81,010	600
7	ABC 2x120	19	compact			94,927	99,673	500
8	ABC 2x150	19	compact			115,929	121,726	500
9	ABC 2x185	37	compact			144,489	151,714	500
10	ABC 2x240	37	compact			183,458	192,631	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 3 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 3x16	7	compact			24,406	25,626	2,000
2	ABC 3x25	7	compact			34,304	36,019	2,000
3	ABC 3x35	7	compact			44,130	46,337	1,500
4	ABC 3x50	7	compact			60,237	63,249	1,000
5	ABC 3x70	19	compact			83,664	87,847	800
6	ABC 3x95	19	compact			113,980	119,679	600
7	ABC 3x120	19	compact			141,849	148,941	500
8	ABC 3x150	19	compact			173,291	181,956	500
9	ABC 3x185	37	compact			213,674	224,358	500
10	ABC 3x240	37	compact			275,404	289,174	500

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 4 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 4x16	7	compact			31,968	33,566	2,000
2	ABC 4x25	7	compact			45,242	47,504	2,000
3	ABC 4x35	7	compact			58,921	61,867	1,500
4	ABC 4x50	7	compact			80,256	84,269	1,000
5	ABC 4x70	19	compact			111,539	117,116	800
6	ABC 4x95	19	compact			152,020	159,621	600
7	ABC 4x120	19	compact			188,103	197,508	500
8	ABC 4x150	19	compact			229,849	241,341	500
9	ABC 4x185	37	compact			284,640	298,872	500
10	ABC 4x240	37	compact			365,650	383,932	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM DÂY DÂN DỤNG



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY XÚP DÍNH

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCCS 01:2012/CADI-SUN**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 250V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCmD 2x0.5	20	0.177			4.362	4.580	100
2	VCmD 2x0.75	30	0.177			6.249	6.561	100
3	VCmD 2x1.0	30	0.20			7.839	8.231	100
4	VCmD 2x1.5	30	0.24			11.048	11.601	100
5	VCmD 2x2.5	50	0.24			17.809	18.700	100

DÂY ĐƠN MỀN

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
ĐIỆN ÁP 300/500V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT BÊN TRONG								
1	VCSF 1x0.5	20	0.177			2.156	2.263	200
2	VCSF 1x0.75	30	0.177			3.092	3.246	200
3	VCSF 1x1.0	30	0.20			3.830	4.021	200
ĐIỆN ÁP 450/750V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH								
4	VCSF 1x1.5	30	0.24			5.467	5.740	100
5	VCSF 1x2.5	50	0.24			8.888	9.332	100
6	VCSF 1x4.0	52	0.30			14.106	14.812	100
7	VCSF 1x6.0	80	0.30			21.581	22.660	100
8	VCSF 1x10.0	140	0.30			38.174	40.083	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1:2005**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			5.829	6.121	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			9.384	9.854	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85			14.955	15.703	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			21.729	22.815	100
5	CV 1x10 (V-75)	7	compact			35.116	36.872	100

DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTFK 2x0.75	30	0.177			7.046	7.398	100 & 200
2	VCTFK 2x1.0	30	0.20			8.680	9.114	100 & 200
3	VCTFK 2x1.5	30	0.24			12.026	12.627	100 & 200
4	VCTFK 2x2.5	50	0.24			19.432	20.403	100 & 200
5	VCTFK 2x4.0	52	0.30			30.741	32.278	100 & 200
6	VCTFK 2x6.0	80	0.30			46.237	48.548	100 & 200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 2x0.75	30	0.177			7.839	8.231	200
2	VCTF 2x1.0	30	0.20			9.537	10.014	200
3	VCTF 2x1.5	30	0.24			13.190	13.849	200
4	VCTF 2x2.5	50	0.24			21.146	22.203	200
5	VCTF 2x4.0	52	0.30			33.102	34.757	200
6	VCTF 2x6.0	80	0.30			49.323	51.789	200

DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 3x0.75	30	0.177			10.847	11.389	200
2	VCTF 3x1.0	30	0.20			13.447	14.120	200
3	VCTF 3x1.5	30	0.24			18.709	19.645	200
4	VCTF 3x2.5	50	0.24			30.548	32.075	200
5	VCTF 3x4.0	52	0.30			47.107	49.462	200
6	VCTF 3x6.0	80	0.30			71.351	74.918	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 4x0.75	30	0.177			13.976	14.675	200
2	VCTF 4x1.0	30	0.20			17.444	18.316	200
3	VCTF 4x1.5	30	0.24			24.502	25.727	200
4	VCTF 4x2.5	50	0.24			39.709	41.695	200
5	VCTF 4x4.0	52	0.30			61.780	64.869	200
6	VCTF 4x6.0	80	0.30			93.494	98.168	200

DÂY TRÒN 5 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 5x0.75	30	0.177			18.167	19.076	200
2	VCTF 5x1.0	30	0.20			22.342	23.459	200
3	VCTF 5x1.5	30	0.24			31.690	33.275	200
4	VCTF 5x2.5	50	0.24			50.880	53.424	200
5	VCTF 5x4.0	52	0.30			79.078	83.032	200
6	VCTF 5x6.0	80	0.30			119.020	124.971	200

DÂY ĐƠN LÕI ĐỒNG 1 SỢI CỨNG

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 450/750V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCSH 1x1.5	1	1.38			5.624	5.906	200
2	VCSH 1x2.5	1	1.75			8.951	9.398	200
3	VCSH 1x4.0	1	2.25			14.546	15.273	200
4	VCSH 1x6.0	1	2.77			21.793	22.883	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

THUONG ĐINH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565 **Fax:** +84 243 858 8566

Email: info@cadisun.com.vn **Website:** www.cadisun.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
Số: 28/03

V/v: Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/03/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo các bảo báo phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO.

2. Địa chỉ: 11/11 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM

3. Điện thoại: 02837191177

4. Email: info@daphaco.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp thực tế doanh nghiệp đang bán;

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời với Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG BIỂN

ลำดับ	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	สังกัด	ประเภทการลา	ระหว่างวันที่	ถึงวันที่	รวม	หมายเหตุ
๑	นางสาวกนกวรรณ ศรีสุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลาป่วย	๑๐ ก.ค. ๖๗	๑๐ ก.ค. ๖๗	๑ วัน	
๒	นายธนพล วงศ์ใหญ่	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลากิจส่วนตัว	๑๑ ก.ค. ๖๗	๑๒ ก.ค. ๖๗	๒ วัน	
๓	นางสาวปิยะนุช แก้วมณี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลาพักผ่อน	๑๕ ก.ค. ๖๗	๑๙ ก.ค. ๖๗	๕ วัน	
๔	นายวีรชัย ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลาป่วย	๒๒ ก.ค. ๖๗	๒๒ ก.ค. ๖๗	๑ วัน	
๕	นางสาวอรทัย พิมพ์ดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลาคลอดบุตร	๑ ส.ค. ๖๗	๑๐ ส.ค. ๖๗	๑๐ วัน	
๖	นายสมชาย ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลาป่วย	๑๕ ส.ค. ๖๗	๑๖ ส.ค. ๖๗	๒ วัน	
๗	นางสาวกนกวรรณ ศรีสุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลากิจส่วนตัว	๒๐ ส.ค. ๖๗	๒๐ ส.ค. ๖๗	๑ วัน	
๘	นายธนพล วงศ์ใหญ่	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลาป่วย	๒๗ ส.ค. ๖๗	๒๗ ส.ค. ๖๗	๑ วัน	
๙	นางสาวปิยะนุช แก้วมณี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลาพักผ่อน	๒ ก.ย. ๖๗	๖ ก.ย. ๖๗	๕ วัน	
๑๐	นายวีรชัย ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	ลาป่วย	๑๐ ก.ย. ๖๗	๑๐ ก.ย. ๖๗	๑ วัน	

(ตัวอย่าง) ใช้สำหรับการฝึกอบรมเท่านั้น ไม่ใช่เอกสารจริง

Vật tư ngành điện	Dây điện dập mềm VC mo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VC mo-2x(2.5-(2x16/0.25) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	(8,227	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dập mềm VC mo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VC mo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	29,055	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dập mềm VC mo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VC mo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	43,056	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mm mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	7,827	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mm mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	9,410	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mm mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	12,256	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mm mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	21,097	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mm mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	31,882	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mm mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	48,627	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1-(7/0.075) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	3,982	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5-(7/0.52) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	5,687	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5-(7/0.67) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	8,864	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bóc Tiếng	

Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AASN2S 3000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AASN2S 3000.1	CV-300 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	84,555	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AASN2S 3000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AASN2S 3000.1	CV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,203,535	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - IEVN 8610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 8610-4	CVV-2x1.5 (2x70.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	19,716	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - IEVN 8610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 8610-4	CVV-2x2.5 (2x70.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	33,971	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - IEVN 8610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 8610-4	CVV-2x4 (2x70.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	57,469	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - IEVN 8610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 8610-4	CVV-2x6 (2x71.00) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	81,836	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - IEVN 8610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 8610-4	CVV-3x1.5 (3x70.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	35,382	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - IEVN 8610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 8610-4	CVV-3x2.5 (3x70.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	54,627	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - IEVN 8610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 8610-4	CVV-3x4 (3x70.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	88,745	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - IEVN 8610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 8610-4	CVV-3x6 (3x71.00) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	72,236	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng nhôm CXV/DSTA - 0.6/1kV - IEVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép hạn chế, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x70.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	87,869	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng nhôm CXV/DSTA - 0.6/1kV - IEVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép hạn chế, vỏ bọc PVC)	m	IEVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x71.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	78,327	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới địa điểm	

Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,722,843	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x70.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	89,705	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x97.46) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	117,216	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 (4x272.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	353,857	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	353,857	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	576,599	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	805,564	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	993,500	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935-(4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1,318,291	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bảo 1tháng	

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	662,082	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	872,118	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	665,955	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	638,491	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	844,664	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	894,035	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	1,150,982	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	1,246,876	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV – TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	1,347,027	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp băng s(CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng (loại băng sắt, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	(CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Dapharaco	Việt Nam	1,434,582	Thanh toán tháng	Hồ Sơ gồm có: tính Xác Tiếng	

Vật tư ngành điện	Hông trần xuất : C	m	TCVN 5064	C 50	Thaiphaco	Việt Nam	153,747	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Hông trần xuất : C	m	TCVN 5064	C 70	Thaiphaco	Việt Nam	212,691	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Hông trần xuất : C	m	TCVN 5064	C 95	Thaiphaco	Việt Nam	289,236	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Hông trần xuất : C	m	TCVN 5064	C 120	Thaiphaco	Việt Nam	371,191	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 50mm)	m	TC AAXLPE 50mm)	AV-50 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	8,864	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 5000)	m	TC AAXLPE 5000)	AV-25 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	9,669	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 5000)	m	TC AAXLPE 5000)	AV-35 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	12,698	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 5000)	m	TC AAXLPE 5000)	AV-50 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	17,619	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 5000)	m	TC AAXLPE 5000)	AV-70 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	23,782	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 5000)	m	TC AAXLPE 5000)	AV-95 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	32,156	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 5000)	m	TC AAXLPE 5000)	AV-120 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	39,390	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 5000)	m	TC AAXLPE 5000)	AV-150 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	50,585	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực một nhôm ha thế ÁV - 0,6/1kV - AAXLPE 5000)	m	TC AAXLPE 5000)	AV-185 - 0,6/1kV	Thaiphaco	Việt Nam	61,891	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tới hiu Trăng	

Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	3.5V-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	29,535	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	3.5V-ABC-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	39,950	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	3.5V-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	50,745	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	3.5V-ABC-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	68,810	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	3.5V-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	94,327	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	3.5V-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	130,071	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	3.5V-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	157,699	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	3.5V-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	190,149	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tính Sóc Trăng	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
TổNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG HUY

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/2024/CV-VT	*Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2024*
V/v Đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình của tỉnh	

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Dây – Cáp Điện vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, Phường An Bình, Tp Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3. Điện thoại: 0867 000 514

4. Email: pkd@vietthaicable.vn

5. Loại hàng hóa, vật liệu kinh doanh: Dây – Cáp Điện

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.

3. Giấy chứng nhận quản lý hương ISO.

4. Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Mức giá đăng ký trong hồ sơ gửi kèm văn bản thực hiện từ ngày 01/04/2024

IV. Cam kết của công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng.

2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật.

3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty (thực tế Công ty đang bán).

5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hành và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC MẠNH

VIETTHAI CABLE

BẢNG YÊU CẦU GIÁ

(Kèm theo Thư mời số ... ngày ... tháng ... năm ... của Công ty Cổ phần Cáp điện Việt Thái)

Kính gửi: ...

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc tính kỹ thuật, quy cách, tiêu chuẩn áp dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian giao hàng	Xuất xứ	Điều kiện giao hàng	Ký hiệu nhãn hàng hóa	Thời hạn	Giá chào (đồng tiền giao dịch, bằng số, bằng chữ, đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										
21										
22										
23										
24										
25										
26										
27										
28										
29										
30										
31										
32										
33										
34										
35										

1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
31	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
33	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
35	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
36	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
37	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
38	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
39	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
40	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
41	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
42	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
43	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
44	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
45	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
46	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
47	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
48	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
49	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
50	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
51	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
52	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
53	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
54	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
55	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
56	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 179/*MPE-SXD* V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện định kỳ tại Sở Xây dựng	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Căn officetel CA-11.09, Tầng 11, Tháp T3 (Canary), Đảo Kim Cương, Số 01, Đường số 104-BTT, Khu phố 3, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Ông Nguyễn Tâm Mạnh, chức vụ Tổng Giám Đốc, số điện thoại liên hệ: 028 3924 1853, email: info@mpe.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

Nguyễn Tâm Mạnh

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 179/MPE-SXD ngày 01 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương)

1 . Mức giá niêm yết

STT	Loại vật liệu xây dựng	Mã hàng theo NSX	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ
				Khu vực tỉnh Sóc Trăng			
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới (chưa gồm 10% VAT)	Tỷ lệ % (tăng/ giảm)	
Ống luồn							
1	Ống luồn PVC Ø16 320N	A9016L	Cây (2.92m)		**28.273**		MPE, Việt Nam
2	Ống luồn PVC Ø20 320N	A9020L	Cây (2.92m)		**36.455**		MPE, Việt Nam
3	Ống luồn PVC Ø25 320N	A9025L	Cây (2.92m)		**55.455**		MPE, Việt Nam
4	Ống luồn PVC Ø32 320N	A9032L	Cây (2.92m)		**89.910**		MPE, Việt Nam
5	Ống luồn PVC Ø16 750N	A9016	Cây (2.92m)		**31.364**		MPE, Việt Nam
6	Ống luồn PVC Ø20 750N	A9020	Cây (2.92m)		**43.364**		MPE, Việt Nam
7	Ống luồn PVC Ø25 750N	A9025	Cây (2.92m)		**63.546**		MPE, Việt Nam
8	Ống luồn PVC Ø32 750N	A9032	Cây (2.92m)		**101.455**		MPE, Việt Nam
9	Ống luồn PVC Ø20 1250N	A9020HV	Cây (2.92m)		**57.000**		MPE, Việt Nam
10	Ống luồn PVC Ø25 1250N	A9025HV	Cây (2.92m)		**81.273**		MPE, Việt Nam
11	Ống luồn PVC Ø32 1250N	A9032HV	Cây (2.92m)		**151.546**		MPE, Việt Nam
12	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng	A9016CT	Cuộn (50m)		**208.455**		MPE, Việt Nam
13	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	A9020CT	Cuộn (50m)		**258.819**		MPE, Việt Nam
14	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng	A9025CT	Cuộn (40m)		**297.455**		MPE, Việt Nam
15	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng	A9032CT	Cuộn (25m)		**366.273**		MPE, Việt Nam
16	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16	A9016CM	Cuộn (50m)		**208.455**		MPE, Việt Nam
17	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20	A9020CM	Cuộn (50m)		**258.819**		MPE, Việt Nam
18	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25	A9025CM	Cuộn (40m)		**297.455**		MPE, Việt Nam
19	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32	A9032CM	Cuộn (25m)		**366.273**		MPE, Việt Nam
Hộp nối, khớp nối, kẹp đỡ							
20	Hộp nối 1 ngã ống 16mm	A240/16/1	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
21	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 1 mm	A240/16/2	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
22	Hộp nối 2 ngã vuông 16mm	A240/16/2A	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
23	Hộp nối 3 ngã ống 16mm	A240/16/3	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
24	Hộp nối 4 ngã ống 16mm	A240/16/4	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
25	Hộp nối 1 ngã ống 20mm	A240/20/1	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
26	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 20mm	A240/20/2	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
27	Hộp nối 2 ngã vuông ống 20mm	A240/20/2A	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
28	Hộp nối 3 ngã ống 20mm	A240/20/3	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
29	Hộp nối 4 ngã ống 20mm	A240/20/4	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
30	Hộp nối 1 ngã ống 25mm	A240/25/1	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
31	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 25mm	A240/25/2	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
32	Hộp nối 2 ngã vuông ống 25mm	A240/25/2A	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
33	Hộp nối 3 ngã ống 25mm	A240/25/3	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
34	Hộp nối 4 ngã ống 25mm	A240/25/4	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
35	Hộp nối ống 1 ngã phi 32mm	A240/32/1	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
36	Hộp nối ống 2 ngã phi 32 mm (A240/32/2)	A240/32/2	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
37	Hộp nối 2 ngã vuông phi 32 mm (A240/32/2A)	A240/32/2A	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
38	Hộp nối ống 3 ngã phi 32 mm (A240/32/3)	A240/32/3	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
39	Hộp nối 4 ngã phi 32 mm (A240/32/4)	A240/32/4	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
40	Nắp đậy hộp tròn nối ống	A240L	Cái		**2.273**		MPE, Việt Nam
41	Nối trơn giảm Ø20-Ø16 A242/20-16	A242/20-16	Cái		**1.819**		MPE, Việt Nam
42	Nối trơn giảm Ø25-Ø20 A242/25-20	A242/25-20	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
43	Nối trơn giảm Ø32-Ø16 A242/32-16	A242/32-16	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
44	Nối trơn giảm Ø32-Ø20 A242/32-20	A242/32-20	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
45	Nối trơn giảm Ø32-Ø25 A242/32-25	A242/32-25	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
46	Khớp nối chữ L ống 20 mm (có nắp) A244N/20	A244N/20	Cái		**6.728**		MPE, Việt Nam
47	Khớp nối chữ L ống 25 mm (có nắp) A244N/25	A244N/25	Cái		**11.546**		MPE, Việt Nam
48	Nối trơn ống 16 mm A242/16	A242/16	Cái		**1.182**		MPE, Việt Nam
49	Nối trơn ống 20 mm A242/20	A242/20	Cái		**1.364**		MPE, Việt Nam
50	Nối trơn ống 25 mm A242/25	A242/25	Cái		**2.091**		MPE, Việt Nam
51	Nối trơn ống 32 mm A242/32	A242/32	Cái		**4.728**		MPE, Việt Nam
52	Khớp nối chữ L ống 16 mm A244/16	A244/16	Cái		**2.364**		MPE, Việt Nam
53	Khớp nối chữ L ống 20 mm A244/20	A244/20	Cái		**3.637**		MPE, Việt Nam
54	Khớp nối chữ L ống 25 mm A244/25	A244/25	Cái		**5.455**		MPE, Việt Nam
55	Khớp nối chữ L ống 32 mm A244/32	A244/32	Cái		**7.728**		MPE, Việt Nam
56	Khớp nối chữ T ống 16 mm A244/32	A246/16	Cái		**5.000**		MPE, Việt Nam
57	Khớp nối chữ T ống 20 mm A246/20	A246/20	Cái		**6.091**		MPE, Việt Nam
58	Khớp nối chữ T ống 25 mm A246/25	A246/25	Cái		**8.273**		MPE, Việt Nam
59	Khớp nối chữ T ống 32 mm A246/32	A246/32	Cái		**1.091**		MPE, Việt Nam
60	Khớp nối chữ T ống 20 mm (có nắp) A246N/20	A246N/20	Cái		**9.819**		MPE, Việt Nam
61	Khớp nối chữ T ống 25 mm (có nắp) A246N/25	A246N/25	Cái		**13.637**		MPE, Việt Nam
62	Nối ren ống 16mm A258/16	A258/16	Cái		**3.546**		MPE, Việt Nam
63	Nối ren ống 20mm A258/20	A258/20	Cái		**3.819**		MPE, Việt Nam
64	Nối ren ống 25mm A258/25	A258/25	Cái		**4.728**		MPE, Việt Nam
65	Nối ren ống 32mm A258/32	A258/32	Cái		**7.819**		MPE, Việt Nam
66	Kẹp đỡ ống 16mm A280/16	A280/16	Cái		**1.364**		MPE, Việt Nam
67	Kẹp đỡ ống 20mm A280/20	A280/20	Cái		**1.546**		MPE, Việt Nam
68	Kẹp đỡ ống 25mm A280/25	A280/25	Cái		**2.455**		MPE, Việt Nam
69	Kẹp đỡ ống 32mm A280/32	A280/32	Cái		**4.091**		MPE, Việt Nam
70	Hộp nối dây 76x76x50mm	A332	Cái		**25.455**		MPE, Việt Nam
71	Hộp nối dây 101x101x50mm	A442	Cái		**31.819**		MPE, Việt Nam

72	Hộp nối dây 152x152x50mm	A662	Cái		57.637		MPE, Việt Nam
73	Hộp nối dây 190x190x50mm	A882	Cái		101.819		MPE, Việt Nam
ủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường							
74	Tủ điện âm tường 2-4 kênh	TS-4	Cái		148.091		MPE, Việt Nam
75	Tủ điện âm tường 5-6 kênh	TS-6	Cái		196.364		MPE, Việt Nam
76	Tủ điện âm tường 7-10 kênh	TS-10	Cái		305.455		MPE, Việt Nam
77	Tủ điện âm tường 10-12 kênh	TS-12	Cái		315.000		MPE, Việt Nam
78	Tủ điện âm tường 11-14 kênh	TS-14	Cái		409.546		MPE, Việt Nam
79	Tủ điện âm tường 15-20 kênh	TS-20	Cái		618.546		MPE, Việt Nam
80	Tủ điện âm tường 11-24 kênh	TS-24	Cái		882.000		MPE, Việt Nam
81	Tủ điện âm tường 25-32 kênh	TS-32	Cái		1.083.637		MPE, Việt Nam
82	Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mm	A157N	Cái		5.728		MPE, Việt Nam
83	Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mm	A157ND	Cái		15.000		MPE, Việt Nam
84	Đế âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm	A157V	Cái		10.000		MPE, Việt Nam
85	Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm	A157V2	Cái		23.910		MPE, Việt Nam
86	Hộp hhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm	A157MCB	Cái		11.637		MPE, Việt Nam
87	Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm	A157N2	Cái		15.182		MPE, Việt Nam
Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB							
88	Cầu dao 1 pha 16A	MP6-C116	Cái		65.910		MPE, Việt Nam
89	Cầu dao 1 pha 20A	MP6-C120	Cái		65.910		MPE, Việt Nam
90	Cầu dao 2 pha 25A	MP6-C225	Cái		143.819		MPE, Việt Nam
91	Cầu dao 2 pha 63A	MP6-C263	Cái		213.364		MPE, Việt Nam
92	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	RCBO-15/216	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
93	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	RCBO-30/216	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
94	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	RCBO-30/220	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
95	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A	RCBO-30/225	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
96	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	RCBO-30/232	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
97	Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A	RCBO-30/240	Cái		511.000		MPE, Việt Nam
98	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A	RCBO-30/263	Cái		723.000		MPE, Việt Nam
Cầu dao an toàn							
99	Cầu dao tự động 10A	SB-10	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
100	Cầu dao tự động 15A	SB-15	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
101	Cầu dao tự động 20A	SB-20	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
102	Cầu dao tự động 30A	SB-30	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
103	Cầu dao tự động 40A	SB-40	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
Quạt hút							
104	Quạt hút âm tường AF-150 (đường kính quạt 150mm)	AF-150	Cái		543.455		MPE, Việt Nam
105	Quạt hút âm tường AF-200 (đường kính quạt 200mm)	AF-200	Cái		652.091		MPE, Việt Nam
106	Quạt hút âm tường AF-250 (đường kính quạt 250mm)	AF-250	Cái		718.546		MPE, Việt Nam
107	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	AFC2-150	Cái		645.091		MPE, Việt Nam
108	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	AFC2-250	Cái		673.637		MPE, Việt Nam
109	Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)	AFC2-300	Cái		806.000		MPE, Việt Nam
110	Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)	AFC2-600	Cái		2.075.455		MPE, Việt Nam
Ổ cắm công nghiệp & âm sàn							
111	Phích cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67	MPN-0132	Cái		222.637		MPE, Việt Nam
112	Ổ cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67	MPN-3132	Cái		273.000		MPE, Việt Nam
113	Bộ ổ cắm âm sàn xám và đế 100x100x60mm	FA-60+ F115	Bộ		839.000		MPE, Việt Nam
114	Bộ ổ cắm âm sàn vàng và đế 100x100x60mm	FY-60+ F115	Bộ		839.000		MPE, Việt Nam
Mặt công tắc & ổ cắm							
115	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	A601	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
116	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	A602	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
117	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	A620	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
118	Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	A630	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
119	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	A60456	Cái		27.728		MPE, Việt Nam
120	Module rời lắp SB	A6SB	Cái		5.910		MPE, Việt Nam
121	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	A60SB	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
122	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	A60MCB1	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
123	Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	A60MCB2	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
124	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm	S601	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
125	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm	S615	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
126	Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm	S602	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
127	Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm	S603	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
128	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	A501	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
129	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	A502	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
130	Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm	A503	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
131	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	A50456	Cái		27.728		MPE, Việt Nam
132	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	A50SB	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
133	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	A50MCB1	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
134	Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	A50MCB2	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
Thiết bị rời							
135	Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A	A6USB-A/C	Cái		438.910		MPE, Việt Nam
136	Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A	A6USB	Cái		278.273		MPE, Việt Nam
137	Ổ cắm 2 chấu	A6US	Cái		29.455		MPE, Việt Nam
138	Ổ cắm đôi 3 chấu	A6UES2	Cái		74.364		MPE, Việt Nam
139	Ổ cắm đa năng 1.5 module	A6UESM	Cái		62.000		MPE, Việt Nam
140	Công tắc 1 chiều	A6M/1	Cái		18.455		MPE, Việt Nam
141	Công tắc 2 chiều	A6M/2	Cái		30.819		MPE, Việt Nam
142	Đèn báo xanh	A6NGN	Cái		35.273		MPE, Việt Nam
143	Đèn báo đỏ	A6NRD	Cái		35.273		MPE, Việt Nam
144	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm	A6TV75	Cái		67.000		MPE, Việt Nam
145	Cổng HDMI cho mặt seri A60	A6TV75	Cái		176.910		MPE, Việt Nam
146	Ổ cắm điện thoại 4 dây	A6RJ64	Cái		67.000		MPE, Việt Nam
147	Ổ cắm mạng Lan 8 dây	A6RJ88	Cái		131.728		MPE, Việt Nam
148	Nút nhấn chuông 3A	A6MBP	Cái		38.546		MPE, Việt Nam
149	Cầu chì	A6F	Cái		20.819		MPE, Việt Nam
150	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	A6V200-LED	Cái		831.637		MPE, Việt Nam
151	Công tắc 2 cực 20A	A6MD20	Cái		81.728		MPE, Việt Nam
Chiếu sáng							
152	Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-3T/ V	Cái		34.546		MPE, Việt Nam
153	Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-7T/ V	Cái		51.546		MPE, Việt Nam
154	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-9T/ V	Cái		60.910		MPE, Việt Nam
155	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-12T/ V	Cái		76.000		MPE, Việt Nam

6	Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD2-20T/ V	Cái		117.819		MPE, Việt Nam
7	Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD2-40T/ V	Cái		248.455		MPE, Việt Nam
8	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-7T/N/V	Cái		132.455		MPE, Việt Nam
9	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-9T/N/V	Cái		146.728		MPE, Việt Nam
60	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-12T/N/V	Cái		191.546		MPE, Việt Nam
61	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-18T/N/V	Cái		260.637		MPE, Việt Nam
62	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-6T/V	Cái		173.637		MPE, Việt Nam
63	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-9T/V	Cái		224.910		MPE, Việt Nam
64	Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-12T/V	Cái		276.364		MPE, Việt Nam
65	Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-18T/V	Cái		368.091		MPE, Việt Nam
166	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-6T/V	Cái		151.819		MPE, Việt Nam
167	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-9T/V	Cái		183.455		MPE, Việt Nam
168	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-12T/V	Cái		226.091		MPE, Việt Nam
169	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-18T/V	Cái		326.546		MPE, Việt Nam
170	Led Panel đa năng 6W 3 màu	MRPL-6/3C	Cái		293.000		MPE, Việt Nam
171	Led Panel đa năng 12W 3 màu	MRPL-12/3C	Cái		387.546		MPE, Việt Nam
172	Led Panel đa năng 18W 3 màu	MRPL-18/3C	Cái		546.000		MPE, Việt Nam
173	Led Panel đa năng 24W 3 màu	MRPL-24/3C	Cái		773.910		MPE, Việt Nam
174	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-6T/V	Cái		100.819		MPE, Việt Nam
175	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-9T/V	Cái		118.637		MPE, Việt Nam
176	Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-12T/V	Cái		172.182		MPE, Việt Nam
177	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-18T/V	Cái		267.728		MPE, Việt Nam
178	Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-20T/N	Cái		338.910		MPE, Việt Nam
179	Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-30T/N	Cái		488.000		MPE, Việt Nam
180	Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-40T/N	Cái		543.910		MPE, Việt Nam
181	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-12T/V	Cái		142.546		MPE, Việt Nam
182	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-18T/V	Cái		195.182		MPE, Việt Nam
183	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-24T/V	Cái		295.819		MPE, Việt Nam
184	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-12T/V	Cái		159.000		MPE, Việt Nam
185	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-18T/V	Cái		212.455		MPE, Việt Nam
186	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-24T/V	Cái		314.910		MPE, Việt Nam
187	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-8T/V/N	Cái		373.273		MPE, Việt Nam
188	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-12T/V/N	Cái		443.455		MPE, Việt Nam
189	Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-20T/V/N	Cái		603.182		MPE, Việt Nam
190	Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-30T/V/N	Cái		748.182		MPE, Việt Nam
191	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	SSL-7V	Cái		435.910		MPE, Việt Nam
192	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	SSL-12V	Cái		500.182		MPE, Việt Nam
193	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W	SSL-20V	Cái		929.637		MPE, Việt Nam
194	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W	SSL-30V	Cái		1.032.455		MPE, Việt Nam
195	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-12T/V	Cái		594.455		MPE, Việt Nam
196	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-18T/V	Cái		1.014.273		MPE, Việt Nam
197	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-24T/V	Cái		1.202.728		MPE, Việt Nam
198	Led chống ẩm (IP65) 12W	DL65-12V	Cái		958.728		MPE, Việt Nam
199	Led chống ẩm (IP65) 20W	DL65-20V	Cái		1.438.546		MPE, Việt Nam
200	Led chống ẩm (IP65) 30W	DL65-30V	Cái		1.856.364		MPE, Việt Nam
201	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	DLS-207T/N/V	Cái		1.225.000		MPE, Việt Nam
202	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	DLS-212T/N/V	Cái		1.566.091		MPE, Việt Nam
203	Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	LNEB-36T/N	Cái		1.576.637		MPE, Việt Nam
204	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-3030T/N	Cái		591.637		MPE, Việt Nam
205	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-6060T/N	Cái		959.273		MPE, Việt Nam
206	Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-12030T/N	Cái		1.222.455		MPE, Việt Nam
207	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-110T/V	Cái		125.273		MPE, Việt Nam
208	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-120T/V	Cái		146.637		MPE, Việt Nam
209	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT3-120T	Cái		181.910		MPE, Việt Nam
210	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-210T/V	Cái		214.910		MPE, Việt Nam
211	Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-220T/V	Cái		261.273		MPE, Việt Nam
212	Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m	MGT3-220T	Cái		314.728		MPE, Việt Nam
213	Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-110T/V	Cái		168.000		MPE, Việt Nam
214	Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-120T/V	Cái		207.910		MPE, Việt Nam
215	Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-210T/V	Cái		300.273		MPE, Việt Nam
216	Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-220T/V	Cái		373.819		MPE, Việt Nam
217	Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LE-60T/V	Cái		3.131.091		MPE, Việt Nam
218	Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LE-120T/V	Cái		4.781.728		MPE, Việt Nam
219	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	BN2-18T/V	Cái		199.000		MPE, Việt Nam
220	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	BN2-36T/V	Cái		299.000		MPE, Việt Nam
221	Led bán nguyệt 46W thân nhựa	BN2-48T	Cái		385.455		MPE, Việt Nam
222	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LWP2-20T/V	Cái		616.819		MPE, Việt Nam
223	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LWP2-40T/V	Cái		963.000		MPE, Việt Nam
224	Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-30T/V	Cái		699.000		MPE, Việt Nam
225	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-50T/V	Cái		999.000		MPE, Việt Nam
226	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-100T/V	Cái		2.474.000		MPE, Việt Nam
227	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-150T/V	Cái		3.149.000		MPE, Việt Nam
228	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-200T/V	Cái		4.704.000		MPE, Việt Nam
229	Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-300T/V	Cái		8.250.000		MPE, Việt Nam
230	Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-400T/V	Cái		18.300.000		MPE, Việt Nam
231	Led hightbay Nhà xưởng 100W	HBV2-100T	Cái		1.465.819		MPE, Việt Nam
232	Led highbay Nhà xưởng 150W	HBV2-150T	Cái		2.252.273		MPE, Việt Nam
233	Led highbay Nhà xưởng 200W	HBE-200T	Cái		5.320.364		MPE, Việt Nam
234	Led highbay Nhà xưởng 240W	HBE-240T	Cái		6.279.000		MPE, Việt Nam
235	Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-100T/V/N	Cái		3.073.000		MPE, Việt Nam
236	Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-150T/V/N	Cái		3.870.000		MPE, Việt Nam
237	Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-200T/V/N	Cái		5.591.000		MPE, Việt Nam
238	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LST3-50T/V	Cái		2.010.273		MPE, Việt Nam
239	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LST3-100T/V	Cái		3.170.910		MPE, Việt Nam

iết bị PCCC							
40	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	EML2	Cái		788.000		MPE, Việt Nam
41	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	EM-AT	Cái		1.127.182		MPE, Việt Nam
42	Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W	EM-NT	Cái		1.462.728		MPE, Việt Nam
43	Bộ nguồn khẩn cấp	EM-LT	Cái		2.134.728		MPE, Việt Nam
44	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	EX/M	Cái		1.290.546		MPE, Việt Nam
45	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	EX2/M	Cái		1.332.546		MPE, Việt Nam

hần ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%. Bảng giá trên không bao gồm giá vận chuyển đến các công trình ngoài khu vực Tp. Hồ Chí Minh.

Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường ợp thay đổi giá so với kỳ trước).

. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có công bố giá mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai hác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

4. Thông tin Công ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE):

- Địa chỉ: 272A NGUYỄN TRÃI, P.8, Q.5, TP.HCM

- Điện thoại: 028 3924 1853

- Fax: 028 3924 1602

- Thông tin sản phẩm khác, vui lòng tham khảo website: www.mpe.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

0301899816-C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG M.S.D.N. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tâm Mạnh

CN CÔNG TY CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
TẠI TP. CẦN THƠ
Số: 03.DN.2024
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 08 tháng 01 năm 2024

***Kính gửi:* SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ các quy định về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung cấp và nhu cầu thực tế của Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định
4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính Công ty: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
- Địa điểm chi nhánh Cần Thơ: Số 77AA-79AA đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - Thông tin liên hệ:
  + Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ: Nguyễn Trung Thảo – 0913 707 556
  + Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Đặng Phạm Minh Trung – 0907610369 – dpmtrung@gmail.com
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên để;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Trung Thảo

Phụ lục 1

GIÁ BÁN SẢN PHẨM ĐÈN LED RẠNG ĐÔNG

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W PLUS 5000K	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008 TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	910.000	982.800
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 40W 5000K	Cái		2.900.000	3.132.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W PLUS 5000K	Cái		3.050.000	3.294.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W PLUS 5000K	Cái		3.150.000	3.402.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 80W 5000K	Cái		3.850.000	4.158.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 90W PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
7	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
8	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W NEMA 5000K	Cái		8.100.000	8.748.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	Cái		4.070.000	4.395.600
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W PLUS 5000K	Cái		4.300.000	4.644.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W NEMA 5000K	Cái		9.309.000	10.049.400
12	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cái		5.720.000	6.177.600
13	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W PLUS 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
14	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150 NEMA 5000K	Cái		9.408.000	10.160.640
15	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cái		6.570.000	7.095.600
16	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W PLUS 5000K	Cái		7.000.000	7.560.000
17	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W NEMA 5000K	Cái		11.511.000	12.431.880
18	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K	Cái		4.900.000	5.292.000
19	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W NEMA 5000K	Cái		6.000.000	6.480.000
20	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
21	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W NEMA 5000K	Cái		7.000.000	7.560.000

ردیف	نام و نام خانوادگی (به فارسی)	شماره دانشجویی	نام پدر	تاریخ تولد (شمسی)	محل تولد	کد ملی	نام و نام خانوادگی (به لاتین)	شماره شناسنامه	محل صدور	تاریخ صدور	وضعیت تاهل	وضعیت نظام وظیفه	آدرس محل سکونت	کد پستی	تلفن ثابت	تلفن همراه	آدرس پست الکترونیکی
۱	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۲	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۳	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۴	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۵	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۶	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۷	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۸	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۹	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۰	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۱	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۲	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۳	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۴	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۵	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۶	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۷	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۸	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۱۹	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۲۰	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۲۱	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۲۲	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۲۳	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۲۴	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
۲۵	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
45	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.100W	Cái		23.020.000	24.861.600
46	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.120W	Cái		26.170.000	28.263.600
47	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.30W	Cái		1.920.000	2.073.600
48	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.40W	Cái		2.315.000	2.500.200
49	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.70W	Cái		3.700.000	3.996.000
50	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W	Cái		4.600.000	4.968.000
51	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD.200W.V2.6500K	Cái		1.861.111	2.010.000
52	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD.100W.V2.6500K	Cái		2.541.667	2.745.000
53	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03SL.70W	Cái		4.880.000	5.270.400
54	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03SL.90W	Cái		3.760.000	4.060.800
55	Đèn LED nấc vườn NLMT DV09.SL.2W.3000K	Cái		1.390.000	1.501.200

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: CV.19.2023-VQA V/v: đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bóng đèn led định kỳ tại Sở Xây dựng	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 09 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty **TNHH Vương Quang An** *đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bóng đèn led định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:*

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính)

2. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

3. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 42/39 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q Tân Bình, Tp.Hồ Minh

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Zhongshan Xin Jie Lighting Appliance Co., Ltd - 10th Floor, Building C, No.368, Dongan North Road, Guzhen Town, Zhongshan City, Guangdong, China

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Ông Lu Cẩm Diệu chức vụ : Nhân viên

+ SĐT : 0906.663.659

+ Mail : sale.admin@vanslighting.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Vương Quang An cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định.

Công ty TNHH Vương Quang An xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Tài liệu kèm theo:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Giấy chứng nhận hợp quy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY
TNHH
VƯƠNG QUANG AN

Lương Xuân Quốc

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số CV /V.2023 ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Vương Quang An)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/QCKT	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi Chú
1	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 1W ánh sáng (trắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	34.091	Giá bán trên toàn địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chưa bao gồm VAT, đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, mỗi đơn hàng có thiểu 4 triệu đồng - Tất cả các đèn đều bảo hành 2 năm
2	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 1W ánh sáng (trắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	40.909	
3	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 7W ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	50.000	
4	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	59.091	
5	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 12W ánh sáng (trắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	65.909	
6	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 15W ánh sáng (trắng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	90.341	
7	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	90.909	
8	ĐÈN BULB TRỤ MINI IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	56.818	
9	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 4W ánh sáng (vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2018	50.000	
10	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 6W ánh sáng (vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2018	61.818	
11	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	52.727	
12	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 11W ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	93.182	
13	Led tuýp T8 - 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	84.091	
14	Led tuýp T8 - 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	113.636	
15	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	200.000	
16	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 2x9W ánh sáng (vàng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	336.091	
17	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	338.636	
18	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 2x9W ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	338.636	
19	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	375.000	
20	Đèn Rọi IVARS Model: RA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	239.091	
21	Đèn Rọi IVARS Model: RA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	431.818	
22	Đèn Rọi IVARS Model: RA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	538.636	
23	Đèn Rọi IVARS Model: RB 20W Thân Đen ánh sáng (trắng/vàng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	431.818	
24	Đèn Rọi IVARS Model: RB 20W Thân Trắng ánh sáng (trắng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	431.818	
25	Đèn Rọi IVARS Model: RB 20W Thân Trắng/Đen ánh sáng (trắng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	431.818	

Ghi chú:

1. Giá trên chưa bao gồm thuế V.A.T 10% và đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.

2. Phạt hợp nguyên nhân, nếu có biến động với các yếu tố hình thành giá thì đồng bảo đồng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện cần có giá (trường hợp thay đổi giá sẽ với ký mattc)

3. Các trường hợp no đổi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có) ....

Nhìn giá bổ khai này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới

Công ty TNHH Phương Phương đề nghị về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, kinh doanh và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Phương Phương xin cam đoan hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung và mức giá nói trên và đề nghị quý cơ quan xem xét (./.)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Tuấn Duy

ISO 9001

TỔNG CTY CP XDCN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
Địa chỉ: QL91, P.Mỹ Thới, T.Long Xuyên, T. An Giang
Điện thoại: 0296.3... Fax: 0296.3...

Số: 13 15/AGECO-KD

Ngày: 26-01-2012

BÁO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

Căn cứ theo yêu cầu ngày 25/01/2012 của Quý Đơn vị cho công trình tại Tỉnh Sóc Trăng.
Công Ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm An Giang xin báo giá sản phẩm bê tông như sau:

TT	Diễn giải sản phẩm	Đvt	Đơn giá
I	Cọc DUL Loại cọc sản xuất K=1,3		
1	Cọc DUL 22 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	26.850.000
2	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	21.050.000
3	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	21.050.000
4	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	14.300.000
5	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
6	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
7	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
8	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
9	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
10	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
11	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
12	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
13	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
14	Cọc DUL 12 PC 5.0, L=6 (5.0kN, 5.5kN, 500kg/c, 150kg/c	Trụ	4.600.000
15	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
16	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
17	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
II	Cọc DUL Loại cọc sản xuất K=1,3		
1	Cọc DUL 22 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	26.850.000
2	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	21.050.000
3	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	21.050.000
4	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	14.300.000
5	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
6	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
7	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
8	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
9	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
10	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
11	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
12	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
13	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
14	Cọc DUL 12 PC 5.0, L=6 (5.0kN, 5.5kN, 500kg/c, 150kg/c	Trụ	4.600.000
15	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
16	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
17	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
18	Cọc DUL 10 PC 3.2, L=6 (3.2kN, 3.6kN, 320kg/c, 100kg/c	Trụ	3.650.000
19	Cọc DUL 10 PC 3.2, L=6 (3.2kN, 3.6kN, 320kg/c, 100kg/c	Trụ	3.650.000
20	Cọc DUL 10 PC 3.2, L=6 (3.2kN, 3.6kN, 320kg/c, 100kg/c	Trụ	3.650.000
21	Cọc DUL 10 PC 2.5, L=6 (2.5kN, 2.8kN, 250kg/c, 80kg/c	Trụ	3.250.000
22	Cọc DUL 10 PC 2.5, L=6 (2.5kN, 2.8kN, 250kg/c, 80kg/c	Trụ	3.250.000
23	Cọc DUL 10 PC 2.5, L=6 (2.5kN, 2.8kN, 250kg/c, 80kg/c	Trụ	3.250.000
III	Cọc DUL Loại cọc sản xuất K=1,3		
1	Cọc DUL 22 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	26.850.000
2	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	21.050.000
3	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	21.050.000
4	Cọc DUL 20 PC 13.0, L=6 (13.0kN, 14.0kN, 1300kg/c, 400kg/c	Trụ	14.300.000
5	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
6	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
7	Cọc DUL 16 PC 10.0, L=6 (10.0kN, 11.0kN, 1000kg/c, 300kg/c	Trụ	11.650.000
8	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
9	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
10	Cọc DUL 14 PC 8.0, L=6 (8.0kN, 9.0kN, 800kg/c, 250kg/c	Trụ	8.600.000
11	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
12	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
13	Cọc DUL 12 PC 6.3, L=6 (6.3kN, 7.0kN, 630kg/c, 200kg/c	Trụ	5.150.000
14	Cọc DUL 12 PC 5.0, L=6 (5.0kN, 5.5kN, 500kg/c, 150kg/c	Trụ	4.600.000
15	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
16	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
17	Cọc DUL 12 PC 4.0, L=6 (4.0kN, 4.5kN, 400kg/c, 120kg/c	Trụ	4.250.000
18	Cọc DUL 10 PC 3.2, L=6 (3.2kN, 3.6kN, 320kg/c, 100kg/c	Trụ	3.650.000
19	Cọc DUL 10 PC 3.2, L=6 (3.2kN, 3.6kN, 320kg/c, 100kg/c	Trụ	3.650.000
20	Cọc DUL 10 PC 3.2, L=6 (3.2kN, 3.6kN, 320kg/c, 100kg/c	Trụ	3.650.000
21	Cọc DUL 10 PC 2.5, L=6 (2.5kN, 2.8kN, 250kg/c, 80kg/c	Trụ	3.250.000
22	Cọc DUL 10 PC 2.5, L=6 (2.5kN, 2.8kN, 250kg/c, 80kg/c	Trụ	3.250.000
23	Cọc DUL 10 PC 2.5, L=6 (2.5kN, 2.8kN, 250kg/c, 80kg/c	Trụ	3.250.000

TT	Tên và quy cách sản phẩm	Đvt	Đơn giá
1	Trụ BTLT 12-PC 4.3 (1650, 1050kg)	Trụ	4.[illegible]
2	Trụ BTLT 12-PC 4.3 (1650, 1050kg)	Trụ	4.[illegible]
23	Trụ [illegible] 10.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	1.[illegible]
24	Trụ [illegible] 10.5-PC-4.3 (1620, 950kg)	Trụ	2.[illegible]
25	Trụ [illegible] 10.5-PC-4.3 (1620, 950kg)	Trụ	2.[illegible]
26	Trụ BTLT 8.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	1.[illegible]
27	Trụ BTLT 8.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	1.[illegible]
28	Trụ BTLT 8.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	2.[illegible]
29	Trụ BTLT 7.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	2.[illegible]
30	Trụ BTLT 7.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	1.[illegible]
31	Trụ BTLT 6.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	1.[illegible]
32	Trụ BTLT 6.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	1.970.000
33	Trụ BTLT 7.5-PC-3.5 (1620, 900kg)	Trụ	1.130.000
III	Cấp điện sơ cấp bằng cáp ngầm, thiết bị, lắp		
	Bọc cáp 2,4 m	m	1.380.000
3	Đà cáp 1,5 m	Vị	480.000
	Đà cáp 1,5 m	Bộ	320.000
4	Móng neo 2 (0,4x1,5) m	Vị	580.000
	Móng neo 3 (0,6x1,5) m	Bộ	720.000
5	Móng neo (0,4x1,5) m	Vị	580.000
	Móng neo (0,6x1,5) m	Bộ	810.000
IV	Cấp điện sơ cấp bằng cáp ngầm, thiết bị, lắp		
	Bọc cáp 2,4 m	m	1.440.000
2	Đà cáp 1,5 m	Vị	1.150.000
	Đà cáp 1,5 m	Bộ	810.000
4	Đà cáp 1,5 m	Vị	480.000
	Móng neo 2 (0,4x1,5) m	Bộ	660.000
6	Móng neo (0,4x1,5) m	Vị	910.000
	Móng neo (0,6x1,5) m	Bộ	660.000
8	Móng neo (0,4x1,5) m	Vị	580.000

- Trụ BTLT sản xuất và thử nghiệm theo TCCN 5847-2016
- Trụ BTLT thép sản xuất theo [illegible] Trụ có tiếp địa cọc L63x63x6 mạ kẽm, có băng kích đỉnh trụ Φ30mm. Trụ có tiếp địa cọc [illegible] bảo hộ thấp, [illegible] băng băng dính. Trụ [illegible] bằng bê tông 400 [illegible] Cấp bảo vệ... Trụ BTLT và CKBT có sử dụng phụ gia Silicafume của giá sản phẩm cộng thêm 3%
- Cấu kiện bê tông đế cọc thép theo bản vẽ thiết kế của Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 2.
- Cấu kiện bê tông sử dụng thép thường: Sản xuất theo bản vẽ của Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Điện Miền Nam.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT. Có hiệu lực [illegible] ngày ký đến khi có bảng giá mới.
- Phương thức giao hàng: Vận chuyển và bốc dỡ tại [illegible] xe tận
- Địa điểm giao hàng: Các huyện thị trong tỉnh Sóc Trăng.
- Chất lượng sản phẩm: Hàng mới 100% [illegible] và [illegible] đồng. Cung cấp [illegible] nghiệm thu.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP BÊ TÔNG AN GIANG

Phạm Thanh Tân

Số điện thoại (Anh Đức): 0946.454964)
Nơi nhận:
- KKD.

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG

Số: 2086/PCST-TCKT+KHVT
V/v thông báo giá vật tư thiết bị tháng 05 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 13 tháng 5 năm 2024

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ kết quả mua sắm vật tư thiết bị thực tế tại Công ty Điện lực Sóc Trăng đến thời điểm hiện nay.

Để có cơ sở áp giá vật tư thiết bị thống nhất trong công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Công ty Điện lực Sóc Trăng gửi bảng thông báo giá vật tư thiết bị tháng 05 năm 2024 đến quý đơn vị để đăng ký áp dụng (***đính kèm bảng giá***).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên (báo giá);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, TCKT, KHVT Thu.

GIÁM ĐỐC

Võ Văn Tư

Phụ lục bảng giá VTTB

(Đính kèm văn bản số: [illegible]/TTĐT ngày 13/05/2024)

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
31	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
33	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
35	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
36	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
37	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
38	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
39	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
40	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
41	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
42	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
43	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
44	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
67	4.0E+09	Bu lông VR 20 (16x600)	cái	36.762	37.234	
68	4.0E+09	Bu lông VR 20 (16x700)	cái	11.000	11.424	
69	4.0E+09	Bu lông VR 20 (16x800)	cái	35.612	36.038	
70	4.0E+09	Bu lông VR 20 (16x850)	cái	37.012	37.749	
71	4.0E+09	Bu lông VR 20 (16x700)	cái	79.835	80.396	SL:307; 40.094.5
72	4.0E+09	Bu lông VR 20 (16x800)	cái	45.701	46.311	SL:243; 46.070.3
73	4.0E+09	Bu lông VR 20 (16x900)	cái	36.093	36.871	
74	4.0E+09	Bu lông VR 20 (16x1000)	cái	116.760	117.914	
75	4.0E+09	Bu lông VR 20 (20x1200)	cái	94.630	95.884	
76	4.0E+09	Bu lông VR 20 (20x1250)	cái	82.950	83.280	
77	4.0E+09	Bu lông VR 20 (20x1300)	cái	72.170	73.649	
78	4.0E+09	Bu lông VR 20 (20x1400)	cái	75.800	77.218	
79	4.0E+09	Bu lông VR 20 (22x1450)	cái	81.110	82.844	
80	4.0E+09	Bu lông VR 20 (22x1500)	cái	93.100	94.962	
81	4.0E+09	Bu lông VR 20 (24x1800)	cái	104.160	107.202	
82	4.0E+09	Bu lông VR 20 (24x1850)	cái	907.000	960.946	
83	3.0E+09	Cáp ĐLO 4.7KV 1000A	mét	1.111.000	1.160.658	
84	3.0E+09	Cáp ĐLO 4.7KV 1000A	mét	1.101.870	1.148.716	
85	3.0E+09	Cáp LBFCO 24KV 1000A	mét	1.067.000	1.076.756	
86	3.0E+09	Cáp LBFCO 24KV 1000A	mét	85.210	87.564	
87	3.0E+09	Cáp chôn ngầm 4G 4mm2 (4x4+1x2.5)mm2	m	53.125	54.268	
88	3.0E+09	Cáp chôn ngầm 4G 6mm2 (4x6+1x4)mm2	m	63.910	65.258	
89	3.0E+09	Cáp chôn ngầm 4G 10mm2 (4x10+1x6)mm2	m	81.900	83.958	
90	3.0E+09	Cáp chôn ngầm 4G 16mm2 (4x16+1x10)mm2	m	481.000	491.250	
91	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 25mm2 (4x25+1x16)mm2	m	64.415	66.932	10 SL: 1PVT - 333.963.8
92	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 35mm2 (4x35+1x16)mm2	m	111.800	114.238	
93	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 50mm2 (4x50+1x25)mm2	m	130.000	132.834	Đồng
94	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 70mm2 (4x70+1x35)mm2	m	185.710	187.780	
95	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 95mm2 (4x95+1x50)mm2	m	228.000	230.492	
96	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 120mm2 (4x120+1x70)mm2	m	385.000	388.782	
97	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 150mm2 (4x150+1x70)mm2	m	448.000	776.778	10 SL: 467.787.8
98	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 185mm2 (4x185+1x95)mm2	m	23.100	25.190	
99	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 240mm2 (4x240+1x120)mm2	m	59.200	60.076	
100	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 300mm2 (4x300+1x150)mm2	m	85.000	86.251	
101	3.0E+09	Cáp điều khiển 4 LÕI - 0,6/1kV	m	32.760	33.760	
102	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 2G 2.5mm2	m	118.130	120.893	
103	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 2G 4mm2	m	125.000	127.809	
104	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 2G 6mm2	m	201.111	234.916	
105	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 2G 10mm2	m	221.000	226.337	
106	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 185mm2	m	269.264	274.364	
107	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 240mm2	m	370.000	377.272	
108	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 300mm2	m	464.000	472.885	
109	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 400mm2	m	432.000	433.948	
110	3.0E+09	Cáp ngầm hạ thế 4G 500mm2	m	61.000	62.078	
111	3.0E+09	Cáp điều khiển 7 LÕI - 0,6/1kV	kg	359.520	364.408	
112	3.0E+09	Cáp ngầm 2x4CV 1000mm2	m	11.000	11.874	
113	3.0E+09	Cáp ngầm 2x6CV 1000mm2	m	32.000	32.867	
114	3.0E+09	Cáp ngầm 2x10CV 1000mm2	m	9.000	9.386	
115	3.0E+09	Cáp điều khiển 7 lõi Mulfler (4.5x2.5)mm2	m	66.000	67.845	
116	3.0E+09	Cáp điều khiển 7 lõi Mulfler (4x2.5)mm2	m	32.000	33.200	
117	3.0E+09	Cáp điều khiển 7 lõi Mulfler (4x1.5)mm2	m	32.000	32.581	
118	3.0E+09	Cáp điều khiển 7 lõi Mulfler (4x70+1x25 + 1x16) mm2	m	324.000	333.459	
119	3.0E+09	Cáp chôn ngầm vặn xoắn (3x1x4)C (1x25)mm2	m	71.000	72.408	
120	3.0E+09	Cáp chôn ngầm vặn xoắn (3x1x4)C (1x50)mm2	m	10.000	10.438	
121	3.0E+09	Cáp chôn ngầm vặn xoắn (3x1x4)C (1x70)mm2	m	83.000	85.500	
122	3.0E+09	Cáp chôn ngầm vặn xoắn (3x1x4)C (1x95)mm2	m	32.000	32.900	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư – Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
103	[illegible]	Cáp nhôm bọc vặn xoắn [LV-ABC 4x50mm2]	m	41.342	46.289	DL:CDVC: 49.535 đ; DL:DVCT: 48.709 đ; DL:GS: 47.509 đ; DL:GV: 45.856 đ
104	[illegible]	Cáp nhôm bọc vặn xoắn [LV-ABC 4x70mm2]	m	[illegible]	[illegible]	
105	[illegible]	Cáp nhôm bọc vặn xoắn [LV-ABC 4x95mm2]	m	[illegible]	[illegible]	
106	[illegible]	Cáp nhôm bọc hạ thế [LV 2x16mm2]	m	[illegible]	[illegible]	
107	[illegible]	Cáp nhôm bọc hạ thế [LV 2x25mm2]	m	[illegible]	[illegible]	
108	[illegible]	Cáp nhôm bọc hạ thế [LV 2x35mm2]	m	[illegible]	[illegible]	
109	[illegible]	Cáp nhôm bọc hạ thế [LV 4x50mm2]	m	[illegible]	[illegible]	
110	[illegible]	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mới ACKP 50/8mm2	kg	[illegible]	[illegible]	
111	[illegible]	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mới ACKP 70/11mm2	kg	[illegible]	[illegible]	
112	[illegible]	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mới ACKP 95/16mm2	kg	[illegible]	[illegible]	
113	[illegible]	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mới ACKP 120/20mm2	kg	[illegible]	[illegible]	
114	[illegible]	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mới ACKP 185/24mm2	kg	[illegible]	[illegible]	
115	[illegible]	Cáp thép TK 10	kg	[illegible]	[illegible]	DL:TH: 16.086 đ
116	[illegible]	Cáp thép TK 16	kg	[illegible]	[illegible]	
117	[illegible]	Chèo an định mềng 24kV dùng cáp 4x4 mm	cái	[illegible]	[illegible]	
118	[illegible]	Chèo an định cứng 24kV dùng cáp 4x4 mm	cái	[illegible]	[illegible]	
119	[illegible]	Chèo an định mềng 24kV dùng cáp [illegible] mm	cái	[illegible]	[illegible]	
120	[illegible]	Chèo an định cứng 24kV dùng cáp [illegible] mm	cái	[illegible]	[illegible]	
121	[illegible]	Thanh giằng L-[illegible] MM	cái	[illegible]	[illegible]	
122	[illegible]	Thanh giằng L50x5-[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
123	[illegible]	Thanh giằng V 50x50x5-[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
124	[illegible]	Bộ chống chim hạ thế 1,2m	bộ	[illegible]	[illegible]	
125	[illegible]	Bộ chống chim hạ thế 1,5m	bộ	[illegible]	[illegible]	
126	[illegible]	Cách điện treo polymer 24kV	cái	[illegible]	[illegible]	
127	[illegible]	Kẹp cọng hình chữ U	cái	[illegible]	[illegible]	
128	[illegible]	Kẹp cọng hình chữ U (Ghép	cái	[illegible]	[illegible]	
129	[illegible]	Collier hạ thế P189	bộ	[illegible]	[illegible]	
130	[illegible]	Collier hạ thế [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
131	[illegible]	Collier DK 180mm	bộ	[illegible]	[illegible]	
132	[illegible]	Collier DK 185x320 P207	bộ	[illegible]	[illegible]	
133	[illegible]	Collier DK 185x320 P189	bộ	[illegible]	[illegible]	
134	[illegible]	Collier DK cọng D32-280/90	bộ	[illegible]	[illegible]	
135	[illegible]	Cọc chống gió 90-60-[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
136	[illegible]	Cọc tiếp địa T16-2,4m	bộ	[illegible]	[illegible]	
137	[illegible]	Cọc tiếp địa [illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
138	[illegible]	Cọc tiếp địa mạ đồng D16-2,7m	cái	[illegible]	[illegible]	
139	[illegible]	Cọc tiếp địa [illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
140	[illegible]	Cáp hạ thế 4 lõi [illegible]	kg	[illegible]	[illegible]	DL:CLD: 113.469 đ; DL:MV: 101.981 đ
141	[illegible]	Cáp nhôm trần TK 25	kg	[illegible]	[illegible]	
142	[illegible]	Cáp nhôm trần TK 50	kg	[illegible]	[illegible]	
143	[illegible]	Cáp nhôm bọc ACX 50/8mm2	mét	[illegible]	[illegible]	
144	[illegible]	Cáp nhôm bọc ACX 95mm2	mét	[illegible]	[illegible]	
145	[illegible]	Cáp nhôm bọc bọc ACX 120/19	kg	[illegible]	[illegible]	
146	[illegible]	Cáp nhôm bọc bọc ACX 185	mét	[illegible]	[illegible]	
147	[illegible]	Cáp nhôm bọc bọc ACX 240/32	kg	[illegible]	[illegible]	
148	[illegible]	Cáp nhôm bọc trần AS 50/8mm2	mét	[illegible]	[illegible]	
149	[illegible]	Cáp nhôm bọc trần 95mm2	kg	[illegible]	[illegible]	
150	[illegible]	Cáp nhôm bọc trần As ACX 240/32	kg	[illegible]	[illegible]	
151	[illegible]	Cáp nhôm bọc trần As ACX 240/32	kg	[illegible]	[illegible]	
152	[illegible]	Cáp hoàn chỉnh sứ treo composite cho dây nhôm bọc 50mm2	sợi	[illegible]	[illegible]	
153	[illegible]	Cáp hoàn chỉnh sứ treo composite cho dây nhôm bọc 95mm2	sợi	[illegible]	[illegible]	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
154	[illegible]	Giáp hoàn chỉnh composite cho dây nhôm lõi [illegible]	bộ	[illegible]	127.346	
155	[illegible]	Giáp hoàn chỉnh composite cho dây nhôm lõi [illegible]	bộ	[illegible]	147.994	
156	[illegible]	Giáp hoàn chỉnh composite cho dây nhôm lõi [illegible]	bộ	[illegible]	166.840	
157	[illegible]	Giáp hoàn chỉnh composite cho dây nhôm lõi [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	[illegible]
158	[illegible]	Giáp hoàn chỉnh composite cho dây nhôm lõi [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
159	[illegible]	Giáp hoàn chỉnh composite cho dây nhôm lõi [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
160	[illegible]	Giáp hoàn chỉnh composite cho dây nhôm lõi [illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
161	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	647.784	[illegible]
162	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	124.682	[illegible]
163	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
164	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
165	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
166	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
167	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
168	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
169	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
170	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
171	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
172	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
173	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
174	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
175	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
176	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
177	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
178	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
179	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
180	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
181	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
182	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
183	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
184	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
185	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
186	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
187	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
188	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
189	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
190	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
191	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
192	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
193	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
194	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
195	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
196	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
197	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
198	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
199	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
200	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
201	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
202	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
204			cái			Hãng
205			cái			
206			cái			
207			cái			
208			cái			
209			cái			
210			cái			
211			cái			
212			cái			
213			cái			
214			cái			
215			cái			
216			cái			
217			cái			
218			cái			
219			cái			
220			cái			
221			cái			
222			cái			
223			cái			
224			cái			
225			cái			
226			cái			
227			cái			
228			cái			
229			cái			
230			cái			
231			Hộp			
232			cái			
233			cái			
234			cái			
235			cái			
236			cái			
237			cái			
238			cái			
239			cái			
240			cái			
241			cái			
242			cái			
243			cái			
244			cái			
245			cái			
246			cái			
247			cái			
248			cái			
249			cái			
250			cái			
251			cái			
252			cái			
253			cái			
254			cái			
255			cái			
256			cái			
257			cái			
258			cái			
259			cái			

Mã	Mã vật tư	Tên vật tư – Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
274	04613100	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1000 A	cái	2.222.222	2.667.867	
275	04613101	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1125A	cái	2.722.222	3.267.867	
276	04613102	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1600A	cái	3.333.333	4.000.867	
277	04613103	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2000A	cái	4.583.333	5.500.867	
278	04613104	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2500A	cái	5.833.333	7.000.867	
279	04613105	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 3000A	cái	7.500.000	9.000.867	
280	04613106	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 4000A	cái	9.166.667	11.000.867	
281	04613107	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 5000A	cái	11.666.667	14.000.867	
282	04613108	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 6300A	cái	14.166.667	17.000.867	
283	04613109	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 8000A	cái	18.333.333	22.000.867	
284	04613110	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 10000A	cái	24.166.667	29.000.867	
285	04613111	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 12500A	cái	30.833.333	37.000.867	
286	04613112	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 15000A	cái	38.333.333	46.000.867	
287	04613113	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 20000A	cái	49.166.667	59.000.867	
288	04613114	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 25000A	cái	61.666.667	74.000.867	
289	04613115	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 30000A	cái	74.166.667	89.000.867	
290	04613116	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 40000A	cái	91.666.667	110.000.867	
291	04613117	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 50000A	cái	116.666.667	140.000.867	
292	04613118	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 63000A	cái	149.166.667	179.000.867	
293	04613119	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 80000A	cái	183.333.333	220.000.867	
294	04613120	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 100000A	cái	241.666.667	290.000.867	
295	04613121	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 125000A	cái	308.333.333	370.000.867	
296	04613122	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 150000A	cái	383.333.333	460.000.867	
297	04613123	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 200000A	cái	491.666.667	590.000.867	
298	04613124	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 250000A	cái	616.666.667	740.000.867	
299	04613125	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 300000A	cái	766.666.667	920.000.867	
300	04613126	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 400000A	cái	916.666.667	1.100.000.867	
301	04613127	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 500000A	cái	1.166.666.667	1.400.000.867	
302	04613128	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 630000A	cái	1.491.666.667	1.790.000.867	
303	04613129	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 800000A	cái	1.833.333.333	2.200.000.867	
304	04613130	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1000000A	cái	2.416.666.667	2.900.000.867	
305	04613131	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1250000A	cái	3.083.333.333	3.700.000.867	
306	04613132	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1500000A	cái	3.833.333.333	4.600.000.867	
307	04613133	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2000000A	cái	4.916.666.667	5.900.000.867	
308	04613134	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2500000A	cái	6.166.666.667	7.400.000.867	
309	04613135	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 3000000A	cái	7.666.666.667	9.200.000.867	
310	04613136	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 4000000A	cái	9.166.666.667	11.000.000.867	
311	04613137	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 5000000A	cái	11.666.666.667	14.000.000.867	
312	04613138	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 6300000A	cái	14.166.666.667	17.000.000.867	
313	04613139	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 8000000A	cái	18.333.333.333	22.000.000.867	
314	04613140	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 10000000A	cái	24.166.666.667	29.000.000.867	
315	04613141	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 12500000A	cái	30.833.333.333	37.000.000.867	
316	04613142	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 15000000A	cái	38.333.333.333	46.000.000.867	
317	04613143	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 20000000A	cái	49.166.666.667	59.000.000.867	
318	04613144	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 25000000A	cái	61.666.666.667	74.000.000.867	
319	04613145	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 30000000A	cái	74.166.666.667	89.000.000.867	
320	04613146	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 40000000A	cái	91.666.666.667	110.000.000.867	
321	04613147	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 50000000A	cái	116.666.666.667	140.000.000.867	
322	04613148	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 63000000A	cái	149.166.666.667	179.000.000.867	
323	04613149	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 80000000A	cái	183.333.333.333	220.000.000.867	
324	04613150	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 100000000A	cái	241.666.666.667	290.000.000.867	
325	04613151	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 125000000A	cái	308.333.333.333	370.000.000.867	
326	04613152	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 150000000A	cái	383.333.333.333	460.000.000.867	
327	04613153	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 200000000A	cái	491.666.666.667	590.000.000.867	
328	04613154	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 250000000A	cái	616.666.666.667	740.000.000.867	
329	04613155	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 300000000A	cái	766.666.666.667	920.000.000.867	
330	04613156	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 400000000A	cái	916.666.666.667	1.100.000.000.867	
331	04613157	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 500000000A	cái	1.166.666.666.667	1.400.000.000.867	
332	04613158	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 630000000A	cái	1.491.666.666.667	1.790.000.000.867	
333	04613159	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 800000000A	cái	1.833.333.333.333	2.200.000.000.867	
334	04613160	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1000000000A	cái	2.416.666.666.667	2.900.000.000.867	
335	04613161	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1250000000A	cái	3.083.333.333.333	3.700.000.000.867	
336	04613162	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1500000000A	cái	3.833.333.333.333	4.600.000.000.867	
337	04613163	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2000000000A	cái	4.916.666.666.667	5.900.000.000.867	
338	04613164	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2500000000A	cái	6.166.666.666.667	7.400.000.000.867	
339	04613165	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 3000000000A	cái	7.666.666.666.667	9.200.000.000.867	
340	04613166	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 4000000000A	cái	9.166.666.666.667	11.000.000.000.867	
341	04613167	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 5000000000A	cái	11.666.666.666.667	14.000.000.000.867	
342	04613168	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 6300000000A	cái	14.166.666.666.667	17.000.000.000.867	
343	04613169	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 8000000000A	cái	18.333.333.333.333	22.000.000.000.867	
344	04613170	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 10000000000A	cái	24.166.666.666.667	29.000.000.000.867	
345	04613171	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 12500000000A	cái	30.833.333.333.333	37.000.000.000.867	
346	04613172	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 15000000000A	cái	38.333.333.333.333	46.000.000.000.867	
347	04613173	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 20000000000A	cái	49.166.666.666.667	59.000.000.000.867	
348	04613174	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 25000000000A	cái	61.666.666.666.667	74.000.000.000.867	
349	04613175	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 30000000000A	cái	74.166.666.666.667	89.000.000.000.867	
350	04613176	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 40000000000A	cái	91.666.666.666.667	110.000.000.000.867	
351	04613177	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 50000000000A	cái	116.666.666.666.667	140.000.000.000.867	
352	04613178	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 63000000000A	cái	149.166.666.666.667	179.000.000.000.867	
353	04613179	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 80000000000A	cái	183.333.333.333.333	220.000.000.000.867	
354	04613180	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 100000000000A	cái	241.666.666.666.667	290.000.000.000.867	
355	04613181	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 125000000000A	cái	308.333.333.333.333	370.000.000.000.867	
356	04613182	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 150000000000A	cái	383.333.333.333.333	460.000.000.000.867	
357	04613183	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 200000000000A	cái	491.666.666.666.667	590.000.000.000.867	
358	04613184	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 250000000000A	cái	616.666.666.666.667	740.000.000.000.867	
359	04613185	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 300000000000A	cái	766.666.666.666.667	920.000.000.000.867	
360	04613186	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 400000000000A	cái	916.666.666.666.667	1.100.000.000.000.867	
361	04613187	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 500000000000A	cái	1.166.666.666.666.667	1.400.000.000.000.867	
362	04613188	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 630000000000A	cái	1.491.666.666.666.667	1.790.000.000.000.867	
363	04613189	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 800000000000A	cái	1.833.333.333.333.333	2.200.000.000.000.867	
364	04613190	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1000000000000A	cái	2.416.666.666.666.667	2.900.000.000.000.867	
365	04613191	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1250000000000A	cái	3.083.333.333.333.333	3.700.000.000.000.867	
366	04613192	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1500000000000A	cái	3.833.333.333.333.333	4.600.000.000.000.867	
367	04613193	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2000000000000A	cái	4.916.666.666.666.667	5.900.000.000.000.867	
368	04613194	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2500000000000A	cái	6.166.666.666.666.667	7.400.000.000.000.867	
369	04613195	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 3000000000000A	cái	7.666.666.666.666.667	9.200.000.000.000.867	
370	04613196	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 4000000000000A	cái	9.166.666.666.666.667	11.000.000.000.000.867	
371	04613197	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 5000000000000A	cái	11.666.666.666.666.667	14.000.000.000.000.867	
372	04613198	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 6300000000000A	cái	14.166.666.666.666.667	17.000.000.000.000.867	
373	04613199	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 8000000000000A	cái	18.333.333.333.333.333	22.000.000.000.000.867	
374	04613200	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 10000000000000A	cái	24.166.666.666.666.667	29.000.000.000.000.867	
375	04613201	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 12500000000000A	cái	30.833.333.333.333.333	37.000.000.000.000.867	
376	04613202	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 15000000000000A	cái	38.333.333.333.333.333	46.000.000.000.000.867	
377	04613203	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 20000000000000A	cái	49.166.666.666.666.667	59.000.000.000.000.867	
378	04613204	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 25000000000000A	cái	61.666.666.666.666.667	74.000.000.000.000.867	
379	04613205	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 30000000000000A	cái	74.166.666.666.666.667	89.000.000.000.000.867	
380	04613206	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 40000000000000A	cái	91.666.666.666.666.667	110.000.000.000.000.867	
381	04613207	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 50000000000000A	cái	116.666.666.666.666.667	140.000.000.000.000.867	
382	04613208	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 63000000000000A	cái	149.166.666.666.666.667	179.000.000.000.000.867	
383	04613209	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 80000000000000A	cái	183.333.333.333.333.333	220.000.000.000.000.867	
384	04613210	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 100000000000000A	cái	241.666.666.666.666.667	290.000.000.000.000.867	
385	04613211	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 125000000000000A	cái	308.333.333.333.333.333	370.000.000.000.000.867	
386	04613212	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 150000000000000A	cái	383.333.333.333.333.333	460.000.000.000.000.867	
387	04613213	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 200000000000000A	cái	491.666.666.666.666.667	590.000.000.000.000.867	
388	04613214	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 250000000000000A	cái	616.666.666.666.666.667	740.000.000.000.000.867	
389	04613215	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 300000000000000A	cái	766.666.666.666.666.667	920.000.000.000.000.867	
390	04613216	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 400000000000000A	cái	916.666.666.666.666.667	1.100.000.000.000.000.867	
391	04613217	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 500000000000000A	cái	1.166.666.666.666.666.667	1.400.000.000.000.000.867	
392	04613218	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 630000000000000A	cái	1.491.666.666.666.666.667	1.790.000.000.000.000.867	
393	04613219	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 800000000000000A	cái	1.833.333.333.333.333.333	2.200.000.000.000.000.867	
394	04613220	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1000000000000000A	cái	2.416.666.666.666.666.667	2.900.000.000.000.000.867	
395	04613221	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1250000000000000A	cái	3.083.333.333.333.333.333	3.700.000.000.000.000.867	
396	04613222	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1500000000000000A	cái	3.833.333.333.333.333.333	4.600.000.000.000.000.867	
397	04613223	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2000000000000000A	cái	4.916.666.666.666.666.667	5.900.000.000.000.000.867	
398	04613224	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2500000000000000A	cái	6.166.666.666.666.666.667	7.400.000.000.000.000.867	
399	04613225	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 3000000000000000A	cái	7.666.666.666.666.666.667	9.200.000.000.000.000.867	
400	04613226	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 4000000000000000A	cái	9.166.666.666.666.666.667	11.000.000.000.000.000.867	
401	04613227	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 5000000000000000A	cái	11.666.666.666.666.666.667	14.000.000.000.000.000.867	
402	04613228	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 6300000000000000A	cái	14.166.666.666.666.666.667	17.000.000.000.000.000.867	
403	04613229	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 8000000000000000A	cái	18.333.333.333.333.333.333	22.000.000.000.000.000.867	
404	04613230	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 10000000000000000A	cái	24.166.666.666.666.666.667	29.000.000.000.000.000.867	
405	04613231	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 12500000000000000A	cái	30.833.333.333.333.333.333	37.000.000.000.000.000.867	
406	04613232	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 15000000000000000A	cái	38.333.333.333.333.333.333	46.000.000.000.000.000.867	
407	04613233	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 20000000000000000A	cái	49.166.666.666.666.666.667	59.000.000.000.000.000.867	
408	04613234	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 25000000000000000A	cái	61.666.666.666.666.666.667	74.000.000.000.000.000.867	
409	04613235	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 30000000000000000A	cái	74.166.666.666.666.666.667	89.000.000.000.000.000.867	
410	04613236	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 40000000000000000A	cái	91.666.666.666.666.666.667	110.000.000.000.000.000.867	
411	04613237	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 50000000000000000A	cái	116.666.666.666.666.666.667	140.000.000.000.000.000.867	
412	04613238	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 63000000000000000A	cái	149.166.666.666.666.666.667	179.000.000.000.000.000.867	
413	04613239	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 80000000000000000A	cái	183.333.333.333.333.333.333	220.000.000.000.000.000.867	
414	04613240	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 100000000000000000A	cái	241.666.666.666.666.666.667	290.000.000.000.000.000.867	
415	04613241	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 125000000000000000A	cái	308.333.333.333.333.333.333	370.000.000.000.000.000.867	
416	04613242	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 150000000000000000A	cái	383.333.333.333.333.333.333	460.000.000.000.000.000.867	
417	04613243	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 200000000000000000A	cái	491.666.666.666.666.666.667	590.000.000.000.000.000.867	
418	04613244	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 250000000000000000A	cái	616.666.666.666.666.666.667	740.000.000.000.000.000.867	
419	04613245	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 300000000000000000A	cái	766.666.666.666.666.666.667	920.000.000.000.000.000.867	
420	04613246	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 400000000000000000A	cái	916.666.666.666.666.666.667	1.100.000.000.000.000.000.867	
421	04613247	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 500000000000000000A	cái	1.166.666.666.666.666.666.667	1.400.000.000.000.000.000.867	
422	04613248	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 630000000000000000A	cái	1.491.666.666.666.666.666.667	1.790.000.000.000.000.000.867	
423	04613249	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 800000000000000000A	cái	1.833.333.333.333.333.333.333	2.200.000.000.000.000.000.867	
424	04613250	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1000000000000000000A	cái	2.416.666.666.666.666.666.667	2.900.000.000.000.000.000.867	
425	04613251	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1250000000000000000A	cái	3.083.333.333.333.333.333.333	3.700.000.000.000.000.000.867	
426	04613252	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1500000000000000000A	cái	3.833.333.333.333.333.333.333	4.600.000.000.000.000.000.867	
427	04613253	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2000000000000000000A	cái	4.916.666.666.666.666.666.667	5.900.000.000.000.000.000.867	
428	04613254	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2500000000000000000A	cái	6.166.666.666.666.666.666.667	7.400.000.000.000.000.000.867	
429	04613255	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 3000000000000000000A	cái	7.666.666.666.666.666.666.667	9.200.000.000.000.000.000.867	
430	04613256	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 4000000000000000000A	cái	9.166.666.666.666.666.666.667	11.000.000.000.000.000.000.867	
431	04613257	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 5000000000000000000A	cái	11.666.666.666.666.666.666.667	14.000.000.000.000.000.000.867	
432	04613258	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 6300000000000000000A	cái	14.166.666.666.666.666.666.667	17.000.000.000.000.000.000.867	
433	04613259	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 8000000000000000000A	cái	18.333.333.333.333.333.333.333	22.000.000.000.000.000.000.867	
434	04613260	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 10000000000000000000A	cái	24.166.666.666.666.666.666.667	29.000.000.000.000.000.000.867	
435	04613261	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 12500000000000000000A	cái	30.833.333.333.333.333.333.333	37.000.000.000.000.000.000.867	
436	04613262	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 15000000000000000000A	cái	38.333.333.333.333.333.333.333	46.000.000.000.000.000.000.867	
437	04613263	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 20000000000000000000A	cái	49.166.666.666.666.666.666.667	59.000.000.000.000.000.000.867	
438	04613264	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 25000000000000000000A	cái	61.666.666.666.666.666.666.667	74.000.000.000.000.000.000.867	
439	04613265	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 30000000000000000000A	cái	74.166.666.666.666.666.666.667	89.000.000.000.000.000.000.867	
440	04613266	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 40000000000000000000A	cái	91.666.666.666.666.666.666.667	110.000.000.000.000.000.000.867	
441	04613267	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 50000000000000000000A	cái	116.666.666.666.666.666.666.667	140.000.000.000.000.000.000.867	
442	04613268	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 63000000000000000000A	cái	149.166.666.666.666.666.666.667	179.000.000.000.000.000.000.867	
443	04613269	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 80000000000000000000A	cái	183.333.333.333.333.333.333.333	220.000.000.000.000.000.000.867	
444	04613270	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 100000000000000000000A	cái	241.666.666.666.666.666.666.667	290.000.000.000.000.000.000.867	
445	04613271	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 125000000000000000000A	cái	308.333.333.333.333.333.333.333	370.000.000.000.000.000.000.867	
446	04613272	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 150000000000000000000A	cái	383.333.333.333.333.333.333.333	460.000.000.000.000.000.000.867	
447	04613273	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 200000000000000000000A	cái	491.666.666.666.666.666.666.667	590.000.000.000.000.000.000.867	
448	04613274	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 250000000000000000000A	cái	616.666.666.666.666.666.666.667	740.000.000.000.000.000.000.867	
449	04613275	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 300000000000000000000A	cái	766.666.666.666.666.666.666.667	920.000.000.000.000.000.000.867	
450	04613276	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 400000000000000000000A	cái	916.666.666.666.666.666.666.667	1.100.000.000.000.000.000.000.867	
451	04613277	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 500000000000000000000A	cái	1.166.666.666.666.666.666.666.667	1.400.000.000.000.000.000.000.867	
452	04613278	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 630000000000000000000A	cái	1.491.666.666.666.666.666.666.667	1.790.000.000.000.000.000.000.867	
453	04613279	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 800000000000000000000A	cái	1.833.333.333.333.333.333.333.333	2.200.000.000.000.000.000.000.867	
454	04613280	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1000000000000000000000A	cái	2.416.666.666.666.666.666.666.667	2.900.000.000.000.000.000.000.867	
455	04613281	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1250000000000000000000A	cái	3.083.333.333.333.333.333.333.333	3.700.000.000.000.000.000.000.867	
456	04613282	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 1500000000000000000000A	cái	3.833.333.333.333.333.333.333.333	4.600.000.000.000.000.000.000.867	
457	04613283	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2000000000000000000000A	cái	4.916.666.666.666.666.666.666.667	5.900.000.000.000.000.000.000.867	
458	04613284	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 2500000000000000000000A	cái	6.166.666.666.666.666.666.666.667	7.400.000.000.000.000.000.000.867	
459	04613285	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 3000000000000000000000A	cái	7.666.666.666.666.666.666.666.667	9.200.000.000.000.000.000.000.867	
460	04613286	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 4000000000000000000000A	cái	9.166.666.666.666.666.666.666.667	11.000.000.000.000.000.000.000.867	
461	04613287	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 5000000000000000000000A	cái	11.666.666.666.666.666.666.666.667	14.000.000.000.000.000.000.000.867	
462	04613288	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 6300000000000000000000A	cái	14.166.666.666.666.666.666.666.667	17.000.000.000.000.000.000.000.867	
463	04613289	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 8000000000000000000000A	cái	18.333.333.333.333.333.333.333.333	22.000.000.000.000.000.000.000.867	
464	04613290	Máy cắt tụ thổi xoắn vòi dập (MCCB) 3 cực 10000000000000000000000A	cái	24.166.666.666.666.666.666.666.667	29.000.000.000.000.000.000.000.867	
465

Mã	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết kế	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
109	4400000000	Ống co nhiệt ba thể D60	m	[illegible]	35.700	
110	4400000371	Ống co nhiệt ba thể D8.4/2	m	[illegible]	71.400	
111	4400000999	Ống co nhiệt 24kV D8.3/1.15	m	[illegible]	81.600	
112	4400000199	Ống co nhiệt 24kV D8/2.4/1	m	[illegible]	95.130	ĐỘ CT: 84.939.8
113	4400000484	Ống co nhiệt 24kV D8/2.9/1.2/1	m	[illegible]	90.560	
114	4400000461	Ống co nhiệt 24kV D8/1/0	m	[illegible]	147.900	
115	4902101014	Ống nhựa xoắn thông long P85/70	m	[illegible]	31.028	
116	4902101017	Ống nhựa xoắn thông long P65/65	m	[illegible]	33.139	ĐK CLD: 33.120.8
117	4902101018	Ống nhựa xoắn thông long P105/80	m	[illegible]	39.169	ĐỘ CT: 48.633.8; ĐK CLD: 39.827.8; ĐK TSVC: 39.632.8; ĐK MT: LP: 720
118	4902101018	Ống nhựa xoắn thông long P130/100	m	[illegible]	71.400	
119	4902101019	Ống nhựa xoắn thông long P195/150	m	[illegible]	132.600	
120	4902101014	Ống nhựa mềm D8/.19	m	[illegible]	12.120	
121	4902101021	Ống nhựa mềm D8/.23	m	[illegible]	14.000	
122	4902101079	Ống nhựa HDPE phi 32/2000 mẫu mới	Ống	[illegible]	46.248	
123	3300F9021	Khối nối cáp A/35	cái	[illegible]	22.234	
124	3300F9109	Khối nối cáp A/ 95	cái	[illegible]	25.508	
125	3200F629	Khối nối cáp A/ 70/35	cái	[illegible]	56.533	
126	3200F822	Khối nối cáp A/ 95	cái	[illegible]	33.958	
127	3200F823	Nhôi nối cáp A/ 120	cái	[illegible]	42.336	ĐK NSX: 42.037.8
128	3300F8231	Nhôi nối cáp A/ 150	cái	[illegible]	88.469	
129	3201B183	Ống nối cứng đầu nhôm A/ 185mm2	cái	[illegible]	72.420	
130	3201B240	Ống nối cứng đầu nhôm A/ 240mm2	cái	[illegible]	102.102	
131	3201C116	Ống nối AC/ 16 M20	cái	[illegible]	73.828	
132	3201C095	Ống nối cứng đầu nhôm ph ứng (AC/50) 95mm2	cái	[illegible]	78.154	
133	3201C121	Ống nối cứng AC/ 70 M32	cái	[illegible]	78.356	
134	3201C096	Ống nối cứng đầu AC/ 95/95 (Full screw option for AC/95/95)	cái	[illegible]	61.151	
135	3201C120	Ống nối cứng đầu nhôm ép ứng (AC/50) 120mm2	cái	[illegible]	95.879	
136	3201C150	Ống nối cứng đầu nhôm ép ứng (AC/70) 150mm2	cái	[illegible]	73.262	
137	3200F827	Nhôi nối cáp A/ 185/24	cái	[illegible]	346.040	
138	3201C62	Ống nối cáp AC/ 240	cái	[illegible]	119.638	
139	3201C024	Ống nối đồng phi 16	cái	[illegible]	3.702	
140	4902101004	Ống xoắn xanh điện 24kV 50mm2	m	[illegible]	86.300	
141	4902101131	Ống xoắn xanh điện 24kV 70-120mm2	m	[illegible]	86.300	
142	4902101300	Ống xoắn xanh điện 24kv 185mm2	m	[illegible]	135.100	
143	3902F0002	Sứ Pinolet 24v	cái	[illegible]	161.764	
144	3902F012	Sứ hoàn (1/12) 3/8	cái	[illegible]	341.166	ĐK TSVC: 338.788.8
145	3902F011	Sứ Pinolet (1.4/3) 4.9 inH	cái	[illegible]	163.966	
146	3900F003	Khung 4M 3 tầi	cái	[illegible]	68.972	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
347	[illegible]	Khung đỡ 2 ống	cái	[illegible]	69.280	
348	[illegible]	Khung đỡ 3 ống	cái	[illegible]	99.880	
349	[illegible]	Khung đỡ 4 ống	cái	[illegible]	137.500	
350	47022406	Long đền inox DK 8	cái	1.200	1.320	
351	47022410	Long đền inox DK 10	cái	3.000	3.300	
352	47022414	Long đền inox DK 14	cái	1.450	1.621	
353	47022416	Long đền inox DK 16	cái	1.700	1.734	
354	47022418	Long đền inox DK 18	cái	1.800	1.884	
355	47023419	Long đền vuông DK 19	cái	2.900	2.958	
356	47023416	Long đền vuông mạ kẽm DK 16	cái	2.050	2.042	
357	47023418	Long đền vuông mạ kẽm DK 18	cái	2.200	2.200	
358	47023424	Long đền vuông DK 24	cái	8.000	8.160	
359	42313001	Sơn chống	kg	140.000	137.900	
360	47018409	Đinh tán (11-41...14)	cái	20.125	20.529	
361	47018402	Đinh tán (7-41...14)	cái	22.410	22.874	
362	12023999	Ngói Bình Consimiyi (Ca 8.9)	viên	81.000	85.941	
363	12023998	Ngói nghệ thuật (Ca 22 mm2)	viên	31.800	35.290	
364	11008001	Sơn chống hà đặc	viên	31.000	32.620	
365	11006122	Sơn chống [illegible]	viên	460.000	469.207	
366	11006123	Sơn chống [illegible]	viên	660.000	673.200	
367	11008002	[illegible]	kg	680.000	694.360	
368	11008008	[illegible]	bộ	360.000	371.250	
369	11008021	[illegible]	bộ	450.000	459.000	
370	11008004	Sơn lót chống rỉ	viên	19.000	19.279	
371	10008004	Thanh cân bằng [illegible]	viên	46.800	47.750	
372	12023003	Cùng đỡ	viên	41.000	41.820	
373	12021025	Thanh cân bằng [illegible]	viên	32.000	32.640	
374	16008105	Hộp 1 cổng ra 3 pha composite ngoài trời	viên	159.818	183.414	
375	16008109	Hộp 1 cổng ra 3 pha composite ngoài trời	viên	336.600	380.958	
376	16008110	Hộp 2 cổng ra một pha composite ngoài trời	viên	390.000	448.800	
377	16008111	Hộp 4 cổng ra một pha composite ngoài trời	viên	460.000	473.290	
378	16006302	Thang Composite dùng [illegible]	viên	2.444.000	2.980.880	
379	16009003	Thang Composite dùng [illegible]	viên	2.844.000	2.980.880	
380	16009006	Vỏ tủ lắp nhiều kỳ ra ([illegible])	viên	2.100.000	2.163.000	
381	16018005	Vỏ tủ [illegible]	viên	2.800.000	2.856.000	
382	16014002	Vỏ tủ [illegible]	viên	2.800.000	2.870.000	
383	16020016	Tủ [illegible]	viên	1.680.000	1.750.000	
384	16020010	Tủ [illegible]	viên	2.000.000	2.070.000	
385	16020008	Tủ [illegible]	viên	2.000.000	2.070.000	

TT	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
286	0022B134	Sứ 835.T 42.PC - 840 kgf/TB; K=3	cái	1.116.000	1.118.280	
287	0020A010	Sứ 835.T 52.PC - 720 kgf/TB; K=3	cái	4.650.000	4.704.720	
288	0022B017	Sứ 852.T 14.PC-850 kgf/TB; K=3	cái	8.022.000	8.804.640	
289	0022B106	Sứ 852.T 14.PC-1100 kgf/TB; K=3	cái	10.037.000	10.238.140	
290	0022B199	Sứ 852.T 18.XL 14m - 1000kgf -TB	cái	18.409.000	18.777.180	
291	0022B181	Sứ 852.T 20.XL 18m - 1100kgf -TB	cái	21.098.000	21.668.360	
292	0022A099	Sứ 852.T 18.XL 20m - 1400kgf -TB	cái	30.725.000	29.290.050	
293	0109C231	Sứ cô đồng 24KV đứng ex 754mm(đầu bọc đồ)	cái	91.250	93.094	
294	0109D187	Sứ cô đồng 36KV đứng ex 840*1160mm(đầu bọc đồ)	cái	220.500	224.906	
295	0093C041	Sứ 4x20	cái	800	816	
296	12079011	Băn cuốn	cái	9.800	9.916	
* Giá trên bị do điều chỉnh bao gồm chi phí kiểm định...						
1	0104D104	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	518.976		
2	0104D03	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	331.968		
3	0104D18	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	307.270		
4	0104D14	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	294.902		
5	0104D08	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	467.218		
6	0104D18	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	380.085		
7	0104D05	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	600.774		
8	0104D21	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	471.000		
9	0104D08	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	308.000		
10	0104D22	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	600.000		
11	0104D20	Biến dòng điện (CT) 600/5A	cái	420.723		
12	0104D09	Biến dòng điện (TI) 24KV 5-10/5A 10VA epoxy	cái	4.040.632		
13	0104D10	Biến dòng điện (TI) 24KV 10-20/5A 10VA epoxy	cái	3.280.000		
14	0104D11	Biến dòng điện (TI) 24KV 15-30/5A 30VA epoxy	cái	4.064.111		
15	0104D07	Biến dòng điện (TI) 24KV 20-40/5A 10VA epoxy	cái	4.111.191		
16	0104D06	Biến dòng điện (TI) 24KV 50-100/5A 30VA epoxy	cái	4.168.000		
17	0104D20	Biến dòng điện (TI) 24KV 100-200/5A 10VA epoxy	cái	4.110.111		
18	0104D12	Biến dòng điện (TI) 24KV 150-300/5A 30VA epoxy	cái	4.040.000		
19	0104D22	Biến dòng điện (TI) 24KV 200-400/5A 10VA epoxy	cái	3.280.000		
20	0104D06	Biến điện áp (TU) 1P 22000/√3/110/√3 V, 15/0.4kV epoxy 1pha/pole	cái	12.648.400		
21	0104D02	Biến dòng điện (TI) 24kV 150-300/5A 10VA epoxy chân không (CTI)	cái	4.000.000		

TT	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đơn	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
22			cái			
23			cái			
24			cái			
25			cái			
26			cái			
27			cái			
28			cái			
29			cái			
30			cái			

- Giá trên chưa có thuế VAT.

- Các đơn vị sử dụng lập hàng phải ghi rõ [illegible] tập đại hoặc VTTC, quyết toán công trình và các định vị khác...

- Các nhà sản xuất trong nhương thêm vật tư

- Hàng giá nhà sản xuất [illegible] ký, theo thế hàng công ty giới cập tư thiết bị số

[illegible]



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Của Công ty Cổ phần Tập đoàn S.Lighting)

Địa chỉ: 23 I 8 đường số 27 khu phố 6, phường Hiệp Bình Chánh, Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh)

STT	Tên vật liệu	ĐVT tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608					
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, tích hợp 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	5.720.000	TCVN 7722-1:-2017/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002)	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, tích hợp 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.050.000		
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, tích hợp 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.600.000		
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, tích hợp 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.260.000		
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, tích hợp 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.920.000		
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, tích hợp 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.850.000		
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, tích hợp 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.910.000		

9	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 100W điện =<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.350.000	
9	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 110W điện =<125W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 120W điện =<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.260.000	
11	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 140W điện =<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.780.000	
12	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 180W điện =<200W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.320.000	
BỘ BIẾN ĐỔNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602				
1	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 60W điện =<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.160.000	TCVN 7722-1 : 2017/ IEC 60598-1 :2008 và TCVN 7722-2-3 :2007/ IEC 60598-2-3 :2002
2	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 70W điện =<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 75W điện =<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.750.000	
4	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 80W điện =<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.810.000	
5	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 90W điện =<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.250.000	
6	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 100W điện =<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	
7	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 110W điện =<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	
8	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 120W điện =<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.260.000	

9	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 150W điện ≈140W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 180W điện ≈160W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 160W điện ≈150W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.130.000	
12	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 170W điện ≈160W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	12.450.000	
BỘ BIẾN ĐỔI ĐÈN LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601				
1	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 60W điện ≈70W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.200.000	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002
2	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 70W điện ≈80W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.100.000	
3	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 80W điện ≈90W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.800.000	
4	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 90W điện ≈100W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.150.000	
5	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 100W điện ≈110W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.350.000	
6	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 110W điện ≈120W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.000.000	
7	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 120W điện ≈130W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.420.000	
8	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 130W điện ≈140W (Dimming 5 cấp công suất, tiết nối 1-10V/ Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.150.000	

9	Đèn đường LED Module SMD S-lighting SLA01 150W điện vào 160W (Dimming 5 cấp công suất, hắt sáng 1x150° Quang Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.625.000
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ			
1	Cột sân vườn C06/C08-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ	11.640.000
2	Cột sân vườn C06/C08-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ	12.370.000
3	Cột sân vườn C07/C01)-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ	19.630.000
4	Cột sân vườn C07/C02-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ	13.830.000
5	Cột sân vườn C07/C08-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	13.690.000
6	Cột sân vườn C09/C02-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ	21.600.000
7	Cột sân vườn C01/C02-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	15.740.000
8	Cột sân vườn C01/C08-4/Liu sen- Bóng LED 9W	Trụ	19.030.000
9	Cột sân vườn C01/C09-2/SV1 - Bóng LED 9W	Trụ	26.870.000
TRỤ THÉP			
1	Cột đèn chiếu sáng S-lighting: Trên vươn tròn liền cần đơn, D=155, dày 3mm, vươn=1.2m, mặt bích 375*375*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.100.000
2	Cột đèn chiếu sáng S-lighting: Trên vươn Ta liền cần đơn, D=155, dày 3mm, vươn=1.2m, mặt bích 375*375*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.760.000
3	Cột đèn chiếu sáng S-lighting: Trên vươn Ta cần rời đôi, D=155, dày 3mm, vươn=1.2m, mặt bích 375*375*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.150.000
4	Cột đèn chiếu sáng S-lighting: Trên vươn tròn liền cần đơn, D=150, dày 3mm, vươn=1.2m, mặt bích 375*375*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.090.000

5	Cột đèn chiếu sáng 8 lighting: Trên cần 8m cần rời đôi, D=150, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.680.000	Tiêu chuẩn EN-40-3:2002
6	Cột đèn chiếu sáng 8 lighting: Trên cần 8m liền cần đơn, D=156, dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.400.000	
7	Cột đèn chiếu sáng 8 lighting: Trên cần 8m cần rời đôi, D=134, dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.650.000	
8	Cột đèn chiếu sáng 8 lighting: Trên cần 10m liền cần đơn, D=164, dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.250.000	
9	Cột đèn chiếu sáng 8 lighting: Trên cần 10m cần rời đôi, D=164, dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.550.000	
10	Cột đèn chiếu sáng 8 lighting cao 8m (bát giác + trên cần) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D84/164, dày 4mm; mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lạc dày 6mm - Cần đèn đôi, thiên cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x2mm + cầu lson D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.910.000	
11	Cột đèn chiếu sáng 8 lighting cao 10m (bát giác + trên cần) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D76/165, dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lạc dày 6mm - Cần đèn đôi, thiên cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x2mm + cầu lson D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	11.280.000	
12	Cột đèn chiếu sáng 8 lighting cao 10m (bát giác + trên cần) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D76/165, dày 4mm; mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lạc dày 6mm - Cần đèn ba, thiên cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x2mm + cầu lson D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	12.400.000	

13	Trụ đèn cao 14m có giáo bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 4m D165/272mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D320/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 12mm + giáo đón cố định bích hàn ngoài D60*3mm	Cột	84.250.000
14	Trụ đèn cao 17m có giáo bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/235mm dày 5mm - Đoạn gốc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 15mm + giáo đón cố định 915*65*4mm	Cột	67.110.000
15	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm sơn đỏ đen	Cần	1.470.000
16	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm sơn đỏ ghi	Cần	1.300.000
17	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm sơn đỏ đen	Cần	1.420.000
18	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ điện nơi bản thanh khung - M24*750: 4 Cây (bu lông 10 con 760), mỗi cây gồm 2 con M24, 2 đệm phẳng, đai ốc 4M) 2 đai	Bộ	1.350.000
19	Khung móng trụ 14m M30*1.410 mạ điện nơi bản thanh khung - M30*1450: 8 cây (bu lông 16 con 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích đính ni dày 8mm	Bộ	12.900.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm vận chuyển giao hàng trên địa bàn tỉnh

Thành phố Thái Bình, ngày 03 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 06 /ĐQP/CV/2024	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
"V/v:Công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng"	

TP.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/04/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn xác định Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dụng xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây Dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung ứng sản phẩm của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát.

Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát có trụ sở chính tại: 17 đường số 11, KP.4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức,TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303357880 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: "*Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm trụ thép, trụ gang, trụ trang trí, đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông,...phục vụ cho chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công nghiệp, chiếu sáng công cộng và dân dụng".*

Do nhu cầu thực tế của thị trường và khả năng sản xuất, cung ứng các sản phẩm chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công cộng, công nghiệp và dân dụng của công ty trên địa bàn Tỉnh, Công ty Đại Quang Phát gửi công văn đề nghị sở Xây Dựng tiếp tục công bố giá vật tư, thiết bị, sản phẩm do công ty chúng tôi sản xuất, cung ứng theo bảng danh mục đã báo. {Bảng giá sản phẩm }

Công ty Đại Quang Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương đương; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức,cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật giá 11/2012/QH13

Công ty Đại Quang Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Kính mong quý sở Xây Dựng xem xét và giúp đỡ.

Công ty Đại Quang Phát trân trọng cảm ơn.

Nơi gửi: - Như KG
- Lưu VP
- *Người liên lạc phụ trách đăng ký công bố giá*
- *Trần Văn Trung – 0964.111.278*

Mail: tranvantrung@dqp.com.vn

CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số …..ngày…../…/2024 Của Công ty TNHH SX TM&Dv Đại Quang Phát)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79													
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	7.837.500	8.621.250			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	8.867.700	9.754.470			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	9.900.000	10.890.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.725.000	11.797.500			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	14.925.000	16.417.500			VAT 10%

Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.841.000	11.925.000		Giá đã bao gồm chi phí vânh chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	12.204.545	13.425.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.568.181	14.924.999			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	18.409.090	20.250.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	19.772.727	21.750.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	21.136.363	23.250.000			VAT 10%
Bộ đèn Tín hiệu giao thông														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	11.670.000	12.837.000		Giá đã bao gồm chi phí vânh chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	14.100.000	15.510.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.900.000	4.290.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	4.200.000	4.620.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	6.600.000	7.260.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	8.550.000	9.405.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	13.350.000	14.685.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	23.700.000	26.070.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	33.800.000	37.180.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Dù che tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	9.700.000	10.670.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.750.000	4.125.000			VAT 10%

Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h nắng														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	12.750.000	14.025.000		Đến địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	20.250.000	22.275.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	24.750.000	27.225.000			VAT 10%

Ghi chú: các thông tin (*) là bắt buộc.

Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được,

TPHCM, ngày 04 tháng 03 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20241/MB V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	*Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc.

2. Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

3. Địa chỉ nhà máy: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H.Mê Linh - TP.Hà Nội.

4. Điện thoại: 0868496188

5. Email: mienbaclighting@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/04/2024** đến khi có **Bảng niêm yết giá mới.**

III. Các giấy tờ kèm theo

1. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 10Q2023.069/TB-TDC, ngày 05/10/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 05 tháng 10 năm 2023 đến ngày 29 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
2. Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN số PGC-QC19-C024-230916 do Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia cấp ngày 29 tháng 09 năm 2023 có giá trị đến ngày 29 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
3. Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN số PGC-QC19-C024-230819 do Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023 có giá trị đến ngày 06 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
4. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố Hợp Chuẩn số HC2023.061/TB-TDC, ngày 15/11/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp chuẩn).
5. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số HC2023.062/TB-TDC, ngày 15/11/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp chuẩn).
6. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 1555, mã số: 1555-23-01/01 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 08 tháng 11 năm 2023 có giá trị đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
7. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2027-22 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 02 tháng 03 năm 2022 có giá trị đến ngày 01 tháng 03 năm 2025 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
8. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2720, mã số: 2720-24-01/00 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 06 tháng 03 năm 2024 có giá trị đến ngày 05 tháng 03 năm 2027 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
9. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý số HT 3096, mã số: 3096-24-01/00 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 18 tháng 03 năm 2024 có giá trị đến ngày 17 tháng 03 năm 2027.
10. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường số HM 655-23 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 05 tháng 05 năm 2023 có giá trị đến ngày 04 tháng 05 năm 2026.
11. Giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố (hoặc tỉnh) Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần 6 ngày 08 tháng 06 năm 2023.
12. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư: không.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1.Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ……

LÃNH ĐẠO CÔNG TY
(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2024

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

*(Kèm theo văn bản số: **2024/MB** ngày 09/04/2024 của Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc, Áp dụng từ ngày 01/04/2024 đến khi có bảng báo giá mới)*

I. Bảng giá sản phẩm, hàng hoá:

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ** **(Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.189)**									
1	Đèn Led đường phố P5-120W, IP66	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	- Mắt Led Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, Intemi 3030 chíp inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; - Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; - Chống sét 10kV-30kV Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập khẩu Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led Epistar, Cree,	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.213.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

| | | |

一	一	一	一	一	一
一	一	一	一	一	一
一	一	一	一	一	一

| | | |

| | | |

| | | |

가	나	다	라	마	바	사	아	자	차	카	타	파	하
가	나	다	라	마	바	사	아	자	차	카	타	파	하

庚	辛	壬	癸	甲
庚	辛	壬	癸	甲
庚	辛	壬	癸	甲
庚	辛	壬	癸	甲

| | | |

제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품

제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품
제품	제품	제품	제품	제품	제품

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CƠ ĐIỆN MES	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 75/MES-TCHC Về việc đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng công bố giá bán sản phẩm của công ty.	*Bình Dương, ngày 06 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2013;

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Xây dựng sửa đổi và bổ sung;

- Căn cứ Nghị định số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giá số 11/2012/QH13;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Giải pháp Cơ Điện MES chúng tôi hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh đèn LED với thương hiệu MES lighting.

Để thuận tiện trong việc tiếp cận và phân phối các sản phẩm đèn LED, Công ty chúng tôi xin Quý Sở xem xét, đăng công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng trên Thông báo giá của Sở Xây dựng ban hành hàng Tháng (có file đính kèm), thời gian có hiệu lực từ tháng 03/2024 đến khi có thông báo giá mới.

Hồ sơ xin gửi kèm:

- Bảng giá sản phẩm (tháng 03/2024);
- Hồ sơ chất lượng sản phẩm hàng hóa;
- Giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Mọi chi tiết xin liên hệ số điện thoại người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin: Bà NGUYỄN THỊ THANH TÂM - Điện thoại: 0912 627 279.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông HÀ QUỐC MINH – Điện thoại 0913 860 960.

Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu có liên quan và mức giá mà đơn vị xin đăng ký công bố trên bảng giá của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Hà Quốc Minh

CÔNG TY CP GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ MỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ CÔNG BỐ GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

Ban hành kèm theo Công văn số [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2024 của Công ty CP Giải pháp Công nghệ mới

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Tập chí/Tỉnh	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng* (đồng)		
											Khu vực Thành phố	Khu vực Thị xã	Khu vực Huyện
1	Vật tư ngành điện	[illegible]	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-5:2019 (IEC 60598-2-5:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	[illegible]	[illegible]	Việt Nam		Công bố chiếu sáng công cộng	Tháng 1/2023	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	Vật tư ngành điện	[illegible]	Bộ		[illegible]				Công bố chiếu sáng công cộng	Tháng 1/2023	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	Vật tư ngành điện	[illegible]	Bộ		[illegible]				Công bố chiếu sáng công cộng	Tháng 1/2023	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	Vật tư ngành điện	[illegible]	Bộ		[illegible]				Công bố chiếu sáng công cộng	Tháng 1/2024	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	Vật tư ngành điện	[illegible]	Bộ		[illegible]				Công bố chiếu sáng công cộng	Tháng 1/2024	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	Vật tư ngành điện	[illegible]	Bộ		[illegible]				Công bố chiếu sáng công cộng	Tháng 1/2024	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	Vật tư ngành điện	[illegible]	Bộ		[illegible]				Công bố chiếu sáng công cộng	Tháng 1/2024	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	Vật tư ngành điện	[illegible]	Bộ		[illegible]				Công bố chiếu sáng công cộng	Tháng 1/2024	[illegible]	[illegible]	[illegible]

| | | |

| | | |

CHI NHANH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ

Số: 01TB3/CV-2024
V/v đề nghị Sở Xây Dựng xem xét công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ quy trình công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ gửi hồ sơ đề nghị tiếp tục công bố giá sản phẩm vào Công bố giá vật liệu hàng tháng định kỳ tại Sở Xây dựng.

I. Thông tin chung về Công ty:

1. Tên công ty: **Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ**
2. Địa chỉ: Số 11- 12 Nguyễn Dữ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
3. Điện Thoại: 02923.765.108 Fax: 02923.765.118
4. MST: 0317022962 - 002 Email: phdlotuscantho@gmail.com
5. Hotline: 0912.963.773; 0907.431.435

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

Bảng niêm yết giá sản phẩm của đơn vị (bản chính) theo quy định.

III. Thời điểm mức giá đăng ký có hiệu lực:

Bảng niêm yết giá sản phẩm gửi kèm văn bản này thực hiện kể từ ngày 04/03/2024 cho đến khi có thông báo mới.

IV. Thông tin người chịu trách nhiệm về công bố giá:

1. Họ Tên : Đoàn Trung Trí
2. Chức vụ: Nhân viên Hỗ Trợ Kinh Doanh – Hành chánh Nhân sự
3. Số điện thoại: 0939.235.383

V. Cam kết của Chi Nhánh Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ cam kết về việc các sản phẩm đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đơn vị đã kiểm tra các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá đăng ký và kê khai giá phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán).

Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Được quét bằng CamScanner

Nếu các nội dung cam kết nêu trên không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây Dựng xem xét đăng tải, công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CHI NHÁNH CTY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ
GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ

Tô Thị Bích Ngọc

Được quét bằng CamScanner

Jotun

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Jotun Cần Thơ

Số 11-12 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mẫu số 10.2

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 01/TBMC ngày 04/01/2024)

Nhà Sản Xuất	Nhóm Sản Phẩm	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Nhãn hiệu vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			CTCP SƠN JOTUN CẦN THƠ Số 11-12 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Điện thoại: 0292 3837775, 0918 433 433										
			Sơn lót nội thất Majestic	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	CÔNG TY CỔ PHẦN JOTUN CẦN THƠ	Việt Nam	1.000.000	1.100.000		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	
			Sơn nội ngoại thất Pro	Thùng		18 lít/thùng			2.400.000	2.640.000			
			Sơn nước nội thất Jotashield	Thùng		18 lít/thùng			3.000.000	3.300.000			
			Sơn nước nội thất Ajacote	Thùng		18 lít/thùng			1.700.000	1.870.000			
			Sơn phủ nội thất cao cấp Primer (đang)	Thùng		18 lít/thùng			2.900.000	3.190.000			
			Sơn Ngoại Thất Ba Người Cự Ty	Set	QCVN 16:2019/BXD	20 Set/pc			4.800.000	5.280.000			
			Sơn Ngoại Thất Majestic	Thùng		18 lít/thùng			7.900.000	8.690.000			
			Sơn Ngoại Thất Jotashield Ngoại	Thùng		18 lít/thùng			5.600.000	6.160.000			
			Sơn chống thấm gốc nước CT-1 (Bộ gồm màu)	Thùng		20 kg/thùng			5.000.000	5.500.000			
			Sơn chống thấm xi măng JOTUN CT-1000	Thùng	TCVN 8652:2020	20 kg/thùng			2.000.000	2.200.000			
			Bột trét tường nội thất JP-Filler	Set		40 kg/Set			350.000	385.000			
			Bột trét tường cao cấp JOTUN Ultra	Set	TCVN 7239:2014	40 kg/Set			750.000	825.000			
			Bột trét tường ngoại thất JOTUN Ngoại	Set		40 kg/Set			700.000	770.000			
			Bột trét tường ngoại thất JOTUN Ultra	Set		40 kg/Set			900.000	990.000			
			Keo chà Epoxy Jotun 852	Set	TCVN 8652:2012 - TCVN	22 kg/Set			650.000	715.000			
			Sơn Chà Jotun Jotun C2	Set	TCVN 8652:2012 - TCVN	20 kg/Set			800.000	880.000			

Ghi chú:

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng

Bảng giá này có giá trị từ ngày 04/01/2024 cho đến khi có thông báo mới

Công ty chúng tôi cam kết thực hiện đúng theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn thi hành

Liên hệ: 0939 111 262 gặp Trần Thị Bích Ngọc

Cần Thơ, ngày 04 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN JOTUN CẦN THƠ

Trần Thị Bích Ngọc

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu 07

CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 31_05_24/SXD-KTVL	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 04 năm 2024*
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ Phần LQ JOTON gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON

2. Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

3. Điện thoại: (084) 38461970 - 38461971

4. Email: info@joton.com.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/05/2024 đến ngày có công bố giá mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG

DANH SÁCH CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Tên Đại Lý	Địa Chỉ	Người Đại Diện
01	Doanh nghiệp Tư nhân Hiệp Thịnh	Số 03, Nam Kì Khởi Nghĩa, phường 7, TP. Sóc Trăng. Tỉnh Sóc Trăng.	Mã Thanh Kỳ (Chủ Doanh Nghiệp)
02	Hộ kinh doanh Thành Vinh	Số 10, đường 3/2/D4, khóm 7, phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.	Lại Diệu Thảo (Chủ Hộ)
03	Hộ kinh doanh trang trí nội thất Thạch Quán	Ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.	Thạch Quán (Chủ Hộ)
04	Hộ kinh doanh Yến Đài	Ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.	Huỳnh Thanh Đài (Chủ Hộ)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON

GIÁM ĐỐC ĐẠI DIỆN

Nguyễn Thị Xuân Hoa

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP

(Kèm theo Công bố số 21/CBGVLXD-STC ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Địa điểm nơi cung cấp vật liệu	Ghi chú
I	**Thành phố Cà Mau**				
1	Cát vàng	m³	370.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
2	Cát đen	m³	370.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
3	Đá 1x2	m³	1.100.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
4	Đá 4x6	m³	1.100.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
5	Đá mi bụi	m³	1.100.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
6	Đá mi sàng	m³	1.100.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
7	Đá hộc	m³	1.100.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
8	Đất đắp	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
9	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
10	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
11	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
12	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
13	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
14	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
15	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
16	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
17	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
18	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
19	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
20	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
21	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
22	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
23	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
24	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
25	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
26	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
27	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
28	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
29	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
30	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
31	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
32	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
33	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
34	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
35	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
36	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
37	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
38	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
39	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
40	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
41	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
42	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
43	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
44	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
45	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
46	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
47	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
48	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
49	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
50	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
51	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
52	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
53	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
54	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
55	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
56	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
57	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
58	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
59	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
60	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
61	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
62	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
63	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
64	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
65	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
66	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
67	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
68	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
69	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
70	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
71	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
72	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
73	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
74	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
75	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
76	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
77	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
78	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
79	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
80	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
81	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
82	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
83	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
84	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
85	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
86	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
87	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
88	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
89	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
90	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
91	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
92	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
93	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
94	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
95	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
96	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
97	Đất đắp (đất cấp 3)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
98	Đất đắp (đất cấp 4)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
99	Đất đắp (đất cấp 2)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	
100	Đất đắp (đất cấp 1)	m³	120.000	Bến bãi tại phường Tân Thành	

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02/2024/NPV	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

2. Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3. Điện thoại: 0251 383 6579 – 0915.736.945

4. Email: customer@nipponpaint.com.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Bảng giá sản phẩm được áp dụng thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2024)

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

ĐÀO HỮU NGHỊ

Giá vật liệu xây dựng công bố

(Kèm theo Thư Công văn số 02/2018/NPV ngày 01 tháng 04 năm 2018 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam))

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCCS 042.02:15/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	12,200	- Đơn hàng có số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao trở. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu để nhiều mẫu, chúng tôi sẽ gộp hợp với các đơn hàng khác để có số lượng và giảm đến hoặc phương. - Các màu pha với màu đặc biệt có thể có giá khác nên liên gửi để nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển nếu địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
Sơn	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 083.02:15/NPV	40kg/bao			12,000			
Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour less Sealer	lít	TCCS 048.03:15/NPV	18 lít/thùng			680,000			
Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 067.03:16/NPV	17 lít/thùng			98,000			
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	TCCS 047.03:C1/NPV	18 lít/thùng			464,400			
Sơn	Sơn nội ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 068.03:16 NPV	17 lít/thùng			111,400			
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex - màu chuẩn	lít	QCVN 16-03:09/BXD	17 lít/thùng			14,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:03:09/BXD	18 lít/thùng			131,110			
Sơn	Sơn phủ nội thất cho chất lượng Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội - màu chuẩn	lít	QCVN 16:03:09/BXD	18 lít/thùng			159,600			
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi rửa vượt trội không khuẩn - màu chuẩn	lít	QCVN 16:03:09/BXD	15 lít/thùng			193,000			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Xem xét chấp (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Sơn	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn Đặc, ICIC nhập Nippon Odour-less All In One Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	895,000	- Xem hàng số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao (đối với hàng đóng bao) và tương tối thiểu 40 màu (nếu, chúng tôi sẽ liên hệ với các đơn hàng khác để đủ số lượng và giao đến sau khi có hàng. - Các màu pha với màu đặc biệt có thể có giá khác cao hơn giá đã nêu trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
Sơn	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn Đặc, ICIC nhập Nippon Odour-less Siêu Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/thùng			432,400			
Sơn	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn Đặc, ICIC nhập Nippon Spotless Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng			897,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Tối Màu Dụ Mới - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng			87,600			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			189,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			351,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng Đặc, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/thùng			935,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			980,000			
Sơn	Chất chống thấm Nippon WP 100	kg	TCCS 015:2022/NPV	20 kg/thùng			590,000			
Sơn	Chất chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng			377,000			
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherBond Skimcoat	kg	TCCS 005:2018/NPV	40kg/bao			15,000			

STT	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (Chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Sơn	Sơn trắng nội thất Nippon Interior Semicoat	kg	TCCS 009:2018/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint (VN)	Việt Nam	0.000	Hàng số lượng lớn (trên 1.000 m² hoặc 100 bao trở lên): Trường hợp đơn hàng là hàng số lượng lớn (trên 1.000 m² hoặc 100 bao trở lên), chúng tôi sẽ liên hệ với các đơn hàng khác để đổi số lượng và giao đến khách hàng. - Các màu như sơn màu đặc biệt có thể có giá khác cần hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
Sơn	Sơn nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	TCCS 010:2018/NPV	18 lít/thùng			162,000			
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 004:2018/NPV	18 lít/thùng			225,000			
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp có khả năng chịu phủ mặt kém Nippon Weatherbond Plus Sealer	lít	TCCS 100:2018 (JTM)V	18 lít/thùng			256,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Odour - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2015/BXD	18 lít/thùng			87,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Kitchen Light - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2015/BXD	18 lít/thùng			225,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp cho chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2015/BXD	17 lít/thùng			184,000			
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống nấm mốc, kháng khuẩn Nippon Spick Less Perfect - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2015/BXD	18 lít/thùng			111,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Odex - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2015/BXD	18 lít/thùng			146,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Nanotechnol - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2015/BXD	18 lít/thùng			266,000			
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2015/BXD	18 lít/thùng			312,000			

序号	名称	规格型号	单位	数量	单价	金额	税率	税额
1	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
2	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
3	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
4	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
5	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
6	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
7	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
8	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
9	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
10	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
11	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
12	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
13	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
14	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
15	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
16	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
17	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
18	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
19	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
20	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
21	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
22	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
23	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
24	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
25	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
26	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
27	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
28	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
29	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
30	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
31	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
32	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
33	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
34	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
35	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
36	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
37	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
38	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
39	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
40	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
41	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
42	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
43	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
44	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
45	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
46	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
47	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
48	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
49	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
50	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
51	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
52	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
53	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
54	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
55	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
56	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
57	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
58	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
59	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
60	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
61	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
62	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
63	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
64	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
65	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
66	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
67	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
68	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
69	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
70	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
71	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
72	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
73	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
74	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
75	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
76	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
77	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
78	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
79	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
80	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
81	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
82	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
83	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
84	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
85	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
86	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
87	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
88	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
89	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
90	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
91	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
92	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
93	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
94	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
95	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
96	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
97	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
98	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
99	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18
100	*电子计算机*电子计算机		台	1	3539.82	3539.82	13%	460.18

TẬP ĐOÀN SƠN KOVA
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

Số: CV-KOVA/IE24.20
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Quý 2/2024 tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH KOVA NANOPRO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa **Quý 2/2024** tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: **Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: **Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.**

- Địa chỉ văn phòng: **92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Nhân viên phụ trách đăng ký công bố giá: **Nguyễn Thị Thu Hương**

- Điện thoại: **028 3620 3797 – Line: 601**

- Fax: **028 3620 5858**

- Email: **huong.ntt@kovapaint.com**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

P.GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN HOÀNG VINH

ลำดับ	ชื่อ-นามสกุล	ตำแหน่ง	สังกัด	เงินเดือน (บาท)	ค่าตอบแทนพิเศษ (บาท)	ค่าตอบแทนพิเศษ (บาท)	หมายเหตุ
1	นางสาวกนกวรรณ ปานเกิด	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
2	นายกิตติพงษ์ ศรีสุวรรณ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
3	นางสาวขวัญใจ มั่นคง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
4	นายชัยวัฒน์ ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
5	นางสาวดวงใจ แสงทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
6	นายธนพล วงศ์สุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
7	นางสาวนภัสสร ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
8	นายประเสริฐ บุญมา	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
9	นางสาวพรทิพย์ ศรีทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
10	นายภาคภูมิ เรืองฤทธิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
11	นางสาวมาลี สุขสวัสดิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
12	นายวิชัย ดีงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
13	นางสาวศิริพร แก้วใส	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
14	นายสมชาย ใจกล้า	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
15	นางสาวอรุณี ทองคำ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
16	นายอนุชา พรหมมา	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
17	นางสาวเพ็ญศรี วงษ์ดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
18	นายกฤษฎา ชัยมงคล	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
19	นางสาวจันทร์เพ็ญ ศรีสุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
20	นายณัฐพล ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
21	นางสาวดารุณี ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
22	นายธีรพงษ์ แสงงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
23	นางสาวนิตยา พรมมา	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
24	นายบุญเลิศ วงศ์สุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
25	นางสาวปิยะนุช ศรีทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
26	นายพงศกร ใจกล้า	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
27	นางสาวรัตนา มั่นคง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
28	นายวีระชัย ทองคำ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
29	นางสาวศศิธร แก้วใส	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
30	นายสุรชัย เรืองฤทธิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
31	นางสาวอัจฉรา ดีงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
32	นายอภิชาติ สุขสวัสดิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
33	นางสาวเบญจมาศ ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
34	นายกิตติ ศรีสุวรรณ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
35	นางสาวจิราพร ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
36	นายชาญวิทย์ แสงทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
37	นางสาวดวงกมล วงษ์ดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
38	นายณรงค์ ใจกล้า	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
39	นางสาวทิพวรรณ ศรีทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
40	นายธนากร มั่นคง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
41	นางสาวนิภาพร แก้วใส	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
42	นายปรีชา เรืองฤทธิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
43	นางสาวพัชรี ดีงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
44	นายวรวุฒิ สุขสวัสดิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
45	นางสาวสุดารัตน์ ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
46	นายอดิศร ทองคำ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
47	นางสาวอรวรรณ แสงงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
48	นายเกียรติศักดิ์ วงศ์สุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
49	นางสาวเกศรา ศรีสุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
50	นายโชคชัย ใจกล้า	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
51	นางสาวฐิติมา มั่นคง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
52	นายณัฐวุฒิ ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
53	นางสาวดาราวรรณ ศรีทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
54	นายธีรวัฒน์ แก้วใส	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
55	นางสาวนันทิยา เรืองฤทธิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
56	นายปิยะพงษ์ ดีงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
57	นางสาวพิมพ์ใจ สุขสวัสดิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
58	นายภูวนาท ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
59	นางสาวมนัสวี ทองคำ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
60	นายรัชชานนท์ แสงงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
61	นางสาวลลิตา วงศ์สุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
62	นายวิทยา ศรีสุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
63	นางสาวศุภลักษณ์ ใจกล้า	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
64	นายอนุวัฒน์ มั่นคง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
65	นางสาวอรอนงค์ ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
66	นายเอกชัย ศรีทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
67	นางสาวแพรวา แก้วใส	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
68	นายไพโรจน์ เรืองฤทธิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
69	นางสาวโสภิตา ดีงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
70	นายกฤตภาส สุขสวัสดิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
71	นางสาวกัลยรัตน์ ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
72	นายคมสัน ทองคำ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
73	นางสาวจิรนันท์ แสงงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
74	นายชนาธิป วงศ์สุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
75	นางสาวณัฐชา ศรีสุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
76	นายธนวัฒน์ ใจกล้า	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
77	นางสาวนิรมล มั่นคง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
78	นายปฏิภาณ ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
79	นางสาวพรรณิการ์ ศรีทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
80	นายวรากร แก้วใส	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
81	นางสาวสิริกร เรืองฤทธิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
82	นายอภิวัฒน์ ดีงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
83	นางสาวอรปรียา สุขสวัสดิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
84	นายกิตติศักดิ์ ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
85	นางสาวจุฑามาศ ทองคำ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
86	นายณัฐดนัย แสงงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
87	นางสาวธนพร วงศ์สุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
88	นายปัณณวัฒน์ ศรีสุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
89	นางสาวพิชญาภา ใจกล้า	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
90	นายรัฐพล มั่นคง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
91	นางสาวลักษิกา ทองดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
92	นายวีรภัทร ศรีทอง	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
93	นางสาวศิรประภา แก้วใส	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
94	นายอนุสรณ์ เรืองฤทธิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
95	นางสาวกมลชนก ดีงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
96	นายกฤษณ์ สุขสวัสดิ์	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
97	นางสาวชลธิชา ใจดี	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
98	นายณัฐวัฒน์ ทองคำ	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
99	นางสาวดวงพร แสงงาม	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	
100	นายธีรเดช วงศ์สุข	ครู	โรงเรียนบ้านหนองแวง	15,000	5,000	5,000	

ลำดับ	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	สังกัด	เบอร์โทรศัพท์	หมายเหตุ
1	นายสมชาย ใจดี	ประธาน	กรมการปกครอง	02-123-4567	
2	นางสาวพรทิพย์ รักษ์ดี	รองประธาน	กรมการปกครอง	02-123-4568	
3	นายวิทยา เก่งกาจ	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4569	
4	นางสาวกนกวรรณ สุขใส	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4570	
5	นายธนพล มั่นคง	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4571	
6	นางสาวอรุณี แสงทอง	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4572	
7	นายประเสริฐ ดีงาม	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4573	
8	นางสาวจันทร์เพ็ญ ศรีสุข	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4574	
9	นายกิตติ วงศ์ใหญ่	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4575	
10	นางสาวรัตนา พิมพ์ดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4576	
11	นายอนุชา ขยันยิ่ง	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4577	
12	นางสาวปิยะนุช เรืองรอง	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4578	
13	นายวีรชัย กล้าหาญ	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4579	
14	นางสาวสุดารัตน์ ทองคำ	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4580	
15	นายณัฐพล ชัยชนะ	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4581	
16	นางสาวมาลี รักษาดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4582	
17	นายสุรชัย ใจเย็น	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4583	
18	นางสาวอัญชลี พรหมมา	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4584	
19	นายเกียรติศักดิ์ มีสุข	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4585	
20	นางสาวนิตยา สมบูรณ์	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4586	
21	นายพิชัย วัฒนา	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4587	
22	นางสาวรุ่งนภา ฟ้าใส	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4588	
23	นายอดิศร เพียรดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4589	
24	นางสาวศิริพร จันทร์งาม	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4590	
25	นายชัยวัฒน์ ทองดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4591	
26	นางสาวพัชรี วงษ์สุข	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4592	
27	นายธีรพงษ์ ศรีวิชัย	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4593	
28	นางสาวกัลยา แก้วมณี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4594	
29	นายวรวุฒิ ปัญญาดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4595	
30	นางสาวอรทัย สุขสันต์	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4596	
31	นายนพดล ใจกล้า	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4597	
32	นางสาวเบญจมาศ ดอกไม้	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4598	
33	นายสิทธิชัย มั่งมี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4599	
34	นางสาวปวีณา รักษาวงศ์	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4600	
35	นายกฤษฎา เจริญสุข	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4601	
36	นางสาวอุไรวรรณ ศิริมงคล	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4602	
37	นายภาคภูมิ วงศ์ตระกูล	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4603	
38	นางสาวชนิดา พรหมสุวรรณ	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4604	
39	นายอภิชาติ ทองประเสริฐ	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4605	
40	นางสาวรัชนี ศรีสวัสดิ์	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4606	
41	นายวิโรจน์ ตั้งใจดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4607	
42	นางสาวสุพัตรา ชูใจ	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4608	
43	นายเอกชัย ไชยวัฒน์	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4609	
44	นางสาวดวงใจ ใจงาม	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4610	
45	นายปรีชา สุขเกษม	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4611	
46	นางสาวอรพิน ทองสุข	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4612	
47	นายธนากร เจริญผล	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4613	
48	นางสาวพิมพ์ใจ รักดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4614	
49	นายวรเทพ มั่นคง	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4615	
50	นางสาวกมลชนก ศรีสุข	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4616	
51	นายสุทธิพงษ์ ใจเย็น	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4617	
52	นางสาวนันทิยา พรหมมา	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4618	
53	นายอนุวัฒน์ ทองดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4619	
54	นางสาวปิยะดา วงษ์สุข	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4620	
55	นายธีรยุทธ ศรีวิชัย	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4621	
56	นางสาวกัลยา แก้วมณี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4622	
57	นายวรวุฒิ ปัญญาดี	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4623	
58	นางสาวอรทัย สุขสันต์	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4624	
59	นายนพดล ใจกล้า	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4625	
60	นางสาวเบญจมาศ ดอกไม้	กรรมการ	กรมการปกครอง	02-123-4626	

TT	Họ và tên	Số CCCD	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số điện thoại (Chưa VAT / Tháng)	Mức giá bán hợp đồng (Chưa VAT / Tháng)	Ghi chú
1	Phạm Thị Thu Hiền	034190000001	Nữ	15/08/1990	0912345678	1.500.000	
2	Nguyễn Văn Minh	034190000002	Nam	22/03/1988	0987654321	1.500.000	
3	Trần Thị Lan Anh	034190000003	Nữ	10/11/1995	0901234567	1.500.000	
4	Lê Hoàng Nam	034190000004	Nam	05/06/1992	0934567890	1.500.000	
5	Đỗ Thị Ngọc Trâm	034190000005	Nữ	18/09/1993	0978123456	1.500.000	
6	Vũ Đức Thắng	034190000006	Nam	30/12/1985	0965432187	1.500.000	
7	Bùi Thị Hồng Nhung	034190000007	Nữ	25/04/1997	0923456789	1.500.000	
8	Hoàng Văn Tuấn	034190000008	Nam	12/07/1991	0945678123	1.500.000	
9	Ngô Thị Thanh Hà	034190000009	Nữ	08/02/1994	0912876543	1.500.000	
10	Phan Quốc Bảo	034190000010	Nam	19/10/1989	0956789012	1.500.000	
11	Đặng Thị Kim Oanh	034190000011	Nữ	27/05/1996	0934123456	1.500.000	
12	Trịnh Văn Hải	034190000012	Nam	03/01/1987	0978654321	1.500.000	
13	Lý Thị Mai Phương	034190000013	Nữ	14/08/1998	0923789456	1.500.000	
14	Cao Minh Đức	034190000014	Nam	21/12/1990	0945123789	1.500.000	
15	Tô Thị Bích Ngọc	034190000015	Nữ	09/06/1995	0912345987	1.500.000	
16	Nguyễn Thị Hương Giang	034190000016	Nữ	16/03/1992	0987123456	1.500.000	
17	Phạm Văn Quang	034190000017	Nam	28/11/1988	0965789123	1.500.000	
18	Lê Thị Thu Trang	034190000018	Nữ	07/09/1994	0934567123	1.500.000	
19	Đỗ Hoàng Long	034190000019	Nam	23/04/1993	0978456789	1.500.000	
20	Vũ Thị Phương Thảo	034190000020	Nữ	11/07/1997	0923456987	1.500.000	

ลำดับ	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	สังกัด	ประเภทวิชา	ระดับ	ผลการประเมิน	หมายเหตุ
1	นายวิรัช ปานเกิด	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
2	นายสมชาย ใจดี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
3	นางสาวพรทิพย์ แก้วมณี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
4	นายกิตติพงษ์ ศรีวิชัย	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
5	นายอนุชา ทองดี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
6	นางสาวจันทร์เพ็ญ สุขใส	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
7	นายประเสริฐ มั่นคง	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
8	นายธนพล วงศ์ษา	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
9	นางสาวกนกวรรณ ใจเย็น	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
10	นายสุรชัย เรืองฤทธิ์	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
11	นายวีระศักดิ์ ปัญญาดี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
12	นางสาวอรุณี ศรีสุข	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
13	นายณัฐพล ชัยวงศ์	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
14	นายพิทักษ์ เกษมสุข	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
15	นางสาวรัตนา บุญมี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
16	นายอภิชาติ วรรณดี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
17	นายสมศักดิ์ ทองคำ	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
18	นางสาวปิยะนุช เจริญสุข	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
19	นายวรวุฒิ ศิริมงคล	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
20	นายกฤษฎา พงษ์ดี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
21	นางสาวอัจฉรา ไชยวงศ์	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
22	นายชัยวัฒน์ แสงทอง	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
23	นายเกียรติศักดิ์ วงศ์ษา	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
24	นางสาวนิตยา ใจดี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
25	นายอำนาจ ศรีวิชัย	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
26	นายสุทธิพงษ์ ทองดี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
27	นางสาวพิมพ์ใจ แก้วมณี	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
28	นายวิทยา มั่นคง	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
29	นายธีรพงษ์ สุขใส	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	
30	นางสาวรุ่งนภา เรืองฤทธิ์	ครู	วิทยาลัยการอาชีพเชียงคำ	ช่างอุตสาหกรรม	ปวช.	ดีเด่น	

ลำดับ	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	หน่วยงาน	หมายเหตุ
1	นายวิโรจน์ ลักษณะวิศิษฏ์	ผู้ว่าราชการจังหวัดเชียงใหม่	ประธานกรรมการ	
2	นายสุรพล ตันติวิรัช	รองผู้ว่าราชการจังหวัดเชียงใหม่	รองประธานกรรมการ	
3	นายสมชาย ใจดี	ปลัดจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
4	นางสาวพรทิพย์ แสงทอง	ผู้อำนวยการสำนักงานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
5	นายประเสริฐ มั่นคง	ผู้อำนวยการสำนักงานเกษตรจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
6	นางสาวอรุณี ศรีสุข	ผู้อำนวยการสำนักงานสาธารณสุขจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
7	นายธนพล วงศ์ไชย	ผู้อำนวยการสำนักงานพัฒนาชุมชนจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
8	นายกิตติ รัตนพงษ์	ผู้อำนวยการสำนักงานโยธาธิการและผังเมืองจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
9	นางสาวปิยะนุช เจริญผล	ผู้อำนวยการสำนักงานประชาสัมพันธ์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
10	นายวีระชัย ทองดี	ผู้อำนวยการสำนักงานพาณิชย์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
11	นายอนุชา บุญมี	ผู้อำนวยการสำนักงานอุตสาหกรรมจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
12	นางสาวกัลยา ใจงาม	ผู้อำนวยการสำนักงานพลังงานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
13	นายชัยวัฒน์ สุขสันต์	ผู้อำนวยการสำนักงานแรงงานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
14	นางสาวมาลี รักษ์ดี	ผู้อำนวยการสำนักงานสิ่งแวดล้อมจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
15	นายณัฐพล เกียรติก้อง	ผู้อำนวยการสำนักงานการท่องเที่ยวจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
16	นางสาวศิริพร ทองคำ	ผู้อำนวยการสำนักงานวัฒนธรรมจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
17	นายพิทักษ์ ชัยมงคล	ผู้อำนวยการสำนักงานกีฬาจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
18	นางสาวรัตนา ศรีวิชัย	ผู้อำนวยการสำนักงานส่งเสริมการปกครองท้องถิ่นจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
19	นายอำนาจ วิเศษสิน	ผู้อำนวยการสำนักงานป้องกันและบรรเทาสาธารณภัยจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
20	นางสาวจันทร์เพ็ญ ใจเย็น	ผู้อำนวยการสำนักงานพัฒนาสังคมและความมั่นคงของมนุษย์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
21	นายสุทธิพงษ์ ลิขิตกุล	ผู้อำนวยการสำนักงานคลังจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
22	นางสาวนิตยา พรหมมา	ผู้อำนวยการสำนักงานที่ดินจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
23	นายวรวุฒิ ศักดิ์สิทธิ์	ผู้อำนวยการสำนักงานสรรพากรพื้นที่เชียงใหม่	กรรมการ	
24	นางสาวอัจฉรา แก้วมณี	ผู้อำนวยการสำนักงานสรรพสามิตพื้นที่เชียงใหม่	กรรมการ	
25	นายเกียรติศักดิ์ วงศ์สุวรรณ	ผู้อำนวยการสำนักงานศุลกากรเชียงใหม่	กรรมการ	
26	นางสาวพิมพ์ใจ ดวงแก้ว	ผู้อำนวยการสำนักงานตรวจบัญชีสหกรณ์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
27	นายชาญวิทย์ เลิศรัตน์	ผู้อำนวยการสำนักงานปศุสัตว์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
28	นางสาวรุ่งนภา ใจสมุทร	ผู้อำนวยการสำนักงานประมงจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
29	นายอภิชาติ ศรีวรรณ	ผู้อำนวยการสำนักงานป่าไม้จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
30	นางสาวสุดารัตน์ ทองเหลือง	ผู้อำนวยการสำนักงานชลประทานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
31	นายวิทยา ใจกล้า	ผู้อำนวยการสำนักงานทรัพยากรน้ำจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
32	นางสาวนันทิยา ศรีสุวรรณ	ผู้อำนวยการสำนักงานพัฒนาที่ดินจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
33	นายธีรพงษ์ ลิขิตกุล	ผู้อำนวยการสำนักงานการปฏิรูปที่ดินจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
34	นางสาวกนกวรรณ ใจดี	ผู้อำนวยการสำนักงานส่งเสริมสวัสดิการและคุ้มครองแรงงานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
35	นายสมศักดิ์ เจริญผล	ผู้อำนวยการสำนักงานประกันสังคมจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
36	นางสาวอรุณี ศรีสุข	ผู้อำนวยการสำนักงานหลักประกันสุขภาพจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
37	นายวิโรจน์ ลักษณะวิศิษฏ์	ผู้ว่าราชการจังหวัดเชียงใหม่	ประธานกรรมการ	
38	นายสุรพล ตันติวิรัช	รองผู้ว่าราชการจังหวัดเชียงใหม่	รองประธานกรรมการ	
39	นายสมชาย ใจดี	ปลัดจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
40	นางสาวพรทิพย์ แสงทอง	ผู้อำนวยการสำนักงานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
41	นายประเสริฐ มั่นคง	ผู้อำนวยการสำนักงานเกษตรจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
42	นางสาวอรุณี ศรีสุข	ผู้อำนวยการสำนักงานสาธารณสุขจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
43	นายธนพล วงศ์ไชย	ผู้อำนวยการสำนักงานพัฒนาชุมชนจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
44	นายกิตติ รัตนพงษ์	ผู้อำนวยการสำนักงานโยธาธิการและผังเมืองจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
45	นางสาวปิยะนุช เจริญผล	ผู้อำนวยการสำนักงานประชาสัมพันธ์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
46	นายวีระชัย ทองดี	ผู้อำนวยการสำนักงานพาณิชย์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
47	นายอนุชา บุญมี	ผู้อำนวยการสำนักงานอุตสาหกรรมจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
48	นางสาวกัลยา ใจงาม	ผู้อำนวยการสำนักงานพลังงานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
49	นายชัยวัฒน์ สุขสันต์	ผู้อำนวยการสำนักงานแรงงานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
50	นางสาวมาลี รักษ์ดี	ผู้อำนวยการสำนักงานสิ่งแวดล้อมจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
51	นายณัฐพล เกียรติก้อง	ผู้อำนวยการสำนักงานการท่องเที่ยวจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
52	นางสาวศิริพร ทองคำ	ผู้อำนวยการสำนักงานวัฒนธรรมจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
53	นายพิทักษ์ ชัยมงคล	ผู้อำนวยการสำนักงานกีฬาจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
54	นางสาวรัตนา ศรีวิชัย	ผู้อำนวยการสำนักงานส่งเสริมการปกครองท้องถิ่นจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
55	นายอำนาจ วิเศษสิน	ผู้อำนวยการสำนักงานป้องกันและบรรเทาสาธารณภัยจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
56	นางสาวจันทร์เพ็ญ ใจเย็น	ผู้อำนวยการสำนักงานพัฒนาสังคมและความมั่นคงของมนุษย์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
57	นายสุทธิพงษ์ ลิขิตกุล	ผู้อำนวยการสำนักงานคลังจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
58	นางสาวนิตยา พรหมมา	ผู้อำนวยการสำนักงานที่ดินจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
59	นายวรวุฒิ ศักดิ์สิทธิ์	ผู้อำนวยการสำนักงานสรรพากรพื้นที่เชียงใหม่	กรรมการ	
60	นางสาวอัจฉรา แก้วมณี	ผู้อำนวยการสำนักงานสรรพสามิตพื้นที่เชียงใหม่	กรรมการ	
61	นายเกียรติศักดิ์ วงศ์สุวรรณ	ผู้อำนวยการสำนักงานศุลกากรเชียงใหม่	กรรมการ	
62	นางสาวพิมพ์ใจ ดวงแก้ว	ผู้อำนวยการสำนักงานตรวจบัญชีสหกรณ์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
63	นายชาญวิทย์ เลิศรัตน์	ผู้อำนวยการสำนักงานปศุสัตว์จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
64	นางสาวรุ่งนภา ใจสมุทร	ผู้อำนวยการสำนักงานประมงจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
65	นายอภิชาติ ศรีวรรณ	ผู้อำนวยการสำนักงานป่าไม้จังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
66	นางสาวสุดารัตน์ ทองเหลือง	ผู้อำนวยการสำนักงานชลประทานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
67	นายวิทยา ใจกล้า	ผู้อำนวยการสำนักงานทรัพยากรน้ำจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
68	นางสาวนันทิยา ศรีสุวรรณ	ผู้อำนวยการสำนักงานพัฒนาที่ดินจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
69	นายธีรพงษ์ ลิขิตกุล	ผู้อำนวยการสำนักงานการปฏิรูปที่ดินจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
70	นางสาวกนกวรรณ ใจดี	ผู้อำนวยการสำนักงานส่งเสริมสวัสดิการและคุ้มครองแรงงานจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
71	นายสมศักดิ์ เจริญผล	ผู้อำนวยการสำนักงานประกันสังคมจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	
72	นางสาวอรุณี ศรีสุข	ผู้อำนวยการสำนักงานหลักประกันสุขภาพจังหวัดเชียงใหม่	กรรมการ	

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá bán mới (Chưa VAT 10%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
101	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng	885.182	885.182	-		
102	Sơn nội thất KOVA (màu) (18 lít)	TCVN 8652:2020	Kg	3.161.000	3.161.000	-		
103	Sơn nước sơn lăng cao cấp trong nhà KOVA (Trắng và các màu)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Kg	1.891.909	1.891.909	-		
104	Sơn phủ chống thấm tiêu vệ sinh chống cháy KOVA Guard	TCCS KOVA 2018/ KOVANANOPRO	Kg	242.455	242.455	-		
105	Vữa trát đa năng KOVA MM5	TCVN 4314 :2023	Kg	15.764	15.764	-		

Ghi chú: Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm phí vận chuyển và CHƯA bao gồm thuế VAT 10%.

2. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2024 cho đến ngày 30/06/2024

Lý do tăng giá sản phẩm: sự biến động trong giá nguyên vật liệu, tỷ giá và tỷ lệ lạm phát...

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG VINH

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT

CÔNG TY CỔ PHẦN
INFOR VIỆT NAM

Số: 692/CBG-IF
V/v Cung cấp thông tin Công bố giá VLXD tại các quận huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hà Nội, ngày 9 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quí chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 16:2017/BXD);
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quí chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 19:2019/BXD);
- Công ty CP INFOR Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm nhãn hiệu thương mại được sản xuất bởi Công ty CP INFOR Việt Nam, định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng như sau:

I.Thông tin về công ty:

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam

2. Giấy chứng nhận đăng ký doang nghiệp số: 0101772789 cấp lần 12 ngày 26/9/ 2018

3. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính, nhà máy sản xuất sản phẩm hàng hóa và Chi nhánh của đơn vị

- Địa chỉ: Số nhà 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Lô 2, Điểm Công nghiệp Dị Trạch, Dị Trạch, Hoài Đức, Hà Nội.
- VPGD: Tầng 18, tòa nhà MD Complex Tower (Khu văn phòng), số 68 Đường Nguyễn Cơ Thạch, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh 3- Công ty CP INFOR Việt Nam: 3A51 – Xã Phạm Văn Hai – huyện Bình Chánh – Tp Hồ Chí Minh.

4.Thông tin liên lạc của:

a) Lãnh đạo doanh nghiệp:

- Họ và tên: Ông **Trần Văn Chuyện** Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại cố định: 024 626 52566 Di động:.....

b) Người phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ và tên: Bà **Hoàng Thị Nhung** Chức vụ: Cán bộ
- Điện thoại cố định: 028 668 09579 Di động: 0909 931 060
- Email: hoangnhunginfor@gmail.com

6. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đăng ký giá công bố:

- Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu INFOR

- Bột bả nội thất cao cấp và bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu INFOR

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bản niêm yết giá sản phẩm,hàng hóa của đơn vị (Bản chính) theo qui định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản photo Công chứng).
3. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp qui số: 427/TB-SXD(KTXD) ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;
4. Quyết định:05052-QSV/QĐ-VNCE ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc công ty CP chứng nhận và kiểm định VINACONTROL về việc: Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn IS 9001:2015 cho công ty CP Infor Việt Nam;
5. Giấy Chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu số: 366830 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ;
6. Quyết định số: 6426/QĐ-ISSQ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD số QC 1449-21 cho sản phẩm: Sơn tường dạng nhũ tương (chi tiết tại phụ lục kèm theo) cho nhãn hiệu thương mại: INFOR, được sản xuất bởi công ty CP Infor Việt Nam;
7. Quyết định số: 6428/QĐ-ISSQ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận phù hợp TCVN 7239:2014 số SP 610- 21 cho sản phẩm : Bột bả tường gốc xi măng – poóc lăng (kiểu loại bột bả nội thất cao cấp và bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp), cho nhãn hiệu thương mại: Infor, được sản xuất bởi Công ty CP Infor Việt Nam;
8. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có): Kèm danh sách đính kèm

III.Thời điểm mức giá có hiệu lực:

1. Đề nghị công bố các sản phẩm của Công ty CP Infor Việt Nam đề nghị được niêm yết vào công bố giá tháng 6 năm 2023 và các tháng tiếp theo tiếp theo;

IV. Cam kết của công ty:

1. Các sản phẩm hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;
2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, khinh doanh theo các qui định của pháp luật;
3. Các sản phẩm hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm chất lượng tiêu chuẩn theo các qui chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
4. Chúng tôi cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.
5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hành và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực, Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty Cổ phần Infor Việt Nam xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM
Add: Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
Tel:(024) 6250 4999, Fax : (024) 3764 8316
TK: 1502 205 205 106, Agribank CN Tây Đô

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2023

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kèm theo công văn số: 01/CBG-IF, ngày 1 tháng 6 năm 2023 của Công ty CP Infor Việt Nam

TT	DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG			GIÁ NÀY ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH SÓC TRĂNG Chưa có VAT
	TÊN GOL QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn sản xuất	Đơn giá (Đồng)
I	**Bột bả**			
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	Kg	TCVN 7239-2014	8,500
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-	TCVN 7239-2014	11,500
II	**Sơn tường dạng nhũ tương**			
1	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng) - 18l	Lít	QCVN 16-2019	37,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	78,500
3	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (22kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	82,500
4	Sơn nội thất bán bóng A68 (19.8kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	142,000
5	Sơn bóng nội thất E1000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	180,500
6	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	208,000
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng) 18-l	Lít	QCVN 16-2019	96,800
8	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	184,800
9	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	175,200
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	229,800
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5.2kg/lon)-5l	Lít	QCVN 16-2019	263,000
12	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17.5kg/thùng) -17l	Lít	QCVN 16-2019	144,000
13	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (21kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	59,800
14	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	98,100
15	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (20.4kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	97,900
16	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	140,000
17	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano (19.5kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	187,000
18	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	155,600

Ghi chú:

Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chưa bao gồm thuế VAT 10%

Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng theo chương trình của Công ty CP INFOR Việt Nam

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần INPOR Việt Nam xem bởi Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên xô Xây dựng -- Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật tiêu chuẩn và tiêu chuẩn; Thỏa mãn các hành vi bị cấm trong Bình ổn giá, pháp Luật về cạnh tranh và pháp luật về Bình ổn có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định của khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13;

Công ty Cổ phần INPOR Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN INPOR VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chuyên

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM
- CN Tại TPHCM
Số :09/2024/JM
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa sơn [illegible] bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT –BXD Ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 Của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Giá, công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/03 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây Dựng.

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM- CN TẠI TPHCM gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm , hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm , hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại điều 6, Điều 12- Luật Giá số 11/2012/QH13(Chi tiết xem phụ lục).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm , hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất , kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm , hàng hóa (Ví dụ : Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), Giấy phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38- Luật Chất lượng Sản phẩm , hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (Hiện tại là QCVN 16: 2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây Dựng ; QCVN 7:2011/BKHCN được ban hành kèm theo

thông tư số 21/2011/TT- BKHCN ngày 22 tháng 09 năm 2011 của Bộ Khoa Học và Công Nghệ) :

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất , nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận bố sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất , nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất , nhập khẩu.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng , tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp, Luật Đầu Tư (nếu có).
8. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá.

Thông tin **Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam – CN HCM**

- Mã số thuế : 0101325942-003
- Địa chỉ VP : 180/28 KP 4 , Dương Dương Đình Hội , P Phước Long B , TP Thủ Đức
- Số điện thoại: 0274.3555.307

Email: jymechcm@gmail.com

Người chịu trách nhiệm báo giá: Trần Phúc Duy

Số điện thoại: 0901 020 909

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Giám Đốc

Phạm Văn Thắng

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM
CN -Tại Tp Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2024 của Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam)

Kính gửi : Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

I. Mức giá niêm yết:

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐV TÍNH	QUY CHUẨN KT, TIÊU CHUẨN KT, QUY CÁCH	Giá theo quận/huyện tại Tỉnh Sóc Trăng (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất , xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá kỳ trước	Mức giá kỳ này	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. BỘT TRÉT								
1	Bột bả nội thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	9,545	9,545	0%		
2	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	11,227	11,227	0%		
3	Bột bả ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	12,636	12,636	0%		
B. SƠN LÓT								
1	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Lít	TCVN 8652 - 2012	137,727	137,727	0%		
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Lít	TCVN 8652 - 2012	181,616	181,616	0%		
C. SƠN PHỦ NỘI THẤT								
1	Sơn mịn nội thất 3 in 1 (18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	59,595	59,595	0%	Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam Địa chỉ Vp chính : lIT4-A12 Phố Đôi	

2	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lít	QCVN 16:2019/BXD	116,010	116,010	0%
3	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	236,515	236,515	0%
4	Sơn nội thất siêu trắng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	101,111	101,111	0%
D. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT						
4	Sơn mịn ngoài	Lít	QCVN 16:2019/BXD	138,939	138,939	0%
5	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lít	QCVN 16:2019/BXD	186,717	186,717	0%
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	320,959	320,959	0%
E. SƠN CHỐNG THẤM						
1	Sơn chống thấm	Lít	QCVN 16:2019/BXD	196,767	196,767	0%

Nam Từ Liêm - Hà Nội
ĐT: 024.322.62939
Fax: 024.3795.6117

Ghi chú:
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình.
- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2023 đến ngày 31/12/2024.
- Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, bảng báo giá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến.
- Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Giám Đốc
Nam Văn Hưng

CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 87756/12/2023/ADB/ANP	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2024*
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/01/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2024).

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM

NGUYỄN PHI ANH ĐÀO
GIÁM ĐỐC TIẾP THỊ

CÔNG TY [illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số [illegible] ngày [illegible] tháng 01 năm 2024 của Công ty [illegible])

I. Nhóm sản phẩm:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá bán theo cục thành phố (giá chưa bao gồm thuế VAT)			Nơi sản xuất, nước sản xuất	Ghi chú
				Bảng các Tỉnh Đồng Tháng				
				Giá gạch đến kỳ trước	Giá gạch hiện nay	Tỷ lệ % tăng / giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. [illegible]								
I	GẠCH							
1	[illegible]	Kiện	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
2	[illegible]	Kiện	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
3	[illegible]	Kiện	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
4	[illegible]	Kiện	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
II	[illegible]							
1	[illegible]	Lít	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
2	[illegible]	Lít	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
3	[illegible]	Lít	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
4	[illegible]	Lít	[illegible]		[illegible]		[illegible]	

[illegible]

| | | |

| | | |

6	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
B	[illegible]							
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
II	[illegible]							
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	

[illegible]

12	[illegible]	1	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
13	[illegible]	1	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
14	[illegible]	1	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
15	[illegible]	1	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
16	[illegible]	1	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
17	[illegible]	1	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
18	[illegible]	1	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	

I. Chú ý:

- Giá trên chưa bao gồm VAT
- Chi tạo dùng đối với mỗi sử dụng cá nhân, đối với mọi thắc mắc của bạng báo bộ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ
- Phụ thuộc giảm hàng từ thể mua tại Nước Đường mà chiết chứng minh mong đợi của Công ty
- Khi mua để bao gồm chi phí vận chuyển
- Trả Công bảo bộ phòng kinh doanh để được tư vấn và hỗ trợ nhé

5. Phiếu trả nguyên kiện, khi có bất động sản các yêu cầu trước thành giữ lại đồng bao bì/ giảm giá bằng tiền, dịch vụ được hiểu miễn phí giá (trường hợp thay đổi giá sẽ có thỏ trước)

6. Các mương hợp sự đến, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối mương khách hàng (nếu có) ...

Báo giá có hiệu lực: Báo hiệu có ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Công ty TNHH JAKUZO Việt Nam xem bắt rõ với các sản phẩm, trong mọi để nghị chúng bổ giá không có phạm vi quy định rõ như thế, chỉ tiêu, xin xuất và trình duyệt sản phẩm, không như mong này, để biết rõ các hành vi bất cẩn trong bình của giá và nghĩa vụ
Công ty TNHH JAKUZO Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật và bình chính của các nội bất bị được giá trên và đã đăng ký, thì khoản và trước sản...

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.





(*) Trường hợp giảm chỉ tiêu sử dụng cá nhân và quan trọng, để được hỗ trợ tốt nhất gửi cho quản lý hoặc gửi email trực tiếp cho em

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy cách, thuộc tính (nếu có) (Ghi chi tiết model, serial, hãng sản xuất, chủng loại, ...)	Số lượng	Đơn giá	Thuế suất GTGT	Thành tiền chưa có thuế GTGT	Ghi chú
I								
1								
II								
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
III								
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								





CÔNG TY CP CN VẠN PHÁT HƯNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:01-VPH/CBG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, Thứ sáu ngày 15 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi: **Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn toàn Tỉnh Bình Phước;

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa khung Trần Chìm, khung Trần Nổi, khung vách định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng, trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 là QCVN 16:2017/BXD):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:

Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): **Hà Thị Ngọc Trâm, 056.92.66666**, [illegible]@vanphathung.net

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2023 đến khi có giá niêm yết mới.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Văn Phát Hưng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Văn Phát Hưng cam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGÔ THỊ HUỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
V.A.N PHÁT HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
THÁNG 12/2023

1. Nơi giao nhận vật liệu:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách vật liệu, nhãn hiệu, xuất xứ (hoặc tương đương)	Giá bán tại nơi giao nhận (chưa thuế VAT)								Thời gian hiệu lực giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng												
	Địa chỉ: Văn phòng: Lô 45, Cụm Lộ 9, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Thành P. Sóc Trăng Nhà máy 1: Lô B.10a, đường số 4, KCN Long Hậu mở rộng, Huyện Cần Giuộc, Long An Nhà máy 2: Lô D.07b, đường số 7, KCN Long Hậu mở rộng, Huyện Cần Giuộc, Long An												
A. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM													
1	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	Vạn Phát Hưng	Báo giá chưa bao gồm: Chi phí bơm cũng, vận xxx, thuế và lắp đặt
2	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
3	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
4	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
5	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
6	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
7	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
8	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
9	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
10	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
11	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Không PVDS, Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
12	Bê tông thương phẩm Vạn Phát Hưng Không PVDS, Mác C xxx (Không phụ phẩm), Tiêu chuẩn cường độ nén 28 ngày Vạn Phát Hưng	m³	1.xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx	xxx.xxx		
B. BÊ TÔNG CỐT THÉP													

11	[illegible]	m²	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	m²	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	m²	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	m²	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	m²	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	m²	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
C. HỆ THỐNG KÍNH [illegible]											
17	[illegible]	m²	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	m²	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

Ghi chú:

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Nơi nhận:

- [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

NGÔ THỊ HUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Tên Công ty: Công Ty TNHH DỊCH VỤ Tâm Đức Minh — Ngày áp dụng: 03/01/2023

Địa chỉ: 169 Nguyễn Bỉnh, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại: 0939756189 — E-mail: tamducminh2017@gmail.com

I. TẤM ỐP TRẦN TƯỜNG				
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm Kích thước (rộng * cao * dài)	Quy cách 5P/cây/m2 (rộng * cao * dài)	Giá niêm YẾT
1	T600	Tấm phẳng 100 sóng Kích thước: 100*0.3*3600 mm	100*0.3*3600	329.000
2	T500	Tấm phẳng 500 sóng Kích thước: 500*0.3*3600 mm	500*0.3*3600	649.000
3	T400	Tấm phẳng 400sóng Kích thước: 400*0.3*3600 mm	400*0.3*3600	469.000
4	T600	Tấm phẳng 600sóng Kích thước: 600*0.3*3600 mm	600*0.3*3600	699.000
5	T5153	Tấm sóng 153 Kích thước: 253*0.6*1000 mm	153*0.6*3600	889.000
6	T5195	Tấm sóng 195 Kích thước: 195*0.6*1000 mm	195*0.6*3600	329.000
7	T5195-11	Tấm sóng 195-11 Kích thước: 195*0.6*1000 mm	195*0.6*3600	329.000
8	T5305	Tấm sóng 305 Kích thước: 305*0.6*1000 mm	305*0.6*3600	869.000
9	T5288	Tấm sóng 288 Kích thước: 288*0.3*1000 mm	288*0.3*1000	469.000
10	T5380	Tấm sóng 380 Kích thước: 380*0.6*1000 mm	380*0.6*3600	729.000
11	V6	Vách ngăn Kích thước: 100*2.7*3000 mm	100*2.7*3600	699.000
II. BỘ CÁI THANH, THANH LAN HỘP, LAN THEO, PHÀO CHỈ CÁI CẤP				
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm Kích thước (rộng * cao * dài)	Quy cách 5P/cây/m2 (rộng * cao * dài)	Giá niêm Yết
12	HH_Cầu thang	Một hộp cầu thang Kích thước: 100*12*1000cm	100*12*3600	349.000
13	CH_Cầu thang	Cả hộp cầu thang Kích thước: 200*12*1000cm	200*12*3600	199.000
14	Phào_Cầu thang	Phào cầu thang Kích thước: 80*10*3000cm	80*10*3000	129.000
15	T1050-05	Hộp 50x05 Kích thước: 50*50*3000 mm	50*50*3600	189.000
16	T1050-100	Hộp 50x100 Kích thước: 50*100*3600 mm	50*100*3600	219.000
17	T1080-100	Hộp 80x100 Kích thước: 80*100*3600 mm	80*100*3600	709.000
18	PVT30	Phào vách T30 Kích thước: 100*60*3600 mm	100*60*3600	319.000
19	PCT100	Phào chân tường 100 Kích thước: 100*17*3600 mm	100*17*3600	119.000

30	PC160	**Phân cổ trắng 160** Kích thước: 160*55*1000 mm	160*55*1000	115,000
31	PC170	**Phân cổ trắng 70** Kích thước: 70*18*1000 mm	70*18*1000	95,000
32	PC60	**Phân vòa 60** Kích thước: 60*60*1000 mm	60*60*1000	115,000
33	PC80	**Phân vòa 80** Kích thước: 80*32*1000 mm	80*32*1000	95,000
34	PKT60	**Phân KT 60** Kích thước: 60*20*1000 mm	60*20*1000	95,000
35	PKT90	**Phân KT 90** Kích thước: 90*20*1000 mm	90*20*1000	95,000
36	PKT38	**Phân KT 38** Kích thước: 38*18*1000 mm	38*18*1000	95,000
37	PAL	**Phân góc ấn** Kích thước: 25*1*1000 mm	25*1*1000	95,000
38	PLDV25	**Phân góc dương V25** Kích thước: 25*25*1000 mm	25*25*1000	95,000
39	PLDV36	**Phân góc dương V36** Kích thước: 36*36*1000 mm	36*36*1000	95,000
10	M10	**Măng 10** Kích thước: 32*6*1000 mm	32*6*1000	95,000
11	M14	**Măng 14** Kích thước: 14*10*1000 mm	14*10*1000	95,000
12	M8	**Măng 8** Kích thước: 8*8*1000 mm	8*8*1000	95,000

- Công Ty TNHH ĐT XD Tân Hải Minh cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình kinh doanh.
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT (10%).
- Giá trên đã bao gồm vận chuyển tại Thành phố Trà Vinh.
- Giá trên là giá bán cho tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Cần Thơ, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Giám Đốc

Trương Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính hệ; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Nhôm Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

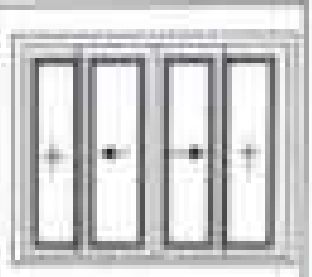
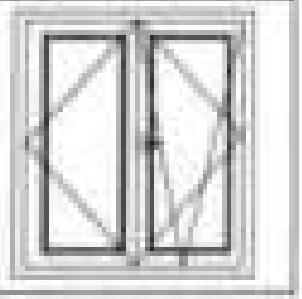
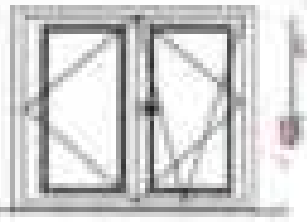
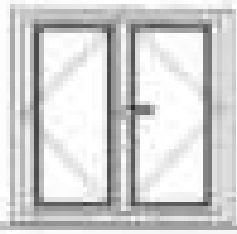
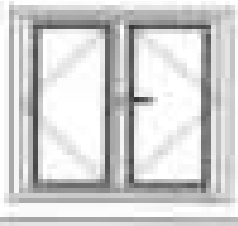
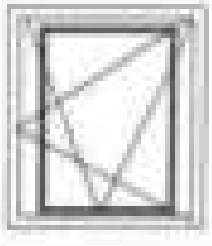
Trụ sở chính: Số 3 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

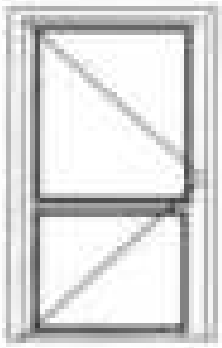
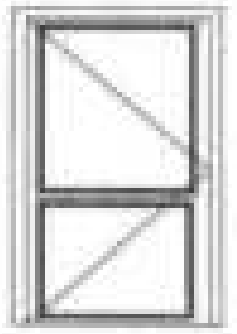
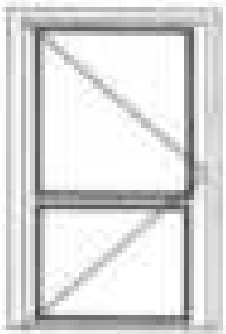
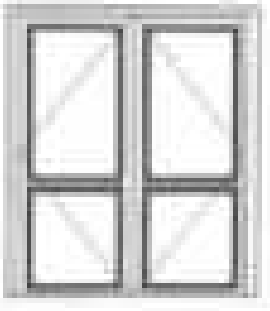
BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW

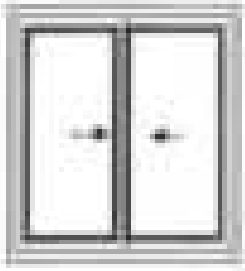
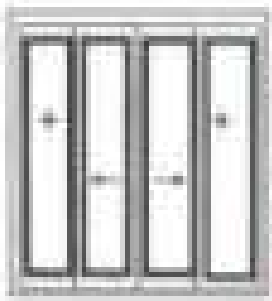
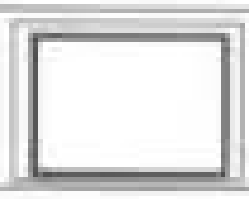
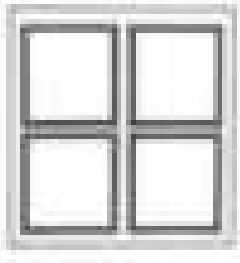
Ngày 28/03/2023

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sơn Tràng	Các huyện Thiết Sơn Tràng	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	4,034,345	4,034,345	
2			1200	1200	1.44	3,699,341	3,699,341	
3			1400	1400	1.96	3,470,680	3,470,680	
4			1600	1600	2.56	3,305,569	3,305,569	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,975,923	3,975,923	
2			1200	1200	1.44	3,658,692	3,658,692	
3			1400	1400	1.96	3,440,668	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	3,282,527	3,282,527	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,340	3,869,340	
2			1800	1200	2.16	3,575,147	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	3,373,066	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	3,223,843	3,223,843	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,503	3,869,503	
2			1800	1200	2.16	3,575,262	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	3,373,150	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	3,223,908	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn : Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,861,427	3,861,427	
2			2200	1200	2.64	3,635,163	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	3,469,652	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	3,340,791	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt mở -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,585,857	5,585,857	
2			1200	1200	1.44	5,041,509	5,041,509	
3			1400	1400	1.96	4,668,574	4,668,574	
4			1600	1600	2.56	4,417,613	4,417,613	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt lồi -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,038,262	5,038,262	
2			1200	1200	1.44	5,048,463	5,048,463	
3			1400	1400	1.96	4,690,909	4,690,909	
4			1600	1600	2.56	4,408,716	4,408,716	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt mở -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,617,819	4,617,819	
2			1200	1200	1.44	4,113,420	4,113,420	
3			1400	1400	1.96	3,784,613	3,784,613	
4			1600	1600	2.56	3,564,469	3,564,469	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt lồi -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,647,022	4,647,022	
2			1200	1200	1.44	4,137,612	4,137,612	
3			1400	1400	1.96	3,806,197	3,806,197	
4			1600	1600	2.56	3,604,795	3,604,795	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	6,317,657	6,317,657	
2			600	1200	0.72	5,543,029	5,543,029	
3			700	1400	0.98	5,001,771	5,001,771	
4			800	1600	1.28	4,679,144	4,679,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá lắp dựng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	4,943,028	4,943,028	
2			600	1200	0.72	4,368,705	4,368,705	
3			700	1400	0.98	4,035,347	4,035,347	
4			800	1600	1.28	3,812,226	3,812,226	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt bấm - Eurowindow	1000	1000	1.00	5,070,832	5,070,832	
2			1200	1200	1.44	4,451,190	4,451,190	
3			1400	1400	1.96	4,088,553	4,088,553	
4			1600	1600	2.56	3,816,089	3,816,089	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt vít - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,844,266	4,844,266	
2			1200	1200	1.44	4,398,508	4,398,508	
3			1400	1400	1.96	4,017,287	4,017,287	
4			1600	1600	2.56	3,753,388	3,753,388	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	500	1000	0.50	5,101,035	5,101,035	
2			600	1200	0.72	4,619,046	4,619,046	
3			700	1400	0.98	4,214,840	4,214,840	
4			800	1600	1.28	3,954,385	3,954,385	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bọc định - Eurowindow	500	1000	0.50	5,846,900	5,846,900	
2			600	1200	0.72	4,856,025	4,856,025	
3			700	1400	0.98	4,382,410	4,382,410	
4			800	1600	1.28	4,061,349	4,061,349	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN CỬA ĐI								
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EDB001-T.	700	1800	1.26	5,829,400	5,829,400	
2			700	2000	1.40	5,428,076	5,428,076	
3			700	2200	1.54	5,260,174	5,260,174	
4			700	2400	1.68	5,196,237	5,196,237	
5			900	1800	1.62	5,061,817	5,061,817	
6			900	2000	1.80	4,892,167	4,892,167	
7			900	2200	1.98	4,750,887	4,750,887	
8			900	2400	2.16	4,692,250	4,692,250	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EDB001-T.	700	1800	1.26	5,394,507	5,394,507	
2			700	2000	1.40	5,274,375	5,274,375	
3			700	2200	1.54	5,120,443	5,120,443	
4			700	2400	1.68	5,012,804	5,012,804	
5			900	1800	1.62	4,879,123	4,879,123	
6			900	2000	1.80	4,772,622	4,772,622	
7			900	2200	1.98	4,642,209	4,642,209	
8			900	2400	2.16	4,549,100	4,549,100	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi ốp kính có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EDB001-T.	700	1800	1.26	5,228,193	5,228,193	
2			700	2000	1.40	5,066,993	5,066,993	
3			700	2200	1.54	4,931,880	4,931,880	
4			700	2400	1.68	4,822,237	4,822,237	
5			900	1800	1.62	4,749,736	4,749,736	
6			900	2000	1.80	4,611,294	4,611,294	
7			900	2200	1.98	4,495,548	4,495,548	
8			900	2400	2.16	4,401,361	4,401,361	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EB003-T.	1400	1800	2.52	5,136,275	5,136,275	
2			1400	2000	2.80	4,962,216	4,962,216	
3			1400	2200	3.08	4,835,755	4,835,755	
4			1400	2400	3.36	4,767,585	4,767,585	
5			1800	1800	3.24	4,675,044	4,675,044	
6			1800	2000	3.60	4,531,123	4,531,123	
7			1800	2200	3.96	4,421,958	4,421,958	
8			1800	2400	4.32	4,339,914	4,339,914	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rút -Eurowindow thiết kế 3D-KDH001-7.	1400	1800	2.52	5,038,134	5,038,134	
2			1400	2000	2.80	4,879,289	4,879,289	
3			1400	2200	3.08	4,775,338	4,775,338	
4			1400	2400	3.36	4,694,848	4,694,848	
5			1800	1800	3.24	4,603,379	4,603,379	
6			1800	2000	3.60	4,466,624	4,466,624	
7			1800	2200	3.96	4,383,722	4,383,722	
8			1800	2400	4.32	4,303,340	4,303,340	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	3,129,469	3,129,469	
2			1400	2000	2.80	3,054,877	3,054,877	
3			1400	2200	3.08	3,015,941	3,015,941	
4			1400	2400	3.36	2,963,637	2,963,637	
5			1600	1800	2.88	2,995,252	2,995,252	
6			1600	2000	3.20	2,925,399	2,925,399	
7			1600	2200	3.52	2,888,291	2,888,291	
8			1600	2400	3.84	2,839,339	2,839,339	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	2800	1800	5.04	2,806,175	2,806,175	
2			2800	2000	5.60	2,753,656	2,753,656	
3			2800	2200	6.16	2,721,114	2,721,114	
4			2800	2400	6.72	2,685,228	2,685,228	
5			3200	1800	5.76	2,711,325	2,711,325	
6			3200	2000	6.40	2,661,636	2,661,636	
7			3200	2200	7.04	2,629,809	2,629,809	
8			3200	2400	7.68	2,595,263	2,595,263	
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	3,115,837	3,115,837	
2			1000	1000	1.00	2,704,318	2,704,318	
3			1000	1500	1.50	2,566,703	2,566,703	
4			1500	2000	3.00	2,329,210	2,329,210	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,102,378	3,102,378	
2			1500	1000	1.50	2,898,179	2,898,179	
3			1000	2000	2.00	2,766,080	2,766,080	
4			1500	2000	3.00	2,560,851	2,560,851	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH								
STT	Chủng loại kính	Diễn giải				Đơn vị tính	Đơn giá /m2	
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm khổ (3048x2134)				m2	336,851	
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm khổ (3048x2134)				m2	405,161	
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)				m2	567,700	
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)				m2	716,102	
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)				m2	864,505	
6	5mm	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)				m2	427,582	
7	6mm	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)				m2	499,192	
8	8mm	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)				m2	675,188	
9	10mm	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)				m2	818,793	
10	12mm	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)				m2	974,773	
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm				m2	654,313	
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm + 5mm				m2	770,236	
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm				m2	915,222	
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm				m2	1,065,394	
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm				m2	1,123,529	
GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH								

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 của, hộp kính tăng dần khi diện tích của, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC được nhập từ hãng Kommerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 20/01/2023 đến khi có giá mới

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GĐ Kinh Doanh

Đỗ Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

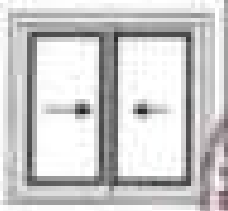
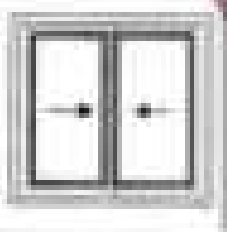
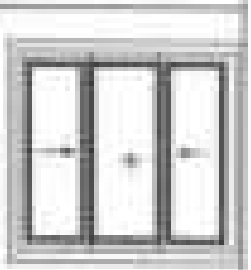
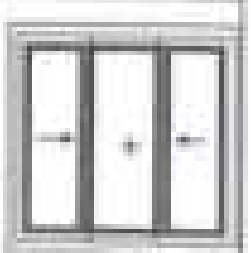
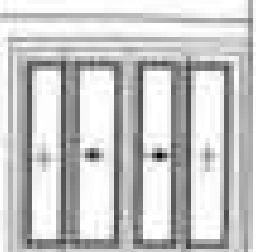
Nhà cung cấp tổng thể về cửa nhựa lõi thép Việt Nam: Cửa nhựa - vách kính lõi; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

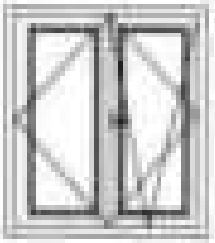
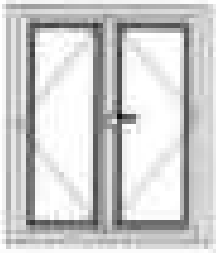
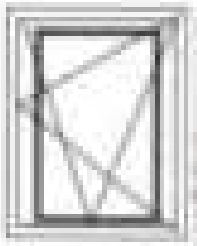
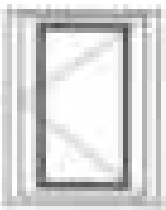
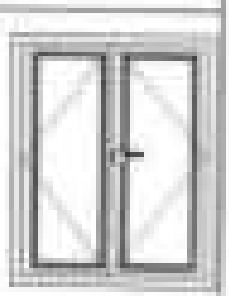
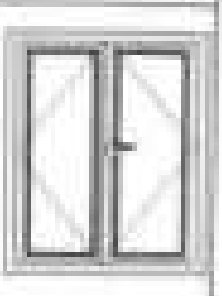
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

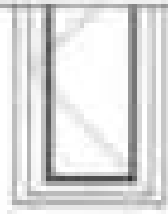
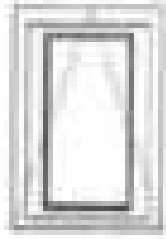
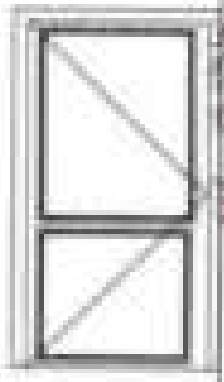
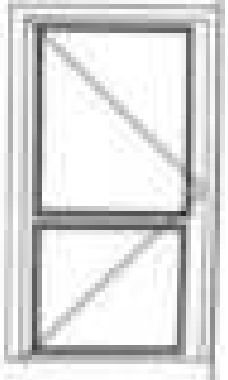
(Điện thoại: (84) 024 3747 4788. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow.vn - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

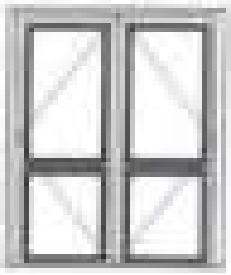
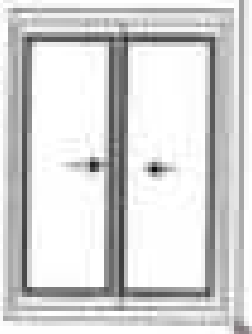
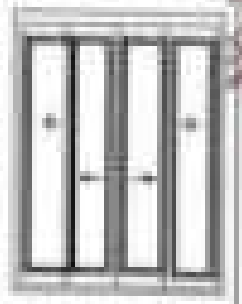
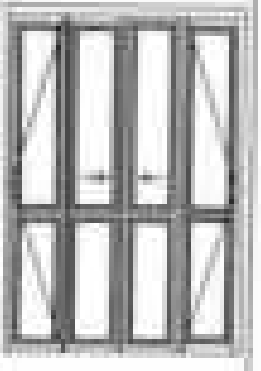
Ngày 20/03/2023

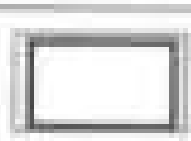
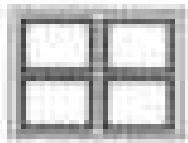
STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sầm Sơn	Các huyện Thanh Sầm Sơn	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán, con lăn -OQ	1000	1000	1.00	3,165,198	3,165,198	
2			1200	1200	1.44	4,752,676	4,752,676	
3			1400	1400	1.96	4,460,950	4,460,950	
4			1600	1600	2.56	4,243,733	4,243,733	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -OQ	1000	1000	1.00	5,226,905	5,226,905	
2			1200	1200	1.44	4,795,328	4,795,328	
3			1400	1400	1.96	4,492,434	4,492,434	
4			1600	1600	2.56	4,269,837	4,269,837	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn -OQ	1500	1000	1.50	5,039,138	5,039,138	
2			1800	1200	2.16	4,664,305	4,664,305	
3			2100	1400	2.94	4,383,869	4,383,869	
4			2400	1600	3.84	4,178,240	4,178,240	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -OQ	1500	1000	1.50	5,063,322	5,063,322	
2			1800	1200	2.16	4,667,350	4,667,350	
3			2100	1400	2.94	4,388,106	4,388,106	
4			2400	1600	3.84	4,178,912	4,178,912	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -	2000	1000	2.00	4,948,868	4,948,868	
2			2200	1200	2.64	4,671,373	4,671,373	
3			2400	1400	3.36	4,463,133	4,463,133	
4			2600	1600	4.16	4,297,050	4,297,050	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	1000	1000	1.00	10,993,483	10,993,483	
2			1200	1200	1.44	9,161,334	9,161,334	
3			1400	1400	1.96	8,169,256	8,169,256	
4			1600	1600	2.56	7,389,281	7,389,281	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	8,521,903	8,521,903	
2			1200	1200	1.44	7,876,537	7,876,537	
3			1400	1400	1.96	6,965,511	6,965,511	
4			1600	1600	2.56	6,218,982	6,218,982	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	500	1000	0.50	10,977,457	10,977,457	
2			600	1200	0.72	9,014,305	9,014,305	
3			700	1400	0.98	8,069,642	8,069,642	
4			800	1600	1.28	7,377,303	7,377,303	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	8,735,910	8,735,910	
2			600	1200	0.72	7,362,464	7,362,464	
3			700	1400	0.98	6,558,952	6,558,952	
4			800	1600	1.28	5,924,948	5,924,948	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	9,300,324	9,300,324	
2			1200	1200	1.44	8,006,338	8,006,338	
3			1400	1400	1.96	6,990,506	6,990,506	
4			1600	1600	2.56	6,204,999	6,204,999	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt rời -Roto	1000	1000	1.00	7,798,001	7,798,001	
2			1200	1200	1.44	7,023,403	7,023,403	
3			1400	1400	1.96	6,219,629	6,219,629	
4			1600	1600	2.56	5,622,301	5,622,301	
1		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra	500	1000	0.50	8,344,681	8,344,681	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sơn Tràng	Các huyện Tỉnh Sơn Tràng	
2	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	600	1200	0.72	7,197,106	7,197,106	
3			700	1400	0.98	6,522,399	6,522,399	
4			800	1600	1.28	5,864,392	5,864,392	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU	500	1000	0.50	9,034,904	9,034,904	
2			600	1200	0.72	7,487,833	7,487,833	
3			700	1400	0.98	6,566,601	6,566,601	
4			800	1600	1.28	5,927,240	5,927,240	
	PHẦN CỬA ĐI							
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	10,451,599	10,451,599	
2			700	2000	1.40	10,494,251	10,494,251	
3			700	2200	1.54	9,972,614	9,972,614	
4			700	2400	1.68	9,589,207	9,589,207	
5			900	1800	1.62	9,000,202	9,000,202	
6			900	2000	1.80	9,012,922	9,012,922	
7			900	2200	1.98	8,590,450	8,590,450	
8			900	2400	2.16	8,278,571	8,278,571	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	500	1800	1.26	9,388,155	9,388,155	
2			700	2000	1.40	9,085,997	9,085,997	
3			700	2200	1.54	8,693,228	8,693,228	
4			700	2400	1.68	8,372,235	8,372,235	
5			900	1800	1.62	8,173,079	8,173,079	
6			900	2000	1.80	7,917,937	7,917,937	
7			900	2200	1.98	7,595,372	7,595,372	
8			900	2400	2.16	7,332,037	7,332,037	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Hồ Chí Minh	Các huyện Tiền Hải Thái Bình	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow; Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi mở kiểm; Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	10,071,157	10,071,157	
2			700	2000	1.40	9,548,661	9,548,661	
3			700	2200	1.54	9,113,832	9,113,832	
4			700	2400	1.68	8,758,959	8,758,959	
5			900	1800	1.62	8,704,303	8,704,303	
6			900	2000	1.80	8,277,787	8,277,787	
7			900	2200	1.98	7,922,508	7,922,508	
8			900	2400	2.16	7,631,912	7,631,912	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow; Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,143,257	8,143,257	
2			1400	2000	2.80	8,087,696	8,087,696	
3			1400	2200	3.08	7,832,810	7,832,810	
4			1400	2400	3.36	7,561,558	7,561,558	
5			1800	1800	3.24	7,206,113	7,206,113	
6			1800	2000	3.60	7,142,641	7,142,641	
7			1800	2200	3.96	6,927,213	6,927,213	
8			1800	2400	4.32	6,702,456	6,702,456	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow; Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,800,191	8,800,191	
2			1400	2000	2.80	8,756,411	8,756,411	
3			1400	2200	3.08	8,420,465	8,420,465	
4			1400	2400	3.36	8,129,442	8,129,442	
5			1800	1800	3.24	7,722,817	7,722,817	
6			1800	2000	3.60	7,668,294	7,668,294	
7			1800	2200	3.96	7,398,228	7,398,228	
8			1800	2400	4.32	7,149,877	7,149,877	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow; Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	9,040,254	9,040,254	
2			1400	2000	2.80	8,896,483	8,896,483	
3			1400	2200	3.08	8,503,031	8,503,031	
4			1400	2400	3.36	8,199,271	8,199,271	
5			1800	1800	3.24	7,909,363	7,909,363	
6			1800	2000	3.60	7,777,241	7,777,241	
7			1800	2200	3.96	7,454,446	7,454,446	
8			1800	2400	4.32	7,204,188	7,204,188	
1		- Eurowindow; Cửa đi	1400	1800	2.52	10,002,360	10,002,360	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
2	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Winkhaus	1400	2000	2.80	9,494,799	9,494,799	
3			1400	2200	3.08	9,061,227	9,061,227	
4			1400	2400	3.36	8,738,908	8,738,908	
5			1800	1800	3.24	8,657,868	8,657,868	
6			1800	2000	3.60	8,242,595	8,242,595	
7			1800	2200	3.96	7,888,598	7,888,598	
8			1800	2400	4.32	7,623,906	7,623,906	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	5,287,268	5,287,268	
2			1400	2000	2.80	5,127,782	5,127,782	
3			1400	2200	3.08	5,028,764	5,028,764	
4			1400	2400	3.36	4,917,440	4,917,440	
5			1600	1800	2.88	4,986,287	4,986,287	
6			1600	2000	3.20	4,836,922	4,836,922	
7			1600	2200	3.52	4,741,851	4,741,851	
8			1600	2400	3.84	4,658,182	4,658,182	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	4,721,222	4,721,222	
2			2800	2000	5.60	4,608,257	4,608,257	
3			2800	2200	6.16	4,531,822	4,531,822	
4			2800	2400	6.72	4,453,937	4,453,937	
5			3200	1800	5.76	4,490,241	4,490,241	
6			3200	2000	6.40	4,381,657	4,381,657	
7			3200	2200	7.04	4,306,831	4,306,831	
8			3200	2400	7.68	4,232,050	4,232,050	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Winkhaus	3800	1800	5.04	14,490,307	14,490,307	
2			3800	2000	5.60	13,651,358	13,651,358	
3			3800	2200	6.16	12,785,537	12,785,537	
4			3800	2400	6.72	12,054,644	12,054,644	
6			3600	1800	6.48	11,773,944	11,773,944	
			3600	2000	7.20	11,435,964	11,435,964	
7			3600	2200	7.92	10,737,927	10,737,927	
8			3600	2400	8.64	10,149,423	10,149,423	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Kommerling	500	1060	0.53	3,923,169	3,923,169	
2			1000	1000	1.00	3,281,166	3,281,166	
3			1000	1500	1.50	3,199,960	3,199,960	
4			1500	2000	3.00	2,926,881	2,926,881	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Kommerling	1000	1000	1.00	4,057,287	4,057,287	
2			1500	1000	1.50	3,759,479	3,759,479	
3			1000	3000	3.00	3,610,979	3,610,979	
4			1500	2000	3.00	3,315,416	3,315,416	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nội VFG màu trắng 5mm khổ (3048x2134)	m2	338,851
2	6mm	Kính nội VFG màu trắng 6mm khổ (3048x2134)	m2	403,161
3	8mm	Kính nội VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nội VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nội VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,982
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,232
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,772
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	634,313
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	913,232
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9.4mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9.4mm	m2	1,125,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1- Giá báo trên chưa bao gồm thuế VAT

2- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

3- Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của của Quý Khách hàng.

4- Đơn giá m2 của, hộp kính tăng dần khi diện tích của, hộp kính bị thu hẹp.

HỆ EUROWINDOW

5- Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC được nhập từ hãng Kommerling - CHLB Đức.

6- Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

HỆ ASIAWINDOW

7- Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC - Eurowindow

8- Phụ kiện kim khí - Eurowindow

Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 20/03/2023 cho tới khi có giá mới.

Giá báo trên có thể thay đổi tùy theo thời điểm [illegible] hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Giám đốc Kinh Doanh

Lê Tấn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Trụ sở chính: Số 2 Liên Thuật, Phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3541 0000 Fax: (84) 04 3567 0711 Email: eurowindow@eurowindow.vn www.eurowindow.vn

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

Ngày 20/01/2021

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m²)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sơn Trang	Các huyện Thành Sơn Trang	
		PHẦN CỬA SỔ						
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow S.678 - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong hai hành 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1600	1.54	3,678,062	3,678,062	
2			1400	1500	2.10	3,809,091	3,809,091	
3			1200	1200	1.44	4,212,680	4,212,680	
4			1000	1000	1.20	4,419,770	4,419,770	
5			1000	800	0.80	5,178,122	5,178,122	
6	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong hai hành 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	3,944,911	3,944,911	
7			1600	1500	2.16	4,103,333	4,103,333	
8			1200	800	1.44	4,448,765	4,448,765	
9	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong hai hành 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1500	3.70	3,566,436	3,566,436	
10			2200	1500	2.84	3,786,120	3,786,120	
11			2800	1600	2.80	4,002,195	4,002,195	
12			2400	600	1.44	4,662,002	4,662,002	
13	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong hai hành 2 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,413,367	8,413,367	
14			1200	1200	1.44	7,138,616	7,138,616	
15			1400	1400	1.96	6,303,870	6,303,870	
16			1600	1600	2.56	5,812,871	5,812,871	
17	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong hai hành 2 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,007,943	8,007,943	
18			1200	1200	1.44	6,729,171	6,729,171	
19			1400	1400	1.96	5,916,911	5,916,911	
20			1600	1600	2.56	5,304,919	5,304,919	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong hai hành 3 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	10,812,099	10,812,099	
22			600	1200	0.72	8,858,195	8,858,195	
23			700	1400	0.98	7,559,431	7,559,431	
24			800	1600	1.28	6,960,585	6,960,585	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong hai hành 3 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	6,198,775	6,198,775	
26			600	1200	0.72	5,409,744	5,409,744	
27			700	1400	0.98	5,029,346	5,029,346	
28			800	1600	1.28	4,696,946	4,696,946	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu RaP010, sơn bột nhiễu trong hai hành 3 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,269,259	4,269,259	
30			1600	1600	2.56	4,971,585	4,971,585	
31			1400	1600	2.24	4,699,898	4,699,898	
32			1200	1200	1.44	4,754,881	4,754,881	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Giá trị lô dụng kính an toàn 6.38mm (VND)		Hình ví minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Hồ Chí Minh	Các huyện Tỉnh thị Trấn	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	2300	1350	3.09	4,284,402	4,284,402	
34			1850	1400	2.24	4,373,867	4,373,867	
35			1400	1200	1.68	4,866,768	4,866,768	
36			1200	1050	1.26	5,102,569	5,102,569	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	950	1900	1.81	4,863,913	4,863,913	
38			950	1600	1.52	5,148,072	5,148,072	
39			800	1600	1.28	5,427,763	5,427,763	
40			800	1400	1.12	5,664,819	5,664,819	
41			600	1600	0.96	5,953,019	5,953,019	
42			600	1200	0.72	6,497,751	6,497,751	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	1900	1900	2.70	5,176,269	5,176,269	
44			1800	1400	2.52	5,249,232	5,249,232	
45			1800	1200	2.16	5,438,888	5,438,888	
46			1800	800	1.44	6,103,824	6,103,824	
47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn mờ bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	1900	1500	2.85	4,646,318	4,646,318	
48			1400	1500	2.10	4,962,995	4,962,995	
49			1200	1200	1.44	5,527,760	5,527,760	
50			1000	1000	1.00	6,231,708	6,231,708	
51			1000	800	0.80	6,710,982	6,710,982	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI +VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,691,255	4,691,255	
53			1400	1800	2.88	5,003,113	5,003,113	
54			1400	1600	2.24	5,291,866	5,291,866	
55			1200	1400	1.68	5,746,329	5,746,329	
56			1000	1200	1.20	6,396,936	6,396,936	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	950	1500	1.43	4,739,896	4,739,896	
58			950	1200	1.14	5,021,167	5,021,167	
59			800	1200	0.96	5,274,469	5,274,469	
60			800	1000	0.80	5,563,211	5,563,211	
61			600	1200	0.72	5,786,647	5,786,647	
62			600	800	0.48	6,606,270	6,606,270	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,465,225	4,465,225	
64			1600	1600	2.56	4,897,212	4,897,212	
65			1400	1600	2.24	5,162,619	5,162,619	
66			1200	1200	1.44	5,627,493	5,627,493	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN : Eurowindow	950	1900	1.81	5,422,248	5,422,248	
68			950	1600	1.52	5,926,861	5,926,861	
69			800	1600	1.28	6,930,957	6,930,957	
70			800	1400	1.12	6,190,141	6,190,141	
71			600	1600	0.96	6,772,191	6,772,191	
72			600	1200	0.72	6,934,740	6,934,740	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ dụng kính an toàn 5.38mm (VND)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	VP, Bắc Trung	Các khu vực Nam Bắc Trung	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Euowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Euowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaL9010, sơn bột nhiều lớp, bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Euowindow	900	1500	1.41	5,203,000	5,203,000	
74			950	1200	1.14	5,214,120	5,214,120	
75			800	1200	0.96	5,829,360	5,829,360	
76			800	1000	0.80	6,121,648	6,121,648	
77			600	1200	0.72	6,495,120	6,495,120	
78			1000	800	0.80	5,933,440	5,933,440	
79	BAO CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Euowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Euowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaL9010, sơn bột nhiều lớp, bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Euowindow	1900	2000	3.80	9,266,780	9,266,780	
80			1400	1800	2.88	8,659,987	8,659,987	
81			1400	1600	2.24	6,968,955	6,968,955	
82			1200	1400	1.68	6,612,267	6,612,267	
83			1000	1200	1.20	5,168,287	5,168,287	
			PHẦN CỬA ĐI					
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Euowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Euowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaL9010, sơn bột nhiều lớp, bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Euowindow	1000	2600	2.60	9,228,819	9,228,819	
85			800	2400	1.92	8,908,876	8,908,876	
86			850	2000	1.76	6,613,681	6,613,681	
87			600	2200	1.32	6,278,235	6,278,235	
88			600	2000	1.20	8,960,200	8,960,200	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Euowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Euowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaL9010, sơn bột nhiều lớp, bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Euowindow	2000	2000	4.00	6,697,770	6,697,770	
90			1800	2400	3.89	5,126,989	5,126,989	
91			1600	2200	3.35	6,233,050	6,233,050	
92			1200	2500	3.04	8,855,760	8,855,760	
93			1200	2000	2.40	5,981,144	5,981,144	
94	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Euowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Euowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaL9010, sơn bột nhiều lớp, bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Euowindow	1400	1800	2.52	3,547,750	3,547,750	
95			1400	2000	2.80	5,658,747	5,658,747	
96			1400	2200	3.08	5,586,271	5,586,271	
97			1400	2400	3.36	5,525,107	5,525,107	
98			1600	1800	2.88	5,595,750	5,595,750	
99			1600	2000	3.20	5,551,191	5,551,191	
100			1600	2200	3.52	5,443,650	5,443,650	
101			1600	2400	3.84	5,384,220	5,384,220	
102	CỬA ĐI 4 CÁNH (2 MỞ TRƯỢT, 2 CỐ ĐỊNH)	- Euowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Euowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaL9010, sơn bột nhiều lớp, bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Euowindow	2800	1800	5.04	5,425,980	5,425,980	
103			2800	2000	5.60	5,338,102	5,338,102	
104			2800	2200	6.16	5,302,630	5,302,630	
105			2800	2400	6.72	5,256,093	5,256,093	
106			3200	1800	5.76	5,313,792	5,313,792	
107			3200	2000	6.40	5,247,895	5,247,895	
108			3200	2200	7.04	5,195,766	5,195,766	
109			3200	2400	7.68	5,148,241	5,148,241	
110	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Euowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Euowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaL9010, sơn bột nhiều lớp, bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : KOYO	2800	1800	5.04	9,536,668	9,536,668	
111			2800	2000	5.60	8,891,581	8,891,581	
112			2800	2200	6.16	8,361,120	8,361,120	
113			2800	2400	6.72	7,922,642	7,922,642	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bao gồm kính an toàn 6.38mm (VND/m²)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	VP, Bao Trắng	Cửa Nhôm Tuấn Hải Trắng	
114	CỬA BỘ 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Systemwindow: Cửa sổ 4 cánh gấp trượt dòng nhôm Systemwindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhiễu hồng bảo hành 5 năm - Bộ PHỤ KIỆN ĐỒNG	3600	1800	6.48	11,176,750	11,176,750	
115			3600	2000	7.20	10,387,207	10,387,207	
116			3600	2200	7.92	9,736,843	9,736,843	
117			3600	2400	8.64	9,199,347	9,199,347	
PHẦN VÁCH KÍNH								
118	VÁCH KÍNH (CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH)	- Systemwindow: Vách kính dòng nhôm Systemwindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhiễu hồng bảo hành 5 năm	1800	1800	3.85	3,040,916	3,040,916	
119			1400	1500	2.10	3,210,020	3,210,020	
120			1200	1200	1.44	3,432,133	3,432,133	
121			1000	1000	1.00	3,659,499	3,659,499	
122			1000	800	0.80	3,811,211	3,811,211	
123	VÁCH KÍNH (CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH)	- Systemwindow: Vách kính dòng nhôm Systemwindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhiễu hồng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,097,431	3,097,431	
124			1600	1600	2.56	3,319,168	3,319,168	
125			1400	1400	1.96	3,477,219	3,477,219	
126			1200	1200	1.44	3,696,280	3,696,280	
127			1000	1000	1.00	4,002,060	4,002,060	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỈ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm dính (5040x2134)	m2	310,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm dính (5040x2134)	m2	409,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm dính (5040x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm dính (5040x2134)	m2	716,355
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm dính (5040x2134)	m2	864,555
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng dính (2438*1829)	m2	427,282
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng dính (2438*2134)	m2	498,355
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng dính (5040x2134)	m2	675,280
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng dính (3658*2438)	m2	818,783
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng dính (3658*2438)	m2	956,555
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	854,111
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	950,266
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	955,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,067,556
15	6mm-9-6mm	Kính hộp / Kính rỗng VFG Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,323,423

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP HồChí Minh
3. Bảng thông báo giá này được công bố tại địa chỉ an bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận chốt giá của công ty lập dựa trên nhu cầu cụ thể của của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m² của hệ kính cong đều tính diện tích của hệ kính tối thu hẹp.
5. Sơn tại dùng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu đều sơn trên, sơn bột nhiễu hồng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 29/04/2024 [illegible])

(Giá trên trên có thể thay đổi tùy theo thời điểm) [illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Lê Văn Luân

CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOW
ĐC: 338 Phạm Hùng, Phường 8, TP Sóc Trăng
ĐT: 0299.371.3737 – 0918.357.733

BẢNG GIÁ CỬA

Công ty TNHH MTV Gia Phúc Window xin công bố giá cửa niêm yết đến quý khách hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
A	**Cửa nhôm kính Gia Phúc Window hệ 500 – 700 – 1000 thanh nhôm định hình Taiwan, Tunghsing, Yinghua**			
1	Cửa sổ trượt hệ 500	m^2	1.790.000	Kính trắng 5mm
2	Cửa đi, cửa sổ mở, cửa sổ trượt hệ 700	m^2	1.990.000	
3	Cửa đi hệ 1000	m^2	2.590.000	TCVN 9366-2:2012
4	Vách ngăn hệ 700	m^2	1.610.000	
5	Vách ngăn hệ 1000	m^2	1.970.000	
6	Cửa lồ sàn kính 10mm khung nhôm hệ 1000	m^2	3.550.000	Phụ kiện Austec, VVP
B	**Cửa nhôm Gia Phúc Window thanh nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam hệ 55 – 93 hệ - 65**			
1	Cửa sổ mở trượt hệ 55	m^2	2.890.000	Kính ghép an toàn 8.38. Phụ kiện Kinlong, Dorbo, Ivanka
2	Cửa sổ mở trượt hệ 93	m^2	3.600.000	
3	Cửa sổ mở quay hệ 55	m^2	3.380.000	
4	Cửa đi mở quay hệ 55 không chia ô, không pano	m^2	3.590.000	TCVN 9366-2:2012
5	Cửa đi mở quay hệ 55 có pano	m^2	3.790.000	
6	Cửa đi mở quay hệ 55 chia ô	m^2	3.890.000	
7	Cửa đi trượt hệ 93 2 ray, 3 ray	m^2	4.200.000	
8	Cửa đi xếp trượt hệ 65, cửa trên 8m²	m^2	4.200.000	
9	Mặt dựng hệ 65	m^2	4.450.000	
10	Vách ngăn hệ 55	m^2	2.350.000	
C	**Cửa nhựa uPVC Gia phúc Window thanh Profile Sparlee, Profile Kinglion, kính ghép an toàn 8.38**			
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 4 cánh	m^2	3.290.000	Phụ kiện Guanjiang ANVA ABLOY, GU
2	Cửa sổ mở quay, mở hất	m^2	3.790.000	
3	Cửa đi mở quay, mở trượt không pano	m^2	3.990.000	TCVN 7451:2004
5	Cửa đi mở quay, mở trượt có pano	m^2	4.150.000	
6	Vách ngăn	m^2	2.350.000	

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

- Giá gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tương địa bàn tỉnh Sóc Trăng, và các tỉnh lân cận.
- Quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ Phòng kinh doanh:

ĐT: 0299.3713737 - 02993620999. DD: 0918.357.733 – 0944624455

HÂN HẠNH PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH!

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC KHOA

Nguyễn Văn Cảnh

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 0420/2024/NS-CV	*Long An, ngày 20 tháng 04 năm 2024*
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Thông tin liên hệ của Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ NGUYỄN THỊ SEN Chức vụ: CV ISO

+ Số điện thoại liên hệ: 0906 499 683

+ Email: Sen.n@nhomnamsung.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến cho đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp:

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Công ty TNHH
Nhôm Nam Sung
Số: 04/2023/NS-CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
THÁNG 04/2023

Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Địa chỉ/nơi	Ghi chú
	A. KHU VỰC THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG										
1	Áp dụng cho các phường thuộc thành phố Sóc Trăng	Cửa nhôm	Cửa đi mở 1 cánh, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	3.821.818	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
2	Cửa nhôm	Cửa sổ mở 1 cánh, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2.150.000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
3	Cửa nhôm	Cửa đi mở 1 cánh, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2.150.000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
4	Cửa nhôm	Cửa sổ mở 1 cánh, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2.150.000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
5	Cửa nhôm	Cửa sổ mở 1 cánh, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2.150.000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
6	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2.450.000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
7	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	2.150.000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
8	Cửa nhôm	Vách kính cố định, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	1.850.000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
9	Cửa nhôm	Vách kính cố định, kính dán an toàn 6.38 ly, khung nhôm hệ 700	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Nhôm dày 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	1.650.000	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	

Remarks	Name of the Applicant	Father's Name	Address	Date of Birth	Educational Qualification	Caste	Category	Whether Physically Handicapped or not	Nationality	Sex	Marital Status	Signature of the Candidate	Sl. No.

番号	種別	名称	数量	単位	単価	金額	備考
一							
二							
三							
四							
五							
六							
七							
八							
九							
十							

순번	제목	작성자	작성일	조회수	첨부	내용
10	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
9	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
8	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
7	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
6	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
5	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
4	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
3	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
2	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]
1	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]

STT	Mã vật tư	Phân loại hàng hóa	Tên hàng hóa/dịch vụ (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá chưa VAT	Hạn sử dụng	Ghi chú

Ghi chú:

- Đối với các công trình gồm hiều chủng phạm vi bao gồm tại 1 . (Mục), bước đối với công trình này công ty sẽ tổng hợp chốt với bên cạn chúng tôi khuyến cáo quý khách hàng nên lựa chọn sản phẩm KAMSA AT0000 (mười lăng, mười một) để tiếp ứng tối nhất dự liệu và mỗi dự Công trình.

Thị trường của khách hàng là thành công của chúng tôi.

Mọi giá trị khai này được thực hiện từ ngày 01/01/2024 cho đến khi có thông báo mới

[illegible] Công ty TNHH Thiết Thạch Hoàng cam kết chịu trước pháp luật về tính hợp lệ, chính xác của thông tin, giá trị mà bên A đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

- Địa chỉ: Lô H1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 1+2), Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Long An
- Email: [illegible]
- Số điện thoại: 0272 3777 811
- Đại diện: [illegible]

Chức vụ: Phạm Nguyễn Anh Thư — Chức vụ: Chuyên viên

Số điện thoại: 0916 17 90 88 — Email: [illegible]

CÔNG TY TNHH THIẾT THẠCH HOÀNG NAM SƠN

Phạm Nguyễn Anh Thư

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CTY CỔ PHẦN SX – TM LIÊN PHÁT

CV số: 240401-02/LP-CV
V/v: Cung cấp giá VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
—oOo—

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát gửi Bảng giá hàng hóa (đính kèm).

Mức giá này áp dụng tháng 04/2024 và có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Quý cơ quan.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Nơi nhận :
- *Như trên;*
- *Lưu.*

Giám đốc : Ngọc Hồng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 240401-02/LP-CV ngày 01/04/2024 của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 8.0kN/m	m2	ISO9001:2015; TCVN 8871:2011	4m x 25m/cuộn	Tam Long Geosynthetic Inc/ Sản Phẩm	Malaysia	16.351		Giao trên phương tiện bên bán, bốc dỡ hàng tới Công trình		
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 11.0kN/m	m2		4m x 22.5m/cuộn			21.482				
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 12.5kN/m	m2		4m x 20m/cuộn			20.372				
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 15.5kN/m	m2		4m x 17.5m/cuộn			18.474				
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 19.0kN/m	m2		4m x 15m/cuộn			17.838				
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2		4m x 12.5m/cuộn			17.208				
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 24.0kN/m	m2		4m x 10m/cuộn			42.803				
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28.0kN/m	m2		4m x 8m			11.388				
		Vật liệu khác	Thảm đá, rọ đá bọc nhựa PVC		TCVN 10335:2015; TCVN 8053: 2009		Công Ty CP Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam			Giao trên phương tiện bên bán, bốc dỡ hàng tới Công trình		
			Thảm mạ kẽm rung bình <10kg/m² (TCVN8053:2009)										
			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại PB(6x11)cm										
			- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2					32.342				
			- Dây đan 2.6/3.6 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2					33.871				
			- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m2					35.869				
			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P(8)(10x12)cm										
			- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2					46.873				
		VVL liệu khác	- Dây đan 2.6/3.6 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2					53.218				
		VVL liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m2					61.536				

Ghi chú: Các thông tin (*) là bắt buộc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

LIÊN PHÁT

Vũ Ngọc Hồng



CÔNG TY TNHH PTKT
& VLXD ĐẠI VIỄN
Số: 03/ ĐV-2023
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, Hàng hóa… định kỳ tại Liên Sở Tài chính – Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:
- *Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng*
- *Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng*

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014, Thông tư số 06/2016/TT/-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 56/2014/TT- BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, email, số fax).

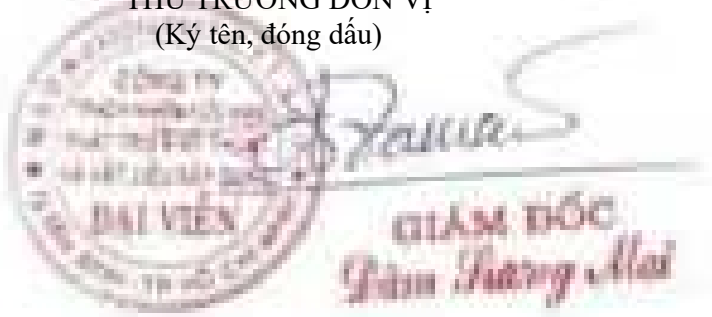
Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



CÔNG TY TNHH PTKT
& VLXD ĐẠI VIỄN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 03/ ĐV-2023 ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn)

1. Mức giá niêm yết (Bán buôn, bán lẻ):

STT	MẶT HÀNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
I	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT**		
1	HD15C (4x250m). Độ bền đứt 8 kN/m	m^2	10.500
2	HD19C (4x250m). Độ bền đứt 10 kN/m	m^2	11.500
3	HD24C (4x225m). Độ bền đứt 12 kN/m	m^2	12.500
4	HD28C (4x175m). Độ bền đứt 14 kN/m	m^2	14.800
5	HD30C (4x175m). Độ bền đứt 16 kN/m	m^2	16.300
6	HD38C (4x150m). Độ bền đứt 20 kN/m	m^2	20.500
7	HD44C (4x150m). Độ bền đứt 23 kN/m	m^2	22.500
8	HD50C (4x100m). Độ bền đứt 26 kN/m	m^2	26.000
9	HD60C (4x90m). Độ bền đứt 34 kN/m	m^2	32.000
10	HD80C (4x60m). Độ bền đứt 40 kN/m	m^2	44.500
11	HD90C (4x60m). Độ bền đứt 50 kN/m	m^2	48.700
12	HD110C (4x45m). Độ bền đứt 60 kN/m	m^2	56.000
13	HD120C (4x45m). Độ bền đứt 65 kN/m	m^2	63.000
II.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G110 dày >=5.5mm; CBR = 14000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.200.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích	m	1.650.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	1.950.000
4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.150.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	2.600.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C11 (Chu vi C=11m; 2 mặt bích)	m	2.850.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.050.000
II.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G210 dày >=6mm; CBR=17000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.250.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích)	m	1.850.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	2.150.000
4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.350.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	2.800.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C11 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.050.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.300.000
III.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G310 dày >=6.5mm; CBR=19000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.400.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích)	m	2.000.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	2.350.000

4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.550.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.000.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C11 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.300.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.550.000

Ghi chú:
- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- Xuất xứ hàng hóa: Việt Nam

Địa điểm giao hàng: Tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

***Đơn vị phân phối độc quyền*: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI VIỄN**

Địa chỉ: 18/6 Nguyễn Hiến Lê, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0283.8103080; Fax: 0283.8115.778; Di động: 0906.979.196
Website: www.daivien.com Email: vietshtc@gmail.com

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa, đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Đàm Thương Mại

CÔNG TY TNHH **XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/CV-TC V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tại Sở Xây dựng	*TP.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tháng 06/2024 tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành tới đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

- Thông tin liên lạc của Phòng/Ban phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Phòng chăm sóc khách hàng.

+ Điện thoại: 028 6296 8260 – 6296 6270.

+ Fax: 028 6296 7360

+ Email: vaidia@thaichau.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày có thông báo mới.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG [illegible]

(Đính kèm theo Công văn số [illegible] ngày [illegible] của Công ty CP[illegible] về việc [illegible])

STT hiển thị	Mã căn hộ	Phân loại căn hộ	Tầng của căn hộ/tầng có căn hộ thấp nhất (*)	Hướng cửa chính (*)	Trần chuẩn bị thoát	Diện tích thông thủy	Tiện ích nội khu	Trạng thái	Giá chưa có VAT (*)	Giá cuối cùng có VAT	Chiết khấu thương mại	Tiện ích khác	Ghi chú
		Căn hộ [illegible]	Tầng [illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

Công ty TNHH [illegible]

[illegible]

CÔNG TY CP INDUCONS VINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23-2024/CV V/v đề nghị công bố giá sản phẩm ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng	*Sóc Trăng, ngày 19 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012; căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ phần Inducons Vina xin gửi công văn đề nghị công bố giá sản phẩm ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo bảng giá niêm yết theo mẫu mới như đính kèm.

Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Inducons Vina
2. Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34, đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.
3. Số điện thoại liên lạc: 024 37721199 - Fax: 024 39234488.
4. Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
   - Họ và tên ông **Trần Hiếu**, Chức vụ: Trưởng phòng – Phòng kinh doanh
   - Điện thoại: 0942.640.937.
   - Email: hieu.induconsvn@gmail.com.

Thời điểm, phạm vi, mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký trong hồ sơ gửi kèm văn bản này đã bao gồm thuế khấu theo khối lượng của bên mua và chưa bao gồm thuế VAT (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật), áp dụng kể từ ngày **01/03/2024 đến khi có thông báo mới**. Khi có thay đổi biến động về giá, đơn vị sẽ có văn bản gửi đến Sở. Phạm vi áp dụng trên toàn tỉnh.

Cam kết của CTCP Inducons Vina:

– Công ty Cổ phần Inducons Vina cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và

kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

- Giá đăng ký, kê khai phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán).

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Công ty cam kết các nội dung nêu trên theo đúng quy định của pháp luật./.

(Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa các đơn vị (bán chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12, Luật Giá số 11/2012/QH13).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Anh

Công ty cổ phần Kaikosvn Việt

Mẫu số 01
Ban hành kèm theo

KHÁCH HÀNG VÍ DỤ

Kính gửi: Công ty cổ phần Kaikosvn Việt

Bảo giá kiểm tra: (Chi tiết theo bảng dưới)

STT	Tên hàng hóa/ dịch vụ	Đặc tính kỹ thuật/ Mã hàng (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Bảo dưỡng định kỳ hệ thống điều hoà không khí						
1	Bảo dưỡng định kỳ	Bảo dưỡng định kỳ	Lần	1	1.000.000	1.000.000	
2	Bảo dưỡng định kỳ	Bảo dưỡng định kỳ	Lần	1	1.000.000	1.000.000	
3	Bảo dưỡng định kỳ	Bảo dưỡng định kỳ	Lần	1	1.000.000	1.000.000	
4	Bảo dưỡng định kỳ	Bảo dưỡng định kỳ	Lần	1	1.000.000	1.000.000	
5	Bảo dưỡng định kỳ	Bảo dưỡng định kỳ	Lần	1	1.000.000	1.000.000	
6	Bảo dưỡng định kỳ	Bảo dưỡng định kỳ	Lần	1	1.000.000	1.000.000	

1	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
2	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
3	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
10	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
11	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
12	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
[redacted]											
13	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
14	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
15	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	

10	[illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible]	[illegible]	[illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible]	[illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible]

47	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
48	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
		[illegible]									
49	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
50	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
51	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
52	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
		[illegible]									
53	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
54	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
55	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
		[illegible]									
56	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

12	[illegible] Binh	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
13	[illegible] Binh	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

[illegible]

[illegible]

[illegible]